TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 3 năm 2020

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HD18-001	Hồ Đức Định	16	9.735.073		9.735.073	596.600	9.138.473				9.138.473
2	HD18-002	Tô Văn Giang	16	9.717.026		9.717.026	596.400	9.120.626				9.120.626
3	HD18-003	Tô Mạnh Hùng	16	9.717.026		9.717.026	596.400	9.120.626				9.120.626
4	HD18-004	Vũ Mạnh Thường	16	9.717.026		9.717.026	596.400	9.120.626				9.120.626
5	HD18-005	Tô Duy Phớn	16	9.717.026		9.717.026	596.400	9.120.626				9.120.626
6	HD18-006	Vũ Mạnh Ngọc Trường	16	9.715.023		9.715.023	596.400	9.118.623				9.118.623
7	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	26	18.000.000		18.000.000	5.367.560	12.632.440	500.000	208.000		13.340.440
8	HL-00004	Phạm Văn Hùng	26	18.000.000		18.000.000	5.978.397	12.021.603	500.000	156.000		12.677.603
9	HL-00005	Hà Mạnh Thường	26	18.000.000		18.000.000	5.736.875	12.263.125	500.000	208.000		12.971.125
10	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	26	18.000.000	1.350.000	19.350.000	5.381.060	13.968.940	500.000	208.000		14.676.940
11	HL-00015	Phạm Văn Họa	26	6.004.000	243.000	6.247.000	729.630	5.517.370		312.000		5.829.370
12	HL-00017	Đào Đức Tuấn	26	11.400.000	1.362.000	12.762.000	783.320	11.978.680	700.000	312.000		12.990.680
13	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	27	5.479.998	38.056	5.518.054	687.810	4.830.244				4.830.244
14	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	26	7.046.000	50.813	7.096.813	746.200	6.350.613		676.000		7.026.613
15	HL-00027	Trần Hoàng Dương	23	15.200.000		15.200.000	2.157.460	13.042.540	400.000	182.000		13.624.540
16	HL-00028	Đặng Thị Miều	23	13.680.000	1.461.522	15.141.522	1.647.070	13.494.452	300.000	208.000		14.002.452
17	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	23	12.920.000	1.830.000	14.750.000	2.978.300	11.771.700	300.000	182.000		12.253.700
18	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	23	8.360.000	1.176.000	9.536.000	982.810	8.553.190		260.000		8.813.190
19	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	22	15.200.000		15.200.000	2.345.170	12.854.830	400.000	624.000		13.878.830
20	HL-00032	Vũ Đình Tú	22	12.920.000	900.000	13.820.000	1.716.580	12.103.420	300.000	130.000		12.533.420
21	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	22	12.920.000		12.920.000	2.049.500	10.870.500	300.000			11.170.500
22	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	22	10.032.000	985.500	11.017.500	997.610	10.019.890		208.000		10.227.890
23	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	22	10.032.000	480.000	10.512.000	1.716.310	8.795.690				8.795.690
24	HL-00037	Lê Đức Đạo	22	12.920.000	404.750	13.324.750	2.651.420	10.673.330	300.000	52.000		11.025.330
25	HL-00039	Chu Bích Đào	22	10.265.188	87.487	10.352.675	1.123.065	9.229.610		104.000		9.333.610
26	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	22	8.593.188	1.423.237	10.016.425	987.610	9.028.815		156.000		9.184.815
27	HL-00041	Hoàng Thị Loan	22	8.593.188	233.237	8.826.425	1.286.810	7.539.615		52.000		7.591.615
28	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	26	15.200.000	724.615	15.924.615	2.010.450	13.914.165	1.000.000	702.000		15.616.165
29	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	26	10.032.000		10.032.000	987.710	9.044.290	1.000.000			10.044.290
30	HL-00048	Trần Công Trung	26	8.360.000		8.360.000	905.000	7.455.000				7.455.000
31	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	26	7.891.496	394.910	8.286.406	810.150	7.476.256	200.000	702.000		8.378.256
32	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
33	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	16	5.393.577	4.164.115	9.557.692	825.465	8.732.227		468.000		9.200.227
34	HL-00051	Phạm Thị Lâm	26	8.804.600	963.495	9.768.095	847.870	8.920.225	200.000	338.000		9.458.225

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	25	21.009.584	3.989.231	24.998.815	2.633.405	22.365.410	300.000	52.000		22.717.410
36	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	26	10.982.000		10.982.000	1.546.063	9.435.937		442.000	300.000	10.177.937
37	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	26	15.200.000		15.200.000	2.345.170	12.854.830	400.000	130.000		13.384.830
38	HL-00068	Hà Trung Kiên	26	12.920.000	900.000	13.820.000	2.058.500	11.761.500	300.000	676.000		12.737.500
39	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	27	7.640.683		7.640.683	737.500	6.903.183		234.000		7.137.183
40	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	27	9.530.605		9.530.605	956.600	8.574.005				8.574.005
41	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	27	8.828.634	1.200.000	10.028.634	761.400	9.267.234		702.000		9.969.234
42	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	27	10.394.569	1.424.000	11.818.569	1.311.570	10.506.999	200.000	702.000	300.000	11.708.999
43	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	9	5.056.850	3.909.692	8.966.542	1.668.080	7.298.462	300.000	156.000		7.754.462
44	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	23	8.360.000	900.000	9.260.000	980.010	8.279.990		598.000		8.877.990
45	HL-00080	Vũ Viết Quý	26	18.896.143	37.040	18.933.183	2.619.690	16.313.493	400.000			16.713.493
46	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	22	15.228.679		15.228.679	1.920.940	13.307.739	400.000	130.000		13.837.739
47	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	22	12.920.000	480.000	13.400.000	2.436.180	10.963.820	300.000	520.000		11.783.820
48	HL-00085	Phạm Văn Cần	26	18.030.884	15.391	18.046.275	1.758.880	16.287.395	300.000	338.000		16.925.395
49	HL-00086	Lê Văn Phượng	23	8.561.400		8.561.400	973.010	7.588.390		208.000		7.796.390
50	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	26	11.400.000	1.824.000	13.224.000	1.864.690	11.359.310	300.000	234.000		11.893.310
51	HL-00088	Lê Bá Duy	23	10.032.000		10.032.000	987.710	9.044.290		182.000		9.226.290
52	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	26	15.200.000		15.200.000	2.157.460	13.042.540	400.000	104.000		13.546.540
53	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	23	11.400.000	900.000	12.300.000	1.349.835	10.950.165		26.000		10.976.165
54	HL-00093	Hà Duy Minh	26	9.310.000		9.310.000	778.770	8.531.230		104.000		8.635.230
55	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	26	8.360.000		8.360.000	769.270	7.590.730		624.000		8.214.730
56	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	25	9.766.154		9.766.154	783.370	8.982.784		182.000		9.164.784
57	HL-00096	Phạm Văn Lợi	22	12.920.000		12.920.000	1.955.640	10.964.360	300.000	26.000		11.290.360
58	HL-00097	Lê Xuân Phúc	26	12.920.000	2.174.731	15.094.731	1.917.680	13.177.051	300.000	728.000		14.205.051
59	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	23	14.704.620	996.848	15.701.468	1.715.660	13.985.808				13.985.808
60	HL-00102	Bùi Văn Bắc	27	9.122.234	400.000	9.522.234	787.410	8.734.824				8.734.824
61	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	29	19.887.851	2.699.385	22.587.236	915.030	21.672.206				21.672.206
62	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	26	15.766.867	1.207.590	16.974.457	1.221.140	15.753.317				15.753.317
63	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	25	19.796.887	509.530	20.306.417	2.189.260	18.117.157				18.117.157
64	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	26	18.030.884	245.776	18.276.660	2.292.205	15.984.455	300.000			16.284.455
65	HL-00109	Phạm Hữu Quân	17	12.924.217	256.222	13.180.439	1.402.160	11.778.279				11.778.279
66	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	29	20.988.408	3.527.743	24.516.151	1.780.440	22.735.711				22.735.711
67	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	25	24.277.873	511.687	24.789.560	2.967.260	21.822.300				21.822.300
68	HL-00115	Triệu Văn Lợi	26	17.922.641	408.628	18.331.269	1.096.340	17.234.929				17.234.929
69	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	25	15.609.676	1.124.090	16.733.766	2.360.470	14.373.296	400.000			14.773.296
70	HL-00117	Đỗ Văn Đại	26	15.200.000	1.850.000	17.050.000	2.363.670	14.686.330	400.000	494.000		15.580.330
71	HL-00118	Trần Văn Chấp	23	13.680.000		13.680.000	1.715.180	11.964.820	300.000	52.000		12.316.820
72	HL-00119	Dương Hồng Phương	26	9.424.000	1.350.000	10.774.000	857.870	9.916.130		78.000		9.994.130

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4	811.852		811.852	8.100	803.752				803.752
74	HL-00125	Lưu Thị Chiên	24	7.646.533	956.641	8.603.174	703.390	7.899.784				7.899.784
75	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	27	7.020.000	300.000	7.320.000	765.410	6.554.590		416.000		6.970.590
76	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	1	235.066		235.066	2.400	232.666				232.666
77	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	26	5.073.000	2.436.584	7.509.584	750.300	6.759.284	100.000	182.000	200.000	7.241.284
78	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	26	9.405.000	1.352.000	10.757.000	293.270	10.463.730		182.000		10.645.730
79	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	26	18.000.000		18.000.000	3.652.245	14.347.755	500.000	208.000		15.055.755
80	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	27	6.614.726		6.614.726	1.120.200	5.494.526		702.000		6.196.526
81	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	26	15.200.000	480.000	15.680.000	2.559.190	13.120.810	400.000	52.000		13.572.810
82	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	22	15.200.000	2.764.000	17.964.000	3.043.185	14.920.815	400.000	26.000		15.346.815
83	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	22	18.000.000	-9.137.000	8.863.000	5.367.560	3.495.440	500.000	130.000		4.125.440
84	HL-00138	Phạm Thanh Minh	23	8.360.000		8.360.000	823.325	7.536.675		52.000		7.588.675
85	HL-00141	Trần Văn Toan	26	13.328.221		13.328.221	2.511.680	10.816.541	400.000	26.000		11.242.541
86	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	26	10.032.000	3.683.000	13.715.000	958.600	12.756.400		156.000		12.912.400
87	HL-00143	Trần Quốc Toàn	26	8.115.111		8.115.111	766.870	7.348.241		364.000		7.712.241
88	HL-00144	Lưu Đình Long	26	9.129.378	676.000	9.805.378	837.825	8.967.553	200.000	728.000		9.895.553
89	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	26	9.129.378	2.524.000	11.653.378	830.770	10.822.608	200.000			11.022.608
90	HL-00146	Phạm Văn Thanh	26	11.400.000	924.000	12.324.000	808.870	11.515.130	200.000	312.000		12.027.130
91	HL-00147	Trần Đức Mạnh	26	11.400.000		11.400.000	1.707.740	9.692.260		364.000		10.056.260
92	HL-00149	Phạm Văn Son	24	9.375.508		9.375.508	1.225.730	8.149.778		156.000		8.305.778
93	HL-00151	Lương Xuân Lương	23	8.360.000		8.360.000	833.770	7.526.230		104.000		7.630.230
94	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	27	9.530.605	1.200.000	10.730.605	768.400	9.962.205		702.000		10.664.205
95	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	22	8.360.000	2.100.000	10.460.000	844.325	9.615.675	200.000		300.000	10.115.675
96	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	27	7.856.674		7.856.674	739.700	7.116.974		702.000		7.818.974
97	HL-00155	Vũ Văn Quyết	22	12.905.660		12.905.660	1.955.540	10.950.120	300.000	104.000		11.354.120
98	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	26	13.680.000	900.000	14.580.000	1.912.580	12.667.420	300.000	156.000		13.123.420
99	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	26	9.310.000		9.310.000	778.770	8.531.230		104.000	300.000	8.935.230
100	HL-00158	Bùi Văn Vượng	27	7.289.698	1.200.000	8.489.698	912.865	7.576.833	200.000	182.000	300.000	8.258.833
101	HL-00159	Cao Văn Khải	22	7.479.690		7.479.690	902.765	6.576.925		104.000		6.680.925
102	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	27	4.643.807	1.200.000	5.843.807	719.500	5.124.307		702.000		5.826.307
103	HL-00164	Nguyễn Phan Công	35	9.100.000	300.000	9.400.000	786.210	8.613.790		910.000		9.523.790
104	HL-00165	Phạm Trường Huy	23	8.984.862	1.350.000	10.334.862	990.710	9.344.152		130.000		9.474.152
105	HL-00166	Mã Thành Trung	24	8.360.000		8.360.000	833.770	7.526.230		182.000		7.708.230
106	HL-00167	Mai Đức Hùng	26	8.968.000		8.968.000	839.870	8.128.130		182.000		8.310.130
107	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			11.400.000	11.400.000	1.997.405	9.402.595				9.402.595
108	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	26	5.073.000	2.636.584	7.709.584	648.665	7.060.919	300.000	182.000	200.000	7.742.919
109	HL-00171	Lê Hồng Minh	26	15.200.000		15.200.000	2.582.390	12.617.610	400.000	286.000		13.303.610
110	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	29	5.643.782	337.409	5.981.191	980.510	5.000.681		728.000		5.728.681

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	4	940.265		940.265	9.400	930.865				930.865
112	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	24	8.561.400	900.000	9.461.400	916.000	8.545.400		338.000		8.883.400
113	HL-00177	Đặng Gia Hoa	24	22.053.277	4.411.616	26.464.893	4.284.505	22.180.388	400.000	624.000		23.204.388
114	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	22	8.360.000		8.360.000	769.270	7.590.730		78.000		7.668.730
115	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	22	8.360.000	971.250	9.331.250	980.710	8.350.540		702.000		9.052.540
116	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	26	7.619.724	454.950	8.074.674	804.620	7.270.054		676.000		7.946.054
117	HL-00185	Trần Tất Thoan	26	8.370.212	909.077	9.279.289	1.005.700	8.273.589				8.273.589
118	HL-00186	Trần Văn Niêm	31	7.614.698	300.000	7.914.698	915.755	6.998.943		234.000		7.232.943
119	HL-00187	Đặng Văn Viết	26	5.845.350		5.845.350	707.010	5.138.340				5.138.340
120	HL-00189	Trần Anh Quý	26	9.129.378	676.000	9.805.378	770.320	9.035.058	200.000	728.000		9.963.058
121	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	23	8.360.000	68.152	8.428.152	971.710	7.456.442		208.000		7.664.442
122	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	26	15.200.000	918.154	16.118.154	1.930.725	14.187.429	400.000	26.000		14.613.429
123	HL-00196	Bùi Văn Thái	25	20.180.887	5.375.384	25.556.271	2.948.770	22.607.501	400.000	468.000		23.475.501
124	HL-00197	Hoàng Văn Chính	23	10.032.000	906.000	10.938.000	1.128.965	9.809.035		234.000		10.043.035
125	HL-00199	Vũ Minh Hùng	31	21.508.573	8.594.072	30.102.645	2.379.380	27.723.265	300.000			28.023.265
126	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	26	5.514.130	39.765	5.553.895	782.750	4.771.145		676.000		5.447.145
127	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	25	17.275.613	680.717	17.956.330	2.058.060	15.898.270				15.898.270
128	HL-00202	Vũ Văn Tiến	29	11.346.282	500.000	11.846.282	842.420	11.003.862				11.003.862
129	HL-00203	Trần Lưu Trung	26	13.680.000	1.108.000	14.788.000	2.526.280	12.261.720	400.000	52.000		12.713.720
130	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố			4.593.462	4.593.462	100.900	4.492.562				4.492.562
131	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	29	15.471.303	1.288.923	16.760.226	1.158.960	15.601.266				15.601.266
132	HL-00209	Đỗ Trung Phong	24	14.132.155	3.066.769	17.198.924	1.163.360	16.035.564				16.035.564
133	HL-00210	Lương Viết Đào	31	7.439.201	400.000	7.839.201	838.090	7.001.111		806.000	150.000	7.957.111
134	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	22	16.055.366	4.705.672	20.761.038	2.397.130	18.363.908	300.000	364.000		19.027.908
135	HL-00213	Trần Văn Tường	23	12.677.729	2.236.346	14.914.075	1.127.960	13.786.115				13.786.115
136	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	31	8.875.945	300.000	9.175.945	1.213.505	7.962.440		260.000		8.222.440
137	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	26	7.531.980		7.531.980	810.715	6.721.265		416.000		7.137.265
138	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	11	5.370.981	1.467.615	6.838.596	1.023.300	5.815.296				5.815.296
139	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	27	9.773.595		9.773.595	758.800	9.014.795		702.000		9.716.795
140	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	26	5.845.350		5.845.350	691.110	5.154.240		676.000		5.830.240
141	HL-00223	Lê Hồng Công	26	8.360.000		8.360.000	965.700	7.394.300		182.000		7.576.300
142	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	26	10.032.000	1.306.000	11.338.000	863.570	10.474.430		26.000		10.500.430
143	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	31	17.674.776	4.389.231	22.064.007	1.194.810	20.869.197				20.869.197
144	HL-00228	Vũ Kim Quang	31	12.205.491	720.000	12.925.491	1.248.420	11.677.071				11.677.071
145	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	29	14.503.110	2.679.000	17.182.110	1.218.410	15.963.700				15.963.700
146	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	27	10.340.571		10.340.571	1.071.500	9.269.071		702.000		9.971.071
147	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	2	576.000		576.000	5.800	570.200				570.200
148	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	28	7.280.000	620.000	7.900.000	1.018.320	6.881.680		312.000		7.193.680

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	26	6.065.750	234.743	6.300.493	660.080	5.640.413		312.000		5.952.413
150	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	35	17.690.447	5.926.154	23.616.601	1.450.560	22.166.041				22.166.041
151	HL-00245	Lê Thị Nhu	27	6.034.775	344.108	6.378.883	1.058.925	5.319.958				5.319.958
152	HL-00245	Lê Thị Nhu	5	1.493.034		1.493.034	14.900	1.478.134				1.478.134
153	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	6	2.136.398		2.136.398	21.400	2.114.998				2.114.998
154	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	22	6.006.472	674.528	6.681.000	889.025	5.791.975				5.791.975
155	HL-00247	Hoàng Thanh	26	27.035.718	1.918.231	28.953.949	4.045.340	24.908.609	400.000	676.000		25.984.609
156	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	29	19.488.673	900.000	20.388.673	1.908.110	18.480.563	300.000	598.000		19.378.563
157	HL-00249	Ngô Thị Thoa	21	3.875.814	1.405.374	5.281.188	703.625	4.577.563		546.000		5.123.563
158	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	25	14.414.081	1.878.885	16.292.966	892.765	15.400.201				15.400.201
159	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	26	9.424.000		9.424.000	981.610	8.442.390		78.000		8.520.390
160	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	31	6.291.850	38.056	6.329.906	668.380	5.661.526				5.661.526
161	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	27	11.711.755	481.332	12.193.087	845.820	11.347.267				11.347.267
162	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	27	7.881.100	354.730	8.235.830	715.010	7.520.820		702.000		8.222.820
163	HL-00256	Phạm Thị Dinh	31	12.738.887	977.050	13.715.937	2.058.405	11.657.532	300.000			11.957.532
164	HL-00257	Đặng Cao Cường	26	20.618.396	3.684.692	24.303.088	2.163.300	22.139.788	300.000	416.000		22.855.788
165	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	25	21.923.810	4.374.231	26.298.041	3.318.840	22.979.201	400.000			23.379.201
166	HL-00259	Phạm Thanh Bình	28	12.713.132	734.218	13.447.350	816.770	12.630.580				12.630.580
167	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	28	18.816.650	900.000	19.716.650	2.117.500	17.599.150	300.000	312.000		18.211.150
168	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	26	11.400.000	1.848.000	13.248.000	1.019.910	12.228.090	200.000	156.000		12.584.090
169	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	26	16.974.908	2.474.154	19.449.062	1.892.985	17.556.077				17.556.077
170	HL-00265	Trần Thị Hà	27	7.438.384	352.521	7.790.905	700.610	7.090.295				7.090.295
171	HL-00265	Trần Thị Hà	1	404.791		404.791	4.000	400.791				400.791
172	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	26	9.773.095	970.479	10.743.574	917.330	9.826.244	200.000	546.000		10.572.244
173	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	30	12.327.956	1.458.666	13.786.622	2.180.430	11.606.192	300.000			11.906.192
174	HL-00268	Lê Đình Phú	20	10.078.683	1.881.538	11.960.221	1.761.960	10.198.261				10.198.261
175	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	10	5.479.232	4.652.808	10.132.040	371.760	9.760.280				9.760.280
176	HL-00270	Vũ Văn Bình	22	19.218.192	2.277.846	21.496.038	1.206.360	20.289.678				20.289.678
177	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	28	19.846.869		19.846.869	2.891.670	16.955.199	400.000	52.000		17.407.199
178	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	31	18.087.205	400.000	18.487.205	1.576.955	16.910.250				16.910.250
179	HL-00273	Lê Thanh Bình	7	6.128.520	8.912.923	15.041.443	1.486.060	13.555.383				13.555.383
180	HL-00274	Đào Duy Cứ	12	8.414.186	4.990.923	13.405.109	1.125.460	12.279.649				12.279.649
181	HL-00275	Lữ Văn Em	26	5.845.350	360.000	6.205.350	779.580	5.425.770		676.000		6.101.770
182	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	13	11.717.626	1.530.520	13.248.146	2.025.460	11.222.686				11.222.686
183	HL-00277	Lê Hữu Lý	21	10.955.219	6.129.846	17.085.065	1.162.260	15.922.805				15.922.805
184	HL-00278	Đào Đức Minh	14	10.645.926	404.125	11.050.051	2.504.900	8.545.151				8.545.151
185	HL-00279	Cao Văn Trường	27	9.233.617	1.349.000	10.582.617	1.228.965	9.353.652	200.000	702.000	300.000	10.555.652
186	HL-00281	Mai Xuân Hùng	22	15.448.268	4.833.658	20.281.926	1.440.260	18.841.666				18.841.666

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00282	Lê Thanh Tân	11	8.941.959	176.000	9.117.959	91.200	9.026.759				9.026.759
188	HL-00282	Lê Thanh Tân	14	9.055.177	6.535.474	15.590.651	1.147.260	14.443.391				14.443.391
189	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	23	12.965.726	2.177.846	15.143.572	1.540.085	13.603.487				13.603.487
190	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	25	16.787.458	702.668	17.490.126	1.450.560	16.039.566				16.039.566
191	HL-00287	Lê Xuân Tới	25	16.219.396	5.140.923	21.360.319	1.204.960	20.155.359				20.155.359
192	HL-00289	Nguyễn Văn Hiền	24	16.621.021	5.537.231	22.158.252	1.212.960	20.945.292				20.945.292
193	HL-00290	Trần Đình Quân	4	2.113.154		2.113.154	442.760	1.670.394				1.670.394
194	HL-00291	Phạm Văn Chương	26	10.038.238	4.740.923	14.779.161	1.139.160	13.640.001				13.640.001
195	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	26	19.780.350	7.053.539	26.833.889	1.879.260	24.954.629				24.954.629
196	HL-00297	Trần Văn Khiêm	23	20.550.405	2.218.490	22.768.895	2.032.460	20.736.435				20.736.435
197	HL-00298	Lường Văn Chiến	26	16.914.318	5.052.808	21.967.126	1.158.860	20.808.266				20.808.266
198	HL-00300	Vũ Huy Xoa	35	17.943.028	5.629.846	23.572.874	1.227.060	22.345.814				22.345.814
199	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	31	12.302.083	4.163.038	16.465.121	1.964.860	14.500.261		598.000		15.098.261
200	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	22	10.172.600	86.698	10.259.298	990.010	9.269.288		572.000		9.841.288
201	HL-00311	Ngô Văn Khánh	24	7.797.983	232.923	8.030.906	1.325.665	6.705.241		156.000		6.861.241
202	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	31	18.698.613	4.743.846	23.442.459	1.582.440	21.860.019				21.860.019
203	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	26	6.004.000	729.000	6.733.000	1.415.453	5.317.547		364.000		5.681.547
204	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	23	10.032.000	81.783	10.113.783	988.510	9.125.273		598.000		9.723.273
205	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	26	16.480.301	3.569.038	20.049.339	930.365	19.118.974				19.118.974
206	HL-00321	Phạm Thị Thanh	23	8.561.400	69.794	8.631.194	836.470	7.794.724		598.000		8.392.724
207	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	25	15.342.083	300.000	15.642.083	1.147.760	14.494.323		442.000		14.936.323
208	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	26	5.845.350	360.000	6.205.350	1.893.030	4.312.320				4.312.320
209	HL-00324	Phạm Hồng Quân	24	9.471.722	500.000	9.971.722	1.361.860	8.609.862				8.609.862
210	HL-00325	Vũ Văn Khả	27	10.340.571		10.340.571	943.105	9.397.466		702.000		10.099.466
211	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	23	18.433.859	989.141	19.423.000	1.185.560	18.237.440				18.237.440
212	HL-00329	Tống Công Báo	31	7.439.201	400.000	7.839.201	656.700	7.182.501		806.000	150.000	8.138.501
213	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	22	11.898.724	400.000	12.298.724	1.114.360	11.184.364				11.184.364
214	HL-00332	Lê Thị Ngát	31	8.301.701	450.212	8.751.913	924.155	7.827.758				7.827.758
215	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	25	10.696.962	276.000	10.972.962	859.870	10.113.092	200.000	650.000		10.963.092
216	HL-00334	Đinh Quốc Du	26	24.937.901	6.165.891	31.103.792	3.666.860	27.436.932				27.436.932
217	HL-00335	Lê Văn Tới	25	18.472.254	2.442.615	20.914.869	1.200.460	19.714.409		416.000		20.130.409
218	HL-00336	Ngô Thế Anh	27	14.983.370	751.193	15.734.563	1.801.213	13.933.350				13.933.350
219	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	22	15.200.000	-7.402.000	7.798.000	3.210.325	4.587.675	400.000	104.000		5.091.675
220	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	29	6.959.253	400.000	7.359.253	651.900	6.707.353		754.000	150.000	7.611.353
221	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	30	16.320.790	2.009.538	18.330.328	880.940	17.449.388				17.449.388
222	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	31	17.246.941	1.865.962	19.112.903	915.020	18.197.883				18.197.883
223	HL-00343	Vũ Thị Huệ	1	264.191		264.191	2.600	261.591				261.591
224	HL-00343	Vũ Thị Huệ	3	1.065.755		1.065.755	10.700	1.055.055				1.055.055

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00343	Vũ Thị Huệ	18	4.793.126	740.723	5.533.849	650.565	4.883.284				4.883.284
226	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	21	18.231.295	3.005.551	21.236.846	1.854.060	19.382.786				19.382.786
227	HL-00347	Lê Văn Tuấn	28	19.046.679	6.129.846	25.176.525	1.243.160	23.933.365				23.933.365
228	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	25	22.565.250	4.158.413	26.723.663	1.458.360	25.265.303				25.265.303
229	HL-00352	Bùi Văn Thành	17	12.955.403	329.160	13.284.563	1.124.160	12.160.403				12.160.403
230	HL-00354	Lê Văn Liêu	25	18.783.409	614.770	19.398.179	1.133.160	18.265.019				18.265.019
231	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	21	13.513.618	6.129.846	19.643.464	1.187.760	18.455.704				18.455.704
232	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	26	18.152.916	5.362.918	23.515.834	1.226.560	22.289.274				22.289.274
233	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	9	2.069.225	14.370	2.083.595	86.510	1.997.085				1.997.085
234	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	32	14.212.902	2.126.769	16.339.671	923.090	15.416.581				15.416.581
235	HL-00362	Lê Viết Thành	20	14.174.951	7.018.769	21.193.720	1.873.360	19.320.360				19.320.360
236	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	25	25.872.489	3.726.819	29.599.308	2.479.885	27.119.423				27.119.423
237	HL-00364	Lê Văn Bắc	15	10.805.993	566.027	11.372.020	1.704.860	9.667.160				9.667.160
238	HL-00364	Lê Văn Bắc	6	3.017.346		3.017.346	30.200	2.987.146				2.987.146
239	HL-00365	Trần Thị Thúy	24	6.727.027	1.599.632	8.326.659	924.765	7.401.894	100.000		200.000	7.701.894
240	HL-00366	Phạm Văn Nhự	26	15.860.126	370.555	16.230.681	2.145.170	14.085.511	300.000			14.385.511
241	HL-00367	Vũ Quang Huy	17	14.304.180	3.158.308	17.462.488	2.094.900	15.367.588	300.000	650.000		16.317.588
242	HL-00367	Vũ Quang Huy	10	7.808.836		7.808.836	78.100	7.730.736				7.730.736
243	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	23	13.364.671	400.000	13.764.671	1.456.565	12.308.106				12.308.106
244	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	15	9.276.664	250.000	9.526.664	1.086.660	8.440.004				8.440.004
245	HL-00371	Phạm Văn Hùng	22	8.360.000		8.360.000	833.770	7.526.230		624.000		8.150.230
246	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	25	6.960.399	672.832	7.633.231	699.010	6.934.221				6.934.221
247	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	1	365.681		365.681	3.700	361.981				361.981
248	HL-00373	Hoàng Đức Quang	25	14.048.072	3.780.308	17.828.380	908.165	16.920.215				16.920.215
249	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	26	16.872.277	4.222.654	21.094.931	908.540	20.186.391				20.186.391
250	HL-00375	Trần Việt Cường	24	13.776.344	584.176	14.360.520	810.730	13.549.790				13.549.790
251	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	30	16.864.800	471.897	17.336.697	2.215.930	15.120.767	300.000			15.420.767
252	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	22	17.491.816	4.240.269	21.732.085	1.210.640	20.521.445				20.521.445
253	HL-00379	Vũ Đình Tài	27	19.446.070	4.883.073	24.329.143	1.234.660	23.094.483				23.094.483
254	HL-00380	Lương Văn Tập	23	16.379.283	6.129.846	22.509.129	1.216.460	21.292.669				21.292.669
255	HL-00381	Phạm Thị Loan	24	6.504.000	50.813	6.554.813	911.220	5.643.593		624.000		6.267.593
256	HL-00382	Phạm Văn Minh	31	17.348.336	4.895.692	22.244.028	1.033.120	21.210.908				21.210.908
257	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	23	6.537.566	353.661	6.891.227	664.165	6.227.062				6.227.062
258	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	3	903.429		903.429	9.000	894.429				894.429
259	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	26	5.059.505	88.063	5.147.568	648.580	4.498.988		676.000		5.174.988
260	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	26	9.006.000	1.215.000	10.221.000	740.020	9.480.980				9.480.980
261	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	23	18.229.025	2.764.844	20.993.869	2.144.585	18.849.284				18.849.284
262	HL-00387	Vũ Thị Huyền	16	4.643.684	186.279	4.829.963	643.565	4.186.398		416.000		4.602.398

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	20	11.672.264	1.467.615	13.139.879	861.265	12.278.614				12.278.614
264	HL-00391	Tống Thị Ninh	26	8.283.744	59.739	8.343.483	758.600	7.584.883				7.584.883
265	HL-00392	Mai Văn Tuyên	22	15.708.220	2.636.365	18.344.585	1.162.260	17.182.325				17.182.325
266	HL-00393	Phạm Văn Tám	27	7.020.000	300.000	7.320.000	2.066.720	5.253.280		702.000		5.955.280
267	HL-00394	Phạm Văn Khánh	26	8.421.697	338.000	8.759.697	975.010	7.784.687		286.000		8.070.687
268	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	24	20.916.383	5.244.515	26.160.898	2.522.860	23.638.038				23.638.038
269	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	15	13.699.700	777.310	14.477.010	1.486.560	12.990.450				12.990.450
270	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	30	8.549.082	453.432	9.002.514	782.210	8.220.304				8.220.304
271	HL-00401	Lê Văn Trọng	14	7.109.793	250.000	7.359.793	1.424.793	5.935.000				5.935.000
272	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	27	23.019.862	4.732.423	27.752.285	2.544.280	25.208.005	300.000	702.000		26.210.005
273	HL-00405	Bùi Đình Thành	30	11.077.885	699.462	11.777.347	810.010	10.967.337				10.967.337
274	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	26	10.032.000	635.462	10.667.462	856.870	9.810.592		52.000		9.862.592
275	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	31	9.598.969	400.000	9.998.969	1.106.210	8.892.759		806.000	150.000	9.848.759
276	HL-00408	Cao Thị Tụ	29	9.323.713	859.206	10.182.919	794.010	9.388.909		728.000		10.116.909
277	HL-00409	Bùi Văn Năm	25	16.118.507	598.487	16.716.994	2.551.560	14.165.434				14.165.434
278	HL-00411	Lê Đạt	21	18.008.774	3.134.501	21.143.275	2.400.930	18.742.345	300.000	546.000		19.588.345
279	HL-00412	Phạm Anh Quang	29	13.878.669	1.656.538	15.535.207	879.320	14.655.887				14.655.887
280	HL-00413	Bùi Đăng Khương	25	19.533.238	4.006.279	23.539.517	1.902.760	21.636.757				21.636.757
281	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	24	20.551.262	6.449.846	27.001.108	1.894.160	25.106.948				25.106.948
282	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	23	6.891.008	3.295.023	10.186.031	1.445.320	8.740.711	200.000		200.000	9.140.711
283	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	31	16.787.229	720.000	17.507.229	1.749.925	15.757.304		156.000		15.913.304
284	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	25	10.179.009	3.463.077	13.642.086	1.362.085	12.280.001				12.280.001
285	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	27	18.181.421		18.181.421	2.232.240	15.949.181	300.000	442.000		16.691.181
286	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	22	17.292.371	4.260.813	21.553.184	1.154.660	20.398.524				20.398.524
287	HL-00422	Bùi Văn Thật	22	18.815.314	4.436.209	23.251.523	2.307.527	20.943.996				20.943.996
288	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	12	6.116.264	1.977.846	8.094.110	1.317.585	6.776.525				6.776.525
289	HL-00424	Hán Văn Chính	29	27.742.681	5.523.730	33.266.411	3.164.860	30.101.551				30.101.551
290	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	27	16.338.101	5.532.808	21.870.909	1.913.260	19.957.649				19.957.649
291	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	26	17.729.808	2.177.846	19.907.654	1.435.785	18.471.869				18.471.869
292	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	24	21.297.316	2.058.400	23.355.716	1.212.460	22.143.256				22.143.256
293	HL-00431	Cù Huy Bích	30	25.806.130	6.426.154	32.232.284	1.313.660	30.918.624				30.918.624
294	HL-00432	Trần Mạnh Công			4.148.308	4.148.308	96.500	4.051.808				4.051.808
295	HL-00435	Lê Văn Tin	13	8.168.059	2.710.652	10.878.711	1.047.960	9.830.751				9.830.751
296	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	27	11.096.505	500.000	11.596.505	808.210	10.788.295				10.788.295
297	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	26	6.004.000		6.004.000	697.820	5.306.180		286.000		5.592.180
298	HL-00443	Bùi Văn Đinh	25	21.252.862	7.226.154	28.479.016	2.556.460	25.922.556				25.922.556
299	HL-00444	Vũ Bá Liệu	25	16.493.326	780.000	17.273.326	1.334.120	15.939.206		338.000		16.277.206
300	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	26	15.332.813	2.603.962	17.936.775	1.118.560	16.818.215				16.818.215

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00446	Vũ Văn Tới	27	7.613.684		7.613.684	737.200	6.876.484	200.000	702.000	300.000	8.078.484
302	HL-00447	Nguyễn Văn Long	4	2.113.154		2.113.154	21.100	2.092.054				2.092.054
303	HL-00447	Nguyễn Văn Long	18	14.865.588	340.832	15.206.420	1.143.460	14.062.960				14.062.960
304	HL-00449	Nguyễn Huy Định	26	8.251.115	1.220.000	9.471.115	844.870	8.626.245		416.000		9.042.245
305	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	27	17.070.803	620.000	17.690.803	1.638.020	16.052.783		364.000		16.416.783
306	HL-00453	Phạm Văn Bảo	24	13.429.813	4.222.654	17.652.467	874.140	16.778.327				16.778.327
307	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	26	8.144.816	116.965	8.261.781	757.800	7.503.981		208.000		7.711.981
308	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	23	8.360.000	68.152	8.428.152	834.470	7.593.682		598.000		8.191.682
309	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	26	14.337.011	3.822.654	18.159.665	1.635.240	16.524.425				16.524.425
310	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	16	10.494.465	1.517.615	12.012.080	849.965	11.162.115				11.162.115
311	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	23	14.892.099	1.496.956	16.389.055	861.540	15.527.515				15.527.515
312	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	29	11.917.024	1.660.588	13.577.612	2.217.965	11.359.647	300.000			11.659.647
313	HL-00463	Phạm Văn Chiện	28	10.062.677	716.097	10.778.774	754.775	10.023.999		520.000		10.543.999
314	HL-00464	Bùi Duy Trung	26	8.951.111	1.014.000	9.965.111	909.630	9.055.481		390.000		9.445.481
315	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	19	12.275.894	4.284.307	16.560.201	2.412.965	14.147.236				14.147.236
316	HL-00466	Lê Văn Khánh	26	16.427.695	900.000	17.327.695	1.877.510	15.450.185	300.000	598.000		16.348.185
317	HL-00467	Bùi Văn Nam	26	27.008.365	4.947.321	31.955.686	4.406.660	27.549.026				27.549.026
318	HL-00469	Phạm Văn Đại	22	12.905.660	480.000	13.385.660	2.900.230	10.485.430	300.000	104.000		10.889.430
319	HL-00470	Nguyễn Doãn Tinh	22	16.043.969	693.693	16.737.662	2.018.560	14.719.102				14.719.102
320	HL-00471	Phạm Anh Thiện	29	22.423.720	582.017	23.005.737	927.740	22.077.997				22.077.997
321	HL-00472	Hồ Văn Giang	31	16.240.253	2.714.308	18.954.561	856.060	18.098.501				18.098.501
322	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	22	11.227.126	2.359.077	13.586.203	1.773.160	11.813.043				11.813.043
323	HL-00474	Phạm Văn Mười	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
324	HL-00474	Phạm Văn Mười	15	4.611.484	4.173.846	8.785.330	785.540	7.999.790		546.000		8.545.790
325	HL-00476	Phạm Quốc Trường	26	12.920.000	523.000	13.443.000	2.176.930	11.266.070	300.000	130.000		11.696.070
326	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	26	22.522.766	3.369.693	25.892.459	2.301.430	23.591.029	300.000	676.000		24.567.029
327	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	25	18.828.631	3.363.732	22.192.363	1.213.260	20.979.103				20.979.103
328	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	23	8.360.000		8.360.000	893.530	7.466.470		182.000		7.648.470
329	HL-00481	Ngô Văn Ba			244.885	244.885	57.400	187.485				187.485
330	HL-00482	Phạm Xuân Trường	30	9.898.937	400.000	10.298.937	1.554.900	8.744.037				8.744.037
331	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	24	15.640.162	595.565	16.235.727	1.153.760	15.081.967				15.081.967
332	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	29	16.041.528	400.000	16.441.528	2.036.260	14.405.268				14.405.268
333	HL-00487	Trần Anh Quán	28	17.688.617	2.288.933	19.977.550	923.720	19.053.830				19.053.830
334	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	30	11.332.079	1.035.671	12.367.750	1.396.440	10.971.310				10.971.310
335	HL-00489	Lê Thị Hợp	26	6.033.389	497.510	6.530.899	789.220	5.741.679		728.000		6.469.679
336	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	26	7.619.724	254.950	7.874.674	740.600	7.134.074		676.000		7.810.074
337	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	24	6.669.441	120.093	6.789.534	639.620	6.149.914		624.000		6.773.914
338	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	26	7.488.000	1.220.000	8.708.000	1.438.230	7.269.770		676.000		7.945.770

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	31	8.166.716	400.000	8.566.716	777.910	7.788.806				7.788.806
340	HL-00496	Hoàng Văn Đại	27	18.231.769	1.927.154	20.158.923	1.493.140	18.665.783				18.665.783
341	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	30	16.194.476	798.923	16.993.399	862.110	16.131.289				16.131.289
342	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	26	8.360.000	676.000	9.036.000	900.330	8.135.670		234.000		8.369.670
343	HL-00503	Bùi Văn Cờ	23	20.824.295	530.099	21.354.394	1.152.660	20.201.734				20.201.734
344	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	29	18.992.428	620.000	19.612.428	1.893.920	17.718.508		312.000		18.030.508
345	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	24	21.562.236	4.386.770	25.949.006	1.404.660	24.544.346				24.544.346
346	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	26	21.545.366	3.438.615	24.983.981	1.414.960	23.569.021				23.569.021
347	HL-00513	Lê Văn Thưởng	23	20.780.268	7.018.769	27.799.037	2.055.610	25.743.427				25.743.427
348	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	26	4.890.404	335.267	5.225.671	1.119.210	4.106.461		676.000		4.782.461
349	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	26	8.505.423	1.690.000	10.195.423	852.170	9.343.253		130.000		9.473.253
350	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	29	17.242.331	4.095.662	21.337.993	905.610	20.432.383				20.432.383
351	HL-00518	Phạm Minh Huệ	22	18.473.012	3.356.538	21.829.550	2.236.493	19.593.057				19.593.057
352	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	26	24.289.283	-463.346	23.825.937	2.280.830	21.545.107	300.000	676.000		22.521.107
353	HL-00520	Ngô Văn Hội	15	11.199.860	5.903.538	17.103.398	1.853.160	15.250.238				15.250.238
354	HL-00521	Bùi Văn Dương	25	14.348.545	784.000	15.132.545	2.740.260	12.392.285				12.392.285
355	HL-00522	Lê Thị Như	25	7.326.658	1.292.642	8.619.300	1.332.820	7.286.480		650.000		7.936.480
356	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	27	9.449.608		9.449.608	922.465	8.527.143	200.000	702.000	300.000	9.729.143
357	HL-00527	Lê Văn Sửu	25	25.334.442	6.891.795	32.226.237	2.420.760	29.805.477				29.805.477
358	HL-00528	Vũ Văn Hiên	25	23.654.162	3.463.077	27.117.239	1.474.560	25.642.679				25.642.679
359	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	24	20.152.745	1.303.445	21.456.190	1.670.463	19.785.727				19.785.727
360	HL-00532	Bùi Đăng Hân	23	18.763.036	5.860.658	24.623.694	1.237.560	23.386.134				23.386.134
361	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	14	9.448.917	307.735	9.756.652	1.088.960	8.667.692				8.667.692
362	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	2	1.030.149		1.030.149	10.300	1.019.849				1.019.849
363	HL-00535	Bùi Đức Thông	31	15.119.242	3.219.077	18.338.319	1.519.040	16.819.279		598.000		17.417.279
364	HL-00537	Vũ Chí Ba	26	15.680.274	3.015.500	18.695.774	884.640	17.811.134				17.811.134
365	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	23	14.585.448	2.814.308	17.399.756	1.174.073	16.225.683				16.225.683
366	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	24	16.934.152	798.923	17.733.075	1.119.510	16.613.565				16.613.565
367	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	31	17.108.452	3.849.077	20.957.529	876.730	20.080.799				20.080.799
368	HL-00542	Trần Văn Năng	25	23.472.346	963.421	24.435.767	2.647.393	21.788.374				21.788.374
369	HL-00543	Phan Văn Hoằng	25	14.879.799	696.308	15.576.107	1.174.460	14.401.647				14.401.647
370	HL-00546	Trần Tiến Thân	19	13.721.470	3.496.267	17.217.737	2.214.730	15.003.007	300.000	312.000		15.615.007
371	HL-00547	Phạm Huy Hưng	30	25.172.577	4.993.731	30.166.308	2.344.230	27.822.078	300.000	780.000		28.902.078
372	HL-00548	Phan Văn Bích	30	17.156.023	3.955.692	21.111.715	1.454.460	19.657.255				19.657.255
373	HL-00549	Trương Văn Ngọc	25	16.019.080	2.770.462	18.789.542	1.734.360	17.055.182				17.055.182
374	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	24	17.270.429	1.092.615	18.363.044	1.771.760	16.591.284				16.591.284
375	HL-00551	Vũ Văn Sức	26	17.589.457	400.000	17.989.457	2.227.260	15.762.197				15.762.197
376	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	25	23.574.793	4.888.628	28.463.421	1.275.960	27.187.461				27.187.461

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	23	16.633.546	796.308	17.429.854	2.325.685	15.104.169				15.104.169
378	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	23	15.453.876	4.810.025	20.263.901	2.076.460	18.187.441				18.187.441
379	HL-00556	Nguyễn Công Quang	31	17.281.980	992.615	18.274.595	1.174.060	17.100.535				17.100.535
380	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	22	16.080.470	3.454.794	19.535.264	1.746.260	17.789.004				17.789.004
381	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	27	23.592.220	2.276.460	25.868.680	2.128.893	23.739.787				23.739.787
382	HL-00562	Phạm Minh Quang	26	9.405.000		9.405.000	904.030	8.500.970		260.000		8.760.970
383	HL-00563	Lê Văn Đồng	18	11.751.859	4.372.000	16.123.859	1.742.960	14.380.899		182.000		14.562.899
384	HL-00563	Lê Văn Đồng	7	5.324.895		5.324.895	53.200	5.271.695				5.271.695
385	HL-00564	Vũ Huy Lượng	26	5.845.350		5.845.350	663.580	5.181.770				5.181.770
386	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	15	13.178.304	4.239.856	17.418.160	1.165.560	16.252.600				16.252.600
387	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	24	17.586.718	6.153.538	23.740.256	2.314.160	21.426.096				21.426.096
388	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	20	14.674.595	2.703.961	17.378.556	1.422.293	15.956.263				15.956.263
389	HL-00571	Doãn Đức Vinh	30	11.532.996	644.885	12.177.881	1.362.960	10.814.921				10.814.921
390	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	26	5.073.000	36.584	5.109.584	622.665	4.486.919		208.000		4.694.919
391	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	23	16.595.523	6.129.846	22.725.369	1.218.660	21.506.709				21.506.709
392	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	26	12.920.000	2.383.000	15.303.000	1.919.780	13.383.220	300.000	130.000		13.813.220
393	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	26	8.360.000	960.288	9.320.288	903.130	8.417.158		676.000		9.093.158
394	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	28	14.756.700	1.123.295	15.879.995	2.258.295	13.621.700	300.000			13.921.700
395	HL-00578	Đinh Văn Cường	28	15.388.126	1.624.423	17.012.549	1.109.260	15.903.289				15.903.289
396	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	31	20.427.276	4.653.515	25.080.791	2.350.295	22.730.496	300.000			23.030.496
397	HL-00581	Trần Đức Minh	13	8.452.229	2.513.886	10.966.115	1.101.060	9.865.055				9.865.055
398	HL-00582	Phạm Văn Khoái	26	25.908.568	-2.068.538	23.840.030	2.375.695	21.464.335	300.000	676.000		22.440.335
399	HL-00583	Trần Ích Định	32	10.171.310	736.831	10.908.141	838.965	10.069.176				10.069.176
400	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	30	14.030.789	2.827.418	16.858.207	1.487.265	15.370.942				15.370.942
401	HL-00585	Lại Văn Ninh	8	2.172.669	5.247.652	7.420.321	771.840	6.648.481		1.482.000		8.130.481
402	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	26	8.031.366	1.259.631	9.290.997	785.110	8.505.887		676.000		9.181.887
403	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	25	10.451.827	578.389	11.030.216	802.510	10.227.706				10.227.706
404	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	25	18.255.501	1.032.737	19.288.238	1.540.940	17.747.298				17.747.298
405	HL-00590	Phạm Thành Đồng	25	17.248.094	1.026.581	18.274.675	1.126.540	17.148.135				17.148.135
406	HL-00591	Châu Văn Duyên	25	17.039.466	2.817.653	19.857.119	2.431.440	17.425.679				17.425.679
407	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	28	23.916.960	5.101.633	29.018.593	2.479.730	26.538.863	300.000	702.000		27.540.863
408	HL-00594	Cao Ngọc Kim	27	18.618.800	400.000	19.018.800	887.840	18.130.960				18.130.960
409	HL-00596	Lê Quang Tiến	31	19.335.419	2.718.000	22.053.419	1.707.555	20.345.864				20.345.864
410	HL-00597	Phạm Văn Hồng	29	10.363.219	709.423	11.072.642	834.620	10.238.022				10.238.022
411	HL-00598	Vũ Huy Anh	31	16.864.800	1.821.897	18.686.697	2.286.395	16.400.302	300.000			16.700.302
412	HL-00599	Võ Đại Thắng	31	17.817.297	2.210.731	20.028.028	897.940	19.130.088				19.130.088
413	HL-00603	Mạc Thị Phượng	26	8.360.000	60.288	8.420.288	769.870	7.650.418		676.000		8.326.418
414	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	27	6.744.897	348.352	7.093.249	666.165	6.427.084				6.427.084

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	2	641.311		641.311	6.400	634.911				634.911
416	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	1	350.037		350.037	3.500	346.537				346.537
417	HL-00605	Vũ Thị Quế	1	235.066		235.066	2.400	232.666				232.666
418	HL-00605	Vũ Thị Quế	26	4.824.849	335.138	5.159.987	646.865	4.513.122		676.000		5.189.122
419	HL-00606	Phạm Trung Hoành	27	12.122.814	756.000	12.878.814	1.410.210	11.468.604				11.468.604
420	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	26	5.054.619		5.054.619	665.340	4.389.279		104.000		4.493.279
421	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	7	1.341.891		1.341.891	13.400	1.328.491				1.328.491
422	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	24	6.479.304	347.306	6.826.610	673.380	6.153.230				6.153.230
423	HL-00610	Lê Thị Phương	29	6.934.860	344.837	7.279.697	651.765	6.627.932				6.627.932
424	HL-00611	Bùi Anh Tài	31	14.663.275	2.936.270	17.599.545	1.368.130	16.231.415				16.231.415
425	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	27	19.707.245	400.000	20.107.245	898.740	19.208.505				19.208.505
426	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	31	20.710.988	4.819.273	25.530.261	2.297.830	23.232.431	300.000	546.000		24.078.431
427	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	29	14.988.345	720.000	15.708.345	875.310	14.833.035		26.000		14.859.035
428	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	26	5.845.350		5.845.350	788.365	5.056.985				5.056.985
429	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	31	17.614.187	400.000	18.014.187	1.489.290	16.524.897				16.524.897
430	HL-00624	Trần Thị Nhài	24	5.445.759	342.387	5.788.146	627.650	5.160.496				5.160.496
431	HL-00624	Trần Thị Nhài	1	228.965		228.965	2.300	226.665				226.665
432	HL-00624	Trần Thị Nhài	1	202.963		202.963	2.000	200.963				200.963
433	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	26	6.033.389	951.510	6.984.899	731.700	6.253.199		780.000		7.033.199
434	HL-00627	Lê Xuân Chiến	27	10.273.486		10.273.486	731.580	9.541.906		546.000		10.087.906
435	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	26	7.891.496	1.014.000	8.905.496	873.550	8.031.946	200.000			8.231.946
436	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	22	7.026.200		7.026.200	685.140	6.341.060		364.000		6.705.060
437	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	23	18.870.319	3.422.154	22.292.473	2.412.430	19.880.043	300.000	26.000		20.206.043
438	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	27	12.133.330	2.264.515	14.397.845	873.865	13.523.980				13.523.980
439	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	31	14.049.374	7.215.255	21.264.629	1.631.210	19.633.419				19.633.419
440	HL-00642	Nguyễn Hữu An	29	13.398.303	2.854.335	16.252.638	959.330	15.293.308				15.293.308
441	HL-00644	Dương Văn Quang	7	5.285.688	1.714.192	6.999.880	1.009.160	5.990.720				5.990.720
442	HL-00647	Bùi Văn An	22	21.591.958	5.833.538	27.425.496	1.265.660	26.159.836				26.159.836
443	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	26	8.968.000	1.306.000	10.274.000	912.630	9.361.370		156.000		9.517.370
444	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	31	13.806.507	735.889	14.542.396	843.040	13.699.356				13.699.356
445	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	31	16.838.185	743.508	17.581.693	1.373.440	16.208.253				16.208.253
446	HL-00653	Trần Thị Bé	29	12.594.553	481.430	13.075.983	875.010	12.200.973		52.000		12.252.973
447	HL-00654	Phạm Duy Hậu	11	5.837.442	250.000	6.087.442	254.230	5.833.212				5.833.212
448	HL-00655	Đinh Thị Hòa	26	5.798.000	341.813	6.139.813	631.150	5.508.663				5.508.663
449	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	26	5.054.619	36.452	5.091.071	736.570	4.354.501		676.000		5.030.501
450	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	21	4.873.122	1.486.164	6.359.286	668.680	5.690.606		598.000		6.288.606
451	HL-00661	Nguyễn Đình Long	26	12.920.000	1.569.000	14.489.000	2.028.305	12.460.695	300.000	208.000		12.968.695
452	HL-00663	Phan Đăng Tiền	21	16.943.741	500.000	17.443.741	872.040	16.571.701				16.571.701

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00664	Lê Văn Diễm	23	20.807.242	2.870.462	23.677.704	1.228.160	22.449.544				22.449.544
454	HL-00668	Vũ Văn Phúc	29	15.673.246	4.907.923	20.581.169	1.144.960	19.436.209				19.436.209
455	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	16	11.313.726	1.226.615	12.540.341	1.722.960	10.817.381				10.817.381
456	HL-00673	Lê Đình Trường	29	15.897.424	400.000	16.297.424	1.471.260	14.826.164				14.826.164
457	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	2	1.040.089	501	1.040.590	158.640	881.950				881.950
458	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	22	20.582.679	1.595.533	22.178.212	1.218.248	20.959.964				20.959.964
459	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	26	16.250.309	4.548.308	20.798.617	1.729.860	19.068.757				19.068.757
460	HL-00680	Tạ Đình Long	25	16.674.880	1.166.462	17.841.342	845.530	16.995.812				16.995.812
461	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	24	10.613.891	718.289	11.332.180	780.430	10.551.750				10.551.750
462	HL-00682	Lê Thanh Vượng	29	12.395.444	1.029.423	13.424.867	1.104.220	12.320.647				12.320.647
463	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	28	17.368.148	609.679	17.977.827	872.010	17.105.817				17.105.817
464	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	24	7.174.207	356.048	7.530.255	767.510	6.762.745		624.000		7.386.745
465	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	28	5.682.961	38.056	5.721.017	636.165	5.084.852				5.084.852
466	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	26	6.033.389	497.510	6.530.899	757.510	5.773.389		728.000		6.501.389
467	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	26	8.695.374	962.707	9.658.081	713.990	8.944.091		364.000		9.308.091
468	HL-00694	Bùi Thị Hợi	26	5.073.000	36.584	5.109.584	622.820	4.486.764		182.000		4.668.764
469	HL-00704	Tô Thanh Đạt	26	8.957.753	488.308	9.446.061	881.865	8.564.196				8.564.196
470	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	31	9.417.394	356.960	9.774.354	1.097.410	8.676.944				8.676.944
471	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	26	5.845.350		5.845.350	663.580	5.181.770				5.181.770
472	HL-00709	Lã Tuấn Anh	24	9.375.508		9.375.508	779.470	8.596.038		624.000		9.220.038
473	HL-00711	Trần Văn Trường	29	20.376.874	1.300.000	21.676.874	2.494.240	19.182.634				19.182.634
474	HL-00713	Trần Văn Đam	26	20.793.397	3.746.077	24.539.474	931.070	23.608.404				23.608.404
475	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	30	14.445.374	400.000	14.845.374	840.710	14.004.664				14.004.664
476	HL-00715	Phạm Văn Quế			182.500	182.500	56.800	125.700				125.700
477	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	27	7.073.707		7.073.707	631.000	6.442.707		702.000	625.000	7.769.707
478	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	27	10.340.571		10.340.571	663.700	9.676.871		702.000		10.378.871
479	HL-00722	Phạm Văn Hà	18	17.609.186	2.309.645	19.918.831	1.669.260	18.249.571				18.249.571
480	HL-00723	Phạm Duy Thìn	28	16.046.027	992.615	17.038.642	2.206.860	14.831.782				14.831.782
481	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	23	18.275.608	980.000	19.255.608	1.734.560	17.521.048				17.521.048
482	HL-00726	Lê Tiến Tuân	24	19.214.513	4.535.692	23.750.205	2.921.910	20.828.295				20.828.295
483	HL-00728	Quách Văn Bình	23	22.061.562	5.833.538	27.895.100	1.270.360	26.624.740				26.624.740
484	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	26	10.982.000		10.982.000	919.730	10.062.270		182.000	300.000	10.544.270
485	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	22	17.931.993	500.000	18.431.993	1.607.930	16.824.063				16.824.063
486	HL-00736	Bùi Công Thái	26	8.528.052	300.000	8.828.052	812.220	8.015.832		676.000		8.691.832
487	HL-00737	Vũ Thị Thơm	20	7.886.585	1.483.937	9.370.522	663.450	8.707.072				8.707.072
488	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
489	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	16	5.575.742	4.050.269	9.626.011	793.940	8.832.071		468.000		9.300.071
490	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	26	8.360.000	60.288	8.420.288	769.870	7.650.418		676.000		8.326.418

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	27	16.543.364	2.252.923	18.796.287	1.505.530	17.290.757				17.290.757
492	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	21	5.527.232	300.000	5.827.232	997.460	4.829.772				4.829.772
493	HL-00748	Lê Thị Chung	29	8.666.878	356.036	9.022.914	782.410	8.240.504				8.240.504
494	HL-00749	Lê Đình Khuyến	27	18.847.713	2.411.923	21.259.636	2.091.540	19.168.096				19.168.096
495	HL-00750	Trần Văn Tiến	30	16.951.149	1.903.347	18.854.496	2.078.940	16.775.556				16.775.556
496	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	15	4.910.406	2.049.615	6.960.021	731.500	6.228.521		208.000		6.436.521
497	HL-00752	Cao Đức Kiên	27	18.102.423	5.000.308	23.102.731	1.611.165	21.491.566				21.491.566
498	HL-00753	Phan Quang Lành	25	15.931.155	2.779.768	18.710.923	884.740	17.826.183				17.826.183
499	HL-00755	Mạc Đình Sơn	31	14.681.423	720.000	15.401.423	1.496.610	13.904.813				13.904.813
500	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	26	12.589.151	-237.213	12.351.938	809.170	11.542.768	200.000	676.000		12.418.768
501	HL-00758	Bùi Thị Thu	28	8.135.174	354.477	8.489.651	746.800	7.742.851				7.742.851
502	HL-00759	Trần Thị Chi	25	7.597.128	206.978	7.804.106	739.340	7.064.766				7.064.766
503	HL-00760	Hà Thị Lan	28	10.084.435	3.818.299	13.902.734	834.150	13.068.584				13.068.584
504	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	25	19.353.775	7.287.189	26.640.964	2.295.860	24.345.104				24.345.104
505	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	13	6.768.146	689.769	7.457.915	1.474.760	5.983.155				5.983.155
506	HL-00764	Lê Trọng Luân	24	17.064.089	3.793.027	20.857.116	1.706.240	19.150.876				19.150.876
507	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	27	17.459.622	4.021.462	21.481.084	912.440	20.568.644				20.568.644
508	HL-00766	Lê Văn Hào	28	17.672.265	507.981	18.180.246	879.440	17.300.806				17.300.806
509	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	29	22.257.311	2.734.658	24.991.969	971.630	24.020.339				24.020.339
510	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	31	15.688.930	400.000	16.088.930	858.540	15.230.390				15.230.390
511	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	26	20.131.266	2.518.636	22.649.902	1.222.040	21.427.862				21.427.862
512	HL-00773	Lê Thị Hoa	26	8.022.999	57.858	8.080.857	652.520	7.428.337		546.000		7.974.337
513	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	31	18.207.715	400.000	18.607.715	1.234.040	17.373.675				17.373.675
514	HL-00776	Đỗ Văn Minh	24	15.063.252	2.770.462	17.833.714	1.358.660	16.475.054				16.475.054
515	HL-00778	Lê Văn Chùng	24	24.241.602	6.852.808	31.094.410	2.382.960	28.711.450				28.711.450
516	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	31	10.798.840	400.000	11.198.840	804.210	10.394.630				10.394.630
517	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	22	16.304.808	3.673.731	19.978.539	1.138.960	18.839.579				18.839.579
518	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	17	10.738.477	4.668.308	15.406.785	1.795.760	13.611.025				13.611.025
519	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	27	15.284.749	900.000	16.184.749	971.730	15.213.019				15.213.019
520	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	26	9.475.431	756.000	10.231.431	794.510	9.436.921				9.436.921
521	HL-00789	Trịnh Kim Giang	29	15.509.437	718.785	16.228.222	791.560	15.436.662				15.436.662
522	HL-00790	Trần Anh Đức	23	13.725.628	2.208.405	15.934.033	1.626.430	14.307.603				14.307.603
523	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	26	8.447.815	182.500	8.630.315	750.895	7.879.420		286.000		8.165.420
524	HL-00793	Nguyễn Công Quang	31	16.847.878	3.990.308	20.838.186	900.610	19.937.576				19.937.576
525	HL-00796	Phạm Văn Vóc	31	8.834.051	400.000	9.234.051	754.200	8.479.851				8.479.851
526	HL-00799	Phạm Phú Dị	23	14.077.579	992.615	15.070.194	1.444.060	13.626.134				13.626.134
527	HL-00800	Hà Văn Huy	27	10.178.578	1.079.000	11.257.578	1.513.965	9.743.613	200.000	702.000	300.000	10.945.613
528	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	23	11.729.964	2.613.116	14.343.080	841.040	13.502.040				13.502.040

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00803	Hà Hải Đăng	31	8.929.041	400.000	9.329.041	785.510	8.543.531		806.000	150.000	9.499.531
530	HL-00804	Bùi Thị Hương	26	5.921.701	342.705	6.264.406	632.350	5.632.056				5.632.056
531	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	26	22.925.951	6.241.833	29.167.784	2.334.230	26.833.554	300.000	364.000		27.497.554
532	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	25	7.895.195	1.054.530	8.949.725	661.220	8.288.505		650.000		8.938.505
533	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	31	15.006.325	720.000	15.726.325	1.499.910	14.226.415				14.226.415
534	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	28	7.215.733	669.310	7.885.043	1.298.950	6.586.093				6.586.093
535	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	1	410.932		410.932	4.100	406.832				406.832
536	HL-00813	Cù Thị Huyền			1.610.077	1.610.077	173.790	1.436.287				1.436.287
537	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	31	8.466.770	300.000	8.766.770	927.405	7.839.365		130.000		7.969.365
538	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	30	15.423.079	802.385	16.225.464	859.940	15.365.524				15.365.524
539	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	31	12.725.116	1.019.462	13.744.578	1.449.210	12.295.368				12.295.368
540	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	28	19.033.234	300.000	19.333.234	890.940	18.442.294		364.000		18.806.294
541	HL-00820	Đào Quang Khải	8	4.110.858	3.113.115	7.223.973	769.840	6.454.133				6.454.133
542	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	31	17.915.897	783.231	18.699.128	854.130	17.844.998				17.844.998
543	HL-00823	Trần Văn Hào	25	15.640.178	1.738.510	17.378.688	1.042.930	16.335.758				16.335.758
544	HL-00824	Phan Anh Huy	31	9.750.858	713.274	10.464.132	1.114.670	9.349.462				9.349.462
545	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	31	8.166.716	400.000	8.566.716	809.620	7.757.096				7.757.096
546	HL-00829	Vũ Văn Khôi	15	8.763.792	2.378.907	11.142.699	778.530	10.364.169				10.364.169
547	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	25	16.310.314	1.489.846	17.800.160	1.081.020	16.719.140		234.000		16.953.140
548	HL-00836	Lê Văn Công	29	18.478.016	620.000	19.098.016	1.197.200	17.900.816		416.000		18.316.816
549	HL-00837	Đặng Văn Tới	29	15.862.714	1.596.770	17.459.484	866.810	16.592.674				16.592.674
550	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	26	8.421.697	338.000	8.759.697	897.530	7.862.167		208.000		8.070.167
551	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	26	10.279.702	900.000	11.179.702	999.210	10.180.492	200.000	676.000		11.056.492
552	HL-00843	Phạm Văn Đông	27	14.127.209	2.210.731	16.337.940	861.040	15.476.900				15.476.900
553	HL-00844	Trần Văn Mạnh	24	18.679.351	255.115	18.934.466	1.128.460	17.806.006				17.806.006
554	HL-00845	Ngô Văn Hạ	26	17.872.098	991.269	18.863.367	1.847.865	17.015.502		208.000		17.223.502
555	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	24	13.091.007	400.000	13.491.007	1.074.060	12.416.947				12.416.947
556	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương			600.000	600.000	123.370	476.630				476.630
557	HL-00855	Điệp Tiến Anh	25	8.266.201	1.365.851	9.632.052	826.165	8.805.887				8.805.887
558	HL-00857	Vũ Đức Quang	29	10.430.960	699.462	11.130.422	803.510	10.326.912				10.326.912
559	HL-00858	Hoàng Đức Duy	25	17.662.411	4.021.462	21.683.873	914.440	20.769.433				20.769.433
560	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	23	15.622.872	1.501.421	17.124.293	1.368.840	15.755.453				15.755.453
561	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	29	19.568.332	1.729.470	21.297.802	1.335.040	19.962.762				19.962.762
562	HL-00863	Phạm Văn Tiến	5	5.297.488	7.657	5.305.145	192.520	5.112.625				5.112.625
563	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	31	16.705.347	798.923	17.504.270	1.563.410	15.940.860				15.940.860
564	HL-00865	Đào Trọng Quyết	25	13.257.465	2.359.077	15.616.542	2.014.460	13.602.082				13.602.082
565	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	31	17.238.120	400.000	17.638.120	2.119.760	15.518.360				15.518.360
566	HL-00869	Lê Văn Phương	24	15.566.880	1.405.961	16.972.841	960.840	16.012.001				16.012.001

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00869	Lê Văn Phương	4	1.976.589	10.007	1.986.596	19.900	1.966.696				1.966.696
568	HL-00870	Lê Văn Huy	26	15.346.415	3.737.884	19.084.299	1.568.640	17.515.659				17.515.659
569	HL-00871	Lê Bá Thắng	25	14.621.816	3.495.500	18.117.316	1.017.240	17.100.076				17.100.076
570	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	26	7.920.455	57.119	7.977.574	651.520	7.326.054		286.000		7.612.054
571	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	24	14.060.437	3.583.500	17.643.937	1.115.560	16.528.377				16.528.377
572	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	24	6.845.809	353.483	7.199.292	641.750	6.557.542		624.000		7.181.542
573	HL-00877	Đậu Anh Tú	26	10.137.378	1.460.000	11.597.378	1.182.670	10.414.708		182.000		10.596.708
574	HL-00879	Lương Kim Dung	28	7.666.718	545.609	8.212.327	677.365	7.534.962				7.534.962
575	HL-00884	Cao Hải Hưng	26	10.483.193	500.000	10.983.193	802.010	10.181.183				10.181.183
576	HL-00885	Phạm Châu Ninh	22	8.360.000	71.250	8.431.250	769.970	7.661.280		572.000		8.233.280
577	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	31	22.684.431	2.511.923	25.196.354	949.640	24.246.714				24.246.714
578	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	29	15.123.841	3.972.692	19.096.533	1.169.860	17.926.673				17.926.673
579	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	22	17.346.356	1.325.724	18.672.080	2.091.693	16.580.387				16.580.387
580	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	31	12.473.997	400.000	12.873.997	820.910	12.053.087				12.053.087
581	HL-00895	Phan Mạnh Hà	22	12.920.000		12.920.000	2.363.605	10.556.395	300.000			10.856.395
582	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	31	14.237.629	720.000	14.957.629	1.095.055	13.862.574		104.000		13.966.574
583	HL-00897	Phạm Văn Xuân	30	10.872.405	699.462	11.571.867	807.910	10.763.957				10.763.957
584	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	29	10.308.108	740.559	11.048.667	1.032.240	10.016.427		754.000		10.770.427
585	HL-00899	Bùi Văn Tân	24	9.267.037	734.558	10.001.595	829.865	9.171.730				9.171.730
586	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	22	19.800.196	3.928.385	23.728.581	1.737.460	21.991.121				21.991.121
587	HL-00901	Bùi Văn Hữu	25	21.729.087	3.463.077	25.192.164	2.301.260	22.890.904				22.890.904
588	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	26	8.360.000		8.360.000	769.270	7.590.730		182.000		7.772.730
589	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	26	10.032.000		10.032.000	785.970	9.246.030		156.000		9.402.030
590	HL-00904	Bùi Văn Ánh	24	17.361.739	3.376.370	20.738.109	1.466.260	19.271.849				19.271.849
591	HL-00905	Trần Tự Do	31	21.886.251	2.481.871	24.368.122	941.630	23.426.492				23.426.492
592	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	31	12.686.666	1.159.846	13.846.512	800.400	13.046.112				13.046.112
593	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	23	22.708.953	500.000	23.208.953	1.220.760	21.988.193				21.988.193
594	HL-00908	Đinh Bá Thi	27	10.583.561	629.000	11.212.561	1.157.470	10.055.091	200.000	702.000	300.000	11.257.091
595	HL-00909	Lê Thanh Hóa	8	5.956.331	4.652.808	10.609.139	1.149.060	9.460.079				9.460.079
596	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	27	14.673.637	1.216.154	15.889.791	2.379.385	13.510.406				13.510.406
597	HL-00911	Nguyễn Quang San	6	5.542.486	8.056.807	13.599.293	1.948.160	11.651.133				11.651.133
598	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	26	14.959.385	400.000	15.359.385	1.988.293	13.371.092				13.371.092
599	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	18	18.673.799	1.462.222	20.136.021	1.416.760	18.719.261				18.719.261
600	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	24	21.943.362	4.907.923	26.851.285	1.992.460	24.858.825				24.858.825
601	HL-00918	Trần Đình Tiến	24	23.839.868	2.702.099	26.541.967	1.204.560	25.337.407				25.337.407
602	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	25	5.999.323	346.993	6.346.316	633.250	5.713.066				5.713.066
603	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	1	268.335		268.335	2.700	265.635				265.635
604	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	2	749.939		749.939	7.500	742.439				742.439

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	28	7.454.725	349.920	7.804.645	673.265	7.131.380				7.131.380
606	HL-00921	Đinh Văn Tiến	21	10.709.218	2.648.846	13.358.064	1.618.760	11.739.304				11.739.304
607	HL-00926	Phạm Tế Độ	26	7.968.600		7.968.600	1.769.370	6.199.230		312.000		6.511.230
608	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	26	15.577.643	4.341.462	19.919.105	1.143.040	18.776.065				18.776.065
609	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	22	15.687.608	1.169.390	16.856.998	1.107.760	15.749.238				15.749.238
610	HL-00932	Đinh Trung Kiên	27	8.909.631		8.909.631	649.400	8.260.231	200.000	702.000	300.000	9.462.231
611	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	25	15.345.347	5.093.181	20.438.528	1.377.885	19.060.643				19.060.643
612	HL-00934	Đỗ Phương Anh	22	8.360.000	3.431.250	11.791.250	857.625	10.933.625	100.000	468.000	200.000	11.701.625
613	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	26	8.370.242	1.262.237	9.632.479	788.510	8.843.969		676.000		9.519.969
614	HL-00938	Trương Mậu Dũng	31	13.740.321	5.598.883	19.339.204	884.730	18.454.474				18.454.474
615	HL-00943	Đàm Văn Hội	23	18.700.214	2.214.192	20.914.406	1.426.927	19.487.479				19.487.479
616	HL-00947	Trần Văn Tiền	27	20.814.599	4.907.923	25.722.522	1.196.360	24.526.162				24.526.162
617	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	18	12.486.437	3.237.156	15.723.593	1.136.060	14.587.533				14.587.533
618	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	26	6.065.750	43.743	6.109.493	607.935	5.501.558		676.000		6.177.558
619	HL-00952	Phạm Thị Hiền	31	9.098.160	355.029	9.453.189	786.710	8.666.479				8.666.479
620	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	31	7.751.022	666.881	8.417.903	875.735	7.542.168				7.542.168
621	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	30	10.407.464	400.000	10.807.464	770.000	10.037.464		234.000		10.271.464
622	HL-00956	Cao Văn Lập	31	21.096.219	3.677.769	24.773.988	1.627.865	23.146.123				23.146.123
623	HL-00962	Trương Văn Họa	26	15.807.635	1.134.654	16.942.289	1.108.560	15.833.729				15.833.729
624	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	29	13.210.707	400.000	13.610.707	828.310	12.782.397				12.782.397
625	HL-00965	Vũ Thị Thúy	15	3.909.027	332.575	4.241.602	734.610	3.506.992				3.506.992
626	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	22	15.644.024	1.168.864	16.812.888	1.898.660	14.914.228				14.914.228
627	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	29	6.875.876	344.456	7.220.332	677.280	6.543.052				6.543.052
628	HL-00971	Vũ Minh Phương	26	10.032.000	900.000	10.932.000	996.710	9.935.290	200.000	676.000	675.000	11.486.290
629	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	27	12.122.497		12.122.497	876.400	11.246.097	200.000	572.000	300.000	12.318.097
630	HL-00973	Đinh Văn Cường	19	7.645.582	1.802.137	9.447.719	761.630	8.686.089				8.686.089
631	HL-00974	Phạm Văn Dũng	24	15.623.514	2.647.694	18.271.208	1.881.860	16.389.348				16.389.348
632	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	26	8.360.000	338.000	8.698.000	826.725	7.871.275		26.000		7.897.275
633	HL-00976	Trần Việt Cường	26	4.712.950		4.712.950	732.770	3.980.180		182.000		4.162.180
634	HL-00977	Lê Ngọc Cương	25	9.675.750		9.675.750	782.470	8.893.280		104.000		8.997.280
635	HL-00978	Chu Quang Nam	24	9.328.649	1.930.346	11.258.995	798.270	10.460.725		26.000		10.486.725
636	HL-00979	Trần Đình Tú	29	13.398.303	2.406.796	15.805.099	825.230	14.979.869				14.979.869
637	HL-00982	Hoàng Văn Toán	17	13.584.286	1.229.538	14.813.824	1.406.760	13.407.064				13.407.064
638	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	26	8.513.033	79.912	8.592.945	825.625	7.767.320	200.000	676.000		8.643.320
639	HL-00984	Tô Ích Hoàng	29	11.531.874	400.000	11.931.874	811.510	11.120.364		182.000		11.302.364
640	HL-00985	Nguyễn Hà An	26	8.360.000	338.000	8.698.000	1.536.370	7.161.630		156.000		7.317.630
641	HL-00986	Hà Thanh Tùng	22	8.593.188		8.593.188	1.122.570	7.470.618		104.000		7.574.618
642	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	20	5.749.847	679.306	6.429.153	636.020	5.793.133		260.000		6.053.133

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	25	23.897.670	6.433.943	30.331.613	2.055.760	28.275.853				28.275.853
644	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	23	21.477.213	775.928	22.253.141	1.661.660	20.591.481				20.591.481
645	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	27	17.177.696	4.021.462	21.199.158	909.640	20.289.518				20.289.518
646	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	22	6.530.786	355.660	6.886.446	647.865	6.238.581				6.238.581
647	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	26	10.020.508	972.263	10.992.771	849.625	10.143.146	200.000	286.000		10.629.146
648	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	26	8.360.000		8.360.000	810.850	7.549.150				7.549.150
649	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	31	13.479.600	2.449.042	15.928.642	1.775.510	14.153.132				14.153.132
650	HL-01001	Phan Thị Quyên	26	7.920.455	57.119	7.977.574	697.190	7.280.384		286.000		7.566.384
651	HL-01002	Trần Văn Uy	19	10.254.298	1.060.503	11.314.801	827.310	10.487.491				10.487.491
652	HL-01003	Phạm Thị Hoa	1	406.747		406.747	4.100	402.647				402.647
653	HL-01003	Phạm Thị Hoa	2	506.625		506.625	5.100	501.525				501.525
654	HL-01003	Phạm Thị Hoa	25	6.532.460	669.860	7.202.320	1.281.065	5.921.255				5.921.255
655	HL-01005	Bùi Văn Hùng	24	19.871.653	2.108.826	21.980.479	1.965.160	20.015.319				20.015.319
656	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	16	10.044.611	3.457.957	13.502.568	1.483.040	12.019.528				12.019.528
657	HL-01010	Nguyễn Công Vân	26	14.959.385	5.733.538	20.692.923	1.198.260	19.494.663				19.494.663
658	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	27	6.047.749		6.047.749	900.205	5.147.544		702.000		5.849.544
659	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	21	5.967.661	354.927	6.322.588	632.950	5.689.638				5.689.638
660	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	1	273.515		273.515	2.700	270.815				270.815
661	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	3	1.082.377		1.082.377	10.800	1.071.577				1.071.577
662	HL-01013	Bùi Thị Hường	25	5.142.787	338.571	5.481.358	716.700	4.764.658		650.000		5.414.658
663	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	24	16.351.996	6.791.978	23.143.974	1.222.760	21.921.214				21.921.214
664	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	30	8.531.573	673.322	9.204.895	784.210	8.420.685				8.420.685
665	HL-01017	Phạm Văn Thanh	31	22.572.135	2.147.458	24.719.593	944.840	23.774.753				23.774.753
666	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	26	19.443.000	981.431	20.424.431	871.330	19.553.101				19.553.101
667	HL-01021	Phạm Đức Độ	22	8.360.000		8.360.000	893.530	7.466.470		520.000		7.986.470
668	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	23	18.049.700	500.000	18.549.700	1.174.160	17.375.540				17.375.540
669	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	26	10.554.340	780.875	11.335.215	853.125	10.482.090	200.000	624.000		11.306.090
670	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	20	10.743.086	720.000	11.463.086	1.367.760	10.095.326				10.095.326
671	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	27	7.785.845	354.068	8.139.913	773.610	7.366.303		702.000		8.068.303
672	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	29	18.049.441	919.462	18.968.903	940.010	18.028.893				18.028.893
673	HL-01029	Lương Quang Tuệ	31	12.968.731	700.000	13.668.731	828.910	12.839.821				12.839.821
674	HL-01030	Vũ Hương Duyên	26	8.251.115	974.503	9.225.618	777.970	8.447.648		754.000		9.201.648
675	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	29	16.735.416	1.699.538	18.434.954	1.215.760	17.219.194				17.219.194
676	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	26	14.498.859	400.000	14.898.859	841.210	14.057.649				14.057.649
677	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	17	8.593.188	2.110.493	10.703.681	857.170	9.846.511		442.000		10.288.511
678	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	9	5.434.772	89.992	5.524.764	325.660	5.199.104				5.199.104
679	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	29	8.605.568	355.639	8.961.207	781.810	8.179.397				8.179.397
680	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	27	13.695.862	1.670.227	15.366.089	782.960	14.583.129		312.000		14.895.129

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	26	6.033.389	724.510	6.757.899	728.940	6.028.959		754.000		6.782.959
682	HL-01041	Lưu Cung Thăng	27	13.311.107	500.000	13.811.107	1.547.810	12.263.297				12.263.297
683	HL-01042	Trần Hồng Sơn	23	12.804.023	1.869.308	14.673.331	1.085.860	13.587.471				13.587.471
684	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	31	7.130.171	343.126	7.473.297	646.265	6.827.032				6.827.032
685	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	22	21.691.139	1.347.506	23.038.645	1.514.060	21.524.585				21.524.585
686	HL-01047	Ninh Văn Hòa	28	18.307.370	300.000	18.607.370	915.965	17.691.405		208.000		17.899.405
687	HL-01050	Lê Văn Nam			4.407.923	4.407.923	1.239.927	3.167.996				3.167.996
688	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	24	19.809.627	3.152.500	22.962.127	1.208.460	21.753.667				21.753.667
689	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	22	19.172.183	203.692	19.375.875	1.185.160	18.190.715				18.190.715
690	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	30	10.167.881	1.600.000	11.767.881	779.600	10.988.281				10.988.281
691	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	27	12.703.010	488.215	13.191.225	793.800	12.397.425				12.397.425
692	HL-01059	Lê Phương Mai	26	7.524.000	54.260	7.578.260	761.470	6.816.790		676.000		7.492.790
693	HL-01060	Phạm Quốc Việt	31	14.615.340	2.590.000	17.205.340	809.920	16.395.420				16.395.420
694	HL-01061	Dương Thị Hường	31	8.369.101	350.620	8.719.721	1.066.165	7.653.556				7.653.556
695	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	23	12.055.376	779.923	12.835.299	790.300	12.044.999				12.044.999
696	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	27	6.492.479	533.395	7.025.874	649.265	6.376.609				6.376.609
697	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	30	7.348.803	345.930	7.694.733	681.980	7.012.753				7.012.753
698	HL-01066	Lê Quang Phúc	26	14.388.114	4.155.231	18.543.345	1.507.565	17.035.780				17.035.780
699	HL-01067	Vũ Việt Kiên	30	15.949.166	400.000	16.349.166	855.710	15.493.456				15.493.456
700	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	4	2.799.965	2.244.423	5.044.388	349.840	4.694.548				4.694.548
701	HL-01071	Phạm Thị Thư	2	779.272		779.272	7.800	771.472				771.472
702	HL-01071	Phạm Thị Thư	1	294.236		294.236	2.900	291.336				291.336
703	HL-01071	Phạm Thị Thư	25	6.552.886	351.070	6.903.956	638.750	6.265.206				6.265.206
704	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	22	18.186.678	2.165.231	20.351.909	1.976.627	18.375.282				18.375.282
705	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	27	7.289.217	250.620	7.539.837	705.870	6.833.967				6.833.967
706	HL-01076	Phùng Thị Duyên	1	270.407		270.407	2.700	267.707				267.707
707	HL-01076	Phùng Thị Duyên	2	766.561		766.561	7.700	758.861				758.861
708	HL-01076	Phùng Thị Duyên	25	6.750.004	352.145	7.102.149	666.265	6.435.884				6.435.884
709	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	31	6.913.000	341.813	7.254.813	619.335	6.635.478				6.635.478
710	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	31	9.988.927	460.417	10.449.344	766.400	9.682.944				9.682.944
711	HL-01083	Trần Văn Nga	25	21.031.197	2.958.813	23.990.010	1.218.760	22.771.250				22.771.250
712	HL-01086	Trần Văn Luận	18	13.837.801	2.376.135	16.213.936	1.901.260	14.312.676				14.312.676
713	HL-01087	Hoàng Minh Phước	31	14.020.598	400.000	14.420.598	836.410	13.584.188				13.584.188
714	HL-01090	Vũ Thị Thương	31	8.834.051	453.432	9.287.483	754.800	8.532.683				8.532.683
715	HL-01091	Hoàng Thị Sim	1	253.831		253.831	2.500	251.331				251.331
716	HL-01091	Hoàng Thị Sim	16	3.706.425	1.659.120	5.365.545	623.450	4.742.095				4.742.095
717	HL-01092	Trần Thị Thủy	25	6.635.615	1.058.305	7.693.920	918.365	6.775.555				6.775.555
718	HL-01093	Trần Thị Hương	26	6.033.389	497.510	6.530.899	757.510	5.773.389		728.000		6.501.389

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01094	Trịnh Thị Thương	28	6.625.193	344.365	6.969.558	674.780	6.294.778				6.294.778
720	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	17	9.446.266	3.450.733	12.896.999	1.479.240	11.417.759				11.417.759
721	HL-01097	Trần Văn Văn	26	16.301.777	5.562.646	21.864.423	2.250.060	19.614.363				19.614.363
722	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	31	8.061.583	348.760	8.410.343	776.310	7.634.033		806.000		8.440.033
723	HL-01100	Vũ Trung Thành	23	11.987.767	4.407.923	16.395.690	1.344.485	15.051.205				15.051.205
724	HL-01102	Lê Duy Nam	28	24.233.353	3.293.692	27.527.045	2.092.540	25.434.505		728.000		26.162.505
725	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	25	20.711.852	509.971	21.221.823	1.151.360	20.070.463				20.070.463
726	HL-01107	Trần Văn Bắc	22	15.969.621	1.427.449	17.397.070	1.892.160	15.504.910				15.504.910
727	HL-01109	Trần Văn Vàng	28	15.889.705	2.236.346	18.126.051	1.400.160	16.725.891				16.725.891
728	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	11	3.190.843	2.343.385	5.534.228	606.565	4.927.663				4.927.663
729	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	27	11.846.330	305.703	12.152.033	1.060.660	11.091.373				11.091.373
730	HL-01114	Phạm Văn Kết	21	18.567.122	1.092.615	19.659.737	1.237.460	18.422.277				18.422.277
731	HL-01119	Trần Đức Tân	20	16.876.973	500.000	17.376.973	1.162.460	16.214.513				16.214.513
732	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	10	4.020.739		4.020.739	40.200	3.980.539				3.980.539
733	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	21	6.299.324	400.000	6.699.324	759.210	5.940.114				5.940.114
734	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	26	8.360.000		8.360.000	769.270	7.590.730				7.590.730
735	HL-01124	Vũ Quang Khánh			3.663.500	3.663.500	1.859.350	1.804.150				1.804.150
736	HL-01127	Vũ Văn Toản	25	22.649.676	3.683.500	26.333.176	1.540.460	24.792.716				24.792.716
737	HL-01128	Tô Ích Hùng	26	15.458.166	1.012.115	16.470.281	1.143.560	15.326.721				15.326.721
738	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	22	14.544.870	768.837	15.313.707	1.334.260	13.979.447				13.979.447
739	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	24	19.172.524	2.703.962	21.876.486	1.657.960	20.218.526				20.218.526
740	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	23	17.656.470	4.663.038	22.319.508	1.162.360	21.157.148				21.157.148
741	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	23	18.215.350	3.683.500	21.898.850	1.996.160	19.902.690				19.902.690
742	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	29	9.803.947	720.000	10.523.947	1.315.440	9.208.507				9.208.507
743	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	28	16.419.559	1.521.804	17.941.363	1.969.340	15.972.023				15.972.023
744	HL-01144	Lê Chí Cầu	26	8.360.000	676.000	9.036.000	776.070	8.259.930		182.000		8.441.930
745	HL-01145	Lê Trọng Đạt	14	8.805.258	2.277.846	11.083.104	1.413.493	9.669.611				9.669.611
746	HL-01148	Phan Văn Liêm	24	13.353.149	5.437.231	18.790.380	1.179.260	17.611.120				17.611.120
747	HL-01150	Nguyễn Văn Như	24	13.950.387	400.000	14.350.387	1.082.660	13.267.727				13.267.727
748	HL-01153	Trần Văn Nam	16	12.922.070	6.861.885	19.783.955	1.362.960	18.420.995				18.420.995
749	HL-01155	Phạm Văn Hưng	24	20.923.904	500.000	21.423.904	2.210.860	19.213.044				19.213.044
750	HL-01156	Trần Văn Tính	22	24.986.926	3.474.732	28.461.658	2.041.085	26.420.573				26.420.573
751	HL-01157	Phan Văn Thắng	23	20.910.029	1.607.303	22.517.332	1.164.360	21.352.972				21.352.972
752	HL-01161	Lê Văn Thức	22	17.356.611	709.540	18.066.151	1.543.193	16.522.958				16.522.958
753	HL-01165	Bùi Văn Học	25	23.994.401	4.172.982	28.167.383	1.220.860	26.946.523				26.946.523
754	HL-01166	Lê Văn Mạnh	26	22.051.679	611.638	22.663.317	1.985.960	20.677.357				20.677.357
755	HL-01169	Bùi Văn Cường	23	19.111.778	2.772.047	21.883.825	1.197.660	20.686.165				20.686.165
756	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	22	18.551.178	689.109	19.240.287	2.042.443	17.197.844				17.197.844

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01176	Trần Văn Doanh	20	15.847.951	596.834	16.444.785	1.157.163	15.287.622				15.287.622
758	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	19	16.250.097	415.652	16.665.749	1.494.825	15.170.924				15.170.924
759	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	22	15.300.957	1.488.015	16.788.972	1.928.560	14.860.412				14.860.412
760	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	25	20.847.205	5.824.269	26.671.474	2.187.000	24.484.474	300.000	416.000		25.200.474
761	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	25	14.045.334	2.699.384	16.744.718	1.334.530	15.410.188				15.410.188
762	HL-01183	Trần Văn Hoài	17	11.049.778	873.169	11.922.947	1.952.360	9.970.587				9.970.587
763	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	12	8.744.074	1.481.538	10.225.612	1.093.660	9.131.952				9.131.952
764	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	1	332.742	1.685	334.427	3.300	331.127				331.127
765	HL-01187	Phạm Văn Dương	19	15.948.266	250.000	16.198.266	1.816.860	14.381.406				14.381.406
766	HL-01188	Trần Đình Trình	23	20.433.276	7.818.769	28.252.045	3.017.060	25.234.985				25.234.985
767	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	19	14.403.556	250.000	14.653.556	1.135.160	13.518.396				13.518.396
768	HL-01191	Dương Văn Vinh	27	22.397.519	3.438.615	25.836.134	1.423.560	24.412.574				24.412.574
769	HL-01194	Trần Văn Ân	21	19.723.963	1.110.286	20.834.249	1.147.460	19.686.789				19.686.789
770	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	31	12.543.230	1.483.577	14.026.807	1.708.440	12.318.367				12.318.367
771	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	8	3.634.886		3.634.886	180.130	3.454.756				3.454.756
772	HL-01197	Tống Đăng Nam	7	2.172.702	347.731	2.520.433	157.115	2.363.318				2.363.318
773	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	28	12.867.029	721.105	13.588.134	793.970	12.794.164				12.794.164
774	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	26	24.007.413	7.053.538	31.060.951	1.455.760	29.605.191				29.605.191
775	HL-01208	Vũ Văn Chính	24	24.033.962	4.663.038	28.697.000	1.226.160	27.470.840				27.470.840
776	HL-01212	Vũ Văn Kiên	28	27.991.844	6.508.267	34.500.111	2.242.060	32.258.051				32.258.051
777	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	25	22.909.858	1.119.984	24.029.842	2.186.593	21.843.249				21.843.249
778	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	3	1.875.658	11.461	1.887.119	169.205	1.717.914				1.717.914
779	HL-01215	Trần Minh Hiện	13	9.194.603	306.181	9.500.784	951.640	8.549.144				8.549.144
780	HL-01216	Bùi Xuân Mởn	30	19.567.098	737.943	20.305.041	1.361.170	18.943.871				18.943.871
781	HL-01218	Phạm Đăng Công	26	15.064.643	2.569.512	17.634.155	2.367.940	15.266.215				15.266.215
782	HL-01221	Vũ Văn Chung	26	4.595.109		4.595.109	881.930	3.713.179		676.000		4.389.179
783	HL-01223	Trần Văn Thiện	25	20.587.767	500.000	21.087.767	1.078.240	20.009.527				20.009.527
784	HL-01225	Bùi Viết Thắng	23	16.501.599	2.127.486	18.629.085	1.165.160	17.463.925				17.463.925
785	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	19	16.271.241	885.633	17.156.874	1.150.460	16.006.414				16.006.414
786	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	22	8.681.026	1.033.986	9.715.012	782.870	8.932.142		130.000		9.062.142
787	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	24	19.043.406	4.328.847	23.372.253	1.924.760	21.447.493				21.447.493
788	HL-01236	Phạm Hữu Đông	26	20.999.852	3.193.731	24.193.583	1.181.060	23.012.523				23.012.523
789	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	19	11.925.187	1.719.308	13.644.495	1.075.560	12.568.935				12.568.935
790	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	25	21.720.098	2.937.500	24.657.598	2.183.860	22.473.738	300.000	104.000		22.877.738
791	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	14	6.514.808	915.000	7.429.808	1.235.230	6.194.578		104.000		6.298.578
792	HL-01244	Vũ Thu Hằng	26	8.360.000	60.288	8.420.288	769.870	7.650.418		676.000		8.326.418
793	HL-01246	Trần Văn Thương	24	18.568.699	500.000	19.068.699	2.047.510	17.021.189				17.021.189
794	HL-01249	Lương Thị Đào	22	7.819.120	366.640	8.185.760	677.165	7.508.595				7.508.595

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01250	Đào Thế Dương	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
796	HL-01250	Đào Thế Dương	17	6.090.409	150.000	6.240.409	760.040	5.480.369		234.000		5.714.369
797	HL-01251	Phạm Thế Hiển	17	11.647.221	950.000	12.597.221	1.246.565	11.350.656		156.000		11.506.656
798	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	32	27.857.427	6.347.923	34.205.350	3.710.660	30.494.690				30.494.690
799	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	17	11.807.905	2.209.077	14.016.982	1.079.360	12.937.622				12.937.622
800	HL-01260	Lê Hoàng Việt	26	8.968.000		8.968.000	775.370	8.192.630		52.000		8.244.630
801	HL-01261	Trần Văn Dũng	27	10.615.936	300.000	10.915.936	767.270	10.148.666		702.000		10.850.666
802	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	25	14.829.550	2.114.192	16.943.742	1.946.560	14.997.182				14.997.182
803	Hl-01264	Phạm Văn Tuyến	30	16.840.006	400.000	17.240.006	1.151.260	16.088.746				16.088.746
804	HL-01265	Đào Thị Hiền	21	4.946.249	937.355	5.883.604	663.880	5.219.724				5.219.724
805	HL-01266	Phạm Thị Duyên	24	6.437.476	351.284	6.788.760	637.650	6.151.110				6.151.110
806	HL-01266	Phạm Thị Duyên	2	538.742		538.742	5.400	533.342				533.342
807	HL-01266	Phạm Thị Duyên	1	408.702		408.702	4.100	404.602				404.602
808	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	31	12.215.484	720.000	12.935.484	1.346.700	11.588.784				11.588.784
809	HL-01269	Lê Minh Thuấn	27	16.514.556	2.993.000	19.507.556	887.310	18.620.246				18.620.246
810	HL-01271	Trịnh Văn Công	2	599.936		599.936	6.000	593.936				593.936
811	HL-01271	Trịnh Văn Công	29	9.438.263	400.000	9.838.263	1.290.610	8.547.653				8.547.653
812	HL-01272	Lã Văn Anh	25	20.219.598	2.092.854	22.312.452	1.162.260	21.150.192				21.150.192
813	HL-01273	Phạm Văn Đệ	22	18.081.148	3.994.788	22.075.936	1.199.660	20.876.276				20.876.276
814	HL-01275	Phạm Văn Duyền	23	21.107.130	3.322.700	24.429.830	1.197.363	23.232.467				23.232.467
815	HL-01277	Trần Văn Lanh	15	10.821.614	1.693.911	12.515.525	1.912.060	10.603.465				10.603.465
816	HL-01281	Phạm Văn Tuất	25	21.812.545	878.164	22.690.709	1.403.360	21.287.349				21.287.349
817	HL-01284	Phạm Văn Quang	27	10.197.577	400.000	10.597.577	738.890	9.858.687		390.000		10.248.687
818	HL-01297	Trần Văn Thiện	9	6.223.911	688.750	6.912.661	760.366	6.152.295				6.152.295
819	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	22	19.738.066	500.000	20.238.066	1.858.560	18.379.506				18.379.506
820	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	17	11.172.175	250.000	11.422.175	1.575.840	9.846.335				9.846.335
821	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	29	9.552.703	462.776	10.015.479	729.080	9.286.399				9.286.399
822	HL-01301	Từ Thị Choong	28	6.944.340	346.502	7.290.842	677.980	6.612.862				6.612.862
823	HL-01302	Hoàng Văn Quân	31	22.706.501	2.494.615	25.201.116	944.210	24.256.906				24.256.906
824	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	31	16.561.911	798.923	17.360.834	865.810	16.495.024				16.495.024
825	HL-01308	Trần Văn Thành	26	25.525.349	4.672.000	30.197.349	1.882.160	28.315.189				28.315.189
826	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	22	17.558.480	500.000	18.058.480	1.437.760	16.620.720				16.620.720
827	HL-01316	Trần Hữu Dương	26	9.405.000	1.624.000	11.029.000	774.895	10.254.105		182.000		10.436.105
828	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	31	12.302.083	3.673.269	15.975.352	2.479.960	13.495.392		598.000		14.093.392
829	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	24	10.668.500	2.310.000	12.978.500	1.017.210	11.961.290	200.000	338.000		12.499.290
830	HL-01320	Vũ Xuân Thà	18	10.139.441	734.654	10.874.095	1.047.860	9.826.235				9.826.235
831	HL-01322	Tô Duy Sỹ	27	9.188.172	1.094.954	10.283.126	842.525	9.440.601	200.000	624.000		10.264.601
832	HL-01323	Phạm Văn Hải	32	19.717.848	3.849.077	23.566.925	1.194.163	22.372.762				22.372.762

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	21	16.916.956	676.965	17.593.921	1.380.760	16.213.161				16.213.161
834	HL-01327	Mai Văn Đức	23	22.226.856	2.930.541	25.157.397	2.557.260	22.600.137				22.600.137
835	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	15	14.300.742	8.099.781	22.400.523	1.509.360	20.891.163				20.891.163
836	HL-01331	Bùi Văn Điểm	28	7.778.960	1.624.423	9.403.383	1.345.160	8.058.223				8.058.223
837	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	22	8.593.188	73.237	8.666.425	826.425	7.840.000		572.000		8.412.000
838	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	26	7.799.162	1.919.692	9.718.854	1.066.100	8.652.754		676.000	150.000	9.478.754
839	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	26	10.032.000	1.218.000	11.250.000	852.225	10.397.775		260.000		10.657.775
840	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	31	7.362.496	344.531	7.707.027	682.180	7.024.847				7.024.847
841	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	16	9.853.395	1.004.769	10.858.164	1.003.040	9.855.124				9.855.124
842	HL-01338	Phạm Đình Quân	26	11.551.357	717.799	12.269.156	1.131.770	11.137.386				11.137.386
843	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	23	19.391.441	1.017.797	20.409.238	3.143.260	17.265.978				17.265.978
844	HL-01345	Bùi Văn Tiến	30	16.997.452	1.159.846	18.157.298	1.040.300	17.116.998				17.116.998
845	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	29	17.919.355	3.845.679	21.765.034	879.600	20.885.434				20.885.434
846	HL-01349	Đào Đức Trung	24	17.933.456	1.100.504	19.033.960	1.893.260	17.140.700				17.140.700
847	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	18	14.535.085	984.654	15.519.739	1.643.860	13.875.879				13.875.879
848	HL-01354	Bùi Văn Hiên	18	17.232.916	1.474.423	18.707.339	1.126.260	17.581.079				17.581.079
849	HL-01358	Võ Thành Chung	26	21.747.997	2.102.193	23.850.190	1.177.660	22.672.530				22.672.530
850	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	25	21.052.458	4.663.038	25.715.496	1.196.360	24.519.136				24.519.136
851	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng			979.538	979.538	64.800	914.738				914.738
852	HL-01363	Phạm Văn Luân	24	18.720.293	4.062.217	22.782.510	2.273.360	20.509.150				20.509.150
853	HL-01369	Vi Thị Hường	27	6.452.454	344.809	6.797.263	673.080	6.124.183				6.124.183
854	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	27	7.086.534	349.212	7.435.746	679.480	6.756.266				6.756.266
855	HL-01376	Lê Văn Tú	20	13.348.258	3.316.692	16.664.950	864.240	15.800.710				15.800.710
856	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	9	6.756.049	3.264.615	10.020.664	1.079.060	8.941.604				8.941.604
857	HL-01381	Trần Văn Bình	23	19.407.891	500.000	19.907.891	1.408.960	18.498.931				18.498.931
858	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	22	8.593.188	1.273.237	9.866.425	838.425	9.028.000	100.000	572.000	200.000	9.900.000
859	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	26	9.003.157	1.245.807	10.248.964	842.225	9.406.739	200.000	208.000		9.814.739
860	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	24	12.648.600	862.038	13.510.638	872.770	12.637.868		52.000		12.689.868
861	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	29	6.867.450	344.402	7.211.852	677.180	6.534.672				6.534.672
862	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	26	10.137.378		10.137.378	911.330	9.226.048		286.000		9.512.048
863	HL-01395	Cù Như Quyền	23	15.401.400	806.308	16.207.708	3.206.468	13.001.240	400.000	286.000		13.687.240
864	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	22	12.920.000	918.550	13.838.550	3.525.370	10.313.180	300.000			10.613.180
865	HL-01397	Lê Duy Dũng	21	16.133.403	1.553.386	17.686.789	2.103.900	15.582.889				15.582.889
866	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	26	12.920.000	1.046.000	13.966.000	2.023.105	11.942.895	300.000	624.000		12.866.895
867	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	26	14.341.916		14.341.916	690.235	13.651.681				13.651.681
868	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	31	14.624.289	400.000	15.024.289	847.840	14.176.449				14.176.449
869	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	23	18.479.180	508.896	18.988.076	1.387.060	17.601.016				17.601.016
870	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	25	18.942.315	4.663.038	23.605.353	2.071.260	21.534.093				21.534.093

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01417	Đào Văn Kỳ	31	13.538.246	300.000	13.838.246	743.480	13.094.766		130.000		13.224.766
872	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	27	25.490.806	3.968.654	29.459.460	1.525.460	27.934.000				27.934.000
873	HL-01419	Lường Huy Tới	22	20.842.824	1.936.701	22.779.525	1.418.660	21.360.865				21.360.865
874	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	25	24.384.535	-807.000	23.577.535	2.278.330	21.299.205	300.000	650.000		22.249.205
875	HL-01427	Trần Quang Tiến	27	23.670.736	2.161.502	25.832.238	3.631.170	22.201.068	300.000			22.501.068
876	HL-01428	Hà Văn Mậu	27	24.067.813	4.953.500	29.021.313	2.332.730	26.688.583	300.000	702.000		27.690.583
877	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	24	21.247.173	3.497.066	24.744.239	2.346.895	22.397.344	300.000			22.697.344
878	HL-01430	Phó Đức Châm	26	7.924.424	427.672	8.352.096	893.430	7.458.666	200.000			7.658.666
879	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	3	2.330.056	227.830	2.557.886	25.600	2.532.286				2.532.286
880	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	22	14.874.285	975.537	15.849.822	1.097.660	14.752.162				14.752.162
881	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	18	16.232.460	6.945.318	23.177.778	1.223.160	21.954.618				21.954.618
882	HL-01435	Trương Văn Phúc	29	17.673.347	3.677.769	21.351.116	1.385.265	19.965.851				19.965.851
883	HL-01436	Phạm Văn Lập	30	15.549.430	400.000	15.949.430	1.067.430	14.882.000				14.882.000
884	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	27	20.645.427	4.433.112	25.078.539	948.440	24.130.099				24.130.099
885	HL-01438	Dương Văn Quân	28	17.352.831	720.000	18.072.831	1.288.240	16.784.591				16.784.591
886	HL-01439	Phạm Văn Long	28	15.931.316	2.210.731	18.142.047	1.131.040	17.011.007				17.011.007
887	HL-01444	Đặng Văn Danh	25	23.974.098	5.152.313	29.126.411	3.049.360	26.077.051				26.077.051
888	HL-01446	Bùi Văn Phất	20	15.625.196	5.792.090	21.417.286	1.328.760	20.088.526				20.088.526
889	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	27	14.813.447	1.134.654	15.948.101	2.017.993	13.930.108				13.930.108
890	HL-01448	Vũ Như Giang	25	23.969.154	2.656.100	26.625.254	1.945.760	24.679.494				24.679.494
891	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	25	19.177.032	637.097	19.814.129	1.353.260	18.460.869				18.460.869
892	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	24	26.080.037	6.739.397	32.819.434	2.185.260	30.634.174				30.634.174
893	HL-01455	Triệu Duy Dũng	23	19.791.164	6.129.846	25.921.010	1.250.560	24.670.450				24.670.450
894	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	26	13.294.090	400.000	13.694.090	798.800	12.895.290				12.895.290
895	HL-01458	Trần Đình Tiến	28	24.440.794	991.766	25.432.560	1.347.300	24.085.260				24.085.260
896	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	21	18.110.058	610.656	18.720.714	1.371.092	17.349.622				17.349.622
897	HL-01460	Đào Văn Tới	32	17.672.222	2.316.154	19.988.376	867.030	19.121.346				19.121.346
898	HL-01461	Ôn Vi Hiền	26	16.946.779	1.339.216	18.285.995	850.030	17.435.965				17.435.965
899	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	26	17.877.363	2.306.778	20.184.141	868.930	19.315.211				19.315.211
900	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	23	22.579.914	4.902.178	27.482.092	2.474.003	25.008.089				25.008.089
901	HL-01464	Ngô Quang Khải	22	19.951.851	5.833.538	25.785.389	1.543.585	24.241.804				24.241.804
902	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	24	23.086.377	3.402.110	26.488.487	2.258.103	24.230.384				24.230.384
903	HL-01466	Trần Tất Kiên	10	9.384.244	4.794.482	14.178.726	1.163.860	13.014.866				13.014.866
904	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	11	7.131.083	2.327.157	9.458.240	1.377.585	8.080.655				8.080.655
905	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	25	25.191.189	6.694.028	31.885.217	2.179.460	29.705.757				29.705.757
906	HL-01473	Đặng Văn Tiến	20	16.383.709	2.152.925	18.536.634	1.176.760	17.359.874				17.359.874
907	HL-01474	Bùi Văn Hiền	26	16.965.967	508.167	17.474.134	1.346.860	16.127.274				16.127.274
908	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	27	20.881.175	3.487.092	24.368.267	2.410.830	21.957.437				21.957.437

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	29	6.836.905	1.639.666	8.476.571	689.880	7.786.691				7.786.691
910	HL-01478	Trần Thị Liên	28	10.218.421	473.346	10.691.767	830.820	9.860.947		546.000		10.406.947
911	HL-01479	Trần Công Minh	27	9.515.687	1.019.462	10.535.149	1.043.810	9.491.339		182.000		9.673.339
912	HL-01480	Phạm Trung Kiên	27	7.451.691		7.451.691	787.600	6.664.091		702.000		7.366.091
913	HL-01481	Đỗ Văn Cương	27	10.907.548		10.907.548	948.805	9.958.743		702.000	625.000	11.285.743
914	HL-01483	Trần Thanh Xuân	26	7.314.061	964.791	8.278.852	654.520	7.624.332				7.624.332
915	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	29	14.102.757	400.000	14.502.757	1.084.160	13.418.597				13.418.597
916	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	26	6.065.750	43.743	6.109.493	658.180	5.451.313		676.000		6.127.313
917	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	31	15.281.220	5.742.382	21.023.602	913.485	20.110.117				20.110.117
918	HL-01488	Phạm Văn Đô	10	6.025.211	200.000	6.225.211	332.760	5.892.451				5.892.451
919	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	29	15.595.055	2.276.000	17.871.055	1.230.755	16.640.300				16.640.300
920	HL-01490	Trương Văn Thành	24	8.238.577	500.000	8.738.577	779.610	7.958.967				7.958.967
921	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	31	8.989.035	400.000	9.389.035	786.110	8.602.925		806.000	150.000	9.558.925
922	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	31	14.641.600	1.204.769	15.846.369	856.140	14.990.229				14.990.229
923	HL-01494	Phạm Xuân Trường	31	16.487.720	400.000	16.887.720	866.540	16.021.180				16.021.180
924	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	26	10.753.990	500.000	11.253.990	804.710	10.449.280				10.449.280
925	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	22	10.461.988	834.474	11.296.462	1.448.960	9.847.502				9.847.502
926	HL-01498	Phạm Văn Ngân	30	16.522.342	400.000	16.922.342	866.840	16.055.502				16.055.502
927	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	31	10.498.873	400.000	10.898.873	801.210	10.097.663		806.000	150.000	11.053.663
928	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	26	10.753.990	500.000	11.253.990	1.308.010	9.945.980				9.945.980
929	HL-01503	Trần Văn Cường	27	10.615.936	300.000	10.915.936	791.470	10.124.466		286.000		10.410.466
930	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	28	12.284.798	500.000	12.784.798	1.316.510	11.468.288				11.468.288
931	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	28	9.953.869	500.000	10.453.869	796.710	9.657.159		182.000		9.839.159
932	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	18	6.988.626	2.351.693	9.340.319	871.710	8.468.609				8.468.609
933	HL-01510	Vũ Văn Chính	29	13.642.525	400.000	14.042.525	2.016.260	12.026.265				12.026.265
934	HL-01512	Phạm Đức Cường	31	17.771.225	3.619.077	21.390.302	911.540	20.478.762				20.478.762
935	HL-01515	Trương Minh Hải	31	10.792.133	400.000	11.192.133	744.790	10.447.343				10.447.343
936	HL-01517	Phạm Văn Trọng	26	8.360.000	338.000	8.698.000	837.170	7.860.830		52.000		7.912.830
937	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	31	8.845.522	353.501	9.199.023	784.210	8.414.813				8.414.813
938	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	29	7.737.723	1.300.000	9.037.723	723.290	8.314.433				8.314.433
939	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	24	6.322.619	400.000	6.722.619	908.510	5.814.109				5.814.109
940	HL-01523	Lê Văn Chuyền	15	9.479.160	1.573.617	11.052.777	1.412.993	9.639.784				9.639.784
941	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	23	16.280.334	400.000	16.680.334	1.143.263	15.537.071				15.537.071
942	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	27	6.965.711		6.965.711	909.405	6.056.306		702.000		6.758.306
943	HL-01535	Dương Văn Tiến	23	17.787.311	3.438.615	21.225.926	1.782.460	19.443.466				19.443.466
944	HL-01546	Đoàn Duy Hải	26	8.968.000	338.000	9.306.000	980.510	8.325.490		156.000		8.481.490
945	HL-01552	Trần Văn Đạt	31	12.043.677	1.741.308	13.784.985	804.930	12.980.055				12.980.055
946	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	29	15.627.768	2.407.500	18.035.268	818.220	17.217.048				17.217.048

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01555	Phạm Văn Phú	27	14.056.580	400.000	14.456.580	1.311.730	13.144.850				13.144.850
948	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	23	21.343.706	1.153.251	22.496.957	2.540.460	19.956.497				19.956.497
949	HL-01561	Bùi Quang Dũng	31	7.130.171	400.000	7.530.171	767.510	6.762.661				6.762.661
950	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	12	9.018.742	323.207	9.341.949	1.032.560	8.309.389				8.309.389
951	HL-01567	Vũ Xuân Trường	28	20.765.550	3.777.878	24.543.428	2.250.260	22.293.168				22.293.168
952	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	24	20.112.402	622.891	20.735.293	1.186.260	19.549.033				19.549.033
953	HL-01569	Trần Văn Nhật	25	20.061.686	622.581	20.684.267	1.261.740	19.422.527				19.422.527
954	HL-01570	Cù Quốc Sơn	21	18.545.230	689.049	19.234.279	2.729.703	16.504.576				16.504.576
955	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	24	14.390.587	400.000	14.790.587	1.126.760	13.663.827				13.663.827
956	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	23	21.988.629	2.164.090	24.152.719	1.979.360	22.173.359				22.173.359
957	HL-01581	Nguyễn Văn Định	23	22.574.745	-1.997.000	20.577.745	2.490.330	18.087.415	300.000	598.000		18.985.415
958	HL-01584	Trần Công Hậu	29	12.594.553	400.000	12.994.553	853.820	12.140.733				12.140.733
959	HL-01585	Trần Anh Cường	30	7.559.188	400.000	7.959.188	771.810	7.187.378				7.187.378
960	HL-01586	Vũ Hải Biên	25	12.695.794	2.603.961	15.299.755	2.044.160	13.255.595				13.255.595
961	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	23	19.244.258	711.649	19.955.907	1.539.305	18.416.602				18.416.602
962	HL-01590	Từ Trung Thùy	26	5.054.619		5.054.619	715.095	4.339.524		390.000		4.729.524
963	HL-01591	Kiều Đức An	31	13.343.567	1.620.000	14.963.567	1.397.510	13.566.057				13.566.057
964	HL-01594	Lê Văn Đường	30	11.634.844	718.009	12.352.853	781.570	11.571.283				11.571.283
965	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	25	9.564.964	400.000	9.964.964	761.500	9.203.464				9.203.464
966	HL-01599	Hoàng Văn Linh	26	7.524.000		7.524.000	814.925	6.709.075		156.000		6.865.075
967	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	24	17.278.405	1.854.212	19.132.617	1.135.330	17.997.287				17.997.287
968	HL-01608	Trần Văn Đạt	29	16.760.538	1.465.574	18.226.112	1.964.830	16.261.282				16.261.282
969	HL-01610	Thân Văn Diện	26	16.868.567	3.502.500	20.371.067	1.128.520	19.242.547				19.242.547
970	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	26	15.429.229	494.276	15.923.505	797.020	15.126.485				15.126.485
971	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	29	19.298.654	3.315.600	22.614.254	893.230	21.721.024				21.721.024
972	HL-01620	Hoàng Văn Huy	30	12.828.826	2.350.118	15.178.944	844.010	14.334.934				14.334.934
973	HL-01625	Phùng Văn Lợi	10	6.313.011	301.244	6.614.255	1.243.710	5.370.545				5.370.545
974	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	24	22.488.902	532.505	23.021.407	1.554.060	21.467.347				21.467.347
975	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	24	15.215.953	1.413.808	16.629.761	896.165	15.733.596		234.000		15.967.596
976	HL-01635	Lê Xuân Trường	26	8.421.697	526.769	8.948.466	716.700	8.231.766		286.000		8.517.766
977	HL-01638	Đặng Công Vinh	23	18.317.166	691.613	19.008.779	1.983.959	17.024.820				17.024.820
978	HL-01640	Lê Tuấn Anh	24	10.668.500	1.848.000	12.516.500	1.012.610	11.503.890	200.000	52.000		11.755.890
979	HL-01645	Trần Văn Tuấn	24	21.802.851	1.928.269	23.731.120	1.962.160	21.768.960				21.768.960
980	HL-01648	Vũ Công Định	27	17.103.505	3.657.462	20.760.967	874.730	19.886.237				19.886.237
981	HL-01649	Trần Văn Quân	21	14.378.178	500.000	14.878.178	1.624.660	13.253.518				13.253.518
982	HL-01662	Mai Văn Chung	31	13.609.358	722.971	14.332.329	1.205.670	13.126.659				13.126.659
983	HL-01663	Lê Mai Sinh	25	15.833.000	300.000	16.133.000	891.165	15.241.835		26.000		15.267.835
984	HL-01664	Trần Huy Thanh	26	6.033.389	908.000	6.941.389	793.320	6.148.069		390.000		6.538.069

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01672	Bùi Quang Tân	25	23.797.005	742.585	24.539.590	1.522.260	23.017.330				23.017.330
986	HL-01673	Lê Văn Quang	24	22.454.708	3.585.440	26.040.148	1.974.803	24.065.345				24.065.345
987	HL-01676	Cao Văn Dương	25	21.519.612	1.655.331	23.174.943	1.467.835	21.707.108				21.707.108
988	HL-01681	Trần Văn Hải	14	9.997.330	2.698.462	12.695.792	1.105.860	11.589.932				11.589.932
989	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	23	21.346.735	980.000	22.326.735	2.011.660	20.315.075				20.315.075
990	HL-01686	Lê Đức Khoản	20	13.266.768	3.152.500	16.419.268	1.333.060	15.086.208				15.086.208
991	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	27	12.122.814	500.000	12.622.814	759.090	11.863.724				11.863.724
992	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	16	8.415.504	3.873.269	12.288.773	1.062.060	11.226.713				11.226.713
993	HL-01698	Phạm Văn Khánh	27	24.055.503	704.038	24.759.541	1.226.460	23.533.081				23.533.081
994	HL-01700	Lê Thị Thùy	26	8.370.242	464.391	8.834.633	924.955	7.909.678		676.000		8.585.678
995	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	28	5.193.974	1.535.680	6.729.654	662.565	6.067.089		728.000		6.795.089
996	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	3	705.199		705.199	7.100	698.099				698.099
997	HL-01702	Trung Thị Lương	1	288.000		288.000	2.900	285.100				285.100
998	HL-01702	Trung Thị Lương	14	2.798.660		2.798.660	28.000	2.770.660				2.770.660
999	HL-01702	Trung Thị Lương	8	3.252.019	978.751	4.230.770	637.565	3.593.205		26.000		3.619.205
1000	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	27	6.776.471	830.773	7.607.244	647.665	6.959.579		624.000		7.583.579
1001	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	26	8.709.118	466.999	9.176.117	784.010	8.392.107				8.392.107
1002	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	25	8.407.924	1.892.790	10.300.714	738.545	9.562.169		156.000		9.718.169
1003	HL-01716	Lường Huy Tý	6	3.955.003	41.387	3.996.390	886.765	3.109.625				3.109.625
1004	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	21	20.166.753	705.578	20.872.331	2.014.165	18.858.166				18.858.166
1005	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	25	23.094.273	3.707.921	26.802.194	1.454.703	25.347.491				25.347.491
1006	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	19	17.741.083	430.851	18.171.934	2.026.893	16.145.041				16.145.041
1007	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	20	15.442.167	1.520.192	16.962.359	1.227.260	15.735.099				15.735.099
1008	HL-01726	Trương Văn Lanh	6	3.951.676	47.707	3.999.383	174.375	3.825.008				3.825.008
1009	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	27	14.872.828	400.000	15.272.828	1.009.340	14.263.488				14.263.488
1010	HL-01734	Bùi Hồng Quang			3.264.615	3.264.615	87.600	3.177.015				3.177.015
1011	HL-01735	Vũ Văn Linh	18	14.379.214	570.757	14.949.971	1.128.360	13.821.611				13.821.611
1012	HL-01741	Lê Đình Nhân	16	12.982.044	2.086.346	15.068.390	1.365.560	13.702.830				13.702.830
1013	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	23	18.491.103	4.376.731	22.867.834	1.257.060	21.610.774				21.610.774
1014	HL-01746	Cao Văn Được	21	16.751.216	1.436.885	18.188.101	1.121.060	17.067.041				17.067.041
1015	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	25	13.659.805	1.358.077	15.017.882	817.330	14.200.552				14.200.552
1016	HL-01761	Phan Văn Hùng	26	20.637.388	3.494.225	24.131.613	1.220.160	22.911.453				22.911.453
1017	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	24	21.918.917	3.579.978	25.498.895	1.233.860	24.265.035				24.265.035
1018	HL-01767	Phạm Văn Bách	31	14.588.430	1.358.077	15.946.507	1.711.630	14.234.877				14.234.877
1019	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	23	8.360.000	968.152	9.328.152	980.710	8.347.442		234.000		8.581.442
1020	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	23	8.360.000	68.152	8.428.152	1.041.570	7.386.582		260.000		7.646.582
1021	HL-01772	Dương Duy Đức	24	17.344.716	577.901	17.922.617	3.106.460	14.816.157	400.000			15.216.157
1022	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	17	10.265.188	1.340.479	11.605.667	937.500	10.668.167		442.000		11.110.167

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	27	10.615.936	300.000	10.915.936	791.470	10.124.466		702.000		10.826.466
1024	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	4	2.348.696	1.874.057	4.222.753	1.081.470	3.141.283				3.141.283
1025	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	27	6.965.711		6.965.711	730.800	6.234.911		702.000		6.936.911
1026	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	27	6.965.711		6.965.711	730.800	6.234.911		702.000		6.936.911
1027	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	26	15.860.126	1.018.824	16.878.950	2.268.295	14.610.655	300.000			14.910.655
1028	HL-01798	Bùi Văn Tần	19	8.987.407	522.586	9.509.993	824.965	8.685.028				8.685.028
1029	HL-01798	Bùi Văn Tần	11	4.473.085	736.021	5.209.106	52.100	5.157.006				5.157.006
1030	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	26	8.631.382	1.686.366	10.317.748	853.370	9.464.378	200.000	260.000		9.924.378
1031	HL-01801	Hoàng Thế Lương	26	5.514.130		5.514.130	865.030	4.649.100		312.000		4.961.100
1032	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	26	7.955.032	957.368	8.912.400	713.585	8.198.815		546.000		8.744.815
1033	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	22	8.593.188	73.237	8.666.425	908.100	7.758.325		572.000		8.330.325
1034	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	26	7.891.496	1.294.910	9.186.406	913.300	8.273.106	200.000	702.000		9.175.106
1035	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	26	5.845.350	948.000	6.793.350	716.410	6.076.940		104.000		6.180.940
1036	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	26	12.920.000	1.046.000	13.966.000	1.797.120	12.168.880	300.000	52.000		12.520.880
1037	HL-01807	Phạm Tiến Trung	30	11.075.627	738.154	11.813.781	866.555	10.947.226				10.947.226
1038	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	26	8.360.000		8.360.000	971.010	7.388.990		26.000		7.414.990
1039	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	25	16.379.773	1.027.252	17.407.025	871.740	16.535.285				16.535.285
1040	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	27	19.051.584		19.051.584	2.120.890	16.930.694	400.000			17.330.694
1041	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	27	8.585.644		8.585.644	890.000	7.695.644				7.695.644
1042	HL-01815	Trần Anh Quý	23	9.439.138	1.197.846	10.636.984	798.610	9.838.374				9.838.374
1043	HL-01817	Trần Thị Thúy	28	7.632.056	51.108	7.683.164	701.285	6.981.879		728.000		7.709.879
1044	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	18	4.983.242	434.606	5.417.848	746.410	4.671.438		468.000		5.139.438
1045	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	26	12.433.501	720.016	13.153.517	789.570	12.363.947				12.363.947
1046	HL-01822	Nguyễn Thắng	27	10.928.339	500.000	11.428.339	950.955	10.477.384				10.477.384
1047	HL-01823	Bùi Huy Phượng	30	7.898.154	300.000	8.198.154	687.080	7.511.074		702.000		8.213.074
1048	HL-01824	Trần Quốc Đạt	28	17.687.085	4.743.846	22.430.931	1.572.340	20.858.591				20.858.591
1049	HL-01827	Trần Văn Phú	30	7.301.072	300.000	7.601.072	2.121.860	5.479.212		208.000		5.687.212
1050	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	27	31.459.126	2.646.231	34.105.357	2.440.595	31.664.762	300.000	676.000		32.640.762
1051	HL-01830	Đỗ Văn Lục	20	15.410.829	7.633.659	23.044.488	1.094.500	21.949.988				21.949.988
1052	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	13	9.122.074	3.901.116	13.023.190	1.121.560	11.901.630				11.901.630
1053	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	14	13.716.595	2.663.980	16.380.575	1.747.460	14.633.115				14.633.115
1054	HL-01838	Dương Văn Chín	27	6.992.710		6.992.710	630.200	6.362.510		26.000		6.388.510
1055	HL-01841	Phạm Đình Chúc	25	22.257.121	2.418.923	24.676.044	3.939.970	20.736.074	400.000			21.136.074
1056	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	26	23.232.404	6.774.142	30.006.546	2.091.460	27.915.086				27.915.086
1057	HL-01844	Đỗ Quang Khương	26	18.701.429	6.854.345	25.555.774	1.246.960	24.308.814				24.308.814
1058	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	27	6.778.580	300.000	7.078.580	675.880	6.402.700				6.402.700
1059	HL-01846	Bùi Văn Quyền	26	5.845.350	1.185.000	7.030.350	800.165	6.230.185		806.000		7.036.185
1060	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	16	12.225.007	370.745	12.595.752	2.093.660	10.502.092				10.502.092

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01848	Vũ Văn Quân	26	21.718.250	4.848.136	26.566.386	3.128.730	23.437.656	300.000			23.737.656
1062	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	16	13.961.147	5.903.539	19.864.686	1.780.360	18.084.326				18.084.326
1063	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	24	21.467.807	890.335	22.358.142	1.034.320	21.323.822				21.323.822
1064	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	25	21.939.970	5.106.615	27.046.585	2.963.670	24.082.915	400.000	650.000		25.132.915
1065	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ			1.341.308	1.341.308	68.400	1.272.908				1.272.908
1066	HL-01854	Vũ Trọng Minh	17	12.133.071	539.841	12.672.912	923.530	11.749.382				11.749.382
1067	HL-01855	Đoàn Minh Chung	24	4.429.502	300.000	4.729.502	618.865	4.110.637		156.000		4.266.637
1068	HL-01855	Đoàn Minh Chung	1	235.066		235.066	2.400	232.666				232.666
1069	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	27	8.477.649		8.477.649	745.900	7.731.749		702.000		8.433.749
1070	HL-01859	Vũ Thị Phương	30	6.423.741	343.468	6.767.209	690.410	6.076.799		26.000		6.102.799
1071	HL-01859	Vũ Thị Phương	3	830.000		830.000	8.300	821.700				821.700
1072	HL-01859	Vũ Thị Phương	4	1.323.882		1.323.882	13.200	1.310.682				1.310.682
1073	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	26	6.065.750	234.743	6.300.493	660.080	5.640.413		156.000		5.796.413
1074	HL-01861	Phạm Thị Hà	27	6.094.005	342.319	6.436.324	687.110	5.749.214				5.749.214
1075	HL-01865	Lương Văn Khiển	27	10.052.358	998.385	11.050.743	802.710	10.248.033				10.248.033
1076	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	28	10.922.156	573.139	11.495.295	838.920	10.656.375				10.656.375
1077	HL-01867	Ngô Văn Điều	24	17.683.812	7.226.153	24.909.965	3.279.093	21.630.872				21.630.872
1078	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	29	9.376.590	300.000	9.676.590	881.880	8.794.710				8.794.710
1079	HL-01870	Đinh Thị Bình	25	8.524.854	1.301.628	9.826.482	822.220	9.004.262		468.000		9.472.262
1080	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	28	14.659.782	4.869.231	19.529.013	1.773.110	17.755.903		390.000		18.145.903
1081	HL-01873	Trần Công Thành	26	12.658.769	3.483.190	16.141.959	885.320	15.256.639				15.256.639
1082	HL-01875	Bùi Văn Huy	27	8.315.655		8.315.655	922.905	7.392.750		702.000		8.094.750
1083	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	27	14.948.590	4.732.253	19.680.843	1.109.665	18.571.178				18.571.178
1084	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	18	12.272.010	1.563.606	13.835.616	1.804.260	12.031.356				12.031.356
1085	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	25	8.042.048	1.292.200	9.334.248	1.366.310	7.967.938				7.967.938
1086	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	15	3.169.980		3.169.980	970.860	2.199.120				2.199.120
1087	HL-01882	Đỗ Đại Long	22	18.883.052	6.731.183	25.614.235	1.346.460	24.267.775				24.267.775
1088	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	26	21.285.403	3.093.125	24.378.528	1.731.660	22.646.868				22.646.868
1089	HL-01885	Hồ Sĩ Long	22	15.200.000	1.350.000	16.550.000	1.932.280	14.617.720	400.000	572.000		15.589.720
1090	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	30	11.705.366	6.326.154	18.031.520	1.171.660	16.859.860				16.859.860
1091	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	26	15.860.126	118.824	15.978.950	2.080.100	13.898.850	300.000			14.198.850
1092	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	14	3.248.748	2.876.545	6.125.293	753.510	5.371.783		416.000		5.787.783
1093	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	25	20.127.386	6.636.777	26.764.163	1.501.560	25.262.603				25.262.603
1094	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	25	13.196.068	1.848.000	15.044.068	832.950	14.211.118	200.000	78.000		14.489.118
1095	HL-01891	Vũ Đình Hậu	25	12.956.489	627.970	13.584.459	1.114.660	12.469.799				12.469.799
1096	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	10	7.122.715	5.310.923	12.433.638	1.736.760	10.696.878				10.696.878
1097	HL-01893	Đào Văn Hùng	26	9.310.000		9.310.000	980.510	8.329.490		416.000		8.745.490
1098	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	22	19.837.288	7.207.231	27.044.519	1.912.060	25.132.459				25.132.459

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01895	Lê Văn Lực	24	21.871.853	1.868.923	23.740.776	2.289.360	21.451.416				21.451.416
1100	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	24	19.772.923	5.240.923	25.013.846	1.241.460	23.772.386				23.772.386
1101	HL-01897	Trần Văn Sứ			5.926.154	5.926.154	114.300	5.811.854				5.811.854
1102	HL-01899	Phạm Minh Hùng	30	13.428.348	720.000	14.148.348	957.620	13.190.728				13.190.728
1103	HL-01900	Bùi Văn Quyên	25	20.309.182	1.411.730	21.720.912	1.258.060	20.462.852				20.462.852
1104	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	25	23.209.786	3.227.278	26.437.064	1.203.560	25.233.504				25.233.504
1105	HL-01902	Phạm Văn Thoan	20	14.753.556	521.325	15.274.881	1.144.060	14.130.821				14.130.821
1106	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	31	9.124.836	455.191	9.580.027	788.010	8.792.017		728.000		9.520.017
1107	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	21	17.659.173	821.832	18.481.005	1.580.460	16.900.545				16.900.545
1108	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	25	16.070.915	5.074.692	21.145.607	2.083.310	19.062.297	300.000			19.362.297
1109	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	27	7.937.671		7.937.671	639.700	7.297.971	200.000	234.000	300.000	8.031.971
1110	HL-01913	Đinh Văn Lợi	23	12.582.124	6.326.154	18.908.278	1.918.460	16.989.818				16.989.818
1111	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	31	11.539.652	709.423	12.249.075	846.420	11.402.655				11.402.655
1112	HL-01915	Ngô Duy Phê	26	5.054.619		5.054.619	777.750	4.276.869		676.000		4.952.869
1113	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	26	8.455.302	1.656.538	10.111.840	825.020	9.286.820				9.286.820
1114	HL-01917	Bùi Văn Vương	31	11.896.532	400.000	12.296.532	962.705	11.333.827		130.000		11.463.827
1115	HL-01918	Phan Văn Nhân	26	19.431.466	7.806.154	27.237.620	2.140.160	25.097.460				25.097.460
1116	HL-01919	Bùi Công Duẩn	32	14.514.299	400.000	14.914.299	1.431.805	13.482.494				13.482.494
1117	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	17	11.461.948	8.634.308	20.096.256	1.932.860	18.163.396				18.163.396
1118	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	2	1.715.860	3.854.480	5.570.340	877.240	4.693.100				4.693.100
1119	HL-01923	Trần Trung Dũng	23	10.032.000		10.032.000	910.230	9.121.770		182.000		9.303.770
1120	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	26	9.360.516		9.360.516	1.084.960	8.275.556				8.275.556
1121	HL-01925	Diệp Thành Trung	27	24.328.220	3.961.600	28.289.820	3.102.805	25.187.015	400.000	702.000		26.289.015
1122	HL-01926	Trần Văn Thanh	30	13.998.478	400.000	14.398.478	805.900	13.592.578				13.592.578
1123	HL-01928	Trần Văn Quyền	25	11.529.914		11.529.914	911.450	10.618.464	200.000	286.000		11.104.464
1124	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	27	10.554.545	727.717	11.282.262	810.440	10.471.822				10.471.822
1125	HL-01930	Lê Văn Lừng	28	33.530.458	3.988.616	37.519.074	3.537.040	33.982.034	400.000	364.000		34.746.034
1126	HL-01932	Lê Đình Thường	27	30.852.408	3.635.231	34.487.639	2.293.080	32.194.559	300.000	676.000		33.170.559
1127	HL-01934	Vũ Văn Trình	20	14.377.680	6.722.461	21.100.141	1.941.360	19.158.781				19.158.781
1128	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	26	8.951.111	1.014.000	9.965.111	909.630	9.055.481		338.000		9.393.481
1129	HL-01936	Trần Văn Điểm	12	10.800.855	3.319.756	14.120.611	1.132.560	12.988.051				12.988.051
1130	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	26	20.070.745	5.833.538	25.904.283	1.469.360	24.434.923				24.434.923
1131	HL-01938	Vũ Xuân Quang	22	15.830.749	1.354.749	17.185.498	1.163.260	16.022.238				16.022.238
1132	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	27	24.138.661	5.413.491	29.552.152	1.786.860	27.765.292				27.765.292
1133	HL-01941	Vũ Quang Đức	24	9.277.846	900.000	10.177.846	989.210	9.188.636		312.000		9.500.636
1134	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	31	9.729.855	1.624.423	11.354.278	1.052.660	10.301.618				10.301.618
1135	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	26	15.860.126	1.720.555	17.580.681	2.158.670	15.422.011	300.000			15.722.011
1136	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	26	6.004.000	243.000	6.247.000	729.630	5.517.370		312.000		5.829.370

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01946	Phạm Thị Tám	22	8.360.000	71.250	8.431.250	834.470	7.596.780		988.000		8.584.780
1138	HL-01947	Đào Ngọc Minh	26	10.336.000		10.336.000	924.800	9.411.200		26.000		9.437.200
1139	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	26	7.759.980	665.961	8.425.941	971.710	7.454.231		598.000		8.052.231
1140	HL-01949	Trần Ý Thơ	26	7.967.650	57.459	8.025.109	830.470	7.194.639		364.000		7.558.639
1141	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	22	8.360.000	71.250	8.431.250	971.710	7.459.540		598.000		8.057.540
1142	HL-01952	Ngô Đông Sơ	28	14.200.806	1.069.226	15.270.032	1.483.980	13.786.052				13.786.052
1143	HL-01953	Trần Thị Vân	22	8.593.188	73.237	8.666.425	836.870	7.829.555		572.000		8.401.555
1144	HL-01954	Lại Văn Nhật	26	10.032.000	812.000	10.844.000	918.330	9.925.670		52.000		9.977.670
1145	HL-01955	Trần Anh Đức	21	14.391.590	1.810.919	16.202.509	2.158.460	14.044.049				14.044.049
1146	HL-01956	Vũ Văn Định	26	12.814.360	591.615	13.405.975	1.046.230	12.359.745				12.359.745
1147	HL-01957	Bùi Thế Văn	27	17.176.235	4.325.105	21.501.340	1.765.130	19.736.210				19.736.210
1148	HL-01958	Phạm Văn Tâm	24	18.446.822	4.324.529	22.771.351	2.184.935	20.586.416	400.000	260.000		21.246.416
1149	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	2	446.000		446.000	4.500	441.500				441.500
1150	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	26	7.018.155	349.983	7.368.138	696.410	6.671.728				6.671.728
1151	HL-01960	Phạm Trúc Định	30	11.649.412	400.000	12.049.412	1.176.520	10.872.892				10.872.892
1152	HL-01961	Trần Văn Hùng	24	19.391.292	5.070.789	24.462.081	2.227.470	22.234.611	300.000	494.000		23.028.611
1153	HL-01963	Trương Thị Hảo	26	6.033.389	1.178.510	7.211.899	796.020	6.415.879		806.000		7.221.879
1154	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	24	6.209.779	500.000	6.709.779	1.058.460	5.651.319				5.651.319
1155	HL-01965	Vũ Văn Thoại	26	8.421.697	338.000	8.759.697	1.121.530	7.638.167		312.000		7.950.167
1156	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	26	19.098.223	5.050.714	24.148.937	2.778.030	21.370.907	300.000	494.000		22.164.907
1157	HL-01967	Lê Văn Uấn	22	16.122.485	3.730.042	19.852.527	1.189.860	18.662.667				18.662.667
1158	HL-01968	Trần Văn Động	26	8.329.372	507.615	8.836.987	721.010	8.115.977				8.115.977
1159	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	26	17.019.881	578.042	17.597.923	1.434.360	16.163.563				16.163.563
1160	HL-01970	Trần Thị Viết	25	6.961.173	964.094	7.925.267	702.010	7.223.257				7.223.257
1161	HL-01971	Vũ Thị Hường	26	5.980.143	443.126	6.423.269	756.410	5.666.859				5.666.859
1162	HL-01972	Phạm Thị Dung	4	1.538.011		1.538.011	15.400	1.522.611				1.522.611
1163	HL-01972	Phạm Thị Dung	25	6.588.633	352.543	6.941.176	1.097.331	5.843.845				5.843.845
1164	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	26	6.033.389	951.510	6.984.899	762.010	6.222.889		780.000		7.002.889
1165	HL-01974	Trương Thị Hằng	26	8.022.999	57.858	8.080.857	677.880	7.402.977		546.000		7.948.977
1166	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	32	13.607.044	3.619.077	17.226.121	869.940	16.356.181				16.356.181
1167	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	25	22.604.234	3.364.693	25.968.927	2.913.990	23.054.937	400.000	78.000		23.532.937
1168	HL-01978	Phạm Duy Hưng	24	9.626.122	900.000	10.526.122	855.470	9.670.652	200.000	520.000		10.390.652
1169	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	31	8.724.992	400.000	9.124.992	753.100	8.371.892		728.000		9.099.892
1170	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	20	4.095.214	348.150	4.443.364	667.110	3.776.254		52.000		3.828.254
1171	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	9	3.496.458		3.496.458	35.000	3.461.458				3.461.458
1172	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	2	369.125		369.125	3.700	365.425				365.425
1173	HL-01981	Bùi Minh Quyền	24	20.708.571	3.260.750	23.969.321	2.377.960	21.591.361				21.591.361
1174	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	25	22.395.806	510.781	22.906.587	2.211.460	20.695.127				20.695.127

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01985	Hoàng Văn Đại	24	17.878.023	1.841.736	19.719.759	1.963.980	17.755.779	300.000			18.055.779
1176	HL-01986	Phạm Văn Ninh	24	27.794.696	2.318.020	30.112.716	2.589.960	27.522.756				27.522.756
1177	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	9	7.370.819		7.370.819	255.960	7.114.859				7.114.859
1178	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	28	19.417.875	268.306	19.686.181	2.179.770	17.506.411	300.000			17.806.411
1179	HL-01990	Trần Văn Dịnh	28	13.242.237	4.791.333	18.033.570	2.031.460	16.002.110				16.002.110
1180	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	29	8.301.406	723.131	9.024.537	772.470	8.252.067		624.000		8.876.067
1181	HL-01992	Đỗ Như Văn	27	19.543.962	4.986.657	24.530.619	1.184.460	23.346.159				23.346.159
1182	HL-01993	Ngô Anh Thắng	25	14.663.651	3.524.231	18.187.882	2.164.770	16.023.112	300.000	130.000		16.453.112
1183	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	27	9.017.626	1.200.000	10.217.626	763.300	9.454.326		702.000		10.156.326
1184	HL-01995	Trần Ngọc Tân	26	18.730.730	309.017	19.039.747	1.205.610	17.834.137				17.834.137
1185	HL-01996	Đặng Thành Thủy	25	13.820.145	3.904.714	17.724.859	874.840	16.850.019				16.850.019
1186	HL-01997	Cao Văn Vẻ	31	8.804.055	400.000	9.204.055	784.210	8.419.845				8.419.845
1187	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	25	25.452.659	1.016.789	26.469.448	2.561.960	23.907.488				23.907.488
1188	HL-01999	Phạm Viết Quảng	27	16.179.381	1.926.013	18.105.394	1.154.910	16.950.484				16.950.484
1189	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	24	17.685.081	5.735.332	23.420.413	2.313.565	21.106.848	400.000	156.000		21.662.848
1190	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	27	19.333.283	5.397.693	24.730.976	1.186.460	23.544.516				23.544.516
1191	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	26	22.087.480	2.889.693	24.977.173	2.292.330	22.684.843	300.000	676.000		23.660.843
1192	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	26	13.680.000	1.662.000	15.342.000	2.136.270	13.205.730	400.000			13.605.730
1193	HL-02004	Tô Quang Hân	26	20.294.810	4.111.346	24.406.156	2.380.530	22.025.626	400.000	52.000		22.477.626
1194	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	31	12.738.887	77.050	12.815.937	2.111.070	10.704.867	300.000			11.004.867
1195	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	27	23.984.965	6.426.154	30.411.119	1.295.460	29.115.659				29.115.659
1196	HL-02007	Trần Văn Hùng	26	8.421.697	578.923	9.000.620	977.410	8.023.210		416.000		8.439.210
1197	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	27	6.938.712		6.938.712	629.700	6.309.012		702.000		7.011.012
1198	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	26	7.460.545	674.663	8.135.208	1.354.410	6.780.798				6.780.798
1199	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	1	410.932		410.932	4.100	406.832				406.832
1200	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	26	20.416.408	713.572	21.129.980	1.160.240	19.969.740				19.969.740
1201	HL-02011	Phạm Thị Hương	21	5.865.704	661.406	6.527.110	789.220	5.737.890				5.737.890
1202	HL-02011	Phạm Thị Hương	6	1.619.826		1.619.826	16.200	1.603.626				1.603.626
1203	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	26	12.920.000		12.920.000	2.228.695	10.691.305	300.000			10.991.305
1204	HL-02014	Bùi Thị Thành	26	10.590.935	1.282.377	11.873.312	858.425	11.014.887	200.000	390.000		11.604.887
1205	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	26	5.054.619	36.452	5.091.071	665.740	4.425.331		676.000		5.101.331
1206	HL-02016	Vũ Văn Hải	26	22.026.401	5.212.092	27.238.493	2.851.765	24.386.728	400.000	572.000		25.358.728
1207	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	26	24.671.609	4.732.391	29.404.000	1.865.160	27.538.840				27.538.840
1208	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên			711.138	711.138	62.100	649.038				649.038
1209	HL-02020	Vũ Sóng Biển	30	10.951.436	699.462	11.650.898	808.710	10.842.188				10.842.188
1210	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	2	405.926		405.926	4.100	401.826				401.826
1211	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	9	1.733.206	905.270	2.638.476	571.735	2.066.741				2.066.741
1212	HL-02022	Lê Xuân Hậu	29	13.173.868	400.000	13.573.868	768.590	12.805.278				12.805.278

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	26	7.812.809	620.000	8.432.809	973.410	7.459.399				7.459.399
1214	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	27	14.646.495	4.969.504	19.615.999	956.765	18.659.234				18.659.234
1215	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	23	17.397.954	3.824.654	21.222.608	1.151.360	20.071.248				20.071.248
1216	HL-02029	Phạm Văn Bằng	24	23.990.836	4.452.830	28.443.666	2.377.860	26.065.806				26.065.806
1217	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	27	10.205.577		10.205.577	662.400	9.543.177		702.000	625.000	10.870.177
1218	HL-02032	Vũ Thị Tâm	26	5.054.619	36.452	5.091.071	665.740	4.425.331		676.000		5.101.331
1219	HL-02033	Phạm Đăng Dư	29	17.401.709	251.731	17.653.440	2.159.370	15.494.070	300.000			15.794.070
1220	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	27	7.041.085	668.896	7.709.981	1.378.325	6.331.656				6.331.656
1221	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	31	10.036.826	360.707	10.397.533	796.210	9.601.323				9.601.323
1222	HL-02038	Phạm Văn Dũng	27	8.315.655		8.315.655	893.130	7.422.525	200.000	702.000	300.000	8.624.525
1223	HL-02039	La Thùy Thức	26	7.331.040	591.406	7.922.446	671.210	7.251.236				7.251.236
1224	HL-02040	Trần Thị Tuyền	22	6.795.771	1.259.037	8.054.808	1.201.910	6.852.898		572.000		7.424.898
1225	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	26	6.033.389	43.510	6.076.899	784.720	5.292.179		676.000		5.968.179
1226	HL-02042	Ngô Hùng Cường	26	11.825.132	400.000	12.225.132	1.256.220	10.968.912				10.968.912
1227	HL-02043	Trần Thế Cường	24	20.388.443	5.277.308	25.665.751	2.356.195	23.309.556	300.000	624.000		24.233.556
1228	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	28	30.940.851	1.608.192	32.549.043	3.514.030	29.035.013	300.000	208.000		29.543.013
1229	HL-02045	Nguyễn Công Minh	26	21.663.337	3.998.885	25.662.222	2.299.130	23.363.092	300.000	364.000		24.027.092
1230	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	27	5.885.756		5.885.756	886.865	4.998.891		702.000		5.700.891
1231	HL-02048	Lùng Thị Liên	26	5.369.710	1.294.896	6.664.606	638.165	6.026.441		468.000		6.494.441
1232	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	26	8.115.111	1.220.000	9.335.111	779.070	8.556.041		104.000		8.660.041
1233	HL-02050	Trần Hùng Việt	30	14.840.733	400.000	15.240.733	843.980	14.396.753				14.396.753
1234	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	26	10.032.000		10.032.000	715.140	9.316.860		26.000		9.342.860
1235	HL-02052	Dương Văn Chính	30	9.750.858	704.313	10.455.171	733.860	9.721.311		520.000		10.241.311
1236	HL-02053	Trần Xuân Hùng	29	21.621.130	4.261.096	25.882.226	925.930	24.956.296				24.956.296
1237	HL-02054	Lê Văn Huyền	25	20.935.333	3.844.231	24.779.564	3.118.970	21.660.594	300.000	650.000		22.610.594
1238	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	31	21.260.212	601.192	21.861.404	916.240	20.945.164				20.945.164
1239	HL-02056	Phạm Viết Chinh	31	10.293.895	400.000	10.693.895	799.110	9.894.785				9.894.785
1240	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	23	18.141.116	5.134.452	23.275.568	1.422.160	21.853.408				21.853.408
1241	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	27	9.683.553	699.462	10.383.015	877.910	9.505.105				9.505.105
1242	HL-02062	Trần Phương Hoa	26	4.595.109	33.138	4.628.247	731.970	3.896.277		104.000		4.000.277
1243	HL-02063	Phạm Thị Tám	21	6.108.364	1.238.193	7.346.557	620.335	6.726.222		546.000		7.272.222
1244	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	25	17.478.719	5.833.538	23.312.257	1.443.460	21.868.797				21.868.797
1245	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	22	16.877.622	6.129.846	23.007.468	1.999.460	21.008.008				21.008.008
1246	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	13	12.713.630	5.386.000	18.099.630	2.322.860	15.776.770				15.776.770
1247	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	23	18.189.999	500.000	18.689.999	1.921.260	16.768.739				16.768.739
1248	HL-02069	Vũ Duy Trại	16	12.231.881	2.471.642	14.703.523	3.239.160	11.464.363				11.464.363
1249	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	23	15.210.677	6.906.154	22.116.831	1.212.560	20.904.271		416.000		21.320.271
1250	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	24	24.390.832	535.254	24.926.086	2.270.960	22.655.126				22.655.126

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02073	Vũ Văn Phú	26	19.561.285	5.152.808	24.714.093	1.186.260	23.527.833				23.527.833
1252	HL-02075	Lùng Văn Sen	26	8.329.372	817.731	9.147.103	1.120.380	8.026.723				8.026.723
1253	HL-02076	Lương Văn Hạnh	26	23.778.025	4.452.523	28.230.548	1.221.460	27.009.088				27.009.088
1254	HL-02078	Đào Đức Bình	26	8.591.283		8.591.283	895.830	7.695.453	200.000	364.000		8.259.453
1255	HL-02079	Trần Minh Ngạn	26	12.920.000		12.920.000	2.078.100	10.841.900	300.000			11.141.900
1256	HL-02080	Phạm Quang Nam	26	10.596.952	500.000	11.096.952	1.380.010	9.716.942				9.716.942
1257	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	25	9.405.000	1.436.538	10.841.538	918.330	9.923.208				9.923.208
1258	HL-02082	Vũ Hữu Đức	22	17.873.627	1.814.909	19.688.536	1.724.260	17.964.276				17.964.276
1259	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	24	23.213.330	1.062.830	24.276.160	1.984.960	22.291.200				22.291.200
1260	HL-02084	Trần Văn Trình	25	26.300.561	538.015	26.838.576	2.704.260	24.134.316				24.134.316
1261	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	26	5.845.350	2.218.200	8.063.550	778.240	7.285.310		806.000		8.091.310
1262	HL-02086	Đỗ Đình Quang	31	22.112.304	4.053.423	26.165.727	1.231.340	24.934.387				24.934.387
1263	HL-02088	Vũ Đức Hùng	29	25.020.250	5.165.385	30.185.635	2.401.395	27.784.240	300.000	52.000		28.136.240
1264	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	35	11.449.349	2.114.193	13.563.542	1.646.760	11.916.782				11.916.782
1265	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	22	6.817.223	800.409	7.617.632	751.400	6.866.232		572.000		7.438.232
1266	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	17	13.522.529	383.561	13.906.090	1.179.960	12.726.130				12.726.130
1267	HL-02092	Lê Hữu Nam	24	16.053.977	6.129.846	22.183.823	1.432.160	20.751.663				20.751.663
1268	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	27	9.989.586		9.989.586	939.605	9.049.981		702.000	625.000	10.376.981
1269	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	23	14.968.378	6.081.392	21.049.770	2.296.193	18.753.577				18.753.577
1270	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	26	4.712.950	33.988	4.746.938	644.580	4.102.358		676.000		4.778.358
1271	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	30	12.627.398	4.379.038	17.006.436	894.020	16.112.416				16.112.416
1272	HL-02098	Lưu Thành Chung	29	16.509.267	742.682	17.251.949	1.149.140	16.102.809				16.102.809
1273	HL-02099	Nguyễn Công Thành	27	11.447.525		11.447.525	942.465	10.505.060	200.000	702.000	300.000	11.707.060
1274	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	19	13.570.889	2.464.153	16.035.042	858.330	15.176.712				15.176.712
1275	HL-02101	Trần Hải Yến	26	4.595.109	933.138	5.528.247	782.550	4.745.697	100.000	676.000	200.000	5.721.697
1276	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	26	7.920.455	57.119	7.977.574	651.520	7.326.054		260.000		7.586.054
1277	HL-02104	Phạm Thị Bến	31	10.687.634	469.788	11.157.422	835.520	10.321.902		806.000		11.127.902
1278	HL-02105	Mai Thúy Huyền	26	8.109.555	458.482	8.568.037	747.600	7.820.437				7.820.437
1279	HL-02106	Giang Văn Hải	29	16.509.267	742.682	17.251.949	1.409.140	15.842.809				15.842.809
1280	HL-02109	Kiều Chí Công	30	25.948.309	4.366.649	30.314.958	3.882.465	26.432.493	400.000	312.000		27.144.493
1281	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	23	14.428.819	420.855	14.849.674	1.040.630	13.809.044				13.809.044
1282	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	14	9.540.591	5.879.846	15.420.437	1.645.560	13.774.877				13.774.877
1283	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	26	5.845.350	2.218.200	8.063.550	778.240	7.285.310		806.000		8.091.310
1284	HL-02114	Bùi Quang Vinh	10	6.321.649	844.446	7.166.095	965.660	6.200.435				6.200.435
1285	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	27	10.313.572		10.313.572	681.400	9.632.172	200.000	702.000	925.000	11.459.172
1286	HL-02116	Vũ Văn An	22	15.314.960	2.222.900	17.537.860	1.114.560	16.423.300				16.423.300
1287	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	14	10.319.044	3.907.613	14.226.657	1.133.660	13.092.997				13.092.997
1288	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	28	16.057.250	2.411.923	18.469.173	1.128.340	17.340.833				17.340.833

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	26	4.595.109	33.138	4.628.247	786.025	3.842.222		676.000		4.518.222
1290	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	26	5.369.710	94.896	5.464.606	651.680	4.812.926		416.000		5.228.926
1291	HL-02124	Phạm Huy Lưu	24	18.202.596	3.563.002	21.765.598	1.565.740	20.199.858				20.199.858
1292	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	26	8.031.366	1.349.785	9.381.151	1.156.455	8.224.696		676.000		8.900.696
1293	HL-02126	Lê Văn Thăng	21	15.941.541	1.982.580	17.924.121	2.782.660	15.141.461				15.141.461
1294	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	27	7.881.111	354.730	8.235.841	652.150	7.583.691		702.000		8.285.691
1295	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	24	17.796.177	6.129.846	23.926.023	2.161.993	21.764.030				21.764.030
1296	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	22	14.470.233	1.851.543	16.321.776	1.154.560	15.167.216				15.167.216
1297	HL-02131	Phạm Năng Tiền			2.414.308	2.414.308	899.740	1.514.568				1.514.568
1298	HL-02132	Trần Xuân Du	26	9.310.000		9.310.000	903.030	8.406.970		130.000	300.000	8.836.970
1299	HL-02133	Lê Văn Tuấn	22	21.309.533	4.266.164	25.575.697	1.892.160	23.683.537				23.683.537
1300	HL-02134	Triệu Quý Liên	26	27.815.866	5.268.128	33.083.994	1.862.260	31.221.734				31.221.734
1301	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	27	10.880.549		10.880.549	669.100	10.211.449		702.000	625.000	11.538.449
1302	HL-02136	Lê Khắc Sơn	26	21.652.578	6.129.846	27.782.424	1.488.160	26.294.264				26.294.264
1303	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	21	14.673.418	500.000	15.173.418	1.319.640	13.853.778				13.853.778
1304	HL-02138	Bùi Văn Cường	26	22.508.951	6.929.846	29.438.797	2.541.360	26.897.437				26.897.437
1305	HL-02139	Bùi Đức Huấn	27	10.313.572	1.200.000	11.513.572	776.200	10.737.372		702.000	550.000	11.989.372
1306	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	27	11.474.524		11.474.524	942.665	10.531.859	200.000	702.000	925.000	12.358.859
1307	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	22	19.854.045	2.189.228	22.043.273	1.211.760	20.831.513				20.831.513
1308	HL-02145	Phạm Thị Hường	25	8.009.209	1.301.617	9.310.826	817.020	8.493.806		650.000		9.143.806
1309	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	22	14.420.665	804.075	15.224.740	2.078.930	13.145.810				13.145.810
1310	HL-02148	Phạm Văn Trung	23	11.775.971	400.000	12.175.971	989.140	11.186.831				11.186.831
1311	HL-02149	Phạm Đức Huấn	8	4.379.865	769.885	5.149.750	165.300	4.984.450				4.984.450
1312	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	23	10.775.779	798.923	11.574.702	807.910	10.766.792				10.766.792
1313	HL-02152	Đào Văn Bình	27	6.965.711		6.965.711	909.405	6.056.306	200.000	702.000	925.000	7.883.306
1314	HL-02153	Hà Đức Huy	30	15.039.698	740.065	15.779.763	840.070	14.939.693				14.939.693
1315	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	29	10.820.093	729.461	11.549.554	797.770	10.751.784				10.751.784
1316	HL-02155	Lý Văn Đào	31	11.595.615	719.949	12.315.564	770.175	11.545.389		520.000		12.065.389
1317	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	23	8.979.812	573.205	9.553.017	787.710	8.765.307				8.765.307
1318	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	25	15.681.974	3.466.500	19.148.474	1.571.665	17.576.809				17.576.809
1319	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	30	14.668.171	400.000	15.068.171	1.135.765	13.932.406				13.932.406
1320	HL-02161	Bùi Văn Quân	26	18.366.455	4.542.654	22.909.109	1.665.140	21.243.969				21.243.969
1321	HL-02162	Vũ Duy Cường	28	14.899.784	4.021.462	18.921.246	886.840	18.034.406				18.034.406
1322	HL-02166	Trần Văn Lương	22	15.463.901	4.021.462	19.485.363	892.540	18.592.823				18.592.823
1323	HL-02168	Trần Văn Chiến	27	13.523.652	400.000	13.923.652	1.183.800	12.739.852				12.739.852
1324	HL-02170	Trần Quốc Huy	29	16.352.940	3.460.577	19.813.517	1.176.960	18.636.557				18.636.557
1325	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	26	8.098.076	358.400	8.456.476	689.680	7.766.796				7.766.796
1326	HL-02172	Vũ Thị Nhung	26	5.054.619	36.452	5.091.071	665.740	4.425.331		676.000		5.101.331

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02173	Vũ Thị Thủy	26	8.031.366	1.299.477	9.330.843	817.220	8.513.623		676.000		9.189.623
1328	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	22	22.005.342	1.511.345	23.516.687	2.108.010	21.408.677				21.408.677
1329	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	29	7.699.809	3.952.781	11.652.590	1.095.360	10.557.230		624.000		11.181.230
1330	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	25	26.075.494	4.935.843	31.011.337	3.038.960	27.972.377				27.972.377
1331	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	25	22.603.687	874.284	23.477.971	1.496.160	21.981.811				21.981.811
1332	HL-02178	Tống Văn Ngoan	19	18.331.837	3.132.228	21.464.065	2.770.960	18.693.105				18.693.105
1333	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	20	13.788.982	644.295	14.433.277	1.923.460	12.509.817				12.509.817
1334	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	26	29.486.850	5.142.154	34.629.004	2.621.795	32.007.209	300.000	208.000		32.515.209
1335	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	22	8.273.350	82.470	8.355.820	775.810	7.580.010				7.580.010
1336	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	26	8.953.847	497.731	9.451.578	699.580	8.751.998				8.751.998
1337	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	26	7.257.097	52.335	7.309.432	644.820	6.664.612		598.000		7.262.612
1338	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	22	11.869.032	1.898.619	13.767.651	823.370	12.944.281	200.000	572.000		13.716.281
1339	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	27	15.723.429	3.819.308	19.542.737	857.300	18.685.437				18.685.437
1340	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	26	9.006.000	1.215.000	10.221.000	740.020	9.480.980				9.480.980
1341	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	26	6.065.750	425.743	6.491.493	636.620	5.854.873		728.000		6.582.873
1342	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	24	19.742.378	5.833.538	25.575.916	1.661.660	23.914.256				23.914.256
1343	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	22	14.870.355	3.684.846	18.555.201	2.298.260	16.256.941				16.256.941
1344	HL-02198	Bùi Đình Phú	20	15.529.329	958.758	16.488.087	1.156.260	15.331.827				15.331.827
1345	HL-02200	Nguyễn Thành Công	19	14.446.171	5.822.746	20.268.917	1.194.060	19.074.857				19.074.857
1346	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	26	7.721.368	466.843	8.188.211	774.110	7.414.101				7.414.101
1347	HL-02204	Cao Kim Hạnh	26	8.103.237	58.437	8.161.674	767.270	7.394.404	200.000	78.000		7.672.404
1348	HL-02205	Lê Thị Phẩm	26	7.951.865	140.528	8.092.393	819.540	7.272.853		442.000		7.714.853
1349	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	28	5.193.974	334.781	5.528.755	650.565	4.878.190		728.000		5.606.190
1350	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	24	17.058.365	898.445	17.956.810	3.134.465	14.822.345				14.822.345
1351	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	30	16.620.918	744.039	17.364.957	855.870	16.509.087				16.509.087
1352	HL-02210	Lý Văn Quyền	30	12.023.999	699.462	12.723.461	819.410	11.904.051				11.904.051
1353	HL-02214	Tạ Văn Hùng	27	25.609.842	6.336.624	31.946.466	1.664.560	30.281.906				30.281.906
1354	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	22	8.681.026		8.681.026	772.470	7.908.556		260.000		8.168.556
1355	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	27	8.340.264	461.934	8.802.198	780.210	8.021.988		702.000		8.723.988
1356	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	24	8.926.111	689.962	9.616.073	758.100	8.857.973		260.000		9.117.973
1357	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	20	17.310.328	1.117.635	18.427.963	1.386.660	17.041.303				17.041.303
1358	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	23	24.438.742	535.324	24.974.066	2.096.510	22.877.556				22.877.556
1359	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	26	29.462.645	6.170.508	35.633.153	2.632.360	33.000.793				33.000.793
1360	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	24	7.505.715	656.000	8.161.715	1.371.625	6.790.090				6.790.090
1361	HL-02229	Bàng Thanh Bình	29	10.046.583	2.267.517	12.314.100	2.075.370	10.238.730				10.238.730
1362	HL-02230	Phạm Văn Hà	24	23.187.969	2.076.928	25.264.897	1.191.760	24.073.137				24.073.137
1363	HL-02231	Trần Công Quyết	26	25.256.818	6.248.052	31.504.870	2.030.660	29.474.210				29.474.210
1364	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	18	17.992.216	1.792.314	19.784.530	1.867.960	17.916.570				17.916.570

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	24	23.587.087	991.355	24.578.442	1.237.160	23.341.282				23.341.282
1366	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	28	10.403.665	726.260	11.129.925	805.410	10.324.515				10.324.515
1367	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	26	6.004.000	243.000	6.247.000	729.630	5.517.370		312.000		5.829.370
1368	HL-02237	Vũ Công Phê	27	6.047.749		6.047.749	1.543.800	4.503.949		702.000		5.205.949
1369	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	27	6.965.711	149.000	7.114.711	944.600	6.170.111	200.000	702.000	300.000	7.372.111
1370	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	30	15.134.519	720.000	15.854.519	1.067.020	14.787.499				14.787.499
1371	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	27	14.610.303	400.000	15.010.303	842.310	14.167.993				14.167.993
1372	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	28	14.366.361	400.000	14.766.361	839.910	13.926.451				13.926.451
1373	HL-02244	Đào Anh Dương	21	20.244.661	1.998.569	22.243.230	1.161.560	21.081.670				21.081.670
1374	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	31	7.130.171	43.126	7.173.297	643.265	6.530.032				6.530.032
1375	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	29	14.632.299	4.428.135	19.060.434	2.003.320	17.057.114				17.057.114
1376	HL-02247	Lê Quý Trường	26	8.957.143	676.000	9.633.143	836.025	8.797.118		130.000		8.927.118
1377	HL-02248	Phan Thanh Quang	26	9.923.268	1.812.500	11.735.768	927.330	10.808.438	200.000	676.000		11.684.438
1378	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	29	14.439.946	1.509.423	15.949.369	905.220	15.044.149				15.044.149
1379	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	26	19.673.613	4.907.923	24.581.536	1.632.860	22.948.676				22.948.676
1380	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	15	10.704.434	2.402.362	13.106.796	1.109.960	11.996.836				11.996.836
1381	HL-02254	Lê Thanh Tùng	15	13.636.896	3.355.730	16.992.626	1.657.260	15.335.366				15.335.366
1382	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	27	22.977.765	3.575.385	26.553.150	3.504.795	23.048.355	300.000			23.348.355
1383	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	23	23.366.318	5.210.172	28.576.490	1.896.660	26.679.830				26.679.830
1384	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	24	23.686.797	4.442.938	28.129.735	2.422.960	25.706.775				25.706.775
1385	HL-02258	Bùi Văn Mão	24	22.538.797	1.202.614	23.741.411	1.893.160	21.848.251				21.848.251
1386	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	23	20.881.465	1.713.691	22.595.156	1.708.860	20.886.296				20.886.296
1387	HL-02261	Lã Xuân Quyến	21	17.241.328	4.225.983	21.467.311	1.305.060	20.162.251				20.162.251
1388	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	23	20.915.802	4.380.799	25.296.601	1.842.360	23.454.241				23.454.241
1389	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	25	24.236.188	5.302.517	29.538.705	1.841.760	27.696.945				27.696.945
1390	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	27	26.714.174	6.126.992	32.841.166	3.357.660	29.483.506				29.483.506
1391	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	27	17.929.629	2.799.089	20.728.718	1.186.160	19.542.558				19.542.558
1392	HL-02269	Đào Tiến Luật	26	22.695.602	724.163	23.419.765	1.275.060	22.144.705				22.144.705
1393	HL-02272	Trần Văn Thiêm	26	25.175.877	4.310.260	29.486.137	2.091.360	27.394.777				27.394.777
1394	HL-02274	Vũ Văn Tuân	25	24.407.873	2.063.452	26.471.325	2.275.860	24.195.465				24.195.465
1395	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	29	23.867.638	5.388.547	29.256.185	1.699.760	27.556.425				27.556.425
1396	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	29	19.602.985	2.603.632	22.206.617	2.368.640	19.837.977				19.837.977
1397	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	26	9.098.293	365.613	9.463.906	786.810	8.677.096		676.000		9.353.096
1398	HL-02282	Trương Thị Hường	30	10.265.234	2.024.585	12.289.819	815.110	11.474.709				11.474.709
1399	HL-02283	Phạm Thị Gái	26	6.586.974	3.637.810	10.224.784	794.410	9.430.374		572.000		10.002.374
1400	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	27	17.135.300	4.094.967	21.230.267	978.430	20.251.837				20.251.837
1401	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	26	8.856.008	435.751	9.291.759	788.050	8.503.709		676.000		9.179.709
1402	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	30	8.032.441	350.203	8.382.644	706.510	7.676.134				7.676.134

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	25	7.682.234	357.617	8.039.851	650.150	7.389.701				7.389.701
1404	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	15	10.918.121	2.846.822	13.764.943	1.638.460	12.126.483				12.126.483
1405	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	25	24.099.527	6.486.398	30.585.925	1.346.760	29.239.165				29.239.165
1406	HL-02298	Lại Quang Hanh	22	17.426.020	5.531.561	22.957.581	1.220.960	21.736.621				21.736.621
1407	HL-02300	Đồng Minh Bằng	24	21.739.763	3.292.647	25.032.410	2.237.960	22.794.450				22.794.450
1408	HL-02302	Phạm Văn Khiển	15	9.730.291	4.482.601	14.212.892	1.081.260	13.131.632				13.131.632
1409	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	22	21.288.930	3.584.423	24.873.353	2.606.260	22.267.093				22.267.093
1410	HL-02304	Phạm Trung Kiên	26	21.294.653	4.464.634	25.759.287	1.236.460	24.522.827				24.522.827
1411	HL-02306	Dương Văn Thi	25	22.939.395	4.288.171	27.227.566	1.947.360	25.280.206				25.280.206
1412	HL-02310	Trần Khắc Luyện	9	5.769.319	4.232.689	10.002.008	1.039.160	8.962.848				8.962.848
1413	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	19	20.012.807	871.541	20.884.348	1.993.160	18.891.188				18.891.188
1414	HL-02312	Tống Văn Đáng	10	2.903.555	1.003.577	3.907.132	1.159.805	2.747.327				2.747.327
1415	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	25	23.853.903	6.963.972	30.817.875	2.731.860	28.086.015				28.086.015
1416	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	24	22.187.415	4.392.412	26.579.827	2.033.960	24.545.867				24.545.867
1417	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	21	20.770.442	705.148	21.475.590	1.206.160	20.269.430				20.269.430
1418	HL-02317	Vũ Hữu Chí	21	18.385.270	681.590	19.066.860	1.169.560	17.897.300				17.897.300
1419	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	30	9.383.995	358.650	9.742.645	759.300	8.983.345				8.983.345
1420	HL-02320	Bùi Văn Đại	27	18.192.581	1.204.769	19.397.350	1.760.740	17.636.610				17.636.610
1421	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	23	21.957.012	2.827.534	24.784.546	1.423.660	23.360.886				23.360.886
1422	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	29	24.645.983	4.857.085	29.503.068	1.670.340	27.832.728				27.832.728
1423	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	26	7.691.034	355.464	8.046.498	675.765	7.370.733				7.370.733
1424	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	29	13.176.892	400.000	13.576.892	972.455	12.604.437				12.604.437
1425	HL-02325	Hoàng Văn Minh	27	11.770.636	718.350	12.488.986	782.970	11.706.016				11.706.016
1426	HL-02326	Phạm Quang Táu	22	24.902.247	535.994	25.438.241	1.934.560	23.503.681				23.503.681
1427	HL-02327	Lê Danh Quốc	25	18.034.352	3.041.567	21.075.919	908.440	20.167.479				20.167.479
1428	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	30	19.708.855	3.975.822	23.684.677	2.424.440	21.260.237				21.260.237
1429	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	26	5.845.350	2.218.200	8.063.550	877.430	7.186.120		806.000		7.992.120
1430	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	24	8.278.685	1.112.115	9.390.800	1.072.760	8.318.040				8.318.040
1431	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	31	8.874.317	400.000	9.274.317	784.910	8.489.407				8.489.407
1432	HL-02335	Trần Văn Diên	27	7.451.691	149.000	7.600.691	1.230.500	6.370.191		702.000		7.072.191
1433	HL-02336	Bùi Công Phóng	27	5.102.788		5.102.788	611.300	4.491.488	200.000	130.000	300.000	5.121.488
1434	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	26	8.329.372	518.000	8.847.372	749.825	8.097.547				8.097.547
1435	HL-02340	Phí Trường Làn	26	8.329.372	488.308	8.817.680	667.165	8.150.515				8.150.515
1436	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	23	19.684.478	801.622	20.486.100	1.026.300	19.459.800		442.000		19.901.800
1437	HL-02345	Vũ Đình Bân	24	17.468.598	5.235.674	22.704.272	1.520.360	21.183.912				21.183.912
1438	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	26	19.098.223	5.595.944	24.694.167	2.346.395	22.347.772	300.000	624.000		23.271.772
1439	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	30	8.316.317	351.977	8.668.294	681.965	7.986.329				7.986.329
1440	HL-02349	Trần Thị Thơm	18	7.450.506	201.740	7.652.246	668.510	6.983.736				6.983.736

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	29	8.209.604	673.079	8.882.683	1.361.810	7.520.873				7.520.873
1442	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	2	481.760		481.760	4.800	476.960				476.960
1443	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	1	431.191		431.191	4.300	426.891				426.891
1444	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	22	5.868.592	350.862	6.219.454	631.950	5.587.504				5.587.504
1445	HL-02353	Lại Thị Hạnh	28	14.091.015	2.693.535	16.784.550	891.720	15.892.830				15.892.830
1446	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	31	8.965.037	454.224	9.419.261	786.410	8.632.851				8.632.851
1447	HL-02356	Phạm Văn Đức	12	5.531.068	1.128.269	6.659.337	790.520	5.868.817				5.868.817
1448	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	23	16.742.348	2.870.462	19.612.810	1.410.460	18.202.350				18.202.350
1449	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	11	6.563.932	6.222.423	12.786.355	1.623.570	11.162.785	400.000			11.562.785
1450	HL-02362	Đặng Hữu Quân	27	9.989.586		9.989.586	660.200	9.329.386		702.000	625.000	10.656.386
1451	HL-02363	Bùi Văn Bình	17	14.279.726	889.147	15.168.873	1.090.860	14.078.013				14.078.013
1452	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	24	17.086.410	1.935.183	19.021.593	1.283.200	17.738.393				17.738.393
1453	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	24	22.211.451	5.545.258	27.756.709	1.836.360	25.920.349				25.920.349
1454	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	23	21.347.967	3.224.587	24.572.554	2.737.060	21.835.494		208.000		22.043.494
1455	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	3	3.426.275	12.000	3.438.275	34.400	3.403.875				3.403.875
1456	HL-02377	Đặng Thanh Lam	20	17.000.000		17.000.000	5.112.460	11.887.540	500.000	52.000		12.439.540
1457	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	26	8.953.081	699.462	9.652.543	788.710	8.863.833				8.863.833
1458	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	23	17.725.008	7.511.572	25.236.580	3.361.560	21.875.020				21.875.020
1459	HL-02381	Trần Bùi Thắng	26	22.437.981	6.216.155	28.654.136	2.451.360	26.202.776				26.202.776
1460	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	25	15.579.427	2.210.731	17.790.158	1.675.540	16.114.618				16.114.618
1461	HL-02383	Lê Văn Thành	25	19.917.357	1.597.275	21.514.632	2.199.460	19.315.172				19.315.172
1462	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	21	13.493.539	3.485.298	16.978.837	1.161.160	15.817.677				15.817.677
1463	HL-02385	Phạm Văn Nam	24	16.720.698	674.912	17.395.610	1.842.160	15.553.450				15.553.450
1464	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	23	16.104.954	2.137.779	18.242.733	1.121.560	17.121.173				17.121.173
1465	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	21	16.832.821	4.349.355	21.182.176	1.150.960	20.031.216				20.031.216
1466	HL-02394	Vũ Văn Hán	25	16.338.038	2.330.993	18.669.031	1.786.360	16.882.671				16.882.671
1467	HL-02396	Dương Viết Tuyến	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
1468	HL-02396	Dương Viết Tuyến	17	5.992.612	150.000	6.142.612	759.040	5.383.572		234.000		5.617.572
1469	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	24	19.384.556	3.463.077	22.847.633	2.106.860	20.740.773				20.740.773
1470	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	27	17.972.906	4.542.654	22.515.560	1.945.240	20.570.320				20.570.320
1471	HL-02403	Tô Quang Huy	21	16.990.369	4.146.923	21.137.292	2.846.895	18.290.397	300.000			18.590.397
1472	HL-02404	Chu Anh Thắng	26	5.845.350		5.845.350	806.955	5.038.395				5.038.395
1473	HL-02406	Bùi Văn Thanh	23	19.717.287	6.129.846	25.847.133	1.249.860	24.597.273				24.597.273
1474	HL-02407	Trần Văn Chính	26	5.845.350		5.845.350	691.110	5.154.240				5.154.240
1475	HL-02409	Phạm Văn Nhất	31	21.879.527	5.396.848	27.276.375	2.484.240	24.792.135				24.792.135
1476	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	26	11.400.000	1.884.000	13.284.000	872.525	12.411.475	200.000	234.000		12.845.475
1477	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	27	23.408.525	631.269	24.039.794	1.968.740	22.071.054				22.071.054
1478	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	28	10.231.454	473.439	10.704.893	799.210	9.905.683		572.000		10.477.683

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	25	12.423.396	400.000	12.823.396	825.840	11.997.556				11.997.556
1480	HL-02417	Lý Văn Lâm	27	9.395.611		9.395.611	672.300	8.723.311	200.000	702.000	300.000	9.925.311
1481	HL-02418	Phạm Việt Dũng	26	8.957.143		8.957.143	775.270	8.181.873		156.000		8.337.873
1482	HL-02419	Giang Đình Thanh	23	18.431.006	1.006.640	19.437.646	1.133.560	18.304.086				18.304.086
1483	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	19	11.494.389	440.330	11.934.719	1.058.460	10.876.259				10.876.259
1484	HL-02426	Trần Thị Lệ	26	7.136.922	61.784	7.198.706	689.390	6.509.316		598.000		7.107.316
1485	HL-02427	Nguyễn Như Bình	27	20.571.373	2.039.273	22.610.646	1.423.740	21.186.906				21.186.906
1486	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
1487	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	16	5.398.159	300.000	5.698.159	724.130	4.974.029		234.000		5.208.029
1488	HL-02430	Nguyễn Thị Định	19	5.254.741	51.856	5.306.597	685.600	4.620.997				4.620.997
1489	HL-02431	Hà Quang Chung	26	6.033.389	908.000	6.941.389	674.480	6.266.909		780.000		7.046.909
1490	HL-02435	Nình A Long	20	15.137.903	3.689.277	18.827.180	1.176.960	17.650.220				17.650.220
1491	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	25	14.201.595	3.820.269	18.021.864	1.513.840	16.508.024				16.508.024
1492	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	31	17.338.440	3.944.561	21.283.001	1.379.930	19.903.071				19.903.071
1493	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	24	13.469.588	1.860.000	15.329.588	791.120	14.538.468				14.538.468
1494	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	31	26.109.183	1.152.330	27.261.513	2.570.640	24.690.873				24.690.873
1495	HL-02447	Bùi Văn Thạch	24	15.885.596	1.545.427	17.431.023	1.170.640	16.260.383				16.260.383
1496	HL-02449	Lương Quốc Toản	28	18.748.932	596.129	19.345.061	891.140	18.453.921				18.453.921
1497	HL-02450	Bùi Đình Văn	28	20.813.936	3.541.078	24.355.014	1.232.040	23.122.974				23.122.974
1498	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	30	22.452.332	4.977.205	27.429.537	2.214.640	25.214.897				25.214.897
1499	HL-02455	Hồ Xuân Sang	26	18.628.548	5.867.923	24.496.471	3.478.160	21.018.311		676.000		21.694.311
1500	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	26	7.449.149	936.528	8.385.677	679.165	7.706.512				7.706.512
1501	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	21	7.408.252	903.045	8.311.297	833.270	7.478.027		546.000		8.024.027
1502	HL-02461	Phạm Văn Hồng	27	19.663.943	1.234.351	20.898.294	1.941.960	18.956.334				18.956.334
1503	HL-02462	Vũ Đình Huy	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	682.440	6.536.560		260.000		6.796.560
1504	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	30	15.706.853	1.725.961	17.432.814	1.099.540	16.333.274				16.333.274
1505	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	26	9.006.000	1.215.000	10.221.000	712.440	9.508.560				9.508.560
1506	HL-02466	Lưu Thế Minh	23	14.880.505	2.116.282	16.996.787	1.109.160	15.887.627				15.887.627
1507	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	23	16.013.613	500.000	16.513.613	1.885.593	14.628.020				14.628.020
1508	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	26	24.004.602	500.000	24.504.602	1.236.360	23.268.242				23.268.242
1509	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	22	17.292.929	1.675.269	18.968.198	1.181.060	17.787.138				17.787.138
1510	HL-02479	Lê Xuân Sang	25	15.403.031	5.328.993	20.732.024	1.348.460	19.383.564				19.383.564
1511	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	26	8.968.000	480.000	9.448.000	834.225	8.613.775		52.000		8.665.775
1512	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	27	11.191.084	400.000	11.591.084	777.800	10.813.284				10.813.284
1513	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	26	8.360.000	60.288	8.420.288	823.925	7.596.363		676.000		8.272.363
1514	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	26	5.494.633	1.137.692	6.632.325	790.220	5.842.105		156.000		5.998.105
1515	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	27	16.505.407	218.538	16.723.945	1.232.330	15.491.615				15.491.615
1516	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	30	18.422.440	2.775.231	21.197.671	951.725	20.245.946		312.000		20.557.946

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02488	Trần Đức Thuyết	29	14.511.516	720.000	15.231.516	1.358.710	13.872.806				13.872.806
1518	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	15	10.363.739	250.000	10.613.739	1.329.410	9.284.329				9.284.329
1519	HL-02494	Trần Văn Phông	24	23.038.200	2.369.645	25.407.845	1.939.960	23.467.885				23.467.885
1520	HL-02500	Trần Xuân Quang	24	24.560.190	2.167.807	26.727.997	1.501.160	25.226.837				25.226.837
1521	HL-02501	Vũ Văn Thậm	23	23.704.488	738.300	24.442.788	2.584.560	21.858.228				21.858.228
1522	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	22	16.594.965	3.193.730	19.788.695	1.137.060	18.651.635				18.651.635
1523	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	27	16.226.165	720.000	16.946.165	1.512.110	15.434.055				15.434.055
1524	HL-02506	Lăng Văn Hải	21	20.804.088	938.147	21.742.235	2.229.260	19.512.975				19.512.975
1525	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	20	18.003.763	526.023	18.529.786	1.998.160	16.531.626				16.531.626
1526	HL-02509	Nguyễn Văn Thản	22	15.898.011	479.172	16.377.183	1.971.740	14.405.443				14.405.443
1527	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	14	7.966.415	200.000	8.166.415	773.910	7.392.505				7.392.505
1528	HL-02512	Nguyễn Văn An	24	16.602.878	3.820.269	20.423.147	1.371.840	19.051.307				19.051.307
1529	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	22	16.638.274	775.505	17.413.779	1.152.960	16.260.819				16.260.819
1530	HL-02517	Trần Quang Điềm	25	24.268.236	4.609.964	28.878.200	1.786.060	27.092.140				27.092.140
1531	HL-02523	Phùng Văn Huấn	25	17.425.960	1.263.394	18.689.354	854.030	17.835.324				17.835.324
1532	HL-02530	Phạm Văn Đông	7	4.085.512	2.737.500	6.823.012	706.020	6.116.992				6.116.992
1533	HL-02534	Lưu Đức Ánh	31	21.964.224	3.951.047	25.915.271	975.830	24.939.441				24.939.441
1534	HL-02548	Quách Văn Tâm Lượng	7	4.800.153	6.938	4.807.091	782.840	4.024.251				4.024.251
1535	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	26	8.957.143	1.014.000	9.971.143	726.900	9.244.243		156.000		9.400.243
1536	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	26	6.841.594	317.000	7.158.594	801.465	6.357.129		702.000		7.059.129
1537	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	22	16.174.997	1.110.672	17.285.669	1.112.060	16.173.609				16.173.609
1538	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	10	2.853.330	1.810.730	4.664.060	744.240	3.919.820				3.919.820
1539	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	9	2.896.687	150.000	3.046.687	30.500	3.016.187		390.000		3.406.187
1540	HL-02554	Hồ Văn Đức	15	8.791.299	1.136.284	9.927.583	1.899.740	8.027.843				8.027.843
1541	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	22	16.792.530	500.000	17.292.530	1.651.760	15.640.770				15.640.770
1542	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	23	17.675.100	4.907.923	22.583.023	1.164.960	21.418.063				21.418.063
1543	HL-02562	Lương Thanh Hội	26	18.919.647	3.955.474	22.875.121	1.417.660	21.457.461				21.457.461
1544	HL-02564	Vũ Văn Cuông	23	18.527.093	3.968.653	22.495.746	1.946.860	20.548.886				20.548.886
1545	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	26	13.250.014	421.820	13.671.834	803.830	12.868.004				12.868.004
1546	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	27	12.999.480	400.000	13.399.480	795.900	12.603.580				12.603.580
1547	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	26	16.244.956	2.513.057	18.758.013	1.074.500	17.683.513				17.683.513
1548	HL-02572	Phạm Văn Khánh	26	25.867.140	4.700.426	30.567.566	2.297.660	28.269.906				28.269.906
1549	HL-02577	Nguyễn Công Minh	27	15.021.942	1.134.654	16.156.596	1.776.760	14.379.836				14.379.836
1550	HL-02579	Trần Văn Tráng	23	17.850.391	686.730	18.537.121	1.854.560	16.682.561				16.682.561
1551	HL-02580	Vũ Văn Thắng	24	21.365.794	530.882	21.896.676	1.158.160	20.738.516				20.738.516
1552	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	24	29.688.827	1.762.912	31.451.739	3.669.910	27.781.829				27.781.829
1553	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	26	23.294.465	4.037.170	27.331.635	2.304.760	25.026.875				25.026.875
1554	HL-02584	Vũ Văn Hương	26	12.895.548	998.385	13.893.933	909.110	12.984.823		78.000		13.062.823

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02585	Phạm Đình Hải	27	13.974.239	400.000	14.374.239	805.600	13.568.639				13.568.639
1556	HL-02586	Vũ Thị Nhung	22	4.397.743	346.021	4.743.764	642.665	4.101.099				4.101.099
1557	HL-02586	Vũ Thị Nhung	7	2.741.630		2.741.630	27.400	2.714.230				2.714.230
1558	HL-02586	Vũ Thị Nhung	1	223.925		223.925	2.200	221.725				221.725
1559	HL-02590	Phùng Duy Đông	24	24.551.276	535.486	25.086.762	1.977.727	23.109.035				23.109.035
1560	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	23	15.767.734	761.091	16.528.825	2.009.827	14.518.998				14.518.998
1561	HL-02592	Vũ Quang Trường	21	15.970.256	2.767.506	18.737.762	1.980.760	16.757.002				16.757.002
1562	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	25	16.732.530	4.907.923	21.640.453	1.155.560	20.484.893				20.484.893
1563	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	26	7.955.032	537.368	8.492.400	656.620	7.835.780		572.000		8.407.780
1564	HL-02598	Trương Thị Hiếu	21	8.185.418	1.522.892	9.708.310	759.000	8.949.310				8.949.310
1565	HL-02602	Ngô Văn Thức	24	17.987.905	4.319.280	22.307.185	1.162.260	21.144.925				21.144.925
1566	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	16	10.408.492	250.000	10.658.492	1.641.427	9.017.065				9.017.065
1567	HL-02606	Tống Văn Thuận	21	15.742.062	1.828.388	17.570.450	1.403.193	16.167.257				16.167.257
1568	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	22	19.505.205	1.184.040	20.689.245	1.646.060	19.043.185				19.043.185
1569	HL-02612	Đào Đình Quận	17	11.846.416	2.693.044	14.539.460	1.384.260	13.155.200				13.155.200
1570	hl-02614	Vũ Văn Điệp	25	13.283.313	644.885	13.928.198	1.078.460	12.849.738				12.849.738
1571	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	25	17.929.310	4.522.795	22.452.105	1.922.360	20.529.745				20.529.745
1572	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	20	12.926.378	3.212.415	16.138.793	1.987.560	14.151.233				14.151.233
1573	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	25	25.267.703	1.760.945	27.028.648	3.012.127	24.016.521				24.016.521
1574	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	26	15.031.587	2.349.651	17.381.238	1.054.930	16.326.308				16.326.308
1575	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	28	22.581.515	5.134.909	27.716.424	1.216.360	26.500.064				26.500.064
1576	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	23	8.360.000		8.360.000	823.325	7.536.675		156.000		7.692.675
1577	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	13	7.592.982	3.407.160	11.000.142	1.692.360	9.307.782				9.307.782
1578	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	30	13.814.923	300.000	14.114.923	803.000	13.311.923		338.000		13.649.923
1579	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	26	9.405.000		9.405.000	833.825	8.571.175		156.000		8.727.175
1580	HL-02636	Lê Văn Thụy	26	21.394.648	1.743.998	23.138.646	1.989.260	21.149.386				21.149.386
1581	HL-02639	Lương Văn Tân	22	19.652.934	1.929.817	21.582.751	1.739.660	19.843.091				19.843.091
1582	HL-02643	Hoàng Văn Nam			1.812.146	1.812.146	73.100	1.739.046				1.739.046
1583	HL-02644	Đặng Văn Nhu	26	25.445.193	3.690.181	29.135.374	2.595.010	26.540.364				26.540.364
1584	HL-02649	Lê Văn Hải	24	22.837.528	2.929.526	25.767.054	1.893.360	23.873.694				23.873.694
1585	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	23	22.491.130	1.348.663	23.839.793	1.470.260	22.369.533				22.369.533
1586	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	26	8.421.697	338.000	8.759.697	827.325	7.932.372		234.000		8.166.372
1587	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	23	8.360.000	960.000	9.320.000	832.925	8.487.075		598.000		9.085.075
1588	HL-02663	Vũ Thị Phương	26	5.054.619	1.236.452	6.291.071	727.495	5.563.576		520.000		6.083.576
1589	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	29	11.917.870	477.055	12.394.925	785.800	11.609.125				11.609.125
1590	HL-02668	Tạ Văn Bao	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	682.440	6.536.560		260.000		6.796.560
1591	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	23	15.339.597	2.973.723	18.313.320	1.717.960	16.595.360				16.595.360
1592	HL-02674	Trần Văn Hùng	22	16.623.104	3.322.054	19.945.158	2.280.310	17.664.848				17.664.848

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02676	Lê Văn Dũng	11	7.325.512	3.755.016	11.080.528	381.260	10.699.268				10.699.268
1594	HL-02680	Lê Văn Doãn	26	21.951.860	4.939.652	26.891.512	1.641.360	25.250.152				25.250.152
1595	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	26	15.460.800	2.978.743	18.439.543	1.423.260	17.016.283				17.016.283
1596	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	24	20.435.623	3.891.819	24.327.442	1.284.100	23.043.342				23.043.342
1597	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	15	11.656.886	1.932.396	13.589.282	1.575.060	12.014.222				12.014.222
1598	HL-02694	Trần Văn Dương	28	17.409.113	508.381	17.917.494	1.118.360	16.799.134				16.799.134
1599	HL-02698	Triệu Tiến Linh	24	19.981.911	709.027	20.690.938	1.185.760	19.505.178				19.505.178
1600	HL-02699	Lý Văn Đức	17	12.142.940	250.000	12.392.940	980.540	11.412.400				11.412.400
1601	HL-02700	Trương Thế Dương	26	19.840.365	4.991.565	24.831.930	1.987.460	22.844.470				22.844.470
1602	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	23	8.360.000		8.360.000	769.270	7.590.730		156.000		7.746.730
1603	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	22	17.820.177	6.129.846	23.950.023	1.230.860	22.719.163				22.719.163
1604	HL-02705	Hoàng Văn Trường	27	18.611.574	4.649.642	23.261.216	1.580.640	21.680.576				21.680.576
1605	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	26	21.742.593	3.631.231	25.373.824	2.276.895	23.096.929	300.000	286.000		23.682.929
1606	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	25	18.185.575	5.098.159	23.283.734	1.171.960	22.111.774				22.111.774
1607	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	18	13.570.889	2.105.961	15.676.850	1.884.660	13.792.190				13.792.190
1608	HL-02718	Trắng Văn Hùng	18	11.542.597	250.000	11.792.597	1.744.427	10.048.170				10.048.170
1609	HL-02727	Nguyễn Duy Định	24	22.013.441	717.425	22.730.866	1.894.460	20.836.406				20.836.406
1610	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	22	5.472.000	46.636	5.518.636	727.420	4.791.216		572.000		5.363.216
1611	HL-02733	Trần Thị Đức	26	8.447.815	290.384	8.738.199	837.570	7.900.629		676.000		8.576.629
1612	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	22	8.360.000	71.250	8.431.250	748.895	7.682.355		572.000		8.254.355
1613	HL-02735	Lê Thị Quynh	26	10.131.467	1.308.503	11.439.970	924.330	10.515.640	200.000	676.000		11.391.640
1614	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	26	8.495.892	61.268	8.557.160	973.010	7.584.150				7.584.150
1615	HL-02738	Phạm Thị Vân			3.576.462	3.576.462	686.625	2.889.837				2.889.837
1616	HL-02740	Lại Thị Thủy	27	8.297.243	677.620	8.974.863	1.333.510	7.641.353				7.641.353
1617	HL-02741	Đinh Thị Mão	21	7.456.372	216.575	7.672.947	727.525	6.945.422				6.945.422
1618	HL-02742	Phạm Thị Nụ	23	7.705.700	1.433.587	9.139.287	742.225	8.397.062				8.397.062
1619	HL-02744	Ngô Thị Hạt	7	2.504.035		2.504.035	25.000	2.479.035				2.479.035
1620	HL-02744	Ngô Thị Hạt	25	6.500.000	352.758	6.852.758	663.765	6.188.993				6.188.993
1621	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	30	6.088.887	38.056	6.126.943	666.380	5.460.563				5.460.563
1622	HL-02747	Vũ Thị Thắm	21	4.011.939	668.347	4.680.286	1.243.565	3.436.721				3.436.721
1623	HL-02747	Vũ Thị Thắm	10	3.981.425		3.981.425	39.800	3.941.625				3.941.625
1624	HL-02748	Vũ Thị Thoa	31	7.375.747	444.611	7.820.358	770.410	7.049.948		806.000		7.855.948
1625	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	27	6.021.000	345.701	6.366.701	686.410	5.680.291				5.680.291
1626	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	2	1.088.243		1.088.243	10.900	1.077.343				1.077.343
1627	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	1	202.963		202.963	2.000	200.963				200.963
1628	HL-02750	Cao Thị Thanh	26	10.032.000	72.346	10.104.346	988.410	9.115.936		676.000		9.791.936
1629	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	12	7.562.811	2.752.389	10.315.200	1.045.330	9.269.870				9.269.870
1630	HL-02754	Phạm Văn Đông	11	7.628.451	6.512	7.634.963	3.011.035	4.623.928				4.623.928

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02755	Đậu Quang Nhung	24	6.617.717	300.000	6.917.717	1.598.620	5.319.097		624.000		5.943.097
1632	HL-02756	Lại Khắc Chí	27	22.010.612	5.236.302	27.246.914	2.315.030	24.931.884	300.000			25.231.884
1633	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	29	6.931.558	344.816	7.276.374	644.365	6.632.009		754.000		7.386.009
1634	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	25	10.628.749	1.577.024	12.205.773	814.310	11.391.463				11.391.463
1635	HL-02764	Vũ Đình Diện	26	11.114.870		11.114.870	932.500	10.182.370	300.000	52.000		10.534.370
1636	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	26	4.595.109	33.138	4.628.247	933.710	3.694.537		676.000		4.370.537
1637	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	29	14.932.174	377.390	15.309.564	3.080.360	12.229.204	400.000	52.000		12.681.204
1638	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	26	7.046.000	50.813	7.096.813	880.930	6.215.883		676.000		6.891.883
1639	HL-02770	Đặng Thị Vinh	22	10.265.188	987.487	11.252.675	999.910	10.252.765		572.000		10.824.765
1640	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	26	10.007.118	1.346.527	11.353.645	799.170	10.554.475	200.000	676.000		11.430.475
1641	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	31	16.592.590	3.331.923	19.924.513	923.120	19.001.393				19.001.393
1642	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	30	8.996.931	2.131.616	11.128.547	835.220	10.293.327		416.000		10.709.327
1643	HL-02777	Lê Văn Chinh	23	10.032.000	825.923	10.857.923	1.065.870	9.792.053		130.000		9.922.053
1644	HL-02780	Trần Duy Huynh	26	5.845.350		5.845.350	691.110	5.154.240		104.000		5.258.240
1645	HL-02783	Lê Tiến Hưng	26	5.845.350	1.185.000	7.030.350	867.130	6.163.220		520.000		6.683.220
1646	HL-02787	Lê Quang Chất	26	8.251.115	915.000	9.166.115	841.870	8.324.245		312.000		8.636.245
1647	HL-02789	Vũ Việt Trung	26	6.033.389	908.000	6.941.389	793.320	6.148.069		156.000		6.304.069
1648	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	26	6.033.389	497.510	6.530.899	727.200	5.803.699	200.000	546.000		6.549.699
1649	HL-02791	Phạm Thị Vân	26	8.957.143	964.595	9.921.738	849.370	9.072.368		676.000		9.748.368
1650	HL-02792	Kim Đình Thái	26	9.405.000	406.000	9.811.000	1.250.730	8.560.270		208.000		8.768.270
1651	HL-02794	Phạm Huyền Thương	24	8.477.118	70.308	8.547.426	824.140	7.723.286		624.000		8.347.286
1652	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	26	12.920.000	1.151.731	14.071.731	2.123.570	11.948.161	300.000	156.000		12.404.161
1653	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
1654	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	10	3.524.701	4.645.692	8.170.393	892.420	7.277.973		364.000		7.641.973
1655	HL-02797	Nguyễn Như Thường	26	17.684.136	248.633	17.932.769	2.261.465	15.671.304	300.000			15.971.304
1656	HL-02798	Phan Văn Viết	15	11.291.600	725.656	12.017.256	1.839.560	10.177.696				10.177.696
1657	HL-02799	Ngô Văn Đăng	23	17.894.513	5.969.788	23.864.301	1.177.760	22.686.541				22.686.541
1658	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	26	8.115.111	1.220.000	9.335.111	843.570	8.491.541		104.000		8.595.541
1659	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	26	5.845.350		5.845.350	855.330	4.990.020		130.000		5.120.020
1660	HL-02803	Lê Đình Điệp	27	12.452.308	2.286.000	14.738.308	1.034.810	13.703.498	200.000	442.000		14.345.498
1661	HL-02804	Lê Khắc Đạo	27	10.529.563		10.529.563	766.400	9.763.163		702.000		10.465.163
1662	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	27	7.424.692		7.424.692	735.300	6.689.392	200.000	702.000	925.000	8.516.392
1663	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	26	12.920.000	900.000	13.820.000	2.121.070	11.698.930	300.000	676.000		12.674.930
1664	HL-02809	Tô Duy Phơn	26	15.860.128	118.824	15.978.952	1.892.290	14.086.662	300.000			14.386.662
1665	HL-02810	Đào Thị Điệp	29	9.604.224	3.969.327	13.573.551	732.780	12.840.771		468.000		13.308.771
1666	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	26	12.514.976	732.643	13.247.619	1.097.140	12.150.479				12.150.479
1667	HL-02812	Lê Thế Khải	31	17.502.056	1.077.522	18.579.578	1.553.680	17.025.898				17.025.898
1668	HL-02813	An Thành Luân	29	16.903.567	756.018	17.659.585	894.080	16.765.505				16.765.505

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02815	Chu Thế Giang	29	13.936.311	400.000	14.336.311	867.320	13.468.991				13.468.991
1670	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	25	18.024.303	1.528.677	19.552.980	1.859.000	17.693.980				17.693.980
1671	HL-02817	Đào Văn Công	30	14.258.975	400.000	14.658.975	808.500	13.850.475		598.000		14.448.475
1672	HL-02818	Phạm Hùng Việt	26	8.115.111	1.064.000	9.179.111	1.196.930	7.982.181		26.000		8.008.181
1673	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	28	14.352.354	500.000	14.852.354	810.400	14.041.954				14.041.954
1674	HL-02821	Lê Thị Thúy	28	8.283.509	55.470	8.338.979	758.600	7.580.379		156.000		7.736.379
1675	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	29	12.781.080	1.544.243	14.325.323	1.082.460	13.242.863				13.242.863
1676	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	30	16.991.077	743.892	17.734.969	1.374.940	16.360.029				16.360.029
1677	HL-02825	Ngô Văn Trung	26	8.957.143	338.000	9.295.143	902.930	8.392.213		156.000		8.548.213
1678	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	27	7.775.678		7.775.678	905.765	6.869.913		234.000		7.103.913
1679	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	27	7.856.674		7.856.674	906.565	6.950.109	200.000	702.000	300.000	8.152.109
1680	HL-02828	Tạ Văn Hồng	27	6.965.711		6.965.711	730.800	6.234.911	200.000	702.000	925.000	8.061.911
1681	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	26	10.172.600		10.172.600	1.058.970	9.113.630		442.000	300.000	9.855.630
1682	HL-02834	Trần Thị Tính	26	5.845.350	42.154	5.887.504	663.980	5.223.524		676.000		5.899.524
1683	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	18	4.176.961	681.000	4.857.961	740.810	4.117.151		546.000		4.663.151
1684	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	31	7.373.742	764.599	8.138.341	989.920	7.148.421		806.000		7.954.421
1685	HL-02839	Lưu Thị Hoài	31	8.659.586	352.377	9.011.963	722.710	8.289.253				8.289.253
1686	HL-02841	Đặng Thị Nhung	31	7.303.554	444.175	7.747.729	801.420	6.946.309		806.000		7.752.309
1687	HL-02843	Hoàng Minh Chính	24	7.398.349	300.000	7.698.349	709.890	6.988.459				6.988.459
1688	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	29	14.467.163	720.000	15.187.163	961.920	14.225.243				14.225.243
1689	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	26	5.845.350		5.845.350	719.825	5.125.525		208.000		5.333.525
1690	HL-02854	Tấy Đức Minh	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	739.330	6.479.670		286.000		6.765.670
1691	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	30	7.906.101	734.523	8.640.624	701.140	7.939.484				7.939.484
1692	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	26	9.006.000	1.215.000	10.221.000	757.920	9.463.080				9.463.080
1693	HL-02864	Trần Tiến Sơn	6	2.086.165	5.243	2.091.408	20.900	2.070.508				2.070.508
1694	HL-02864	Trần Tiến Sơn	24	6.324.881	716.010	7.040.891	764.510	6.276.381		780.000		7.056.381
1695	HL-02867	Hoàng Văn Đích	24	7.166.040	610.000	7.776.040	965.210	6.810.830		182.000		6.992.830
1696	HL-02868	Hoàng Hà	29	12.804.180	720.000	13.524.180	1.356.430	12.167.750				12.167.750
1697	HL-02869	Trần Xuân Định	25	16.898.259	5.310.769	22.209.028	2.209.580	19.999.448				19.999.448
1698	HL-02870	Ngô Viết Hải	30	17.790.719	1.510.385	19.301.104	2.175.870	17.125.234	300.000	130.000		17.555.234
1699	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	29	23.285.335	4.993.731	28.279.066	2.598.330	25.680.736	300.000			25.980.736
1700	HL-02872	Nguyễn Tuấn	26	19.898.662	4.093.731	23.992.393	2.282.430	21.709.963	300.000	494.000		22.503.963
1701	HL-02873	Lê Văn Du	22	6.850.532	200.000	7.050.532	794.420	6.256.112				6.256.112
1702	HL-02875	Vũ Viết Tùng	28	17.054.714	400.000	17.454.714	1.113.480	16.341.234				16.341.234
1703	HL-02876	Phạm Gia Long	15	7.310.479	1.892.065	9.202.544	789.640	8.412.904				8.412.904
1704	HL-02876	Phạm Gia Long	3	1.628.445	402.385	2.030.830	20.300	2.010.530				2.010.530
1705	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	25	16.594.507	507.989	17.102.496	1.162.360	15.940.136				15.940.136
1706	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	27	13.320.441	506.412	13.826.853	1.129.660	12.697.193				12.697.193

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02882	Trương Trí Thành	30	21.750.825	2.612.308	24.363.133	1.314.760	23.048.373				23.048.373
1708	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	27	7.316.697		7.316.697	901.165	6.415.532		702.000		7.117.532
1709	HL-02885	Thân Văn Hiệu	28	22.080.316	2.816.692	24.897.008	1.216.850	23.680.158				23.680.158
1710	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	14	8.422.272	3.907.318	12.329.590	1.229.190	11.100.400				11.100.400
1711	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	30	8.144.972	450.906	8.595.878	778.210	7.817.668		702.000		8.519.668
1712	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	30	9.202.584	357.516	9.560.100	787.810	8.772.290				8.772.290
1713	HL-02890	Vũ Thị Quyên	30	7.784.842	668.655	8.453.497	1.260.020	7.193.477		780.000		7.973.477
1714	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	31	10.505.162	468.596	10.973.758	833.620	10.140.138		806.000		10.946.138
1715	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	27	6.695.722	1.200.000	7.895.722	906.965	6.988.757	200.000	702.000	300.000	8.190.757
1716	HL-02893	Vũ Thế Vinh	25	19.023.283	4.027.693	23.050.976	2.213.370	20.837.606	300.000	650.000		21.787.606
1717	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	28	19.046.679	7.029.846	26.076.525	1.252.160	24.824.365				24.824.365
1718	HL-02895	Trần Văn Phiên	17	10.129.763	8.060.003	18.189.766	1.465.260	16.724.506				16.724.506
1719	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	4	2.119.297	888.923	3.008.220	525.360	2.482.860				2.482.860
1720	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy			2.370.462	2.370.462	78.700	2.291.762				2.291.762
1721	HL-02898	Vũ Văn Pha	25	17.645.085	8.073.967	25.719.052	2.207.660	23.511.392				23.511.392
1722	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	31	15.658.923	400.000	16.058.923	1.099.760	14.959.163				14.959.163
1723	HL-02902	Lương Cao Dũng	24	13.518.842	3.093.731	16.612.573	1.105.260	15.507.313				15.507.313
1724	HL-02903	Trịnh Đình Duân	29	23.322.879	3.130.500	26.453.379	2.807.030	23.646.349	300.000			23.946.349
1725	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	25	9.840.810	73.806	9.914.616	849.270	9.065.346	200.000	650.000		9.915.346
1726	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	27	14.849.435	400.000	15.249.435	882.365	14.367.070				14.367.070
1727	HL-02907	Đào Văn Hùng	24	14.709.982	3.146.500	17.856.482	908.465	16.948.017				16.948.017
1728	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	30	19.612.411	4.222.654	23.835.065	936.040	22.899.025				22.899.025
1729	HL-02909	Trần Thị Thoa	32	10.217.140	2.763.520	12.980.660	853.720	12.126.940				12.126.940
1730	HL-02910	Vũ Văn Cấp	24	19.684.529	2.509.323	22.193.852	2.176.660	20.017.192				20.017.192
1731	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân			4.407.923	4.407.923	99.100	4.308.823				4.308.823
1732	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	23	17.676.135	7.029.846	24.705.981	1.238.460	23.467.521				23.467.521
1733	HL-02914	Trần Văn Chung	24	9.724.589	500.000	10.224.589	1.293.520	8.931.069				8.931.069
1734	HL-02916	Trần Văn Quý	26	10.106.037	812.000	10.918.037	1.369.320	9.548.717		52.000		9.600.717
1735	HL-02917	Đinh Văn Thao	25	12.281.403	3.093.731	15.375.134	1.592.960	13.782.174				13.782.174
1736	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	27	18.286.281	508.803	18.795.084	2.096.960	16.698.124				16.698.124
1737	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	16	12.606.494	944.944	13.551.438	1.649.860	11.901.578				11.901.578
1738	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	27	6.047.749		6.047.749	721.600	5.326.149		416.000		5.742.149
1739	HL-02923	Ngô Hồng Phong	21	18.211.447	2.129.364	20.340.811	1.873.760	18.467.051				18.467.051
1740	HL-02924	Vũ Đình Vượng	26	5.845.350		5.845.350	782.420	5.062.930		104.000		5.166.930
1741	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	27	21.598.039	3.104.575	24.702.614	2.346.495	22.356.119	300.000	260.000		22.916.119
1742	HL-02926	Đặng Văn Hòa	26	11.400.000	924.000	12.324.000	1.142.765	11.181.235	200.000			11.381.235
1743	HL-02927	Đặng Văn Tới	26	22.717.106	4.374.231	27.091.337	3.090.805	24.000.532	400.000			24.400.532
1744	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	25	9.167.532	2.591.496	11.759.028	867.770	10.891.258	200.000	650.000		11.741.258

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02929	Phạm Duy Đức	31	15.399.429	720.000	16.119.429	1.100.265	15.019.164				15.019.164
1746	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	25	13.790.046	2.814.308	16.604.354	1.106.640	15.497.714				15.497.714
1747	HL-02931	Cao Văn Phương	16	8.656.684	2.523.962	11.180.646	841.665	10.338.981				10.338.981
1748	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	30	9.236.751	4.332.071	13.568.822	827.280	12.741.542		780.000		13.521.542
1749	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	26	6.206.617	664.759	6.871.376	1.401.320	5.470.056		676.000		6.146.056
1750	HL-02935	Hoàng Văn Biên	25	10.280.044	2.114.193	12.394.237	1.782.360	10.611.877				10.611.877
1751	HL-02937	Đào Văn Đính			592.615	592.615	351.740	240.875				240.875
1752	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	24	9.335.765	6.426.154	15.761.919	1.499.260	14.262.659				14.262.659
1753	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	19	12.988.601	6.015.765	19.004.366	1.478.527	17.525.839				17.525.839
1754	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	23	16.337.849	4.217.060	20.554.909	1.414.860	19.140.049				19.140.049
1755	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	25	23.532.923	500.000	24.032.923	1.624.993	22.407.930				22.407.930
1756	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	27	7.397.693		7.397.693	913.705	6.483.988		702.000		7.185.988
1757	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	24	14.435.246	961.501	15.396.747	1.314.160	14.082.587				14.082.587
1758	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	10	7.657.299	1.478.109	9.135.408	1.030.560	8.104.848				8.104.848
1759	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	17	8.762.408	2.403.962	11.166.370	1.444.193	9.722.177				9.722.177
1760	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	27	14.806.699	2.316.154	17.122.853	1.059.330	16.063.523				16.063.523
1761	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	26	6.841.594	1.268.000	8.109.594	891.820	7.217.774		650.000		7.867.774
1762	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	22	19.299.680	6.935.499	26.235.179	1.253.760	24.981.419				24.981.419
1763	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	27	17.486.289	300.000	17.786.289	1.707.765	16.078.524		624.000		16.702.524
1764	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	25	17.605.922	308.476	17.914.398	989.820	16.924.578				16.924.578
1765	HL-02957	Trần Duy Hân	25	20.122.729	509.687	20.632.416	1.458.660	19.173.756				19.173.756
1766	HL-02958	Phạm Văn Báu	26	21.195.404	6.561.822	27.757.226	2.320.130	25.437.096	300.000			25.737.096
1767	HL-02959	Bùi Đình Đệ	28	21.821.731	6.832.551	28.654.282	2.423.795	26.230.487	300.000	728.000		27.258.487
1768	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	28	19.071.127	16.279	19.087.406	2.111.200	16.976.206	300.000			17.276.206
1769	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	25	9.675.750		9.675.750	918.200	8.757.550		130.000		8.887.550
1770	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	26	18.910.672	5.152.224	24.062.896	2.007.380	22.055.516	300.000	520.000		22.875.516
1771	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	32	19.696.531	2.315.692	22.012.223	1.322.210	20.690.013				20.690.013
1772	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	25	17.366.816	3.569.192	20.936.008	1.200.760	19.735.248				19.735.248
1773	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	30	13.370.089	3.834.332	17.204.421	895.920	16.308.501				16.308.501
1774	HL-02966	Lê Kim Hợp	20	4.257.947	189.918	4.447.865	885.865	3.562.000				3.562.000
1775	HL-02967	Phạm Văn Ý	28	14.828.067	500.000	15.328.067	815.200	14.512.867				14.512.867
1776	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	21	11.168.668	3.643.077	14.811.745	2.166.860	12.644.885				12.644.885
1777	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	18	10.773.019	2.989.947	13.762.966	1.418.460	12.344.506				12.344.506
1778	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	24	17.614.375	5.383.902	22.998.277	1.474.360	21.523.917				21.523.917
1779	HL-02972	Bùi Hữu Bình	31	19.345.921	309.313	19.655.234	1.246.305	18.408.929				18.408.929
1780	HL-02973	Bùi Hữu Truật	23	19.867.269	509.564	20.376.833	1.423.160	18.953.673				18.953.673
1781	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	22	16.978.300	637.816	17.616.116	1.343.360	16.272.756				16.272.756
1782	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	27	21.397.270	3.998.885	25.396.155	2.796.530	22.599.625	300.000			22.899.625

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02977	Đào Thị Bích	14	3.794.000	1.135.068	4.929.068	724.500	4.204.568		286.000		4.490.568
1784	HL-02977	Đào Thị Bích	11	2.804.750		2.804.750	28.000	2.776.750				2.776.750
1785	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	27	6.047.749	1.200.000	7.247.749	733.600	6.514.149	200.000	312.000	300.000	7.326.149
1786	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	25	21.121.810	4.888.846	26.010.656	3.315.940	22.694.716	400.000	286.000		23.380.716
1787	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	31	17.082.923	3.146.500	20.229.423	932.165	19.297.258				19.297.258
1788	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	25	14.730.225	3.569.038	18.299.263	912.865	17.386.398				17.386.398
1789	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	26	7.955.032	57.368	8.012.400	651.820	7.360.580		676.000		8.036.580
1790	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	27	7.785.845	354.068	8.139.913	686.480	7.453.433		702.000		8.155.433
1791	HL-02990	Bùi Thế Đông	23	16.660.915	6.662.503	23.323.418	2.994.340	20.329.078				20.329.078
1792	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	24	19.808.104	4.008.477	23.816.581	2.337.695	21.478.886	300.000	520.000		22.298.886
1793	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	26	6.033.389	497.510	6.530.899	727.200	5.803.699		728.000		6.531.699
1794	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	24	18.717.696	1.529.011	20.246.707	1.582.665	18.664.042				18.664.042
1795	HL-02995	Lê Thị Hằng	32	9.699.816	3.179.335	12.879.151	852.720	12.026.431				12.026.431
1796	HL-02996	Phạm Văn Diễn	30	17.429.828	223.462	17.653.290	2.313.795	15.339.495	300.000	780.000		16.419.495
1797	HL-02998	Tống Văn Hùng	31	8.060.000	300.000	8.360.000	775.810	7.584.190		806.000		8.390.190
1798	HL-02999	Tô Đạo Quang	28	14.626.158	400.000	15.026.158	842.510	14.183.648				14.183.648
1799	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	26	5.234.270	124.419	5.358.689	625.165	4.733.524		260.000		4.993.524
1800	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	26	6.763.345	115.575	6.878.920	640.365	6.238.555		676.000		6.914.555
1801	HL-03003	Đặng Văn Chiến	31	24.991.750	6.331.192	31.322.942	2.451.400	28.871.542	300.000	442.000		29.613.542
1802	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	3	536.978	2.775.000	3.311.978	593.400	2.718.578		26.000		2.744.578
1803	HL-03005	Phan Văn Thuận	23	12.109.051	400.000	12.509.051	1.064.260	11.444.791				11.444.791
1804	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	26	8.360.000	60.288	8.420.288	894.130	7.526.158		676.000		8.202.158
1805	HL-03007	Lê Thị Hữu	26	7.331.466	125.283	7.456.749	749.800	6.706.949		676.000		7.382.949
1806	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	23	10.360.872	3.515.204	13.876.076	1.077.960	12.798.116				12.798.116
1807	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	28	22.650.567	4.377.308	27.027.875	2.369.795	24.658.080	300.000	728.000		25.686.080
1808	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	27	6.504.414	345.170	6.849.584	730.400	6.119.184		702.000		6.821.184
1809	HL-03011	Lê Kim Cương	28	23.533.606	5.055.231	28.588.837	3.213.160	25.375.677	400.000			25.775.677
1810	HL-03012	Bùi Thị Chung	28	7.772.394	759.970	8.532.364	708.010	7.824.354				7.824.354
1811	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	29	13.761.844	488.977	14.250.821	866.420	13.384.401		754.000		14.138.401
1812	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	22	7.904.162	467.365	8.371.527	807.620	7.563.907				7.563.907
1813	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	17.894.910	720.000	18.614.910	1.302.710	17.312.200				17.312.200
1814	HL-03018	Bùi Văn Vinh	31	17.126.853	720.000	17.846.853	1.116.910	16.729.943				16.729.943
1815	HL-03019	Hoàng Văn Cương	27	17.207.768	1.480.000	18.687.768	1.783.965	16.903.803				16.903.803
1816	HL-03020	Đào Quang Sơn	27	15.334.144	1.397.308	16.731.452	859.510	15.871.942				15.871.942
1817	HL-03022	Vũ Đại Dương	30	22.228.976	601.192	22.830.168	925.940	21.904.228				21.904.228
1818	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
1819	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	17	6.090.409	150.000	6.240.409	760.040	5.480.369		234.000		5.714.369
1820	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	31	16.597.784	733.327	17.331.111	840.430	16.490.681				16.490.681

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	31	9.750.858	724.620	10.475.478	798.910	9.676.568				9.676.568
1822	HL-03030	Hoàng Thị Hường	31	7.576.284	445.824	8.022.108	772.410	7.249.698		806.000		8.055.698
1823	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	9	5.935.214	2.928.846	8.864.060	1.369.260	7.494.800				7.494.800
1824	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	27	15.436.066	2.359.077	17.795.143	1.117.160	16.677.983				16.677.983
1825	HL-03033	Hoàng Văn An	16	12.115.036	2.718.801	14.833.837	1.139.660	13.694.177				13.694.177
1826	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	25	20.547.842	1.896.348	22.444.190	2.377.750	20.066.440	300.000	416.000		20.782.440
1827	HL-03035	Mạc Văn Ngân	29	14.403.542	406.934	14.810.476	1.340.427	13.470.049				13.470.049
1828	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	23	16.904.700	7.150.297	24.054.997	2.125.360	21.929.637				21.929.637
1829	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	23	18.492.690	2.560.527	21.053.217	1.149.660	19.903.557				19.903.557
1830	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	24	20.693.310	4.703.663	25.396.973	1.466.360	23.930.613				23.930.613
1831	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	15	10.697.167	1.586.171	12.283.338	1.328.660	10.954.678				10.954.678
1832	HL-03042	Tạ Văn Danh	26	14.686.365	400.000	15.086.365	783.790	14.302.575				14.302.575
1833	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	26	12.372.970	5.282.285	17.655.255	1.115.760	16.539.495				16.539.495
1834	HL-03044	Đàm Văn Lượng	29	14.028.558	400.000	14.428.558	836.510	13.592.048				13.592.048
1835	HL-03045	Phạm Văn Thao	25	13.697.828	400.000	14.097.828	1.580.160	12.517.668				12.517.668
1836	HL-03046	Trần Quang Đạo	26	21.676.884	3.686.154	25.363.038	2.137.005	23.226.033	300.000	364.000		23.890.033
1837	HL-03047	Trần Văn Dũng	25	24.583.748	2.903.513	27.487.261	1.214.060	26.273.201				26.273.201
1838	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	30	9.198.237	3.389.412	12.587.649	849.820	11.737.829				11.737.829
1839	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	20	7.824.986	3.189.244	11.014.230	1.062.365	9.951.865				9.951.865
1840	HL-03051	Dương Thị Được	20	7.745.788	2.850.348	10.596.136	728.710	9.867.426				9.867.426
1841	HL-03052	Lại Thị Tuyết	25	9.555.865	471.669	10.027.534	824.220	9.203.314				9.203.314
1842	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	26	9.603.823	969.258	10.573.081	791.370	9.781.711	200.000	676.000		10.657.711
1843	HL-03054	Diệp Thị Đào	29	6.944.593	344.900	7.289.493	677.980	6.611.513		754.000		7.365.513
1844	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	31	8.542.348	451.667	8.994.015	813.820	8.180.195				8.180.195
1845	HL-03056	Tô Thị Lan	31	6.920.528	441.858	7.362.386	797.520	6.564.866		806.000		7.370.866
1846	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	26	20.768.646	3.015.500	23.784.146	935.440	22.848.706				22.848.706
1847	HL-03058	Phạm Tuấn	30	13.813.382	549.000	14.362.382	1.162.720	13.199.662		598.000		13.797.662
1848	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	26	12.957.299	4.395.899	17.353.198	903.365	16.449.833				16.449.833
1849	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	25	7.694.945	357.712	8.052.657	675.765	7.376.892				7.376.892
1850	HL-03064	Lê Xuân Sang	29	16.100.008	4.469.038	20.569.046	935.565	19.633.481				19.633.481
1851	HL-03065	Phan Đăng Khoa	27	7.856.033	300.000	8.156.033	773.810	7.382.223		702.000		8.084.223
1852	HL-03066	Lưu Thị Thu	30	7.103.017	444.394	7.547.411	799.420	6.747.991		780.000		7.527.991
1853	HL-03069	Phạm Văn Chinh	27	15.667.031	3.619.077	19.286.108	890.540	18.395.568				18.395.568
1854	HL-03070	Phạm Đức Trọng	29	7.540.000	300.000	7.840.000	740.300	7.099.700		754.000		7.853.700
1855	HL-03070	Phạm Đức Trọng	3	705.199		705.199	7.100	698.099				698.099
1856	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	27	14.069.267	720.000	14.789.267	1.686.720	13.102.547				13.102.547
1857	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	28	15.966.179	1.278.923	17.245.102	1.678.010	15.567.092				15.567.092
1858	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	26	8.360.000	60.288	8.420.288	769.870	7.650.418		676.000		8.326.418

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	31	7.327.618	444.320	7.771.938	769.910	7.002.028		806.000		7.808.028
1860	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	31	9.021.173	454.564	9.475.737	818.720	8.657.017				8.657.017
1861	HL-03078	Phạm Thị Tâm	20	7.862.141	1.668.708	9.530.849	665.050	8.865.799				8.865.799
1862	HL-03079	Phạm Thị Én	3	774.072	166.127	940.199	157.010	783.189		78.000		861.189
1863	HL-03080	Lý Văn Sơn	30	7.906.101	699.677	8.605.778	715.360	7.890.418				7.890.418
1864	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	8	6.360.746	1.829.477	8.190.223	264.160	7.926.063				7.926.063
1865	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	10	7.468.060	3.922.692	11.390.752	1.092.760	10.297.992				10.297.992
1866	HL-03088	Vũ Đình Còi	25	19.002.298	989.769	19.992.067	1.434.360	18.557.707				18.557.707
1867	HL-03089	Lại Thị Hằng	26	7.184.055	126.985	7.311.040	644.820	6.666.220		702.000		7.368.220
1868	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	26	21.647.180	5.415.592	27.062.772	1.540.760	25.522.012				25.522.012
1869	HL-03095	Phạm Quốc Quân	26	20.962.070	4.721.308	25.683.378	2.299.330	23.384.048	300.000	676.000		24.360.048
1870	HL-03096	Trần Kim Cương	25	26.845.106	6.426.154	33.271.260	1.717.393	31.553.867				31.553.867
1871	HL-03097	Đoàn Thị Thư	30	8.175.824	451.099	8.626.923	810.220	7.816.703				7.816.703
1872	HL-03098	Vi Thị Tính	28	10.076.563	467.477	10.544.040	797.610	9.746.430				9.746.430
1873	HL-03100	Lê Văn Cường	20	9.747.357	1.497.308	11.244.665	804.610	10.440.055				10.440.055
1874	HL-03101	Ngô Thị Dung	27	8.247.191	957.272	9.204.463	777.670	8.426.793	200.000	702.000		9.328.793
1875	HL-03102	Phạm Văn Sơn	22	18.223.002	2.606.996	20.829.998	1.147.460	19.682.538				19.682.538
1876	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	25	7.888.541	679.164	8.567.705	1.321.910	7.245.795				7.245.795
1877	HL-03105	Lại Thị Lậm	26	7.884.630	968.745	8.853.375	711.210	8.142.165				8.142.165
1878	HL-03108	Trần Thị Lan	30	8.898.999	355.619	9.254.618	784.710	8.469.908				8.469.908
1879	HL-03110	Phạm Văn Hùng	29	16.248.748	754.373	17.003.121	887.480	16.115.641				16.115.641
1880	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	27	10.583.561		10.583.561	1.260.105	9.323.456				9.323.456
1881	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	27	4.643.807	1.200.000	5.843.807	980.500	4.863.307		702.000		5.565.307
1882	HL-03115	Đỗ Văn Quang	27	14.806.699	4.807.923	19.614.622	1.892.760	17.721.862				17.721.862
1883	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	26	12.082.240	305.816	12.388.056	1.102.760	11.285.296				11.285.296
1884	HL-03118	Phạm Văn Dự	24	18.079.610	2.425.500	20.505.110	2.142.360	18.362.750	300.000	390.000		19.052.750
1885	HL-03120	Lê Chí Thanh	13	11.477.679	3.188.615	14.666.294	1.085.860	13.580.434				13.580.434
1886	HL-03121	Trần Văn Hoan	20	15.781.204	507.597	16.288.801	1.154.260	15.134.541				15.134.541
1887	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	5	2.973.441	95.062	3.068.503	573.660	2.494.843				2.494.843
1888	HL-03124	Lương Thị Phương	4	940.265		940.265	9.400	930.865				930.865
1889	HL-03124	Lương Thị Phương	23	4.271.161	336.190	4.607.351	668.810	3.938.541		598.000		4.536.541
1890	HL-03126	Vũ Thị Thủy	9	3.451.481		3.451.481	34.500	3.416.981				3.416.981
1891	HL-03126	Vũ Thị Thủy	23	4.243.843	195.090	4.438.933	838.365	3.600.568				3.600.568
1892	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	10	3.847.472		3.847.472	38.500	3.808.972				3.808.972
1893	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	23	4.434.637	347.057	4.781.694	617.550	4.164.144				4.164.144
1894	HL-03128	Tạ Thị Xuân	26	6.926.744	549.952	7.476.696	767.010	6.709.686				6.709.686
1895	HL-03129	Lê Ngọc Anh	26	5.054.619	36.452	5.091.071	665.740	4.425.331		676.000		5.101.331
1896	HL-03130	Phạm Văn Vượng	25	15.548.946	4.311.576	19.860.522	1.578.765	18.281.757				18.281.757

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	17	12.598.900	2.821.499	15.420.399	2.160.760	13.259.639				13.259.639
1898	HL-03132	Phạm Vân Anh	26	9.896.363	971.368	10.867.731	848.425	10.019.306	200.000	676.000		10.895.306
1899	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	23	8.360.000	68.152	8.428.152	824.025	7.604.127		598.000		8.202.127
1900	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	25	7.821.075	358.658	8.179.733	677.065	7.502.668				7.502.668
1901	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	28	8.320.212	355.716	8.675.928	779.010	7.896.918				7.896.918
1902	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	30	9.548.255	3.278.016	12.826.271	852.220	11.974.051		780.000		12.754.051
1903	HL-03139	Phạm Thị Gấm	31	9.100.155	455.041	9.555.196	787.810	8.767.386				8.767.386
1904	HL-03140	Lý Thị Xuân	25	7.793.698	970.338	8.764.036	710.310	8.053.726				8.053.726
1905	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	27	20.630.963	6.676.815	27.307.778	1.884.060	25.423.718				25.423.718
1906	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	24	7.617.702	359.513	7.977.215	675.065	7.302.150				7.302.150
1907	HL-03144	Bùi Thị Tơ	26	6.065.750	616.743	6.682.493	638.365	6.044.128		754.000		6.798.128
1908	HL-03146	Trần Thị Hòa	24	7.646.533	539.739	8.186.272	699.290	7.486.982				7.486.982
1909	HL-03147	Hà Thị Trang	22	8.593.188	73.237	8.666.425	772.370	7.894.055		52.000		7.946.055
1910	HL-03148	Đặng Thị Hường	31	7.363.715	444.539	7.808.254	802.020	7.006.234		806.000		7.812.234
1911	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	26	8.360.000	1.410.288	9.770.288	907.630	8.862.658		676.000		9.538.658
1912	HL-03150	Trương Văn Dũng	26	17.993.833	2.503.540	20.497.373	1.456.860	19.040.513				19.040.513
1913	HL-03151	Phạm Văn Quyết	13	7.347.416	1.904.592	9.252.008	1.379.230	7.872.778				7.872.778
1914	HL-03153	Đới Thị Thoi	23	8.574.926	1.661.250	10.236.176	1.452.065	8.784.111				8.784.111
1915	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	19	9.811.767	1.914.192	11.725.959	1.335.460	10.390.499				10.390.499
1916	HL-03155	Phạm Thị Rịu	24	7.916.895	361.851	8.278.746	678.065	7.600.681				7.600.681
1917	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	26	9.405.000	1.014.000	10.419.000	719.040	9.699.960		156.000		9.855.960
1918	HL-03157	Nguyễn Như Phong	26	22.197.239	2.824.372	25.021.611	2.585.550	22.436.061	300.000	312.000		23.048.061
1919	HL-03158	Vũ Hồng Quân	26	17.061.566	4.682.846	21.744.412	947.265	20.797.147				20.797.147
1920	HL-03159	Hà Văn Huân	30	19.379.797	5.673.696	25.053.493	2.250.265	22.803.228				22.803.228
1921	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	25	10.489.297	578.670	11.067.967	1.100.910	9.967.057				9.967.057
1922	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	27	7.541.372	52.371	7.593.743	647.620	6.946.123		702.000		7.648.123
1923	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	28	15.253.901	400.000	15.653.901	1.756.140	13.897.761				13.897.761
1924	HL-03164	Phan Văn Hân	18	12.189.894	2.797.410	14.987.304	1.128.760	13.858.544				13.858.544
1925	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	23	22.055.717	4.907.923	26.963.640	1.208.760	25.754.880				25.754.880
1926	HL-03167	Lê Thị Mến	18	3.261.350	1.386.571	4.647.921	643.580	4.004.341		468.000		4.472.341
1927	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	26	4.595.109	33.138	4.628.247	762.895	3.865.352		676.000		4.541.352
1928	HL-03170	Nguyễn Như Thích	25	20.348.914	5.548.480	25.897.394	3.138.365	22.759.029	400.000			23.159.029
1929	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	23	21.064.720	4.907.923	25.972.643	1.198.860	24.773.783				24.773.783
1930	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	13	6.072.928	2.175.385	8.248.313	1.112.420	7.135.893				7.135.893
1931	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	25	24.287.676	747.587	25.035.263	1.514.260	23.521.003				23.521.003
1932	HL-03177	Vũ Văn Sinh	22	16.796.906	3.303.112	20.100.018	1.459.360	18.640.658				18.640.658
1933	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	32	19.107.232	1.995.692	21.102.924	903.210	20.199.714				20.199.714
1934	HL-03179	Trần Văn Huynh			2.448.846	2.448.846	852.560	1.596.286				1.596.286

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	31	10.505.162	468.596	10.973.758	771.600	10.202.158		806.000		11.008.158
1936	HL-03181	Đoàn Thị Hải	29	8.869.381	357.345	9.226.726	784.510	8.442.216				8.442.216
1937	HL-03182	Lê Công Hoàng	21	14.999.775	1.471.448	16.471.223	831.830	15.639.393				15.639.393
1938	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	29	22.652.850	3.541.646	26.194.496	1.611.365	24.583.131				24.583.131
1939	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	31	22.353.433	3.849.077	26.202.510	929.130	25.273.380				25.273.380
1940	HL-03186	Vũ Doãn Thành	29	14.661.553	400.000	15.061.553	991.565	14.069.988				14.069.988
1941	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	23	10.724.492	1.549.692	12.274.184	789.830	11.484.354				11.484.354
1942	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	30	21.232.171	5.002.846	26.235.017	2.442.565	23.792.452				23.792.452
1943	HL-03190	Phạm Hoài Phương	30	15.147.554	400.000	15.547.554	817.400	14.730.154				14.730.154
1944	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	31	15.553.842	400.000	15.953.842	857.140	15.096.702				15.096.702
1945	HL-03193	Vũ Thị Loan	1	274.750		274.750	2.700	272.050				272.050
1946	HL-03193	Vũ Thị Loan	26	5.822.053	1.082.339	6.904.392	638.750	6.265.642				6.265.642
1947	HL-03195	Ngô Văn Công	21	18.534.449	7.042.401	25.576.850	1.880.800	23.696.050				23.696.050
1948	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	17	11.674.193	4.291.382	15.965.575	1.373.860	14.591.715				14.591.715
1949	HL-03197	Phạm Văn Tân	26	23.705.058	2.336.346	26.041.404	1.514.260	24.527.144				24.527.144
1950	HL-03198	Bùi Văn Hằng	19	12.584.335	2.366.519	14.950.854	1.088.660	13.862.194				13.862.194
1951	HL-03201	Phạm Văn Sơn	25	15.470.204	5.416.051	20.886.255	906.540	19.979.715				19.979.715
1952	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	16.556.426	400.000	16.956.426	867.240	16.089.186				16.089.186
1953	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	11	6.102.267	4.721.780	10.824.047	378.660	10.445.387				10.445.387
1954	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	23	8.360.000		8.360.000	1.486.530	6.873.470		182.000		7.055.470
1955	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	28	20.798.328	568.824	21.367.152	911.340	20.455.812				20.455.812
1956	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	21	14.558.099	2.815.500	17.373.599	871.340	16.502.259				16.502.259
1957	HL-03210	Lương Văn Hữu	21	10.675.932	1.297.846	11.973.778	811.910	11.161.868				11.161.868
1958	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	25	22.055.063	5.833.538	27.888.601	1.270.260	26.618.341				26.618.341
1959	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	26	18.133.428	718.918	18.852.346	1.167.360	17.684.986				17.684.986
1960	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	27	15.410.387	3.766.908	19.177.295	858.930	18.318.365				18.318.365
1961	HL-03220	Tô Văn Yến	19	12.024.990	3.204.147	15.229.137	1.131.160	14.097.977				14.097.977
1962	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	26	19.738.703	5.871.978	25.610.681	1.247.460	24.363.221				24.363.221
1963	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	22	14.712.529	653.959	15.366.488	1.315.185	14.051.303				14.051.303
1964	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	18	9.267.504	1.424.423	10.691.927	1.046.060	9.645.867				9.645.867
1965	HL-03228	Phạm Văn Thạch	25	22.702.043	4.055.692	26.757.735	1.468.960	25.288.775				25.288.775
1966	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	28	17.153.652	508.258	17.661.910	1.115.760	16.546.150				16.546.150
1967	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	25	24.020.075	6.609.846	30.629.921	1.639.160	28.990.761				28.990.761
1968	HL-03232	Lê Văn Mẫn	13	8.931.378	3.263.731	12.195.109	1.153.460	11.041.649				11.041.649
1969	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	24	7.740.899	360.476	8.101.375	650.750	7.450.625				7.450.625
1970	HL-03234	Phạm Văn Viên	30	22.371.859	4.661.462	27.033.321	2.788.940	24.244.381				24.244.381
1971	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	26	8.115.111	2.570.000	10.685.111	1.488.310	9.196.801		364.000		9.560.801
1972	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	12	8.791.546	2.439.845	11.231.391	1.535.527	9.695.864				9.695.864

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	24	19.110.138	6.033.516	25.143.654	1.647.060	23.496.594				23.496.594
1974	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	20	12.769.713	5.152.808	17.922.521	1.118.360	16.804.161				16.804.161
1975	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	26	14.215.151	1.869.308	16.084.459	1.374.960	14.709.499				14.709.499
1976	HL-03242	Trần Văn Chung	29	10.543.718	4.763.143	15.306.861	1.092.260	14.214.601				14.214.601
1977	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	27	10.781.193	500.000	11.281.193	949.455	10.331.738				10.331.738
1978	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	31	11.539.657	3.793.449	15.333.106	1.132.160	14.200.946				14.200.946
1979	HL-03246	Trần Văn Mạnh	28	15.251.996	2.858.989	18.110.985	1.779.980	16.331.005				16.331.005
1980	HL-03250	Ngô Văn Ban	27	7.825.952	300.000	8.125.952	1.686.510	6.439.442		702.000		7.141.442
1981	HL-03251	Mạc Văn Tuân	13	8.765.961	810.924	9.576.885	1.034.960	8.541.925				8.541.925
1982	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	26	23.561.050	7.053.538	30.614.588	2.286.660	28.327.928				28.327.928
1983	HL-03254	Lâm Thanh Du	25	23.225.781	500.000	23.725.781	1.176.460	22.549.321				22.549.321
1984	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	25	12.549.728	2.359.077	14.908.805	1.088.260	13.820.545				13.820.545
1985	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	25	5.801.335	497.510	6.298.845	786.920	5.511.925		702.000		6.213.925
1986	HL-03259	Đới Thị Thức	23	7.605.969	362.005	7.967.974	674.965	7.293.009				7.293.009
1987	HL-03260	Lã Văn Bình	26	22.575.736	6.069.781	28.645.517	1.400.960	27.244.557				27.244.557
1988	HL-03262	Mạc Văn Giản	21	10.466.089	3.138.615	13.604.704	1.313.160	12.291.544				12.291.544
1989	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	25	18.117.564	4.117.976	22.235.540	1.161.560	21.073.980				21.073.980
1990	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	26	22.593.496	980.000	23.573.496	1.174.860	22.398.636				22.398.636
1991	HL-03266	Hoàng Văn Tình	16	11.040.581	2.290.384	13.330.965	1.912.160	11.418.805				11.418.805
1992	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	18.263.898	720.000	18.983.898	1.521.110	17.462.788				17.462.788
1993	HL-03270	Trần Văn Thoản	24	25.096.268	4.375.692	29.471.960	1.782.560	27.689.400				27.689.400
1994	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	25	21.499.088	1.410.350	22.909.438	1.968.260	20.941.178				20.941.178
1995	HL-03273	Triệu Quang Khánh	9	6.918.043	8.961.624	15.879.667	1.150.160	14.729.507				14.729.507
1996	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	29	18.020.653	3.820.269	21.840.922	916.040	20.924.882				20.924.882
1997	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	22	17.387.433	681.950	18.069.383	1.119.860	16.949.523				16.949.523
1998	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	19	10.945.657	730.000	11.675.657	1.095.660	10.579.997				10.579.997
1999	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	17	14.756.848	4.224.462	18.981.310	2.078.160	16.903.150				16.903.150
2000	HL-03282	Trần Văn Thương	23	18.539.050	2.687.431	21.226.481	1.203.660	20.022.821				20.022.821
2001	HL-03283	Lê Văn Chiến	31	14.845.746	400.000	15.245.746	844.710	14.401.036				14.401.036
2002	HL-03291	Trần Đức Tùng	30	16.311.794	3.216.692	19.528.486	1.392.940	18.135.546				18.135.546
2003	HL-03292	Vũ Văn Khải			3.014.308	3.014.308	727.740	2.286.568				2.286.568
2004	HL-03293	Lý Văn Tuyền	29	21.305.300	2.731.923	24.037.223	1.588.440	22.448.783				22.448.783
2005	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	27	21.024.035	400.000	21.424.035	881.330	20.542.705				20.542.705
2006	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	2	1.197.632	211.269	1.408.901	155.790	1.253.111				1.253.111
2007	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	26	14.971.348	2.689.372	17.660.720	874.240	16.786.480				16.786.480
2008	HL-03298	Phạm Thị Phương	24	7.637.257	679.666	8.316.923	800.650	7.516.273				7.516.273
2009	HL-03299	Lê Xuân Dân	26	21.195.404	5.266.976	26.462.380	2.355.660	24.106.720	300.000			24.406.720
2010	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	28	22.523.874	4.851.245	27.375.119	2.100.240	25.274.879	300.000	702.000		26.276.879

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03303	Phạm Văn Điện	28	16.729.793	3.255.231	19.985.024	1.339.565	18.645.459				18.645.459
2012	HL-03304	Đinh Văn Lượng	27	20.285.994	4.021.462	24.307.456	940.740	23.366.716				23.366.716
2013	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	17	8.802.150	2.304.033	11.106.183	808.740	10.297.443				10.297.443
2014	HL-03307	Hoàng Xuân Định	2	1.605.885		1.605.885	16.100	1.589.785				1.589.785
2015	HL-03307	Hoàng Xuân Định	26	16.198.974	2.180.538	18.379.512	1.703.425	16.676.087				16.676.087
2016	HL-03309	Phạm Quang Lưu	26	13.326.704	400.000	13.726.704	1.346.165	12.380.539				12.380.539
2017	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	24	19.881.606	509.571	20.391.177	1.519.560	18.871.617				18.871.617
2018	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	27	7.397.693		7.397.693	634.300	6.763.393		702.000		7.465.393
2019	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	22	21.484.645	1.127.090	22.611.735	2.915.300	19.696.435				19.696.435
2020	HL-03320	Hoàng Thị Hương	4	1.199.707		1.199.707	12.000	1.187.707				1.187.707
2021	HL-03320	Hoàng Thị Hương	10	1.845.626		1.845.626	18.500	1.827.126				1.827.126
2022	HL-03320	Hoàng Thị Hương	20	4.066.753	339.221	4.405.974	639.365	3.766.609		260.000		4.026.609
2023	HL-03322	Trần Hữu Trãi	27	16.056.148	931.269	16.987.417	930.465	16.056.952				16.056.952
2024	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	26	20.108.686	3.528.000	23.636.686	2.389.750	21.246.936	300.000			21.546.936
2025	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	30	18.457.022	408.885	18.865.907	886.340	17.979.567				17.979.567
2026	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	25	16.290.295	1.370.831	17.661.126	874.240	16.786.886				16.786.886
2027	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	24	16.720.933	875.377	17.596.310	1.642.460	15.953.850				15.953.850
2028	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	26	7.920.455	357.119	8.277.574	654.365	7.623.209		286.000		7.909.209
2029	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	24	8.474.415	712.912	9.187.327	1.276.530	7.910.797				7.910.797
2030	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	16	8.289.445	1.205.962	9.495.407	792.640	8.702.767				8.702.767
2031	HL-03337	Tô Văn Sinh	24	13.414.424	4.021.462	17.435.886	872.040	16.563.846				16.563.846
2032	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	21	14.911.782	746.917	15.658.699	1.095.760	14.562.939				14.562.939
2033	HL-03340	Vũ Bá Dần	25	22.851.073	4.068.010	26.919.083	1.222.263	25.696.820				25.696.820
2034	HL-03342	Lê Văn Phòng	27	14.561.533	1.777.846	16.339.379	1.607.010	14.732.369				14.732.369
2035	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	31	19.272.551	4.246.385	23.518.936	1.354.025	22.164.911				22.164.911
2036	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	25	18.879.098	1.309.675	20.188.773	1.680.760	18.508.013				18.508.013
2037	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	12	8.318.042	6.169.469	14.487.511	1.925.900	12.561.611				12.561.611
2038	HL-03350	Trần Văn Tựa	28	16.062.896	400.000	16.462.896	1.325.760	15.137.136				15.137.136
2039	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	22	17.661.645	3.783.077	21.444.722	2.058.060	19.386.662				19.386.662
2040	HL-03353	Trần Văn Tuân	24	14.561.120	1.876.606	16.437.726	1.143.260	15.294.466				15.294.466
2041	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	26	7.229.422	283.263	7.512.685	739.695	6.772.990		676.000		7.448.990
2042	HL-03356	Lương Ngọc Thành	24	18.186.371	4.418.154	22.604.525	1.439.160	21.165.365				21.165.365
2043	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	27	16.371.306	2.870.702	19.242.008	1.357.930	17.884.078				17.884.078
2044	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	24	20.009.432	3.192.923	23.202.355	2.471.285	20.731.070	300.000	312.000		21.343.070
2045	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	26	8.389.461	1.497.308	9.886.769	791.110	9.095.659		156.000		9.251.659
2046	HL-03362	Nguyễn Viết Song	24	13.463.907	783.231	14.247.138	809.630	13.437.508				13.437.508
2047	HL-03363	Trần Đắc Thu	23	12.841.177	3.417.885	16.259.062	860.240	15.398.822				15.398.822
2048	HL-03365	Dương Văn Hùng	31	15.281.287	3.990.308	19.271.595	884.910	18.386.685				18.386.685

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	21	5.632.966	606.294	6.239.260	1.013.850	5.225.410				5.225.410
2050	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	30	8.996.931	1.785.962	10.782.893	769.700	10.013.193		468.000		10.481.193
2051	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	20	4.641.068	2.091.279	6.732.347	729.200	6.003.147		624.000		6.627.147
2052	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	26	13.680.000	1.108.000	14.788.000	2.784.330	12.003.670	400.000	234.000		12.637.670
2053	HL-03372	Lăng Hải Sáng	28	16.559.976	1.405.962	17.965.938	1.435.440	16.530.498				16.530.498
2054	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	19	13.916.380	6.879.166	20.795.546	1.650.360	19.145.186				19.145.186
2055	HL-03375	Phạm Văn Dương	23	15.454.997	5.069.652	20.524.649	1.144.360	19.380.289				19.380.289
2056	HL-03377	Lương Thị Duyên	26	10.453.309	1.772.153	12.225.462	814.510	11.410.952				11.410.952
2057	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	26	7.524.000		7.524.000	814.925	6.709.075		182.000		6.891.075
2058	HL-03379	Bùi Văn Lượng	26	5.054.619		5.054.619	715.095	4.339.524		572.000		4.911.524
2059	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	29	16.292.318	400.000	16.692.318	834.030	15.858.288				15.858.288
2060	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	18	11.837.480	373.873	12.211.353	1.094.620	11.116.733				11.116.733
2061	HL-03382	Mai Văn Doanh	25	19.115.746	5.663.074	24.778.820	3.362.560	21.416.260				21.416.260
2062	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	27	15.506.211	5.733.538	21.239.749	1.203.760	20.035.989				20.035.989
2063	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	28	16.856.875	3.417.885	20.274.760	900.340	19.374.420				19.374.420
2064	HL-03387	Trần Quang Điệp	25	25.415.980	5.387.923	30.803.903	2.407.160	28.396.743				28.396.743
2065	HL-03388	Phạm Văn Vụ	26	21.454.934	500.000	21.954.934	1.158.660	20.796.274				20.796.274
2066	HL-03389	Phan Văn Hà	27	14.108.012	3.135.402	17.243.414	839.530	16.403.884				16.403.884
2067	HL-03390	Đồng Văn Huấn	26	8.360.000	900.000	9.260.000	778.270	8.481.730				8.481.730
2068	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	29	16.595.964	400.000	16.995.964	837.130	16.158.834				16.158.834
2069	HL-03392	Hoàng Văn Thành	11	7.916.959	2.209.077	10.126.036	1.040.460	9.085.576				9.085.576
2070	HL-03393	Hoàng Minh Công	18	12.487.837	4.117.896	16.605.733	1.329.406	15.276.327				15.276.327
2071	HL-03398	Trương Văn Bình	27	15.623.171	880.000	16.503.171	1.708.630	14.794.541				14.794.541
2072	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	25	19.323.233	5.739.439	25.062.672	1.533.960	23.528.712				23.528.712
2073	HL-03401	Lê Văn Bình	29	17.080.674	400.000	17.480.674	872.440	16.608.234				16.608.234
2074	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	25	15.231.675	3.820.269	19.051.944	888.140	18.163.804				18.163.804
2075	HL-03404	Phạm Văn Nam	30	16.205.316	3.587.465	19.792.781	895.540	18.897.241				18.897.241
2076	HL-03405	Vũ Thị Che	26	8.283.744	959.739	9.243.483	767.600	8.475.883				8.475.883
2077	HL-03408	Lê Đình Tám			11.400.000	11.400.000	2.156.530	9.243.470				9.243.470
2078	HL-03410	Vũ Văn Thắng	32	19.181.457	880.000	20.061.457	1.246.640	18.814.817				18.814.817
2079	HL-03411	Ngô Văn Quản	29	16.656.693	3.696.692	20.353.385	1.729.040	18.624.345				18.624.345
2080	HL-03412	Đỗ Văn Bình	15	9.462.847	1.018.806	10.481.653	1.133.160	9.348.493				9.348.493
2081	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	26	5.054.619	900.000	5.954.619	998.910	4.955.709		676.000		5.631.709
2082	HL-03420	Vũ Thành Long	23	16.959.000	5.320.505	22.279.505	2.017.860	20.261.645				20.261.645
2083	HL-03426	Phạm Văn Duy	30	27.432.360	1.623.865	29.056.225	2.337.340	26.718.885				26.718.885
2084	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	26	8.360.000	338.000	8.698.000	772.670	7.925.330		52.000		7.977.330
2085	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	7	4.284.927	1.245.923	5.530.850	1.034.160	4.496.690				4.496.690
2086	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	26	8.968.000		8.968.000	775.370	8.192.630		52.000		8.244.630

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03433	Phùng Gia Lượng	27	9.674.000	947.500	10.621.500	744.020	9.877.480		130.000		10.007.480
2088	HL-03434	Lý Văn Tuấn	30	21.223.171	3.849.077	25.072.248	917.830	24.154.418				24.154.418
2089	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	29	12.898.491		12.898.491	801.220	12.097.271	500.000	182.000		12.779.271
2090	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	23	20.964.203	5.665.327	26.629.530	1.257.660	25.371.870				25.371.870
2091	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	26	7.524.000	3.990.000	11.514.000	1.094.770	10.419.230		364.000		10.783.230
2092	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	22	15.712.954	3.113.274	18.826.228	1.127.460	17.698.768				17.698.768
2093	HL-03444	Nguyễn Hoài An	23	12.920.000	523.000	13.443.000	1.712.780	11.730.220	300.000	208.000		12.238.220
2094	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
2095	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	14	4.634.982	3.215.846	7.850.828	745.630	7.105.198		572.000		7.677.198
2096	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	30	16.715.173	3.465.846	20.181.019	868.930	19.312.089				19.312.089
2097	HL-03452	Phạm Văn Truyền	19	16.537.390	2.348.192	18.885.582	1.128.060	17.757.522				17.757.522
2098	HL-03457	Ngô Văn Thạch	18	8.908.955	2.411.923	11.320.878	1.234.655	10.086.223				10.086.223
2099	HL-03458	Triệu Đình Toàn	21	13.589.141	2.111.511	15.700.652	1.096.160	14.604.492				14.604.492
2100	HL-03459	Bùi Văn Thìn	21	15.352.018	660.651	16.012.669	1.138.960	14.873.709				14.873.709
2101	HL-03462	Phan Thanh Thủy	25	17.247.805	3.010.497	20.258.302	1.183.163	19.075.139				19.075.139
2102	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	24	17.964.488	1.074.333	19.038.821	1.231.200	17.807.621				17.807.621
2103	HL-03472	Trần Đức Tâm	17	12.551.056	2.188.225	14.739.281	1.850.260	12.889.021				12.889.021
2104	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	16	10.665.604	1.080.753	11.746.357	1.158.300	10.588.057				10.588.057
2105	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	25	19.183.415	5.756.341	24.939.756	1.763.663	23.176.093				23.176.093
2106	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	26	6.033.389	951.510	6.984.899	674.880	6.310.019		780.000		7.090.019
2107	HL-03476	Trần Văn Khánh	23	20.318.621	500.000	20.818.621	1.445.460	19.373.161				19.373.161
2108	HL-03479	Chu Văn Trung	16	14.918.937	2.453.962	17.372.899	1.350.860	16.022.039				16.022.039
2109	HL-03483	Phạm Quý Dân	22	15.200.000	-5.864.000	9.336.000	2.563.635	6.772.365	400.000	104.000		7.276.365
2110	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	23	16.597.860	673.688	17.271.548	1.151.560	16.119.988				16.119.988
2111	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	26	21.676.884	2.889.692	24.566.576	2.288.230	22.278.346	300.000			22.578.346
2112	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	22	8.360.000		8.360.000	833.770	7.526.230		104.000		7.630.230
2113	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	11	11.501.714	4.102.000	15.603.714	1.573.360	14.030.354				14.030.354
2114	HL-03489	Ngô Anh Dũng	14	8.744.801	4.740.692	13.485.493	802.030	12.683.463				12.683.463
2115	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	26	21.676.884	1.006.923	22.683.807	2.709.670	19.974.137	300.000			20.274.137
2116	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	24	18.640.447	6.823.297	25.463.744	1.958.810	23.504.934	300.000	494.000		24.298.934
2117	HL-03493	Trương Thanh Hải	24	23.454.169	6.129.846	29.584.015	1.244.740	28.339.275				28.339.275
2118	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	18	13.500.864	577.378	14.078.242	1.079.960	12.998.282				12.998.282
2119	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	5	2.383.062		2.383.062	23.800	2.359.262				2.359.262
2120	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	26	22.212.521	6.124.106	28.336.627	2.976.570	25.360.057	400.000			25.760.057
2121	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	26	8.447.815		8.447.815	834.670	7.613.145		156.000		7.769.145
2122	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	26	18.628.548	5.397.693	24.026.241	1.179.460	22.846.781				22.846.781
2123	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	29	7.736.713	200.000	7.936.713	888.140	7.048.573		754.000		7.802.573
2124	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	25	21.579.434	4.663.038	26.242.472	2.240.560	24.001.912				24.001.912

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	11	5.223.529	3.752.845	8.976.374	1.481.470	7.494.904				7.494.904
2126	HL-03508	Vũ Văn Đội	25	24.892.274	753.750	25.646.024	1.235.360	24.410.664				24.410.664
2127	HL-03509	Bùi Duy Thắng	27	16.871.969	2.089.096	18.961.065	856.730	18.104.335				18.104.335
2128	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	18	11.037.027	602.859	11.639.886	1.462.560	10.177.326				10.177.326
2129	HL-03511	Lê Minh Khuê	13	9.370.010	250.000	9.620.010	1.084.860	8.535.150				8.535.150
2130	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	24	22.648.543	2.948.846	25.597.389	1.506.160	24.091.229				24.091.229
2131	HL-03515	Bùi Văn Hùng	25	19.121.978	4.418.154	23.540.132	1.174.560	22.365.572				22.365.572
2132	HL-03517	Hà Văn Toàn	21	18.690.554	1.799.538	20.490.092	1.763.660	18.726.432				18.726.432
2133	HL-03518	Phạm Thị Tình	22	8.360.000	71.250	8.431.250	894.230	7.537.020		624.000		8.161.020
2134	HL-03521	Lương Văn Mạnh	26	20.878.625	3.830.576	24.709.201	1.709.960	22.999.241				22.999.241
2135	HL-03523	Đinh Việt Hà	23	8.360.000		8.360.000	971.010	7.388.990		156.000		7.544.990
2136	HL-03524	Linh Du Long	23	19.426.582	1.598.238	21.024.820	1.963.263	19.061.557				19.061.557
2137	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	26	6.033.389	908.000	6.941.389	793.320	6.148.069				6.148.069
2138	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	26	6.033.389	454.000	6.487.389	846.020	5.641.369				5.641.369
2139	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	22	18.544.398	4.663.039	23.207.437	1.731.460	21.475.977				21.475.977
2140	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	24	18.923.544	744.885	19.668.429	1.135.860	18.532.569				18.532.569
2141	HL-03532	Chìu A Nhì	24	23.257.356	2.540.385	25.797.741	1.236.860	24.560.881				24.560.881
2142	HL-03534	Vi Huy Tùng	26	14.702.200		14.702.200	1.754.955	12.947.245		104.000	300.000	13.351.245
2143	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	31	15.944.688	549.000	16.493.688	1.152.310	15.341.378				15.341.378
2144	HL-03537	Hoàng Huy Du	26	17.537.467	5.152.808	22.690.275	2.095.460	20.594.815				20.594.815
2145	HL-03538	Phan Văn Cảnh	22	18.498.333	6.721.246	25.219.579	1.243.560	23.976.019				23.976.019
2146	HL-03539	Giang Văn Thuấn	24	23.553.174	6.460.923	30.014.097	1.941.760	28.072.337				28.072.337
2147	HL-03541	Đồng Văn Hướng	29	16.476.755	3.294.308	19.771.063	1.816.040	17.955.023				17.955.023
2148	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	30	20.840.703		20.840.703	3.201.570	17.639.133	400.000	780.000		18.819.133
2149	HL-03544	Phạm Hải Bình	26	5.845.350		5.845.350	707.010	5.138.340		156.000		5.294.340
2150	HL-03545	Nguyễn Văn An	26	5.845.350		5.845.350	663.580	5.181.770				5.181.770
2151	HL-03546	Đỗ Văn Châu	26	15.412.644	4.150.211	19.562.855	1.362.730	18.200.125				18.200.125
2152	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	26	7.927.187	900.000	8.827.187	705.690	8.121.497		650.000		8.771.497
2153	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	16.658.600	1.600.000	18.258.600	844.500	17.414.100				17.414.100
2154	HL-03550	Vũ Thị Hoài	24	7.646.533	59.739	7.706.272	730.720	6.975.552				6.975.552
2155	HL-03553	Ngô Văn Hòe	26	8.447.815	229.462	8.677.277	836.970	7.840.307		208.000		8.048.307
2156	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	24	18.098.447	1.389.263	19.487.710	966.680	18.521.030				18.521.030
2157	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	31	23.208.968	1.546.468	24.755.436	914.730	23.840.706				23.840.706
2158	HL-03558	Lương Xuân Thành	17	7.993.816	4.096.259	12.090.075	788.030	11.302.045				11.302.045
2159	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	24	15.779.267	1.405.962	17.185.229	869.540	16.315.689				16.315.689
2160	HL-03561	Trần Lê Tùng	27	12.087.361	2.560.000	14.647.361	808.400	13.838.961				13.838.961
2161	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	26	7.759.980	610.000	8.369.980	971.110	7.398.870		416.000		7.814.870
2162	HL-03564	Trương Văn Chung	9	4.324.725	954.417	5.279.142	1.406.300	3.872.842				3.872.842

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	20	13.321.231	925.886	14.247.117	1.419.360	12.827.757				12.827.757
2164	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	19	17.410.397	3.514.615	20.925.012	1.370.160	19.554.852				19.554.852
2165	HL-03573	Lê Minh Thắng	30	19.693.139	1.140.808	20.833.947	2.250.830	18.583.117	300.000	104.000		18.987.117
2166	HL-03574	Đàm Đức Tú	26	16.635.168	4.376.731	21.011.899	1.188.960	19.822.939				19.822.939
2167	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	25	21.074.856	1.814.003	22.888.859	1.720.260	21.168.599				21.168.599
2168	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	31	7.373.742	444.599	7.818.341	740.100	7.078.241		806.000		7.884.241
2169	HL-03580	Phạm Văn Đức	24	16.643.893	914.207	17.558.100	2.218.130	15.339.970	300.000			15.639.970
2170	HL-03581	Vương Thế Việt	23	16.895.585	508.134	17.403.719	1.254.500	16.149.219				16.149.219
2171	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	24	13.202.996	808.077	14.011.073	1.118.960	12.892.113				12.892.113
2172	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	30	19.693.139	900.000	20.593.139	2.305.395	18.287.744	300.000	156.000		18.743.744
2173	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	25	13.121.400	1.163.192	14.284.592	2.063.100	12.221.492	300.000	312.000		12.833.492
2174	HL-03589	Tô Huy Ngọ	22	10.870.090	5.087.019	15.957.109	2.061.560	13.895.549				13.895.549
2175	HL-03592	Phạm Văn Sửu	23	19.453.382	1.882.138	21.335.520	1.692.260	19.643.260				19.643.260
2176	HL-03594	Trần Thanh Tùng	24	16.072.896	2.972.935	19.045.831	1.171.063	17.874.768				17.874.768
2177	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	18	13.060.517	4.776.204	17.836.721	1.615.560	16.221.161				16.221.161
2178	HL-03596	Trần Văn Thụy	10	7.460.980	498.808	7.959.788	134.600	7.825.188				7.825.188
2179	HL-03601	Lê Văn Cấp	22	16.784.972	1.656.439	18.441.411	1.369.260	17.072.151				17.072.151
2180	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	22	16.506.913	1.858.221	18.365.134	1.662.560	16.702.574				16.702.574
2181	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	26	9.405.000		9.405.000	833.825	8.571.175		78.000		8.649.175
2182	HL-03606	Đồng Bá Toàn	13	8.338.235	3.275.870	11.614.105	1.902.440	9.711.665				9.711.665
2183	HL-03607	Trần Văn Vui	26	10.982.000		10.982.000	1.527.858	9.454.142		104.000	300.000	9.858.142
2184	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	26	4.595.109	1.233.138	5.828.247	722.895	5.105.352		676.000		5.781.352
2185	HL-03616	Cao Văn Lâm	4	2.204.361	4.186.105	6.390.466	262.540	6.127.926				6.127.926
2186	HL-03618	Nguyễn Đức Út	24	21.693.368	2.205.012	23.898.380	3.036.260	20.862.120				20.862.120
2187	HL-03619	Phạm Văn Thự	26	25.531.296	3.717.704	29.249.000	2.553.760	26.695.240				26.695.240
2188	HL-03624	Trần Văn Huế	25	14.144.300	400.000	14.544.300	1.651.260	12.893.040				12.893.040
2189	HL-03627	Ngô Văn Thành			2.203.962	2.203.962	77.000	2.126.962				2.126.962
2190	HL-03630	Nông Văn Liền	24	17.472.671	4.845.880	22.318.551	1.662.360	20.656.191				20.656.191
2191	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	24	13.384.060	1.216.154	14.600.214	2.157.860	12.442.354				12.442.354
2192	HL-03635	Bùi Văn Hưng	22	17.452.111	4.769.674	22.221.785	2.025.763	20.196.022				20.196.022
2193	HL-03637	Bùi Văn Đàn	23	16.438.573	1.515.317	17.953.890	1.397.660	16.556.230				16.556.230
2194	HL-03639	Phạm Văn Quá	19	13.322.810	1.435.230	14.758.040	1.138.960	13.619.080				13.619.080
2195	HL-03640	Vũ Văn Lực	16	12.853.850	5.095.261	17.949.111	1.670.860	16.278.251				16.278.251
2196	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	27	10.556.562	1.200.000	11.756.562	677.900	11.078.662	200.000	702.000	300.000	12.280.662
2197	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	14	10.046.139	2.998.315	13.044.454	1.609.760	11.434.694				11.434.694
2198	HL-03644	Lê Thị Ngọc	26	6.033.389	497.510	6.530.899	789.220	5.741.679		728.000		6.469.679
2199	HL-03645	Trịnh Văn Chân	3	965.562	150.000	1.115.562	175.820	939.742		78.000		1.017.742
2200	HL-03645	Trịnh Văn Chân	3	877.201		877.201	8.800	868.401				868.401

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03657	Vũ Trí Dũng	26	5.845.350		5.845.350	691.110	5.154.240		208.000		5.362.240
2202	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	25	20.392.181	3.572.692	23.964.873	2.203.620	21.761.253	300.000			22.061.253
2203	HL-03678	Phạm Khắc Phan	26	12.920.000	1.423.000	14.343.000	1.875.890	12.467.110	300.000	494.000		13.261.110
2204	HL-03682	Cao Văn Hóa	31	24.200.991	8.774.140	32.975.131	2.898.440	30.076.691	400.000	442.000		30.918.691
2205	HL-03683	Ngô Quang Tiến	27	13.906.702	400.000	14.306.702	979.755	13.326.947				13.326.947
2206	HL-03684	Vũ Văn Sinh	31	12.738.887		12.738.887	1.981.690	10.757.197	300.000	286.000		11.343.197
2207	HL-03690	Trần Văn Nham	26	8.957.143	676.000	9.633.143	892.450	8.740.693		156.000		8.896.693
2208	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	31	19.201.885	1.350.000	20.551.885	1.862.920	18.688.965	300.000			18.988.965
2209	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	20	9.418.978	1.617.538	11.036.516	1.584.425	9.452.091				9.452.091
2210	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	26	16.982.076	6.647.358	23.629.434	1.033.130	22.596.304				22.596.304
2211	HL-03726	Trịnh Văn Cư	28	16.801.650	1.868.077	18.669.727	1.844.120	16.825.607	300.000			17.125.607
2212	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	16	5.075.570	500.000	5.575.570	879.525	4.696.045		156.000		4.852.045
2213	HL-03732	Trần Văn Hoa	26	18.144.405	4.130.344	22.274.749	2.186.720	20.088.029	300.000	676.000		21.064.029
2214	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	24	13.343.645	3.838.589	17.182.234	889.280	16.292.954				16.292.954
2215	HL-03743	Lê Hồng Tâm	26	5.845.350	1.773.000	7.618.350	873.030	6.745.320		338.000		7.083.320
2216	HL-03746	Tô Văn Việt	28	12.527.725	400.000	12.927.725	965.955	11.961.770				11.961.770
2217	HL-03747	Trần Quang Phục	28	20.587.970	6.569.960	27.157.930	1.767.270	25.390.660	300.000	156.000		25.846.660
2218	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	30	11.326.041	4.030.153	15.356.194	871.080	14.485.114				14.485.114
2219	HL-03750	Đồng Đình Đề	29	8.290.594	400.000	8.690.594	923.555	7.767.039				7.767.039
2220	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	27	13.215.197	400.000	13.615.197	959.925	12.655.272				12.655.272
2221	HL-03752	Vũ Văn Hùng	26	8.980.448	620.000	9.600.448	1.570.025	8.030.423				8.030.423
2222	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	27	24.007.336	7.084.756	31.092.092	2.274.920	28.817.172	300.000	390.000		29.507.172
2223	HL-03757	Đỗ Văn Thư	26	12.920.000		12.920.000	2.093.220	10.826.780	300.000	364.000		11.490.780
2224	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	26	21.472.608	7.127.475	28.600.083	2.077.360	26.522.723				26.522.723
2225	HL-03760	Đặng Văn Dương	25	16.739.798	500.000	17.239.798	1.121.340	16.118.458				16.118.458
2226	HL-03761	Trần Văn Hùng	26	8.957.143		8.957.143	885.750	8.071.393		78.000		8.149.393
2227	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	23	17.255.587	4.104.373	21.359.960	1.204.960	20.155.000				20.155.000
2228	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	22	14.078.996	7.100.416	21.179.412	1.150.960	20.028.452				20.028.452
2229	HL-03776	Dương Ngọc Sang	26	12.163.241	992.615	13.155.856	1.122.960	12.032.896				12.032.896
2230	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	26	8.957.143	1.352.000	10.309.143	899.250	9.409.893		780.000		10.189.893
2231	HL-03783	Đào Duy Vạn	24	16.995.551	4.548.308	21.543.859	1.206.760	20.337.099		468.000		20.805.099
2232	HL-03785	Tạ Minh Châu	28	19.550.792	4.563.038	24.113.830	1.180.260	22.933.570				22.933.570
2233	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	28	19.491.507	5.925.538	25.417.045	1.786.820	23.630.225				23.630.225
2234	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	29	7.945.173	671.370	8.616.543	1.560.225	7.056.318		702.000		7.758.318
2235	HL-03793	Đặng Thị Hằng	26	6.629.409	47.808	6.677.217	742.000	5.935.217		676.000		6.611.217
2236	HL-03795	Lê Xuân Tư	26	11.400.000	1.362.000	12.762.000	1.084.870	11.677.130	200.000	364.000		12.241.130
2237	HL-03799	Lê Văn Tân	13	8.242.072	4.435.573	12.677.645	1.645.360	11.032.285				11.032.285
2238	HL-03802	Vũ Văn Hùng	27	12.338.489		12.338.489	784.500	11.553.989	200.000	572.000	300.000	12.625.989

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	26	17.314.997	671.019	17.986.016	1.119.060	16.866.956				16.866.956
2240	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	23	7.287.281	300.000	7.587.281	899.625	6.687.656				6.687.656
2241	HL-03808	Trịnh Văn Minh	27	7.127.705		7.127.705	818.200	6.309.505	200.000		300.000	6.809.505
2242	HL-03809	Hoàng Duy Tân	31	19.755.179	5.369.679	25.124.858	1.322.965	23.801.893				23.801.893
2243	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	30	21.179.204	4.844.615	26.023.819	1.251.560	24.772.259				24.772.259
2244	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	26	14.064.902	4.563.038	18.627.940	1.125.460	17.502.480				17.502.480
2245	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	25	8.079.225	580.940	8.660.165	943.510	7.716.655				7.716.655
2246	HL-03813	Bùi Đình Lượng	23	9.697.193	400.000	10.097.193	937.655	9.159.538				9.159.538
2247	HL-03814	Dương Văn Phong	30	20.450.871	3.239.385	23.690.256	1.060.580	22.629.676				22.629.676
2248	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	29	22.645.625	275.269	22.920.894	2.083.490	20.837.404	300.000	702.000		21.839.404
2249	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	30	12.493.109	4.807.923	17.301.032	1.112.160	16.188.872				16.188.872
2250	HL-03818	Lục Thanh Sơn	22	14.475.217	4.079.530	18.554.747	1.176.860	17.377.887				17.377.887
2251	HL-03819	Vũ Văn Viên	30	13.994.604	737.439	14.732.043	829.570	13.902.473				13.902.473
2252	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	24	25.315.514	5.218.347	30.533.861	1.511.960	29.021.901				29.021.901
2253	HL-03825	Tô Văn Lãm	27	19.817.027	7.050.603	26.867.630	1.688.160	25.179.470				25.179.470
2254	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	27	13.399.013	1.288.923	14.687.936	1.138.260	13.549.676				13.549.676
2255	HL-03827	Phạm Văn Luyến	22	15.406.966	6.747.834	22.154.800	1.212.860	20.941.940				20.941.940
2256	HL-03829	Kiều Trí Dũng	28	16.801.650	1.265.000	18.066.650	1.002.100	17.064.550				17.064.550
2257	HL-03830	Nguyễn Văn Long	30	15.957.182	639.154	16.596.336	962.830	15.633.506				15.633.506
2258	HL-03831	Đào Như Thú	23	10.378.288	889.769	11.268.057	1.051.860	10.216.197				10.216.197
2259	HL-03833	Trần Đăng Phương	27	24.244.010	6.746.154	30.990.164	2.451.560	28.538.604				28.538.604
2260	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	23	14.155.994	3.577.972	17.733.966	1.656.160	16.077.806				16.077.806
2261	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	25	13.627.951	400.000	14.027.951	1.131.660	12.896.291				12.896.291
2262	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	11	7.829.874	2.067.485	9.897.359	281.260	9.616.099				9.616.099
2263	HL-03839	Trần Đức Thọ	26	5.845.350	1.773.000	7.618.350	806.065	6.812.285		338.000		7.150.285
2264	HL-03842	Phạm Văn Vi	26	13.060.530	3.664.615	16.725.145	1.146.160	15.578.985				15.578.985
2265	HL-03843	Trần Hưng Đạo	22	11.199.253	6.244.597	17.443.850	1.165.760	16.278.090				16.278.090
2266	HL-03845	Trần Thành Mấp	23	17.966.991	1.442.204	19.409.195	1.540.760	17.868.435				17.868.435
2267	HL-03848	Trần Trung Nguyên	24	10.688.080	844.000	11.532.080	951.955	10.580.125				10.580.125
2268	HL-03849	Lê Sơn Hà	33	11.976.152	880.000	12.856.152	1.178.465	11.677.687				11.677.687
2269	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	27	8.367.107	358.105	8.725.212	811.220	7.913.992				7.913.992
2270	HL-03854	Tạ Văn Thọ	27	17.244.182	2.359.077	19.603.259	1.135.160	18.468.099				18.468.099
2271	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	24	16.159.914	6.722.462	22.882.376	1.481.160	21.401.216				21.401.216
2272	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	21	12.135.465	3.779.370	15.914.835	1.150.460	14.764.375				14.764.375
2273	HL-03869	Đặng Văn Lâm	29	18.646.086	5.824.359	24.470.445	961.515	23.508.930				23.508.930
2274	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	26	14.068.719	5.565.514	19.634.233	1.563.515	18.070.718				18.070.718
2275	HL-03871	Bùi Văn Hồng	29	20.872.789	6.291.613	27.164.402	2.235.620	24.928.782	300.000			25.228.782
2276	HL-03873	Lê Văn Đàn	26	19.694.608	7.074.895	26.769.503	1.909.360	24.860.143				24.860.143

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	19	10.823.768	4.714.033	15.537.801	1.134.260	14.403.541				14.403.541
2278	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	26	19.541.138	5.240.923	24.782.061	2.226.160	22.555.901				22.555.901
2279	HL-03882	Đặng Văn Seo	25	21.988.708	6.019.855	28.008.563	1.320.960	26.687.603				26.687.603
2280	HL-03883	Võ Đại Thắng	22	9.247.026	1.288.923	10.535.949	1.096.760	9.439.189				9.439.189
2281	HL-03884	Vũ Quang Kỗn	25	13.014.988	2.114.192	15.129.180	1.090.460	14.038.720				14.038.720
2282	HL-03885	Phạm Văn Quyến	26	12.468.044	400.000	12.868.044	1.120.060	11.747.984				11.747.984
2283	HL-03886	Phạm Văn Tùy	27	13.178.691	1.595.769	14.774.460	944.530	13.829.930				13.829.930
2284	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	25	16.611.616	6.453.510	23.065.126	1.222.060	21.843.066				21.843.066
2285	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	28	15.289.596	3.338.615	18.628.211	1.125.460	17.502.751				17.502.751
2286	HL-03892	Lê Văn Thiều	25	13.391.628	3.476.000	16.867.628	979.420	15.888.208				15.888.208
2287	HL-03895	Trương Văn Quang	24	15.762.081	5.859.495	21.621.576	1.207.560	20.414.016				20.414.016
2288	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	27	21.883.069	5.613.769	27.496.838	2.374.798	25.122.040	300.000	702.000		26.124.040
2289	HL-03899	Phạm Tùng Dương	24	16.643.893	14.207	16.658.100	2.086.900	14.571.200	300.000			14.871.200
2290	HL-03901	Phạm Văn Lân	23	18.201.896	5.240.923	23.442.819	1.225.760	22.217.059				22.217.059
2291	HL-03904	Lê Văn Đập	13	6.682.930	1.149.928	7.832.858	1.069.660	6.763.198				6.763.198
2292	HL-03906	Phạm Văn Hưng	25	18.394.932	2.684.847	21.079.779	2.235.355	18.844.424	300.000	338.000		19.482.424
2293	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	25	20.611.649	4.752.656	25.364.305	1.244.960	24.119.345				24.119.345
2294	HL-03909	Đặng Đình Nam	29	24.408.388	2.697.723	27.106.111	1.262.460	25.843.651				25.843.651
2295	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	28	23.844.614	5.065.330	28.909.944	1.280.460	27.629.484				27.629.484
2296	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	29	25.785.657	4.997.011	30.782.668	2.271.820	28.510.848	300.000	390.000		29.200.848
2297	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	24	19.218.385	4.492.443	23.710.828	1.228.460	22.482.368				22.482.368
2298	HL-03913	Đặng Xuân Nam	37	9.994.487	636.615	10.631.102	917.020	9.714.082				9.714.082
2299	HL-03914	Vũ Trường Long	30	19.167.545	5.970.327	25.137.872	2.239.820	22.898.052	300.000	754.000		23.952.052
2300	HL-03915	Vũ Đình Bảo	25	16.122.905	526.551	16.649.456	1.105.660	15.543.796				15.543.796
2301	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	26	12.920.000		12.920.000	2.112.070	10.807.930	300.000	208.000		11.315.930
2302	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	24	17.343.911	4.352.000	21.695.911	1.208.360	20.487.551				20.487.551
2303	HL-03933	Vũ Văn Tăng	15	10.525.243	4.098.499	14.623.742	1.187.060	13.436.682				13.436.682
2304	HL-03934	Trần Huy Toàn	27	7.451.691		7.451.691	878.600	6.573.091	200.000		300.000	7.073.091
2305	HL-03935	Bùi Công Thìn	26	8.421.697	338.000	8.759.697	823.015	7.936.682		182.000		8.118.682
2306	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	22	15.629.626	6.748.201	22.377.827	1.215.160	21.162.667				21.162.667
2307	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	26	8.329.373	507.615	8.836.988	721.010	8.115.978				8.115.978
2308	HL-03938	Phạm Văn Giáp	27	7.289.698		7.289.698	776.200	6.513.498	200.000		300.000	7.013.498
2309	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	26	12.355.947	305.948	12.661.895	1.065.760	11.596.135				11.596.135
2310	HL-03942	Phạm Đức Tân	26	17.679.903	1.585.231	19.265.134	1.184.060	18.081.074				18.081.074
2311	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	31	9.348.206	400.000	9.748.206	821.420	8.926.786				8.926.786
2312	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	31	15.559.151	3.122.500	18.681.651	910.720	17.770.931				17.770.931
2313	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	26	5.845.350	1.773.000	7.618.350	873.030	6.745.320		338.000		7.083.320
2314	HL-03950	Đinh Văn Quang	6	3.714.795	5.944.960	9.659.755	278.860	9.380.895				9.380.895

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	20	9.673.980	1.685.231	11.359.211	1.104.960	10.254.251				10.254.251
2316	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	30	25.118.570	627.164	25.745.734	1.248.860	24.496.874				24.496.874
2317	HL-03954	Trần Đăng Điệp	16	11.874.790	2.027.846	13.902.636	1.130.360	12.772.276				12.772.276
2318	HL-03954	Trần Đăng Điệp	1	649.592	3.289	652.881	6.500	646.381				646.381
2319	HL-03955	Phạm Văn Hơn	29	27.023.049	5.476.671	32.499.720	3.016.325	29.483.395	400.000	416.000		30.299.395
2320	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	27	8.045.666		8.045.666	1.006.005	7.039.661				7.039.661
2321	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	29	28.844.291	5.683.257	34.527.548	1.836.660	32.690.888				32.690.888
2322	HL-03958	Trương Thanh Lâm	24	13.445.785	1.288.923	14.734.708	1.138.660	13.596.048		364.000		13.960.048
2323	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	27	15.011.424	822.538	15.833.962	888.165	14.945.797		260.000		15.205.797
2324	HL-03960	Đinh Văn Chính			5.333.538	5.333.538	1.044.660	4.288.878				4.288.878
2325	HL-03961	Vũ Công Cường	6	3.475.051	1.523.491	4.998.542	232.260	4.766.282				4.766.282
2326	HL-03962	Vũ Văn Chung	27	24.007.336	4.174.564	28.181.900	2.732.095	25.449.805	300.000	416.000		26.165.805
2327	HL-03964	Lê Văn Hạnh	27	14.613.860	5.052.808	19.666.668	1.135.860	18.530.808				18.530.808
2328	HL-03965	Trần Văn Thanh	22	12.920.000	900.000	13.820.000	1.842.410	11.977.590	300.000	624.000		12.901.590
2329	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	26	16.710.957	5.564.750	22.275.707	1.214.160	21.061.547				21.061.547
2330	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	24	18.459.253	5.726.259	24.185.512	1.273.360	22.912.152				22.912.152
2331	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	27	18.207.936	1.624.423	19.832.359	1.137.460	18.694.899				18.694.899
2332	HL-03970	Phạm Văn Tự	23	14.570.210	6.129.846	20.700.056	1.198.360	19.501.696				19.501.696
2333	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	26	12.171.892	400.000	12.571.892	849.620	11.722.272				11.722.272
2334	HL-03976	Phạm Văn Cường	26	6.564.179	300.000	6.864.179	665.680	6.198.499		104.000		6.302.499
2335	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	28	15.983.794	4.192.615	20.176.409	1.935.520	18.240.889				18.240.889
2336	HL-03978	Trần Văn Thân	21	15.380.916	1.685.231	17.066.147	1.162.060	15.904.087				15.904.087
2337	HL-03979	Trần Văn Ka	28	17.352.497	2.612.923	19.965.420	1.660.820	18.304.600		468.000		18.772.600
2338	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	35	16.308.738	4.252.000	20.560.738	1.196.960	19.363.778				19.363.778
2339	HL-03984	Hoàng Minh	25	10.117.353	6.477.374	16.594.727	1.157.260	15.437.467				15.437.467
2340	HL-03985	Trương Thanh Hồng	26	20.043.095	4.535.692	24.578.787	1.237.160	23.341.627				23.341.627
2341	HL-03986	Lương Văn Lợi	26	19.679.670	5.592.066	25.271.736	1.191.860	24.079.876				24.079.876
2342	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	24	12.809.803	3.320.671	16.130.474	858.940	15.271.534				15.271.534
2343	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	15	11.064.378	2.958.514	14.022.892	1.119.060	12.903.832				12.903.832
2344	HL-03992	Nguyễn Thành Công	26	17.913.764	3.216.692	21.130.456	908.940	20.221.516				20.221.516
2345	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	24	6.912.000	1.038.846	7.950.846	1.154.820	6.796.026		338.000		7.134.026
2346	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	1	235.066		235.066	2.400	232.666				232.666
2347	HL-03994	Dương Văn Toàn	28	20.119.682	4.100.308	24.219.990	1.591.565	22.628.425				22.628.425
2348	HL-03995	Phạm Văn Tề	26	12.920.000		12.920.000	1.707.580	11.212.420	300.000	676.000		12.188.420
2349	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	31	7.371.736	400.000	7.771.736	914.355	6.857.381		806.000		7.663.381
2350	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	26	13.293.404	5.482.737	18.776.141	1.011.525	17.764.616				17.764.616
2351	HL-04000	Vũ Hữu Thái	28	22.864.941	4.265.111	27.130.052	2.125.590	25.004.462	300.000			25.304.462
2352	HL-04001	Vũ Thị Hằng	25	8.021.437	1.669.584	9.691.021	1.029.220	8.661.801		156.000		8.817.801

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	2	471.079		471.079	4.700	466.379				466.379
2354	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	15	4.171.167	543.557	4.714.724	771.020	3.943.704		390.000		4.333.704
2355	HL-04003	Lưu Thị Hồng	26	11.629.781	583.869	12.213.650	846.020	11.367.630				11.367.630
2356	HL-04004	Đỗ Lan Hương	26	4.595.109	33.138	4.628.247	687.140	3.941.107		130.000		4.071.107
2357	HL-04005	Phạm Thị Tươi	26	5.054.619	36.452	5.091.071	778.150	4.312.921		676.000		4.988.921
2358	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	25	14.778.329	6.607.624	21.385.953	1.869.560	19.516.393				19.516.393
2359	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	15	4.841.540	2.266.500	7.108.040	703.710	6.404.330				6.404.330
2360	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	29	7.959.859	944.657	8.904.516	694.080	8.210.436		676.000		8.886.436
2361	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	26	7.314.061	3.092.637	10.406.698	701.180	9.705.518		260.000		9.965.518
2362	HL-04010	Phạm Văn Thắng	23	17.521.019	673.054	18.194.073	1.673.260	16.520.813				16.520.813
2363	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	26	8.957.143		8.957.143	899.530	8.057.613		338.000		8.395.613
2364	HL-04012	Vũ Văn Ca	35	20.727.483	5.448.308	26.175.791	1.253.160	24.922.631		650.000		25.572.631
2365	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	22	8.360.000	71.250	8.431.250	701.690	7.729.560		572.000		8.301.560
2366	HL-04014	Phạm Thị Thơm	14	4.110.743	336.703	4.447.446	736.710	3.710.736				3.710.736
2367	HL-04015	Võ Minh Thanh	26	6.033.389	270.510	6.303.899	755.210	5.548.689		702.000		6.250.689
2368	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	23	15.300.774	6.635.043	21.935.817	1.710.760	20.225.057				20.225.057
2369	HL-04017	Vũ Trung Đông	22	15.024.559	4.944.615	19.969.174	1.191.060	18.778.114				18.778.114
2370	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	28	26.197.347	6.100.592	32.297.939	1.551.660	30.746.279				30.746.279
2371	HL-04026	Vũ Đình Chiến	29	27.970.221	6.271.447	34.241.668	1.333.760	32.907.908				32.907.908
2372	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	4	2.598.370	5.346.692	7.945.062	676.460	7.268.602				7.268.602
2373	HL-04028	Trần Văn Thủy	23	10.883.103	1.033.808	11.916.911	849.065	11.067.846				11.067.846
2374	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	24	15.759.383	5.833.538	21.592.921	1.207.260	20.385.661				20.385.661
2375	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	27	18.103.809	508.715	18.612.524	2.225.593	16.386.931				16.386.931
2376	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	23	15.396.689	1.710.586	17.107.275	1.162.460	15.944.815				15.944.815
2377	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	23	18.155.322	2.277.846	20.433.168	2.585.660	17.847.508				17.847.508
2378	HL-04035	Phạm Đức Thuận	24	7.871.274	709.423	8.580.697	809.720	7.770.977		156.000		7.926.977
2379	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	22	17.019.968	500.000	17.519.968	1.114.360	16.405.608				16.405.608
2380	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	25	24.831.972	5.146.181	29.978.153	1.519.160	28.458.993				28.458.993
2381	HL-04039	Hoàng Văn Bình	24	18.519.630	2.870.462	21.390.092	1.205.260	20.184.832				20.184.832
2382	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	24	19.885.781	5.833.538	25.719.319	1.248.560	24.470.759				24.470.759
2383	HL-04048	Dương Văn Hiệp	29	27.096.152	5.994.407	33.090.559	2.794.160	30.296.399				30.296.399
2384	HL-04050	Trần Văn Tâm	22	9.693.489	1.033.807	10.727.296	837.165	9.890.131				9.890.131
2385	HL-04051	Trần Thị Thúy	29	8.710.183	1.256.316	9.966.499	823.620	9.142.879		702.000		9.844.879
2386	HL-04052	Dương Đình Anh	26	8.360.000		8.360.000	893.530	7.466.470		676.000		8.142.470
2387	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	26	6.998.515	2.683.977	9.682.492	668.365	9.014.127		130.000		9.144.127
2388	HL-04057	Phạm Thị Thúy	26	7.734.021	978.620	8.712.641	719.710	7.992.931				7.992.931
2389	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	24	14.989.049	5.177.492	20.166.541	1.140.860	19.025.681				19.025.681
2390	HL-04060	Trần Văn Cư	25	17.743.189	5.750.142	23.493.331	2.127.660	21.365.671				21.365.671

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04062	Phạm Văn Hiền	25	12.788.792	611.269	13.400.061	863.865	12.536.196				12.536.196
2392	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	31	17.155.230	4.275.642	21.430.872	1.602.165	19.828.707				19.828.707
2393	HL-04064	Trần Thị Hiền	24	7.719.880	1.235.158	8.955.038	967.320	7.987.718		156.000		8.143.718
2394	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	20	15.955.506	764.200	16.719.706	1.208.060	15.511.646				15.511.646
2395	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	24	16.371.693	617.042	16.988.735	1.161.260	15.827.475				15.827.475
2396	HL-04068	Đỗ Văn Quang	23	15.542.047	6.208.528	21.750.575	1.208.860	20.541.715				20.541.715
2397	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	26	12.920.000		12.920.000	1.955.640	10.964.360	300.000			11.264.360
2398	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	30	8.175.126	351.095	8.526.221	777.510	7.748.711				7.748.711
2399	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	25	6.428.602	348.215	6.776.817	760.010	6.016.807		598.000		6.614.807
2400	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	30	8.108.072	350.675	8.458.747	707.310	7.751.437				7.751.437
2401	HL-04075	Vũ Văn Phan	30	13.458.478	713.631	14.172.109	770.960	13.401.149				13.401.149
2402	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	31	12.089.112	620.000	12.709.112	943.320	11.765.792				11.765.792
2403	HL-04077	Phạm Đình Minh	28	17.440.173	1.204.769	18.644.942	884.040	17.760.902				17.760.902
2404	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	29	7.920.548	1.371.018	9.291.566	715.610	8.575.956				8.575.956
2405	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	34	15.615.770	3.357.769	18.973.539	2.649.865	16.323.674				16.323.674
2406	HL-04080	Đỗ Như Thật	23	15.131.780	5.756.919	20.888.699	2.306.360	18.582.339				18.582.339
2407	HL-04082	Bùi Thế Lữ	30	15.775.566	300.000	16.075.566	1.099.960	14.975.606				14.975.606
2408	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	14	8.357.797	4.657.923	13.015.720	1.069.360	11.946.360				11.946.360
2409	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	26	5.514.130	939.765	6.453.895	750.170	5.703.725		676.000		6.379.725
2410	HL-04086	Trần Văn Điệp	24	15.894.535	3.219.906	19.114.441	1.130.260	17.984.181				17.984.181
2411	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	26	6.004.000		6.004.000	670.240	5.333.760		286.000		5.619.760
2412	HL-04088	Đào Văn Thủy	22	16.773.759	3.946.238	20.719.997	1.146.360	19.573.637				19.573.637
2413	HL-04090	Phạm Văn Thắng	30	13.176.836	721.884	13.898.720	797.070	13.101.650				13.101.650
2414	HL-04091	Đinh Văn Quyền	23	19.549.246	509.411	20.058.657	1.450.360	18.608.297				18.608.297
2415	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	24	26.040.665	6.929.846	32.970.511	3.199.760	29.770.751				29.770.751
2416	HL-04093	Trần Xuân Duật	26	13.060.530	3.828.385	16.888.915	1.108.060	15.780.855		260.000		16.040.855
2417	HL-04094	Hà Văn Trưởng	21	19.391.539	509.335	19.900.874	1.292.000	18.608.874				18.608.874
2418	HL-04095	Phạm Quang Trung	27	20.905.298	6.129.846	27.035.144	1.261.760	25.773.384				25.773.384
2419	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	16	8.310.756	4.060.306	12.371.062	1.102.560	11.268.502				11.268.502
2420	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	27	16.530.290	3.043.961	19.574.251	1.575.865	17.998.386				17.998.386
2421	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền			1.795.154	1.795.154	73.000	1.722.154				1.722.154
2422	HL-04103	Đào Thị Thu	29	8.462.132	354.712	8.816.844	693.280	8.123.564				8.123.564
2423	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	27	18.724.381	256.791	18.981.172	2.910.240	16.070.932	300.000	702.000		17.072.932
2424	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	23	16.032.630	2.661.846	18.694.476	1.227.760	17.466.716				17.466.716
2425	HL-04113	Phạm Văn Bình	26	22.912.926	5.140.396	28.053.322	1.219.660	26.833.662				26.833.662
2426	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	28	7.527.928	450.410	7.978.338	684.880	7.293.458		650.000		7.943.458
2427	HL-04116	Đinh Thị Loan	30	8.762.015	454.763	9.216.778	697.280	8.519.498		702.000		9.221.498
2428	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	26	10.914.928	1.189.433	12.104.361	860.725	11.243.636	200.000	520.000		11.963.636

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04120	Lê Thị Là	18	3.442.720	1.390.953	4.833.673	643.565	4.190.108				4.190.108
2430	HL-04120	Lê Thị Là	3	1.143.975		1.143.975	11.400	1.132.575				1.132.575
2431	HL-04121	Trương Thị Kẽm	15	2.937.182	563.015	3.500.197	630.265	2.869.932				2.869.932
2432	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	25	6.480.449	1.057.141	7.537.590	949.265	6.588.325				6.588.325
2433	HL-04123	Lê Huy Chiện	24	17.452.800	2.601.139	20.053.939	1.189.160	18.864.779				18.864.779
2434	HL-04128	Ngô Văn Nam	11	4.494.834	1.795.693	6.290.527	755.110	5.535.417				5.535.417
2435	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	24	7.635.294	359.651	7.994.945	772.110	7.222.835				7.222.835
2436	HL-04131	Nguyễn Đình Long	23	11.750.503	3.338.616	15.089.119	1.090.060	13.999.059				13.999.059
2437	HL-04132	Vũ Văn Luyện	25	20.178.675	2.703.962	22.882.637	1.167.960	21.714.677				21.714.677
2438	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	25	20.819.317	6.733.538	27.552.855	1.266.860	26.285.995				26.285.995
2439	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	26	22.443.560	4.869.973	27.313.533	2.315.630	24.997.903	300.000	364.000		25.661.903
2440	HL-04136	Đỗ Văn Minh	30	16.426.637	4.048.513	20.475.150	902.440	19.572.710				19.572.710
2441	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	26	4.712.950	1.806.988	6.519.938	636.765	5.883.173		754.000		6.637.173
2442	HL-04139	Đào Thị Xuyến	30	8.605.568	453.785	9.059.353	782.810	8.276.543				8.276.543
2443	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	26	8.609.011	3.954.007	12.563.018	817.810	11.745.208		676.000		12.421.208
2444	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	26	20.478.739	4.523.133	25.001.872	1.228.860	23.773.012				23.773.012
2445	HL-04145	Trần Quang Duy	26	8.421.697	546.115	8.967.812	775.370	8.192.442		312.000		8.504.442
2446	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	22	16.295.324	3.465.450	19.760.774	1.136.760	18.624.014				18.624.014
2447	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	26	19.696.383	4.653.269	24.349.652	1.949.860	22.399.792				22.399.792
2448	HL-04151	Bùi Văn Thoan	23	16.605.907	2.488.884	19.094.791	1.182.260	17.912.531				17.912.531
2449	HL-04156	Phạm Văn Hướng	13	6.184.676	4.363.038	10.547.714	1.044.660	9.503.054				9.503.054
2450	HL-04157	Bùi Quang Trung	31	20.760.054	740.941	21.500.995	1.373.070	20.127.925				20.127.925
2451	HL-04158	Ma Long San	26	24.772.220	3.074.257	27.846.477	1.971.460	25.875.017				25.875.017
2452	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	9	5.328.550	245.119	5.573.669	173.070	5.400.599		234.000		5.634.599
2453	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	27	23.697.114	5.384.583	29.081.697	2.065.760	27.015.937				27.015.937
2454	HL-04162	Vũ Đình Bầy	28	14.615.515	3.146.500	17.762.015	907.465	16.854.550				16.854.550
2455	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	27	16.110.571	3.466.500	19.577.071	1.575.965	18.001.106				18.001.106
2456	HL-04164	Đoàn Công Phượng	23	20.450.694	2.982.056	23.432.750	2.257.495	21.175.255	300.000	78.000		21.553.255
2457	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	12	5.328.416	2.992.462	8.320.878	775.410	7.545.468				7.545.468
2458	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	30	22.342.291	769.956	23.112.247	898.230	22.214.017				22.214.017
2459	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	31	11.934.852	720.000	12.654.852	1.418.310	11.236.542				11.236.542
2460	HL-04168	Phạm Đình Hưng	29	15.386.833	2.933.115	18.319.948	1.531.240	16.788.708				16.788.708
2461	HL-04169	Trần Xuân Quyên	25	6.941.230	300.000	7.241.230	764.610	6.476.620				6.476.620
2462	HL-04171	Lê Văn Thành	31	22.465.944	4.341.462	26.807.406	1.585.340	25.222.066				25.222.066
2463	HL-04172	Đào Mạnh Cường	26	8.360.000		8.360.000	769.270	7.590.730				7.590.730
2464	HL-04174	Vũ Văn Quảng	26	8.528.052	300.000	8.828.052	804.870	8.023.182		676.000		8.699.182
2465	HL-04175	Trịnh Văn Bình	26	8.968.000		8.968.000	775.370	8.192.630		182.000		8.374.630
2466	HL-04178	Lê Thị Thơm	26	4.712.950	33.988	4.746.938	619.065	4.127.873		676.000		4.803.873

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	28	13.919.164	736.172	14.655.336	844.240	13.811.096				13.811.096
2468	HL-04180	Đào Ngọc Thư	25	11.106.765	729.104	11.835.869	816.040	11.019.829				11.019.829
2469	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	29	14.189.742	736.852	14.926.594	846.940	14.079.654				14.079.654
2470	HL-04183	Lê Quang Hợp	26	23.203.899	2.714.269	25.918.168	2.085.640	23.832.528	300.000	26.000		24.158.528
2471	HL-04185	Phạm Mai Trang	22	15.200.000	1.479.545	16.679.545	2.482.100	14.197.445	400.000	572.000		15.169.445
2472	HL-04188	Đặng Quang Hồi	27	10.615.936	300.000	10.915.936	767.270	10.148.666		286.000		10.434.666
2473	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	26	8.360.000	60.288	8.420.288	823.925	7.596.363		676.000		8.272.363
2474	HL-04192	Phùng Đình Sơn	29	16.924.162	3.328.846	20.253.008	2.000.060	18.252.948				18.252.948
2475	HL-04198	Phạm Văn Lập	26	17.851.043	2.757.846	20.608.889	1.197.460	19.411.429				19.411.429
2476	HL-04203	Đinh Văn Thoan	25	20.185.920	3.683.500	23.869.420	1.387.860	22.481.560				22.481.560
2477	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	21	14.343.574	1.337.197	15.680.771	1.095.960	14.584.811				14.584.811
2478	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	27	6.452.733		6.452.733	642.800	5.809.933		702.000		6.511.933
2479	HL-04210	Lê Văn Thìn	26	19.507.787	4.325.358	23.833.145	2.115.260	21.717.885				21.717.885
2480	HL-04211	Tạ Đình Tới	26	19.105.419	4.907.923	24.013.342	1.179.260	22.834.082				22.834.082
2481	HL-04213	Trần Văn Tiến	26	13.130.688	604.038	13.734.726	1.116.160	12.618.566				12.618.566
2482	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	27	7.856.674		7.856.674	656.900	7.199.774		702.000		7.901.774
2483	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	22	8.593.188		8.593.188	973.310	7.619.878				7.619.878
2484	HL-04219	Lương Văn Tâm	28	17.523.773	2.329.538	19.853.311	1.433.540	18.419.771				18.419.771
2485	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	31	7.130.171	43.126	7.173.297	689.090	6.484.207				6.484.207
2486	HL-04226	Đặng Văn Chung	25	11.310.767	601.192	11.911.959	816.740	11.095.219				11.095.219
2487	HL-04227	Phạm Xuân Khang	22	16.415.888	1.707.458	18.123.346	878.840	17.244.506				17.244.506
2488	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	28	13.561.957	1.079.462	14.641.419	1.351.285	13.290.134				13.290.134
2489	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	18	11.872.788	2.718.398	14.591.186	1.085.060	13.506.126				13.506.126
2490	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	26	8.957.143	338.000	9.295.143	832.725	8.462.418		208.000		8.670.418
2491	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	27	7.405.635	351.085	7.756.720	672.865	7.083.855				7.083.855
2492	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	1	223.000		223.000	2.200	220.800				220.800
2493	HL-04239	Nguyễn Văn Minh			2.693.731	2.693.731	81.900	2.611.831				2.611.831
2494	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	14	7.396.415	2.728.445	10.124.860	1.069.830	9.055.030				9.055.030
2495	HL-04241	Vi Văn Thiết	28	19.545.278	3.849.077	23.394.355	1.202.530	22.191.825				22.191.825
2496	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	14	3.122.000		3.122.000	31.200	3.090.800				3.090.800
2497	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	17	4.070.613	343.504	4.414.117	865.365	3.548.752				3.548.752
2498	HL-04245	Đỗ Thị Huyền			777.077	777.077	370.565	406.512				406.512
2499	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	28	21.165.126	3.686.155	24.851.281	2.131.905	22.719.376	300.000	364.000		23.383.376
2500	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	26	9.424.000		9.424.000	779.870	8.644.130		78.000		8.722.130
2501	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	23	14.306.295	4.907.923	19.214.218	1.131.260	18.082.958				18.082.958
2502	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	25	20.262.022	7.316.116	27.578.138	1.778.360	25.799.778				25.799.778
2503	HL-04251	Đặng Vương An	32	18.189.545	400.000	18.589.545	915.765	17.673.780				17.673.780
2504	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	26	7.364.193	353.107	7.717.300	672.465	7.044.835				7.044.835

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04257	Hoàng Thị Mận	29	10.417.670	967.356	11.385.026	799.570	10.585.456	200.000	754.000		11.539.456
2506	HL-04258	Đặng Văn Tâm	18	13.075.408	576.295	13.651.703	1.765.660	11.886.043				11.886.043
2507	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	28	5.193.974	334.781	5.528.755	650.565	4.878.190		728.000		5.606.190
2508	HL-04260	Đặng Hữu Thông	26	10.684.229	275.269	10.959.498	1.963.890	8.995.608	300.000	676.000		9.971.608
2509	HL-04261	Trần Văn Quyết	31	18.162.247	1.435.871	19.598.118	893.640	18.704.478				18.704.478
2510	HL-04262	Vũ Văn Được	23	14.324.493	2.482.666	16.807.159	1.107.260	15.699.899				15.699.899
2511	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	20	7.864.100	1.040.577	8.904.677	774.670	8.130.007		182.000		8.312.007
2512	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	29	21.492.541	5.040.555	26.533.096	1.798.340	24.734.756				24.734.756
2513	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	26	7.619.724	1.254.950	8.874.674	660.420	8.214.254	100.000		200.000	8.514.254
2514	HL-04271	Lê Văn Kháng	29	17.385.376	732.460	18.117.836	839.270	17.278.566				17.278.566
2515	HL-04272	Trần Thanh Sơn	20	11.885.517	1.407.154	13.292.671	830.540	12.462.131		260.000		12.722.131
2516	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	24	6.912.000	320.000	7.232.000	1.288.600	5.943.400		624.000		6.567.400
2517	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	27	18.231.565	3.595.390	21.826.955	948.165	20.878.790				20.878.790
2518	HL-04277	Lê Văn Cường	11	4.240.216	3.016.692	7.256.908	770.240	6.486.668				6.486.668
2519	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	27	6.830.717	179.000	7.009.717	1.085.600	5.924.117	200.000	702.000	300.000	7.126.117
2520	HL-04279	Trần Văn Tấn	22	14.652.204	3.707.629	18.359.833	1.122.760	17.237.073				17.237.073
2521	HL-04280	Trần Thanh Hòa	28	7.508.203	350.278	7.858.481	673.865	7.184.616				7.184.616
2522	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	26	17.818.053	5.251.941	23.069.994	1.169.860	21.900.134				21.900.134
2523	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	26	13.946.740	1.358.077	15.304.817	1.467.130	13.837.687				13.837.687
2524	HL-04285	Lê Văn Tuân	30	16.076.108	3.216.692	19.292.800	890.540	18.402.260				18.402.260
2525	HL-04286	Vũ Thị Lan	26	5.798.000	341.813	6.139.813	632.965	5.506.848				5.506.848
2526	HL-04287	Trần Thị Thương	26	6.033.389	270.510	6.303.899	755.210	5.548.689		702.000		6.250.689
2527	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	10	2.876.828		2.876.828	28.800	2.848.028				2.848.028
2528	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	17	4.401.785	559.969	4.961.754	773.520	4.188.234		494.000		4.682.234
2529	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	28	22.512.430	5.994.480	28.506.910	1.545.460	26.961.450				26.961.450
2530	HL-04293	Lê Văn Huân	24	16.641.305	5.255.328	21.896.633	1.777.760	20.118.873				20.118.873
2531	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	29	16.787.461	4.340.760	21.128.221	2.415.340	18.712.881				18.712.881
2532	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	28	16.133.903	229.462	16.363.365	913.770	15.449.595				15.449.595
2533	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	23	14.479.940	1.013.614	15.493.554	1.883.060	13.610.494				13.610.494
2534	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	24	20.509.024	2.788.907	23.297.931	1.441.160	21.856.771				21.856.771
2535	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	26	6.004.000	243.000	6.247.000	700.320	5.546.680		312.000		5.858.680
2536	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	25	19.249.681	3.080.730	22.330.411	2.106.705	20.223.706	300.000			20.523.706
2537	HL-04314	Phạm Văn Hoan	26	24.953.589	626.329	25.579.918	1.194.960	24.384.958				24.384.958
2538	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	30	16.908.596	731.262	17.639.858	834.470	16.805.388				16.805.388
2539	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	22	13.530.704	4.396.741	17.927.445	1.158.160	16.769.285				16.769.285
2540	HL-04323	Bùi Văn Dự	24	17.527.484	790.229	18.317.713	1.174.560	17.143.153				17.143.153
2541	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	25	19.849.557	5.143.038	24.992.595	1.911.260	23.081.335				23.081.335
2542	HL-04331	Trần Việt Cường	18	15.011.434	4.242.691	19.254.125	1.821.660	17.432.465				17.432.465

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04332	Lộc Văn Trường	13	10.667.619	113.860	10.781.479	1.837.503	8.943.976				8.943.976
2544	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	25	18.808.788	2.885.600	21.694.388	1.558.593	20.135.795				20.135.795
2545	HL-04338	Vũ Duy Toàn	24	17.350.121	500.000	17.850.121	1.117.660	16.732.461				16.732.461
2546	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	4	1.287.416	1.005.962	2.293.378	22.900	2.270.478				2.270.478
2547	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	10	3.237.427	1.558.346	4.795.773	745.640	4.050.133		104.000		4.154.133
2548	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	26	7.644.179	117.175	7.761.354	649.320	7.112.034		676.000		7.788.034
2549	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	7	3.998.974		3.998.974	339.440	3.659.534				3.659.534
2550	HL-04347	Phạm Văn Tùng	26	8.957.143	338.000	9.295.143	1.325.725	7.969.418		234.000		8.203.418
2551	HL-04348	Lê Quang Vũ	28	10.192.738	699.462	10.892.200	801.110	10.091.090				10.091.090
2552	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	30	15.077.921	1.046.661	16.124.582	1.065.470	15.059.112				15.059.112
2553	HL-04356	Trần Quang Khoát	22	14.316.057	8.665.083	22.981.140	1.221.160	21.759.980				21.759.980
2554	HL-04360	Đồng Quốc Cường	27	23.562.726	3.013.442	26.576.168	1.819.660	24.756.508				24.756.508
2555	HL-04362	Vi Văn Hiện	22	17.853.113	908.077	18.761.190	1.904.460	16.856.730				16.856.730
2556	HL-04363	Vi Văn Luân	19	17.991.802	3.902.061	21.893.863	1.550.260	20.343.603				20.343.603
2557	HL-04364	Đàm Văn Long	31	16.561.479	5.537.231	22.098.710	1.212.360	20.886.350				20.886.350
2558	HL-04369	Đinh Như Thành			5.037.231	5.037.231	105.400	4.931.831				4.931.831
2559	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	22	18.482.044	4.705.421	23.187.465	3.197.160	19.990.305				19.990.305
2560	HL-04379	Lê Xuân Hoài	28	10.615.936	300.000	10.915.936	767.270	10.148.666		156.000		10.304.666
2561	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	10.273.486	300.000	10.573.486	763.770	9.809.716		208.000		10.017.716
2562	HL-04384	Lại Văn Lương	27	10.273.486	300.000	10.573.486	763.770	9.809.716		416.000		10.225.716
2563	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	6	2.054.697	3.416.346	5.471.043	683.960	4.787.083		104.000		4.891.083
2564	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	24	9.564.773	712.806	10.277.579	760.870	9.516.709				9.516.709
2565	HL-04391	Cù Quốc Huấn	26	22.522.012	1.590.808	24.112.820	2.283.630	21.829.190	300.000	676.000		22.805.190
2566	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	26	8.421.697	338.000	8.759.697	827.325	7.932.372		338.000		8.270.372
2567	HL-04395	Thân Trung Kiên	26	20.199.628	1.126.032	21.325.660	3.018.960	18.306.700				18.306.700
2568	HL-04398	Lê Văn Khá	26	13.188.354	4.729.641	17.917.995	1.379.360	16.538.635				16.538.635
2569	HL-04399	Trần Gia Khắc	22	8.218.789	1.495.000	9.713.789	755.170	8.958.619		52.000		9.010.619
2570	HL-04400	Nguyễn Văn Giản			3.259.385	3.259.385	87.600	3.171.785				3.171.785
2571	HL-04401	Bùi Thị Nga	27	7.804.957	749.663	8.554.620	1.025.080	7.529.540				7.529.540
2572	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	26	10.106.037	1.218.000	11.324.037	852.925	10.471.112		572.000		11.043.112
2573	HL-04403	Lê Văn Thuấn	24	16.562.422	2.134.249	18.696.671	824.820	17.871.851				17.871.851
2574	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	25	19.545.129	4.379.331	23.924.460	1.682.560	22.241.900				22.241.900
2575	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	20	3.542.861		3.542.861	35.400	3.507.461				3.507.461
2576	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	10	3.858.228	346.257	4.204.485	637.265	3.567.220		52.000		3.619.220
2577	HL-04411	Ngô Văn Sang	22	15.418.384	2.143.698	17.562.082	1.818.210	15.743.872				15.743.872
2578	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	18	15.602.518	404.105	16.006.623	1.917.960	14.088.663				14.088.663
2579	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	30	8.069.739	554.398	8.624.137	708.910	7.915.227				7.915.227
2580	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	25	20.161.830	509.706	20.671.536	1.769.860	18.901.676				18.901.676

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04417	Tạ Thị Sáu	27	6.858.222	347.627	7.205.849	677.180	6.528.669		650.000		7.178.669
2582	HL-04418	Ban Thị Vân	28	7.600.411	350.896	7.951.307	674.765	7.276.542				7.276.542
2583	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	24	17.610.734	4.202.271	21.813.005	1.157.260	20.655.745				20.655.745
2584	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	21	4.563.769	1.506.363	6.070.132	1.186.065	4.884.067				4.884.067
2585	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	29	7.558.781	448.871	8.007.652	772.310	7.235.342		676.000		7.911.342
2586	HL-04429	Dương Lệ Thủy	28	7.963.026	353.324	8.316.350	678.465	7.637.885				7.637.885
2587	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	26	5.845.350		5.845.350	663.580	5.181.770		234.000		5.415.770
2588	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	29	14.277.838	5.479.077	19.756.915	895.240	18.861.675		416.000		19.277.675
2589	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	29	15.252.511	1.755.294	17.007.805	1.987.630	15.020.175				15.020.175
2590	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	26	17.759.719	408.550	18.168.269	879.340	17.288.929				17.288.929
2591	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	26	6.033.389	270.510	6.303.899	724.900	5.578.999	200.000	702.000		6.480.999
2592	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	26	6.065.750	234.743	6.300.493	634.720	5.665.773		208.000		5.873.773
2593	HL-04449	Đinh Văn Thuân	30	21.881.190	2.221.308	24.102.498	1.772.930	22.329.568				22.329.568
2594	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	27	12.727.313	400.000	13.127.313	793.200	12.334.113				12.334.113
2595	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	27	9.813.727	50.000	9.863.727	838.325	9.025.402	200.000			9.225.402
2596	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	19	13.725.756	4.413.038	18.138.794	1.120.560	17.018.234				17.018.234
2597	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	16	11.039.281	2.881.640	13.920.921	1.621.860	12.299.061				12.299.061
2598	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	24	18.673.839	980.000	19.653.839	1.664.360	17.989.479				17.989.479
2599	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	18	14.731.783	4.284.808	19.016.591	1.695.060	17.321.531				17.321.531
2600	HL-04462	Đặng Văn Luật	24	20.335.990	3.928.385	24.264.375	1.460.273	22.804.102				22.804.102
2601	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	24	17.861.393	4.173.269	22.034.662	1.159.460	20.875.202				20.875.202
2602	HL-04468	Hà Đình Cường	21	8.360.000	792.923	9.152.923	831.225	8.321.698		52.000		8.373.698
2603	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	31	10.326.837	362.461	10.689.298	799.110	9.890.188				9.890.188
2604	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	26	8.856.008	3.028.751	11.884.759	811.010	11.073.749		676.000		11.749.749
2605	HL-04472	Lê Thị Xuyến	27	7.344.509	351.004	7.695.513	646.750	7.048.763				7.048.763
2606	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	28	7.501.191	350.231	7.851.422	774.645	7.076.777		728.000		7.804.777
2607	HL-04477	Bùi Đình Dương	13	8.392.610	2.199.308	10.591.918	2.088.560	8.503.358				8.503.358
2608	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	21	16.069.977	500.000	16.569.977	1.144.560	15.425.417				15.425.417
2609	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	14	10.756.841	1.335.782	12.092.623	1.060.060	11.032.563				11.032.563
2610	HL-04497	Quách Văn Thành	22	17.594.372	500.000	18.094.372	1.120.060	16.974.312				16.974.312
2611	HL-04504	Tạ Quang Trung	27	12.817.027	400.000	13.217.027	824.410	12.392.617				12.392.617
2612	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	28	21.957.716	3.794.662	25.752.378	1.196.660	24.555.718				24.555.718
2613	HL-04508	Vũ Văn Cường	22	14.846.318	1.259.103	16.105.421	1.100.260	15.005.161				15.005.161
2614	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	18	15.181.942	2.114.143	17.296.085	1.473.660	15.822.425				15.822.425
2615	HL-04510	Bùi Văn Thoại	17	9.986.911	5.202.600	15.189.511	1.507.260	13.682.251				13.682.251
2616	HL-04513	Vũ Văn Phục	22	18.152.966	2.025.009	20.177.975	1.140.960	19.037.015				19.037.015
2617	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	20	9.328.710	2.330.731	11.659.441	968.140	10.691.301				10.691.301
2618	HL-04521	La Công Quân	26	8.360.000	676.000	9.036.000	830.670	8.205.330		52.000		8.257.330

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04526	Phan Hữu Dương	30	20.704.437	3.820.269	24.524.706	1.814.340	22.710.366				22.710.366
2620	HL-04528	Bùi Thị Bình	6	1.615.191		1.615.191	16.200	1.598.991				1.598.991
2621	HL-04528	Bùi Thị Bình	25	5.575.000	343.489	5.918.489	654.465	5.264.024				5.264.024
2622	HL-04529	Nguyễn Thành Công	26	7.524.000		7.524.000	739.795	6.784.205				6.784.205
2623	HL-04530	Vũ Thế Lực	27	28.253.201	5.370.956	33.624.157	2.698.560	30.925.597				30.925.597
2624	HL-04531	Phạm Văn Tư	23	20.248.520	699.993	20.948.513	1.188.360	19.760.153				19.760.153
2625	HL-04533	Hà Văn Tuấn	19	11.000.156	3.451.615	14.451.771	1.083.660	13.368.111				13.368.111
2626	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	24	18.632.440	3.968.654	22.601.094	1.704.860	20.896.234				20.896.234
2627	HL-04537	Dương Văn Thái	26	15.258.824	2.359.077	17.617.901	1.115.360	16.502.541				16.502.541
2628	HL-04542	Bùi Văn Chương	24	23.656.007	2.577.493	26.233.500	1.220.580	25.012.920				25.012.920
2629	HL-04543	Phan Ngọc Ba	26	12.920.000		12.920.000	2.066.460	10.853.540	300.000	78.000		11.231.540
2630	HL-04546	Nguyễn Thái Học	26	8.360.000		8.360.000	823.325	7.536.675				7.536.675
2631	HL-04547	Lê Chí Phùng	7	4.410.651	619.378	5.030.029	471.960	4.558.069				4.558.069
2632	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	21	12.755.489	521.006	13.276.495	1.071.960	12.204.535				12.204.535
2633	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	22	14.504.905	2.727.847	17.232.752	1.346.635	15.886.117				15.886.117
2634	HL-04556	Mễ Văn Đức	20	12.634.661	1.500.345	14.135.006	1.285.560	12.849.446				12.849.446
2635	HL-04557	Hoàng Trung Dương	22	14.306.639	2.155.868	16.462.507	1.143.460	15.319.047				15.319.047
2636	HL-04559	Đỗ Minh Hải	17	9.482.535	265.616	9.748.151	1.076.360	8.671.791				8.671.791
2637	HL-04563	Phạm Văn Phương	30	24.521.865	2.687.692	27.209.557	2.465.270	24.744.287	400.000	390.000		25.534.287
2638	HL-04564	Đinh Văn Quảng	28	10.023.386	689.962	10.713.348	769.000	9.944.348				9.944.348
2639	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	26	8.576.550	561.850	9.138.400	753.300	8.385.100		520.000		8.905.100
2640	HL-04569	Hứa Văn Chiều	17	10.084.601	1.735.914	11.820.515	1.057.360	10.763.155				10.763.155
2641	HL-04574	Hoàng Kim Học	23	14.640.785	3.462.725	18.103.510	1.120.160	16.983.350				16.983.350
2642	HL-04579	Hà Văn Khương	27	20.160.483	5.176.238	25.336.721	1.192.560	24.144.161				24.144.161
2643	HL-04580	Phạm Văn Trường	20	13.905.539	1.747.130	15.652.669	1.135.360	14.517.309				14.517.309
2644	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu			1.959.077	1.959.077	74.600	1.884.477				1.884.477
2645	HL-04589	Lý Trung Kiên	23	19.450.061	4.663.038	24.113.099	1.180.260	22.932.839				22.932.839
2646	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	26	12.350.000		12.350.000	1.600.815	10.749.185		104.000	300.000	11.153.185
2647	HL-04591	Ngô Đức Minh	25	18.314.707	4.663.038	22.977.745	3.391.760	19.585.985				19.585.985
2648	HL-04592	Ma Văn Quân	15	10.164.074	1.152.956	11.317.030	1.052.360	10.264.670				10.264.670
2649	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	31	15.823.551	3.968.654	19.792.205	1.774.760	18.017.445				18.017.445
2650	HL-04598	Lê Tiến Viên	24	19.209.950	4.663.038	23.872.988	1.677.860	22.195.128				22.195.128
2651	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	26	8.360.000	1.352.000	9.712.000	836.825	8.875.175		286.000		9.161.175
2652	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	26	8.528.053	300.000	8.828.053	780.510	8.047.543		676.000		8.723.543
2653	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	26	13.189.769	591.615	13.781.384	804.930	12.976.454				12.976.454
2654	HL-04608	Hoàng Văn Tư	29	19.777.351	727.484	20.504.835	872.130	19.632.705				19.632.705
2655	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	26	6.004.000		6.004.000	727.130	5.276.870		286.000		5.562.870
2656	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	10	6.997.724	346.335	7.344.059	73.400	7.270.659				7.270.659

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	12	7.930.953	5.320.797	13.251.750	1.123.860	12.127.890				12.127.890
2658	HL-04613	Vũ Văn Phái	28	25.580.478	5.362.894	30.943.372	2.391.565	28.551.807	300.000	728.000		29.579.807
2659	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	26	18.721.572	3.657.359	22.378.931	2.433.100	19.945.831	300.000	390.000		20.635.831
2660	HL-04615	Trần Văn Tráng	25	8.360.000	676.000	9.036.000	776.070	8.259.930		208.000		8.467.930
2661	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	26	10.867.523	1.689.852	12.557.375	811.270	11.746.105	200.000	676.000		12.622.105
2662	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	23	6.810.657	660.943	7.471.600	749.900	6.721.700		208.000		6.929.700
2663	HL-04618	Lương Văn Giang	28	18.008.182	4.522.846	22.531.028	1.547.465	20.983.563				20.983.563
2664	HL-04619	Trần Văn Hanh	26	8.360.000	676.000	9.036.000	776.070	8.259.930		78.000		8.337.930
2665	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	30	21.656.645	4.656.286	26.312.931	1.890.140	24.422.791				24.422.791
2666	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	32	18.558.420	3.338.615	21.897.035	1.158.160	20.738.875				20.738.875
2667	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	9.292.672	400.000	9.692.672	789.110	8.903.562				8.903.562
2668	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	26	7.769.809	356.032	8.125.841	773.510	7.352.331				7.352.331
2669	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	6	2.615.872	1.815.039	4.430.911	741.940	3.688.971				3.688.971
2670	HL-04626	Trần Hồng Chiến	26	16.792.373	840.049	17.632.422	1.726.340	15.906.082				15.906.082
2671	HL-04628	Tô Văn Năm	5	1.440.179		1.440.179	501.454	938.725		130.000		1.068.725
2672	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	27	18.339.677	703.678	19.043.355	857.530	18.185.825				18.185.825
2673	HL-04630	Trần Tiến Thành	26	12.783.763	720.000	13.503.763	1.477.610	12.026.153				12.026.153
2674	HL-04632	Lưu Văn Phúc	27	13.456.863	1.684.769	15.141.632	849.040	14.292.592				14.292.592
2675	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	28	17.562.820	2.135.096	19.697.916	894.640	18.803.276				18.803.276
2676	HL-04635	Bùi An Ngoan	12	8.292.392	265.111	8.557.503	1.914.406	6.643.097				6.643.097
2677	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	27	29.136.865	6.746.865	35.883.730	2.262.260	33.621.470				33.621.470
2678	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	19	13.005.045	342.974	13.348.019	1.124.860	12.223.159				12.223.159
2679	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	24	18.912.604	955.207	19.867.811	2.695.160	17.172.651				17.172.651
2680	HL-04639	Lê Đình Tuy	24	16.757.517	3.558.415	20.315.932	1.142.360	19.173.572				19.173.572
2681	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	22	21.473.785	674.307	22.148.092	1.437.840	20.710.252				20.710.252
2682	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	23	18.173.408	629.922	18.803.330	1.179.360	17.623.970				17.623.970
2683	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	25	20.181.858	6.297.819	26.479.677	2.182.093	24.297.584				24.297.584
2684	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	25	23.803.773	5.779.884	29.583.657	2.491.793	27.091.864				27.091.864
2685	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	24	11.896.707	889.769	12.786.476	1.067.060	11.719.416				11.719.416
2686	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	26	19.443.864	1.373.659	20.817.523	2.115.360	18.702.163				18.702.163
2687	HL-04647	Trần Văn Trọng	27	25.061.755	5.614.860	30.676.615	2.217.293	28.459.322				28.459.322
2688	HL-04650	Vũ Văn Quang	24	19.228.716	637.467	19.866.183	1.190.060	18.676.123				18.676.123
2689	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	28	24.151.883	6.646.202	30.798.085	2.569.260	28.228.825				28.228.825
2690	HL-04653	Phó Đức Thắng	24	24.790.160	6.129.846	30.920.006	1.300.560	29.619.446				29.619.446
2691	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	24	18.216.678	6.443.770	24.660.448	1.453.960	23.206.488				23.206.488
2692	HL-04655	Phạm Văn Tú	27	18.457.067	4.187.642	22.644.709	1.217.760	21.426.949				21.426.949
2693	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	23	16.448.617	617.592	17.066.209	1.109.860	15.956.349				15.956.349
2694	HL-04657	Phạm Văn Công	24	16.338.038	3.065.647	19.403.685	1.133.160	18.270.525				18.270.525

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04658	Đinh Văn Thảo	15	10.772.104	2.530.972	13.303.076	1.072.160	12.230.916				12.230.916
2696	HL-04659	Phạm Văn Thủy	16	12.465.535	2.709.579	15.175.114	1.143.160	14.031.954				14.031.954
2697	HL-04660	Hà Văn Thắng	22	16.868.096	5.065.206	21.933.302	1.210.660	20.722.642				20.722.642
2698	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	25	16.854.875	620.496	17.475.371	1.462.960	16.012.411				16.012.411
2699	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	25	20.728.743	7.361.729	28.090.472	2.277.560	25.812.912				25.812.912
2700	HL-04667	Trần Đức Bình	20	17.841.832	1.101.204	18.943.036	1.180.760	17.762.276				17.762.276
2701	HL-04669	Vũ Văn Thắm	19	14.871.338	6.921.393	21.792.731	1.209.260	20.583.471				20.583.471
2702	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	18	17.269.652	1.158.314	18.427.966	1.970.260	16.457.706				16.457.706
2703	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	25	19.130.156	5.970.300	25.100.456	2.130.860	22.969.596				22.969.596
2704	HL-04674	Tạ Hoài Linh			2.938.615	2.938.615	84.400	2.854.215				2.854.215
2705	HL-04675	Hoàng Văn Chung	24	19.669.830	3.307.389	22.977.219	2.054.760	20.922.459				20.922.459
2706	HL-04676	Dương Văn An	23	15.388.502	854.898	16.243.400	1.933.060	14.310.340				14.310.340
2707	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	18	11.297.190	2.210.302	13.507.492	1.801.760	11.705.732				11.705.732
2708	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	22	12.910.459	6.542.599	19.453.058	1.576.263	17.876.795				17.876.795
2709	HL-04679	Đào Phú Hương	26	18.904.078	829.100	19.733.178	1.838.960	17.894.218				17.894.218
2710	HL-04684	Bùi Văn Nhất	22	16.286.068	1.150.425	17.436.493	1.613.560	15.822.933				15.822.933
2711	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	25	13.905.882	400.000	14.305.882	1.134.460	13.171.422				13.171.422
2712	HL-04690	Lê Hữu An	23	19.044.189	500.000	19.544.189	1.186.760	18.357.429				18.357.429
2713	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	22	18.862.467	5.908.027	24.770.494	2.531.393	22.239.101				22.239.101
2714	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	25	13.849.503	1.288.923	15.138.426	2.026.260	13.112.166				13.112.166
2715	HL-04693	Vũ Khắc Toán	29	26.305.119	4.781.479	31.086.598	1.623.593	29.463.005				29.463.005
2716	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	25	25.186.966	500.000	25.686.966	1.459.260	24.227.706				24.227.706
2717	HL-04695	Lưu Cung Hoan	27	16.157.493	6.001.082	22.158.575	1.509.960	20.648.615				20.648.615
2718	HL-04699	Lê Văn Huấn	30	17.419.183	1.016.308	18.435.491	1.842.060	16.593.431				16.593.431
2719	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	26	23.752.796	4.663.038	28.415.834	1.223.360	27.192.474				27.192.474
2720	HL-04701	Doãn Đình Duy	26	17.256.315	7.313.515	24.569.830	2.619.960	21.949.870				21.949.870
2721	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	18	10.680.711	5.464.088	16.144.799	1.449.760	14.695.039				14.695.039
2722	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	23	9.836.267	1.607.154	11.443.421	812.040	10.631.381		286.000		10.917.381
2723	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	32	13.480.864	992.615	14.473.479	1.136.060	13.337.419				13.337.419
2724	HL-04706	Phạm Thị Luyến	11	2.453.000		2.453.000	24.500	2.428.500				2.428.500
2725	HL-04706	Phạm Thị Luyến	19	5.538.686	349.948	5.888.634	2.454.165	3.434.469				3.434.469
2726	HL-04707	Vũ Thị Hợi	29	7.625.481	349.303	7.974.784	684.780	7.290.004		702.000		7.992.004
2727	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	26	4.890.404	1.112.344	6.002.748	655.265	5.347.483		676.000		6.023.483
2728	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	24	7.831.831	211.186	8.043.017	675.665	7.367.352				7.367.352
2729	HL-04710	Lê Thị Gấm	10	1.878.346	1.247.248	3.125.594	650.440	2.475.154				2.475.154
2730	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	28	7.570.366	1.699.694	9.270.060	1.010.610	8.259.450				8.259.450
2731	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	28	14.808.921	4.244.048	19.052.969	1.508.030	17.544.939				17.544.939
2732	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	26	24.122.338	6.054.500	30.176.838	2.557.640	27.619.198	400.000	676.000		28.695.198

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04725	Nguyễn Văn Công	27	17.329.660	3.592.449	20.922.109	2.251.730	18.670.379	300.000	650.000		19.620.379
2734	HL-04727	Chu Văn Thưởng	27	15.994.294	2.603.962	18.598.256	1.125.160	17.473.096				17.473.096
2735	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	26	8.505.423	1.352.000	9.857.423	838.325	9.019.098		494.000		9.513.098
2736	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	22	17.909.001	2.948.462	20.857.463	1.494.960	19.362.503				19.362.503
2737	HL-04731	Vũ Đình Thắng	22	18.398.069	4.541.795	22.939.864	1.472.593	21.467.271				21.467.271
2738	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	26	24.737.257	3.073.696	27.810.953	1.256.960	26.553.993				26.553.993
2739	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	28	14.993.539	3.583.500	18.577.039	1.124.960	17.452.079				17.452.079
2740	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	24	17.723.881	1.116.478	18.840.359	1.127.560	17.712.799				17.712.799
2741	HL-04741	Lê Bá Chiến	25	16.486.013	2.486.226	18.972.239	1.128.860	17.843.379				17.843.379
2742	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	20	13.003.063	521.413	13.524.476	1.074.360	12.450.116				12.450.116
2743	HL-04747	Phạm Văn Nam	24	17.617.339	1.036.602	18.653.941	1.125.660	17.528.281				17.528.281
2744	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	29	17.187.512	3.583.500	20.771.012	1.146.860	19.624.152				19.624.152
2745	HL-04749	Phạm Văn Chiến	29	11.081.618	707.657	11.789.275	747.160	11.042.115				11.042.115
2746	HL-04752	Vũ Văn Viễn	22	18.036.386	4.547.097	22.583.483	1.414.960	21.168.523				21.168.523
2747	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	17	11.410.009	2.290.648	13.700.657	1.076.160	12.624.497				12.624.497
2748	HL-04754	Tô Văn Trương	21	15.287.648	1.833.715	17.121.363	1.110.360	16.011.003				16.011.003
2749	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	27	23.988.728	401.691	24.390.419	1.183.060	23.207.359				23.207.359
2750	HL-04758	Tô Hằng Phương	19	18.190.993	7.546.822	25.737.815	1.248.760	24.489.055				24.489.055
2751	HL-04760	Vũ Văn Thành	28	11.829.681	783.231	12.612.912	793.230	11.819.682				11.819.682
2752	HL-04761	Trương Văn Tiến	26	12.280.759	779.923	13.060.682	1.260.500	11.800.182				11.800.182
2753	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	29	20.253.463	2.843.137	23.096.600	1.282.630	21.813.970				21.813.970
2754	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	30	16.766.837	1.251.345	18.018.182	847.330	17.170.852				17.170.852
2755	HL-04765	Phan Xuân Thạch	31	12.431.566	400.000	12.831.566	795.430	12.036.136				12.036.136
2756	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	28	19.376.360	1.204.548	20.580.908	922.430	19.658.478				19.658.478
2757	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	26	10.982.000	960.000	11.942.000	859.125	11.082.875		104.000		11.186.875
2758	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	27	27.327.780	4.107.002	31.434.782	2.303.160	29.131.622				29.131.622
2759	HL-04782	Phạm Văn Đức	27	17.894.070	1.420.192	19.314.262	1.171.960	18.142.302				18.142.302
2760	HL-04784	Phạm Công Chiến			1.428.269	1.428.269	69.300	1.358.969				1.358.969
2761	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	24	23.385.292	3.594.926	26.980.218	1.248.660	25.731.558				25.731.558
2762	HL-04789	Trần Đức Điệp	25	14.346.415	3.560.063	17.906.478	1.467.220	16.439.258				16.439.258
2763	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	21	12.759.992	506.143	13.266.135	1.629.960	11.636.175				11.636.175
2764	HL-04793	Trịnh Văn Cương	26	10.954.548	1.932.923	12.887.471	796.030	12.091.441				12.091.441
2765	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	2	637.213		637.213	6.400	630.813				630.813
2766	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	23	5.129.000	343.247	5.472.247	1.054.265	4.417.982				4.417.982
2767	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	30	13.174.998	591.615	13.766.613	804.830	12.961.783				12.961.783
2768	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	19	7.497.250	480.000	7.977.250	1.233.025	6.744.225		26.000		6.770.225
2769	HL-04803	Bùi Đức Quyết	14	10.793.162	2.632.681	13.425.843	1.073.460	12.352.383				12.352.383
2770	HL-04809	Liềng A Dũng	17	10.680.920	1.061.012	11.741.932	1.056.560	10.685.372				10.685.372

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	28	27.388.495	4.207.581	31.596.076	1.255.160	30.340.916				30.340.916
2772	HL-04815	Trịnh Văn Bình	23	16.024.706	526.389	16.551.095	1.104.660	15.446.435				15.446.435
2773	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	24	14.930.815	524.588	15.455.403	1.128.410	14.326.993				14.326.993
2774	HL-04819	Ma Văn Tốt			3.264.616	3.264.616	454.260	2.810.356				2.810.356
2775	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	25	15.812.322	4.689.078	20.501.400	1.644.160	18.857.240				18.857.240
2776	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	16	11.345.024	307.435	11.652.459	973.140	10.679.319				10.679.319
2777	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	2	1.390.986		1.390.986	13.900	1.377.086				1.377.086
2778	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	22	13.676.932	1.577.315	15.254.247	1.497.660	13.756.587				13.756.587
2779	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	25	13.859.761	4.421.440	18.281.201	2.425.460	15.855.741				15.855.741
2780	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	30	11.694.190	721.004	12.415.194	1.927.663	10.487.531				10.487.531
2781	HL-04842	Trần Văn Hoàn	18	11.943.622	346.949	12.290.571	824.970	11.465.601				11.465.601
2782	HL-04847	Phạm Văn Thắng	30	16.795.482	396.462	17.191.944	1.319.958	15.871.986		208.000		16.079.986
2783	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	31	23.296.135	4.086.592	27.382.727	1.252.660	26.130.067				26.130.067
2784	HL-04855	Hoàng Văn Chính	30	20.389.795	2.653.537	23.043.332	897.530	22.145.802				22.145.802
2785	HL-04858	Bùi Văn Giáp	22	19.750.634	695.075	20.445.709	1.282.360	19.163.349				19.163.349
2786	HL-04861	Hà Văn Biển	11	9.169.015	3.034.293	12.203.308	441.960	11.761.348				11.761.348
2787	HL-04869	Phạm Văn Cường	22	14.346.188	2.155.933	16.502.121	1.143.860	15.358.261				15.358.261
2788	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	27	18.439.038	2.256.359	20.695.397	874.130	19.821.267				19.821.267
2789	HL-04883	Lại Văn Đức	25	24.185.030	4.909.578	29.094.608	1.230.060	27.864.548				27.864.548
2790	HL-04886	Lương Văn Sơn	25	16.051.001	507.727	16.558.728	1.144.460	15.414.268				15.414.268
2791	HL-04889	Nông Văn Tình			4.163.038	4.163.038	96.600	4.066.438				4.066.438
2792	HL-04891	Đinh Văn Hậu	13	9.702.974	3.898.752	13.601.726	1.719.560	11.882.166				11.882.166
2793	HL-04892	Đinh Thị Nga	27	8.187.378	56.857	8.244.235	654.120	7.590.115		702.000		8.292.115
2794	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	24	7.163.873	205.968	7.369.841	765.910	6.603.931				6.603.931
2795	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	26	10.088.084	77.607	10.165.691	673.420	9.492.271		546.000		10.038.271
2796	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	27	9.853.477	1.373.170	11.226.647	836.220	10.390.427		338.000		10.728.427
2797	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	29	9.696.622	562.694	10.259.316	794.810	9.464.506		364.000		9.828.506
2798	HL-04901	Trần Đình Tú	27	12.370.024	779.924	13.149.948	1.122.067	12.027.881				12.027.881
2799	HL-04902	Hồ Văn Đức	27	17.728.313	2.534.289	20.262.602	2.215.530	18.047.072				18.047.072
2800	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	25	10.843.772	400.000	11.243.772	750.220	10.493.552		650.000		11.143.552
2801	HL-04907	Cao Minh Hùng	19	4.409.015		4.409.015	706.000	3.703.015		494.000		4.197.015
2802	HL-04908	Phạm Thị Yến	10	1.791.985	172.400	1.964.385	564.935	1.399.450				1.399.450
2803	HL-04909	Đàm Văn Lên	19	12.778.026	845.585	13.623.611	1.741.360	11.882.251				11.882.251
2804	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	26	21.952.494	4.372.907	26.325.401	2.117.590	24.207.811	300.000			24.507.811
2805	HL-04913	Lương Văn Trung	26	6.004.000		6.004.000	715.720	5.288.280		286.000		5.574.280
2806	HL-04917	Trần Sỹ Phi	26	16.719.829	4.172.692	20.892.521	1.187.760	19.704.761		676.000		20.380.761
2807	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	23	11.094.585	1.936.346	13.030.931	1.704.865	11.326.066				11.326.066
2808	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	26	12.350.000		12.350.000	1.794.225	10.555.775		182.000	300.000	11.037.775

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	25	8.903.955	500.000	9.403.955	817.920	8.586.035		182.000		8.768.035
2810	HL-04931	Vũ Xuân Vương	31	7.130.171	400.000	7.530.171	1.125.025	6.405.146				6.405.146
2811	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	26	9.129.378	1.352.000	10.481.378	926.200	9.555.178	200.000	52.000		9.807.178
2812	HL-04937	Bùi Duy Thường	27	11.024.707	400.000	11.424.707	1.350.580	10.074.127		416.000		10.490.127
2813	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	28	11.429.656	4.798.154	16.227.810	1.439.860	14.787.950		598.000		15.385.950
2814	HL-04940	Lê Duy Hạ	26	6.033.389	227.000	6.260.389	886.325	5.374.064		494.000		5.868.064
2815	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	28	11.178.115	574.853	11.752.968	954.155	10.798.813				10.798.813
2816	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	26	15.360.985	3.077.846	18.438.831	1.175.760	17.263.071				17.263.071
2817	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	26	6.033.389	497.510	6.530.899	757.510	5.773.389		728.000		6.501.389
2818	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	26	10.088.031	572.750	10.660.781	830.520	9.830.261		650.000		10.480.261
2819	HL-04946	Bùi Thị Nhài	20	7.497.040	1.826.823	9.323.863	1.094.020	8.229.843		312.000		8.541.843
2820	HL-04947	Phạm Xuân Trường	28	15.601.803	5.733.538	21.335.341	1.939.760	19.395.581				19.395.581
2821	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	18	16.799.732	1.400.793	18.200.525	1.517.133	16.683.392				16.683.392
2822	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	18	9.105.221	296.096	9.401.317	1.033.160	8.368.157				8.368.157
2823	HL-04956	Tô Thị Hà	29	7.898.154	949.451	8.847.605	780.710	8.066.895		676.000		8.742.895
2824	HL-04957	Trần Thúy Nhung	26	8.360.000	60.288	8.420.288	769.870	7.650.418		676.000		8.326.418
2825	HL-04958	Phạm Quang Thông	30	12.149.702	2.644.423	14.794.125	1.126.760	13.667.365				13.667.365
2826	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	27	17.526.047	2.032.307	19.558.354	1.174.460	18.383.894				18.383.894
2827	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	22	16.247.886	1.724.230	17.972.116	1.158.560	16.813.556				16.813.556
2828	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	31	9.021.173	300.000	9.321.173	698.280	8.622.893				8.622.893
2829	HL-04966	Đỗ Văn Mười	28	12.306.020	400.000	12.706.020	819.310	11.886.710		468.000		12.354.710
2830	HL-04968	Lê Văn Ba	25	12.565.133	4.111.291	16.676.424	864.440	15.811.984				15.811.984
2831	HL-04974	Lê Thị Ninh	27	7.409.781	1.059.995	8.469.776	1.233.865	7.235.911				7.235.911
2832	HL-04975	Ngô Thị Thảo	25	5.119.808	1.540.709	6.660.517	661.865	5.998.652		52.000		6.050.652
2833	HL-04975	Ngô Thị Thảo	2	369.125		369.125	3.700	365.425				365.425
2834	HL-04975	Ngô Thị Thảo	6	1.675.874		1.675.874	16.800	1.659.074				1.659.074
2835	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	23	7.704.220	865.438	8.569.658	777.910	7.791.748		598.000		8.389.748
2836	HL-04977	Nguyễn Thị Thanh Vân	6	982.430	1.370.119	2.352.549	618.765	1.733.784				1.733.784
2837	HL-04978	Phạm Văn Trí	22	18.007.323	500.000	18.507.323	1.176.460	17.330.863				17.330.863
2838	HL-04979	Bùi Văn Cừ	24	11.807.750	3.357.769	15.165.519	1.086.565	14.078.954				14.078.954
2839	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	26	9.028.800		9.028.800	830.025	8.198.775		182.000		8.380.775
2840	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	25	7.463.010	610.000	8.073.010	707.900	7.365.110		364.000		7.729.110
2841	HL-04996	Hà Thị Thủa	25	4.640.286	334.802	4.975.088	672.510	4.302.578		650.000		4.952.578
2842	HL-04997	Lê Đình Hùng	24	18.693.609	725.681	19.419.290	2.042.360	17.376.930				17.376.930
2843	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	23	14.174.365	400.000	14.574.365	1.265.673	13.308.692				13.308.692
2844	HL-05014	Tương Tòn Phầy	23	12.649.021	1.012.115	13.661.136	1.115.460	12.545.676				12.545.676
2845	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	26	8.957.143	676.000	9.633.143	760.895	8.872.248		130.000		9.002.248
2846	HL-05018	Hoàng Thị Hường	26	8.031.366	1.259.631	9.290.997	785.110	8.505.887		676.000		9.181.887

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	24	18.774.367	2.106.656	20.881.023	2.062.760	18.818.263				18.818.263
2848	HL-05024	Nông Văn Kiểm	24	16.656.116	2.132.308	18.788.424	2.176.760	16.611.664				16.611.664
2849	HL-05025	Lương Văn Tập	21	14.944.068	2.132.308	17.076.376	1.149.660	15.926.716				15.926.716
2850	HL-05030	Phạm Văn Quyết	21	10.965.021	783.065	11.748.086	1.577.495	10.170.591				10.170.591
2851	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	29	14.025.515	3.274.230	17.299.745	840.130	16.459.615				16.459.615
2852	HL-05033	Phạm Văn Năm	21	15.846.661	3.307.019	19.153.680	1.130.660	18.023.020				18.023.020
2853	HL-05034	Tô Văn Du	24	17.842.559	3.243.909	21.086.468	1.189.760	19.896.708				19.896.708
2854	HL-05035	Hà Văn Tùng	27	25.431.190	4.584.603	30.015.793	3.267.760	26.748.033				26.748.033
2855	HL-05037	Giàng A Cớ	7	4.314.410	2.697.648	7.012.058	1.290.285	5.721.773				5.721.773
2856	HL-05042	Lâm Văn Lý	26	8.957.143		8.957.143	1.071.325	7.885.818		104.000		7.989.818
2857	HL-05043	Hoàng Văn Bình	26	24.958.825	754.428	25.713.253	1.235.960	24.477.293				24.477.293
2858	HL-05044	Lương Văn Tuấn	21	17.280.953	295.962	17.576.915	1.154.660	16.422.255				16.422.255
2859	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	30	20.143.524	2.535.004	22.678.528	1.257.940	21.420.588				21.420.588
2860	HL-05052	Đinh Văn Toàn	23	15.677.353	3.948.651	19.626.004	1.930.660	17.695.344				17.695.344
2861	HL-05053	Vũ Duy Nhã	11	7.889.369	1.569.476	9.458.845	1.880.460	7.578.385				7.578.385
2862	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	21	16.968.862	2.474.085	19.442.947	1.847.260	17.595.687				17.595.687
2863	HL-05056	Bùi Huy Quyền	25	8.561.239	300.000	8.861.239	746.670	8.114.569		494.000		8.608.569
2864	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	17	5.510.000	1.376.769	6.886.769	819.070	6.067.699		52.000		6.119.699
2865	HL-05059	Phạm Văn Công	31	15.181.958	3.657.462	18.839.420	855.530	17.983.890				17.983.890
2866	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	22	14.212.113	1.668.914	15.881.027	1.637.660	14.243.367				14.243.367
2867	HL-05061	Ngô Thị Hoa	26	4.595.109	33.138	4.628.247	762.895	3.865.352		208.000		4.073.352
2868	HL-05062	Liễu Văn Lương	16	10.878.403	3.619.461	14.497.864	1.391.810	13.106.054				13.106.054
2869	HL-05062	Liễu Văn Lương	3	1.655.766	8.382	1.664.148	16.600	1.647.548				1.647.548
2870	HL-05075	Vũ Văn Thức	23	22.006.573	3.509.042	25.515.615	1.461.360	24.054.255				24.054.255
2871	HL-05076	Trần Văn Bình	22	20.239.867	500.000	20.739.867	2.031.210	18.708.657				18.708.657
2872	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	18	11.003.921	1.403.038	12.406.959	1.102.960	11.303.999				11.303.999
2873	HL-05079	Vũ Văn Thùy	24	17.316.873	1.198.829	18.515.702	1.300.360	17.215.342				17.215.342
2874	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	26	16.191.404	3.460.577	19.651.981	1.175.360	18.476.621				18.476.621
2875	HL-05097	Đinh Danh Thương	19	15.022.558	371.941	15.394.499	1.127.710	14.266.789				14.266.789
2876	HL-05099	Mai Văn Khương	26	12.245.164	400.000	12.645.164	788.400	11.856.764				11.856.764
2877	HL-05101	Hoàng Văn Ba	24	18.640.446	5.434.758	24.075.204	2.067.240	22.007.964	300.000	442.000		22.749.964
2878	HL-05102	Trần Văn Hòa	30	9.644.964	400.000	10.044.964	792.610	9.252.354				9.252.354
2879	HL-05105	Lương Mạnh Cường	25	17.392.577	400.000	17.792.577	1.184.873	16.607.704				16.607.704
2880	HL-05107	Ngô Văn Quyền	23	13.931.951	585.127	14.517.078	1.098.263	13.418.815				13.418.815
2881	HL-05109	Ngô Văn Quyền	24	14.767.614	2.960.695	17.728.309	1.632.160	16.096.149				16.096.149
2882	HL-05111	Cao Thành Luân	27	15.446.606	2.848.846	18.295.452	1.122.160	17.173.292				17.173.292
2883	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	26	8.211.003	158.342	8.369.345	680.780	7.688.565		676.000		8.364.565
2884	HL-05117	Lục Văn Thuyết	24	14.396.769	4.548.308	18.945.077	1.180.860	17.764.217				17.764.217

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05119	Phạm Xuân Trường	26	15.571.461	4.501.462	20.072.923	1.721.340	18.351.583				18.351.583
2886	HL-05120	Phạm Như Ánh	29	15.387.220	1.405.962	16.793.182	834.460	15.958.722				15.958.722
2887	HL-05121	Hà Văn Tiệp	25	14.513.174	1.624.423	16.137.597	1.896.993	14.240.604				14.240.604
2888	HL-05123	Phạm Thị Luật	26	7.046.000	219.159	7.265.159	690.090	6.575.069		416.000		6.991.069
2889	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	30	9.645.220	460.283	10.105.503	763.000	9.342.503		598.000		9.940.503
2890	HL-05127	Vũ Hải Đăng	24	19.821.651	629.542	20.451.193	1.088.165	19.363.028				19.363.028
2891	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	23	8.360.000		8.360.000	1.103.165	7.256.835		182.000		7.438.835
2892	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	25	5.801.335	227.000	6.028.335	784.220	5.244.115		234.000		5.478.115
2893	HL-05130	Vũ Đức Thành	26	8.968.000		8.968.000	1.531.703	7.436.297		182.000		7.618.297
2894	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	27	26.256.875	2.674.670	28.931.545	2.758.260	26.173.285				26.173.285
2895	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	26	5.823.591	441.997	6.265.588	786.620	5.478.968		676.000		6.154.968
2896	HL-05136	Hoàng Văn Thái	16	11.342.255	437.192	11.779.447	1.091.610	10.687.837				10.687.837
2897	HL-05136	Hoàng Văn Thái	2	820.433	4.153	824.586	8.200	816.386				816.386
2898	HL-05139	Chu Đức Phương	23	20.122.872	2.091.610	22.214.482	1.700.960	20.513.522				20.513.522
2899	HL-05143	La Văn Vĩ	13	7.945.780	314.497	8.260.277	920.540	7.339.737				7.339.737
2900	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	27	27.518.284	2.559.717	30.078.001	1.279.660	28.798.341				28.798.341
2901	HL-05146	Lù Văn Ký	20	15.184.127	1.874.203	17.058.330	1.149.460	15.908.870				15.908.870
2902	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	19	11.852.699	393.093	12.245.792	1.856.360	10.389.432				10.389.432
2903	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	24	8.218.790		8.218.790	740.270	7.478.520		468.000		7.946.520
2904	HL-05152	Nguyễn Văn Lân			1.224.231	1.224.231	356.575	867.656				867.656
2905	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	23	20.216.795	2.950.511	23.167.306	2.126.103	21.041.203				21.041.203
2906	HL-05156	Đỗ Minh Hải	24	21.373.628	3.363.606	24.737.234	1.847.760	22.889.474				22.889.474
2907	HL-05157	Vũ Thị Lệ	26	7.775.445	356.073	8.131.518	1.083.716	7.047.802		676.000		7.723.802
2908	Hl-05161	Vũ Quý Lựa	27	14.978.766	3.052.500	18.031.266	1.159.160	16.872.106				16.872.106
2909	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	21	14.004.710	1.296.511	15.301.221	1.232.180	14.069.041				14.069.041
2910	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	26	8.957.143	338.000	9.295.143	757.595	8.537.548		208.000		8.745.548
2911	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	26	7.139.290	951.485	8.090.775	604.255	7.486.520		598.000		8.084.520
2912	HL-05165	Trần Văn Tiến	23	19.646.037	1.312.385	20.958.422	1.534.240	19.424.182				19.424.182
2913	HL-05166	Ôn Văn Tú	31	20.778.903	3.104.864	23.883.767	876.620	23.007.147				23.007.147
2914	HL-05167	Trần Văn Đông	28	18.482.275	2.600.840	21.083.115	848.620	20.234.495				20.234.495
2915	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	23	16.970.261	621.321	17.591.582	1.115.060	16.476.522				16.476.522
2916	HL-05172	Nùng Văn Kinh	26	23.521.515	3.764.615	27.286.130	1.751.760	25.534.370				25.534.370
2917	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	31	11.313.785	400.000	11.713.785	779.000	10.934.785				10.934.785
2918	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	31	9.664.132	400.000	10.064.132	762.500	9.301.632				9.301.632
2919	HL-05180	Hà Quang Minh	29	9.733.241	400.000	10.133.241	763.200	9.370.041				9.370.041
2920	HL-05181	Tô Thành Luân	28	12.527.725	400.000	12.927.725	791.200	12.136.525				12.136.525
2921	HL-05182	Phạm Văn Hùng	30	10.416.925	300.000	10.716.925	686.165	10.030.760				10.030.760
2922	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	23	22.351.608	820.000	23.171.608	1.386.360	21.785.248				21.785.248

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	28	7.280.000	300.000	7.580.000	737.700	6.842.300		416.000		7.258.300
2924	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	3	705.199		705.199	7.100	698.099				698.099
2925	HL-05193	Bùi Đình Vinh	26	6.841.594	634.000	7.475.594	741.930	6.733.664		728.000		7.461.664
2926	HL-05194	Lê Văn Phát	32	18.921.022	729.109	19.650.131	1.869.330	17.780.801				17.780.801
2927	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	27	14.700.989	1.712.252	16.413.241	861.740	15.551.501				15.551.501
2928	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	26	16.856.076	4.783.543	21.639.619	1.981.760	19.657.859				19.657.859
2929	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	26	16.974.908	3.093.731	20.068.639	1.139.860	18.928.779				18.928.779
2930	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	11	7.616.323	946.635	8.562.958	1.064.460	7.498.498				7.498.498
2931	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	12	3.843.603	408.077	4.251.680	42.500	4.209.180				4.209.180
2932	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	26	4.595.109		4.595.109	710.595	3.884.514		676.000		4.560.514
2933	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	17	11.661.753	1.596.264	13.258.017	1.611.460	11.646.557				11.646.557
2934	HL-05210	Đào Văn Sao	18	12.107.848	3.493.566	15.601.414	1.629.810	13.971.604				13.971.604
2935	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	18	13.095.722	250.000	13.345.722	971.440	12.374.282				12.374.282
2936	HL-05213	Phạm Văn Lợi	18	14.741.309	1.152.975	15.894.284	1.132.710	14.761.574				14.761.574
2937	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	25	12.408.778	779.923	13.188.701	1.017.800	12.170.901				12.170.901
2938	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	31	14.525.367	1.741.308	16.266.675	829.830	15.436.845				15.436.845
2939	HL-05219	Trương Văn Dũng	28	7.280.000	300.000	7.580.000	937.510	6.642.490		390.000		7.032.490
2940	HL-05219	Trương Văn Dũng	1	235.066		235.066	2.400	232.666				232.666
2941	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	24	19.491.466	2.132.308	21.623.774	1.458.060	20.165.714				20.165.714
2942	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	8	6.601.762	271.336	6.873.098	123.700	6.749.398				6.749.398
2943	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	20	14.047.887	1.400.491	15.448.378	1.472.030	13.976.348				13.976.348
2944	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	25	22.954.403	1.142.072	24.096.475	2.961.500	21.134.975				21.134.975
2945	HL-05239	Phan Văn Anh	21	19.599.328	1.515.948	21.115.276	1.291.700	19.823.576				19.823.576
2946	HL-05246	Phạm Văn Chiều	21	13.002.341	1.935.883	14.938.224	2.041.260	12.896.964				12.896.964
2947	HL-05247	Trần Văn Tài	15	10.294.228	2.333.355	12.627.583	1.611.460	11.016.123				11.016.123
2948	HL-05250	Vũ Xuân Đại	17	11.791.429	445.249	12.236.678	1.150.760	11.085.918				11.085.918
2949	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	21	13.903.876	2.096.125	16.000.001	1.138.860	14.861.141				14.861.141
2950	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	30	16.544.232	400.000	16.944.232	1.148.260	15.795.972				15.795.972
2951	HL-05266	Phạm Văn Bằng	24	24.694.927	2.336.346	27.031.273	1.249.160	25.782.113				25.782.113
2952	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	24	15.122.605	400.000	15.522.605	1.861.010	13.661.595				13.661.595
2953	HL-05272	Trần Văn Thành	24	19.209.067	509.247	19.718.314	1.671.010	18.047.304				18.047.304
2954	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	26	13.997.374	2.459.115	16.456.489	1.138.410	15.318.079				15.318.079
2955	HL-05285	Bàn Văn Dào	18	12.834.358	1.585.672	14.420.030	1.854.010	12.566.020				12.566.020
2956	HL-05286	Võ Văn Tập	27	11.832.188	400.000	12.232.188	814.510	11.417.678				11.417.678
2957	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	28	11.083.226	300.000	11.383.226	718.880	10.664.346				10.664.346
2958	HL-05290	Bùi Văn An	23	20.517.883	2.298.855	22.816.738	1.207.060	21.609.678				21.609.678
2959	HL-05292	Phạm Văn Đảo	25	13.694.607	1.204.769	14.899.376	846.640	14.052.736				14.052.736
2960	HL-05296	Lê Duy Mạnh	24	19.917.080	687.192	20.604.272	2.015.810	18.588.462				18.588.462

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	12	8.877.230	2.607.963	11.485.193	1.414.915	10.070.278				10.070.278
2962	HL-05300	Mai Như Hưởng	31	8.989.035	400.000	9.389.035	755.800	8.633.235		806.000	150.000	9.589.235
2963	HL-05301	Lù Seo Bình	22	20.555.908	666.856	21.222.764	1.068.840	20.153.924				20.153.924
2964	HL-05302	Trần Văn Việt	26	21.162.042	3.164.570	24.326.612	1.909.460	22.417.152				22.417.152
2965	HL-05306	Phạm Văn Lịch	25	23.324.726	4.283.062	27.607.788	2.494.560	25.113.228				25.113.228
2966	HL-05307	Trần Quang Tiền	20	17.705.977	4.236.900	21.942.877	3.137.750	18.805.127	300.000			19.105.127
2967	HL-05309	Phạm Quốc Việt	26	8.360.000		8.360.000	710.800	7.649.200		182.000		7.831.200
2968	HL-05310	Vũ Văn Tiến	25	19.296.091	2.569.300	21.865.391	1.197.560	20.667.831				20.667.831
2969	HL-05313	Hoàng Bích Liên	22	4.712.000	340.159	5.052.159	613.175	4.438.984	100.000	572.000	200.000	5.310.984
2970	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	27	14.055.491	400.000	14.455.491	811.730	13.643.761				13.643.761
2971	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	26	6.998.515	85.900	7.084.415	594.155	6.490.260		520.000		7.010.260
2972	HL-05331	Vũ Đức Thiện	26	19.217.404	1.553.978	20.771.382	1.169.155	19.602.227				19.602.227
2973	HL-05334	Bùi Văn Lực	22	20.191.748	989.769	21.181.517	1.150.960	20.030.557				20.030.557
2974	HL-05335	Lê Xuân Bách	27	14.963.756	792.923	15.756.679	897.325	14.859.354		156.000		15.015.354
2975	HL-05337	Tô Đức Hùng	26	21.647.180	713.807	22.360.987	1.214.960	21.146.027				21.146.027
2976	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	18	10.879.897	250.000	11.129.897	1.090.160	10.039.737				10.039.737
2977	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	3	1.473.704		1.473.704	285.160	1.188.544				1.188.544
2978	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	25	22.366.866	500.000	22.866.866	1.167.860	21.699.006				21.699.006
2979	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	23	15.911.663	730.241	16.641.904	1.145.260	15.496.644				15.496.644
2980	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	18	13.706.034	2.086.346	15.792.380	1.936.760	13.855.620				13.855.620
2981	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn			1.428.269	1.428.269	69.300	1.358.969				1.358.969
2982	HL-05354	Giàng Mí Sình	25	22.781.189	2.336.346	25.117.535	1.730.060	23.387.475				23.387.475
2983	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	27	13.961.593	3.657.462	17.619.055	843.330	16.775.725				16.775.725
2984	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	27	11.894.916	947.500	12.842.416	766.220	12.076.196				12.076.196
2985	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	15	10.159.456	2.331.728	12.491.184	1.064.060	11.427.124				11.427.124
2986	HL-05365	Phạm Văn Dũng	19	14.257.674	395.342	14.653.016	2.596.812	12.056.204				12.056.204
2987	HL-05367	Phan Văn Toàn	7	4.008.254	248.808	4.257.062	97.600	4.159.462				4.159.462
2988	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	21	13.314.096	660.736	13.974.832	1.118.560	12.856.272				12.856.272
2989	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	21	17.475.352	2.459.077	19.934.429	1.328.460	18.605.969				18.605.969
2990	HL-05379	Trương Văn Thanh	20	11.251.382	2.064.103	13.315.485	1.673.060	11.642.425				11.642.425
2991	HL-05383	Vũ Văn Học	21	17.446.782	677.851	18.124.633	1.804.543	16.320.090				16.320.090
2992	HL-05386	Trần Văn Dương	20	13.159.888	920.727	14.080.615	1.993.300	12.087.315				12.087.315
2993	HL-05390	Tô Bình Thao	24	13.449.287	1.012.115	14.461.402	1.123.460	13.337.942				13.337.942
2994	HL-05392	Bùi Văn Hà	22	23.290.542	3.677.807	26.968.349	1.506.227	25.462.122				25.462.122
2995	HL-05394	Trần Văn Hảo	17	14.275.106	1.007.634	15.282.740	2.609.660	12.673.080				12.673.080
2996	HL-05397	Vũ Văn Công	27	14.440.889	961.682	15.402.571	980.400	14.422.171				14.422.171
2997	HL-05403	Bùi Văn Tùng	30	18.295.179	4.242.367	22.537.546	1.165.530	21.372.016				21.372.016
2998	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	19	12.760.963	862.115	13.623.078	1.115.060	12.508.018				12.508.018

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05407	Trần Văn Tiến	28	11.035.784	589.962	11.625.746	778.200	10.847.546		598.000		11.445.546
3000	HL-05409	Triệu Quý Thim	27	26.901.671	840.229	27.741.900	1.256.260	26.485.640				26.485.640
3001	HL-05412	Kha Thanh Bàng	22	18.297.551	592.632	18.890.183	1.279.840	17.610.343				17.610.343
3002	HL-05413	Lục Văn Biên	25	20.001.986	3.783.530	23.785.516	1.484.210	22.301.306				22.301.306
3003	HL-05415	Hoàng Văn Báo			2.620.692	2.620.692	81.200	2.539.492				2.539.492
3004	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	24	21.312.064	904.445	22.216.509	1.122.270	21.094.239				21.094.239
3005	HL-05420	Vũ Văn Hưng	17	9.855.390	353.132	10.208.522	1.080.960	9.127.562				9.127.562
3006	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	9	5.716.860	808.593	6.525.453	1.269.910	5.255.543				5.255.543
3007	HL-05430	Hoàng Văn Bun	23	16.407.862	633.186	17.041.048	1.144.210	15.896.838				15.896.838
3008	HL-05438	Trần Văn Thái	25	18.567.687	1.097.355	19.665.042	1.433.560	18.231.482				18.231.482
3009	HL-05439	Trần Văn Văn	18	16.426.681	2.594.793	19.021.474	1.169.060	17.852.414				17.852.414
3010	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	24	11.631.274	688.830	12.320.104	1.627.500	10.692.604				10.692.604
3011	HL-05442	Phạm Văn Vinh	24	18.992.037	1.364.814	20.356.851	1.177.410	19.179.441				19.179.441
3012	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	27	15.523.080	400.000	15.923.080	1.098.360	14.824.720				14.824.720
3013	HL-05444	Triệu Văn Mười	18	13.572.144	1.470.182	15.042.326	1.351.210	13.691.116				13.691.116
3014	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	24	17.447.301	906.623	18.353.924	821.320	17.532.604				17.532.604
3015	HL-05448	Lý A Su	25	22.600.217	4.199.039	26.799.256	2.104.860	24.694.396				24.694.396
3016	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	23	16.846.476	974.846	17.821.322	1.537.500	16.283.822				16.283.822
3017	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	24	16.536.669	500.000	17.036.669	887.030	16.149.639				16.149.639
3018	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	25	20.322.183	624.173	20.946.356	1.148.660	19.797.696				19.797.696
3019	HL-05459	Trần Văn Thái	30	12.479.912	400.000	12.879.912	795.930	12.083.982				12.083.982
3020	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	29	10.527.686	400.000	10.927.686	801.510	10.126.176				10.126.176
3021	HL-05464	Phan Văn Tính	20	18.497.248	3.968.654	22.465.902	1.671.560	20.794.342				20.794.342
3022	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	19	15.763.935	811.577	16.575.512	1.978.110	14.597.402				14.597.402
3023	HL-05471	Tạ Văn Vượng	5	2.598.988		2.598.988	26.000	2.572.988				2.572.988
3024	HL-05471	Tạ Văn Vượng	20	12.979.672	532.314	13.511.986	876.370	12.635.616				12.635.616
3025	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	23	12.575.804	2.720.095	15.295.899	1.320.130	13.975.769				13.975.769
3026	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	23	11.676.143	1.831.368	13.507.511	876.370	12.631.141				12.631.141
3027	HL-05475	Lê Minh Tuấn	29	15.567.176	2.491.733	18.058.909	1.347.730	16.711.179				16.711.179
3028	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	25	12.740.840	2.003.018	14.743.858	845.330	13.898.528				13.898.528
3029	HL-05482	Trần Xuân Công	27	14.468.190	1.729.731	16.197.921	823.900	15.374.021				15.374.021
3030	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	21	10.722.852	3.465.847	14.188.699	1.773.030	12.415.669				12.415.669
3031	HL-05485	Phạm Quang Hưng	24	17.114.346	2.263.459	19.377.805	860.930	18.516.875				18.516.875
3032	HL-05486	Tô Long Vương	21	8.243.150	943.846	9.186.996	719.100	8.467.896		520.000		8.987.896
3033	HL-05489	Lưu Cung San	22	12.728.809	3.502.500	16.231.309	1.069.453	15.161.856				15.161.856
3034	HL-05490	Phạm Đức Hậu	24	17.815.229	1.001.747	18.816.976	1.385.010	17.431.966				17.431.966
3035	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	30	14.565.772	400.000	14.965.772	1.415.600	13.550.172		104.000		13.654.172
3036	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	26	15.887.718	4.663.038	20.550.756	1.916.260	18.634.496				18.634.496

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05497	Chu Văn Vinh	15	8.894.184	304.345	9.198.529	1.070.860	8.127.669				8.127.669
3038	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	25	12.029.871	3.657.462	15.687.333	1.648.030	14.039.303				14.039.303
3039	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	24	14.513.002	3.657.462	18.170.464	848.830	17.321.634				17.321.634
3040	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	24	13.668.588	1.741.308	15.409.896	821.230	14.588.666				14.588.666
3041	HL-05504	Phạm Văn Chiến	15	11.812.646	445.600	12.258.246	1.145.910	11.112.336				11.112.336
3042	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	22	21.823.039	1.457.116	23.280.155	2.129.503	21.150.652				21.150.652
3043	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	8	6.699.179	317.099	7.016.278	125.200	6.891.078				6.891.078
3044	HL-05561	Lê Tuấn Anh	32	16.657.818	3.294.769	19.952.587	832.390	19.120.197				19.120.197
3045	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	26	14.226.221	3.184.319	17.410.540	841.230	16.569.310				16.569.310
3046	HL-05564	Trần Văn Hòa	24	23.050.282	2.367.281	25.417.563	3.150.060	22.267.503				22.267.503
3047	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	24	17.479.810	2.948.462	20.428.272	1.183.160	19.245.112				19.245.112
3048	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	25	19.363.124	704.038	20.067.162	1.571.885	18.495.277				18.495.277
3049	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	25	13.877.432	3.052.500	16.929.932	1.148.160	15.781.772				15.781.772
3050	HL-05574	Phạm Văn Bình	17	13.339.890	998.769	14.338.659	1.117.210	13.221.449				13.221.449
3051	HL-05577	Vũ Văn Minh	27	18.870.133	808.077	19.678.210	1.175.660	18.502.550				18.502.550
3052	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	23	16.882.799	500.000	17.382.799	1.152.660	16.230.139				16.230.139
3053	HL-05580	Trần Văn Tư	26	22.593.450	1.954.547	24.547.997	2.090.360	22.457.637				22.457.637
3054	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	28	21.250.172	2.796.154	24.046.326	1.675.830	22.370.496				22.370.496
3055	HL-05583	Trần Minh Quý	25	16.525.428	791.186	17.316.614	840.330	16.476.284				16.476.284
3056	HL-05584	Hoàng Minh Nam	29	13.324.022	400.000	13.724.022	929.100	12.794.922		156.000		12.950.922
3057	HL-05585	Phan Tiến Đạt	29	9.379.058	300.000	9.679.058	675.765	9.003.293				9.003.293
3058	HL-05587	Đỗ Đức Hải	29	19.865.993	3.093.512	22.959.505	2.396.730	20.562.775				20.562.775
3059	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	17	11.371.882	2.591.693	13.963.575	806.730	13.156.845				13.156.845
3060	HL-05591	Lê Hồng Phương	30	19.807.413	3.657.462	23.464.875	901.730	22.563.145				22.563.145
3061	HL-05592	Phạm Văn Luân	20	11.894.383	2.937.500	14.831.883	786.120	14.045.763				14.045.763
3062	HL-05593	Trần Văn Thể	26	20.645.575	932.584	21.578.159	1.353.620	20.224.539				20.224.539
3063	HL-05596	Phan Thanh Đức	27	20.298.300	3.375.765	23.674.065	1.434.630	22.239.435				22.239.435
3064	HL-05598	Phạm Văn Cương	24	20.506.686	1.525.198	22.031.884	2.962.246	19.069.638				19.069.638
3065	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	27	9.804.345	300.000	10.104.345	1.523.900	8.580.445		52.000		8.632.445
3066	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	20	17.602.033	1.087.511	18.689.544	1.369.040	17.320.504				17.320.504
3067	HL-05613	Phạm Minh Cường	23	21.869.286	1.131.011	23.000.297	2.075.860	20.924.437				20.924.437
3068	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	25	13.287.502	2.774.531	16.062.033	1.714.833	14.347.200				14.347.200
3069	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	24	19.209.485	3.901.944	23.111.429	1.730.460	21.380.969				21.380.969
3070	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	30	13.888.183	1.600.000	15.488.183	816.800	14.671.383				14.671.383
3071	HL-05621	Trần Văn Ban	24	21.990.458	510.586	22.501.044	1.203.860	21.297.184				21.297.184
3072	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	31	24.289.983	4.167.756	28.457.739	1.763.460	26.694.279				26.694.279
3073	HL-05623	Hoàng Văn Kim	24	17.382.113	1.055.714	18.437.827	1.163.260	17.274.567				17.274.567
3074	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	1	575.051	6.018	581.069	133.605	447.464				447.464

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05630	Đoàn Tân Long	26	13.756.966	4.806.998	18.563.964	1.957.860	16.606.104				16.606.104
3076	HL-05631	Vũ Văn Dũng	14	9.209.684	324.757	9.534.441	2.050.760	7.483.681				7.483.681
3077	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	24	22.851.757	1.549.103	24.400.860	1.872.360	22.528.500				22.528.500
3078	HL-05638	Phan Văn Duyên	9	7.220.853	204.038	7.424.891	495.860	6.929.031				6.929.031
3079	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	29	16.474.505	2.848.462	19.322.967	1.172.060	18.150.907				18.150.907
3080	HL-05643	Lại Văn Lấng	24	16.151.451	3.179.098	19.330.549	1.172.160	18.158.389				18.158.389
3081	HL-05652	Trương Đức Cường	25	16.677.473	664.722	17.342.195	1.147.210	16.194.985				16.194.985
3082	HL-05656	Lò Văn Sinh	20	12.937.876	635.388	13.573.264	1.819.560	11.753.704				11.753.704
3083	HL-05657	Trịnh Văn Trung	24	19.910.055	829.530	20.739.585	1.181.210	19.558.375				19.558.375
3084	HL-05658	Tô Văn Mạ	26	14.956.675	2.511.095	17.467.770	915.970	16.551.800				16.551.800
3085	HL-05663	Hồ Bá Chất	22	12.512.486	1.897.538	14.410.024	1.863.910	12.546.114				12.546.114
3086	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	24	9.141.509	680.923	9.822.432	731.090	9.091.342		286.000		9.377.342
3087	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	26	25.709.267	2.540.385	28.249.652	2.050.360	26.199.292				26.199.292
3088	HL-05669	Hồ Văn Hải	24	15.421.842	400.000	15.821.842	1.904.010	13.917.832				13.917.832
3089	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	24	16.057.518	307.730	16.365.248	830.830	15.534.418				15.534.418
3090	HL-05674	Sờ Thó Giá	25	16.754.348	874.385	17.628.733	2.615.110	15.013.623				15.013.623
3091	HL-05676	Bùi Văn Viên	25	22.936.356	733.811	23.670.167	971.120	22.699.047				22.699.047
3092	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	23	21.765.790	531.460	22.297.250	2.145.527	20.151.723				20.151.723
3093	HL-05689	Giàng A Hạng	21	12.657.965	2.810.390	15.468.355	1.128.510	14.339.845				14.339.845
3094	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	23	12.214.091	4.635.105	16.849.196	2.007.560	14.841.636				14.841.636
3095	HL-05702	Lê Bá Lâm	25	18.514.672	1.291.967	19.806.639	1.142.130	18.664.509				18.664.509
3096	HL-05703	Vũ Đức Huân	29	26.169.148	3.287.151	29.456.299	1.989.785	27.466.514				27.466.514
3097	HL-05704	Nông Văn Lý	21	16.422.996	633.308	17.056.304	1.149.460	15.906.844				15.906.844
3098	HL-05706	Giàng A Tống	23	15.771.275	3.521.576	19.292.851	2.298.085	16.994.766				16.994.766
3099	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	21	15.239.963	1.395.305	16.635.268	1.645.260	14.990.008				14.990.008
3100	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	6	3.061.206		3.061.206	30.600	3.030.606				3.030.606
3101	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	21	10.505.338	3.456.552	13.961.890	1.113.410	12.848.480				12.848.480
3102	HL-05713	Hoàng Thu Trang	30	10.948.308	473.698	11.422.006	776.100	10.645.906		598.000		11.243.906
3103	HL-05717	Phạm Văn Dũng	26	23.094.775	1.928.269	25.023.044	1.229.060	23.793.984				23.793.984
3104	HL-05718	Vũ Xuân Thành	26	24.468.481	2.460.219	26.928.700	2.748.160	24.180.540				24.180.540
3105	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	21	19.387.952	2.842.576	22.230.528	1.449.160	20.781.368				20.781.368
3106	HL-05728	Bùi Văn Đông	21	14.227.871	3.676.067	17.903.938	1.410.860	16.493.078				16.493.078
3107	HL-05730	Hà Văn Lượng	22	21.964.587	500.000	22.464.587	1.163.760	21.300.827				21.300.827
3108	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	28	7.409.706	1.420.192	8.829.898	1.067.160	7.762.738				7.762.738
3109	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	26	19.804.468	3.968.654	23.773.122	1.776.760	21.996.362				21.996.362
3110	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	29	18.109.084	2.636.153	20.745.237	1.120.830	19.624.407				19.624.407
3111	HL-05744	Trần Quốc Hưng	9	4.978.029	1.722.511	6.700.540	704.820	5.995.720				5.995.720
3112	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	27	3.725.846	1.200.000	4.925.846	585.500	4.340.346		702.000		5.042.346

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05750	Lê Văn Luận	27	21.716.998	1.530.651	23.247.649	1.858.860	21.388.789				21.388.789
3114	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	31	9.798.948	400.000	10.198.948	763.900	9.435.048				9.435.048
3115	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	28	20.545.317	1.523.154	22.068.471	1.194.510	20.873.961				20.873.961
3116	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	22	15.995.007	874.385	16.869.392	1.881.400	14.987.992				14.987.992
3117	HL-05756	Đỗ Văn Giang	25	23.169.528	500.000	23.669.528	1.534.843	22.134.685				22.134.685
3118	HL-05762	Mai Công Tiệp	25	24.841.519	701.643	25.543.162	1.234.260	24.308.902				24.308.902
3119	HL-05763	Phạm Văn Mùi	21	15.410.829	2.154.583	17.565.412	1.154.560	16.410.852				16.410.852
3120	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	30	16.808.517	808.077	17.616.594	1.155.060	16.461.534				16.461.534
3121	HL-05767	Phạm Văn Trường	24	21.021.785	2.184.731	23.206.516	1.205.910	22.000.606				22.000.606
3122	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	29	15.165.452	3.395.077	18.560.529	1.943.160	16.617.369				16.617.369
3123	HL-05775	Đinh Văn Đại	21	14.163.792	500.000	14.663.792	1.805.410	12.858.382				12.858.382
3124	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	22	18.239.644	1.684.454	19.924.098	1.678.060	18.246.038				18.246.038
3125	HL-05779	Đào Văn Nam	20	19.864.974	528.713	20.393.687	1.855.710	18.537.977				18.537.977
3126	HL-05781	Đoàn Công Thọ	29	14.399.516	374.385	14.773.901	1.525.510	13.248.391				13.248.391
3127	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	29	16.337.302	3.664.615	20.001.917	1.178.860	18.823.057				18.823.057
3128	HL-05785	Bùi Văn Thanh	28	19.877.680	1.935.161	21.812.841	1.058.990	20.753.851				20.753.851
3129	HL-05787	Lê Văn Hoàng	15	10.524.992	1.584.330	12.109.322	1.680.959	10.428.363				10.428.363
3130	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	25	22.119.090	3.495.077	25.614.167	1.229.910	24.384.257				24.384.257
3131	HL-05796	Nguyễn Văn Du	21	16.283.893	500.000	16.783.893	1.757.465	15.026.428				15.026.428
3132	HL-05798	Mai Văn Khởi	23	12.142.330	1.420.192	13.562.522	1.971.110	11.591.412				11.591.412
3133	HL-05801	Vũ Đức Hựu	12	9.649.067	940.438	10.589.505	1.084.760	9.504.745				9.504.745
3134	HL-05804	Trần Tuấn Thành	31	14.217.527	400.000	14.617.527	1.313.330	13.304.197				13.304.197
3135	HL-05807	Trần Văn Thủy	28	14.036.967	400.000	14.436.967	806.300	13.630.667				13.630.667
3136	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	20	17.516.080	4.708.195	22.224.275	1.771.360	20.452.915				20.452.915
3137	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	25	20.792.661	510.010	21.302.671	2.159.860	19.142.811				19.142.811
3138	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	26	10.172.600		10.172.600	728.900	9.443.700		104.000		9.547.700
3139	HL-05816	Đàm Thanh Hải	29	20.156.617	309.703	20.466.320	1.371.830	19.094.490				19.094.490
3140	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	25	22.578.251	4.418.154	26.996.405	1.209.160	25.787.245				25.787.245
3141	HL-05820	Phạm Đức Dung	26	14.419.831	1.549.692	15.969.523	826.830	15.142.693				15.142.693
3142	HL-05822	Phạm Văn Hòa	25	17.519.892	1.012.115	18.532.007	1.578.660	16.953.347				16.953.347
3143	HL-05827	Tô Văn Xuyên	19	14.977.661	498.008	15.475.669	1.143.460	14.332.209				14.332.209
3144	HL-05830	Đinh Văn Huy	31	11.839.827	400.000	12.239.827	784.300	11.455.527				11.455.527
3145	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	23	8.520.727	400.000	8.920.727	751.100	8.169.627				8.169.627
3146	HL-05838	Trần Tiến Đức	23	17.390.998	1.489.782	18.880.780	826.620	18.054.160				18.054.160
3147	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	36	13.945.509	2.236.346	16.181.855	1.351.660	14.830.195				14.830.195
3148	HL-05846	Vàng A Gơ	23	23.356.227	1.230.357	24.586.584	1.102.540	23.484.044				23.484.044
3149	HL-05850	Vàng Seo Sán	24	20.478.354	2.644.058	23.122.412	1.710.060	21.412.352				21.412.352
3150	HL-05854	Vương Văn Đức	21	16.761.321	636.055	17.397.376	1.152.860	16.244.516				16.244.516

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	23	16.395.685	1.024.177	17.419.862	1.624.316	15.795.546				15.795.546
3152	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	25	21.015.682	3.968.654	24.984.336	1.228.660	23.755.676				23.755.676
3153	HL-05859	Sùng Mí Lừ	17	12.693.872	314.263	13.008.135	1.103.910	11.904.225				11.904.225
3154	HL-05862	Đặng Đức Tú	30	24.417.333	311.755	24.729.088	1.176.200	23.552.888				23.552.888
3155	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	23	15.385.557	1.553.460	16.939.017	1.244.850	15.694.167				15.694.167
3156	HL-05867	Hán Xuân Trường	24	23.642.471	1.761.201	25.403.672	2.649.860	22.753.812				22.753.812
3157	HL-05868	Bùi Đình Thanh	26	20.000.000	358.000	20.358.000	6.360.065	13.997.935		208.000		14.205.935
3158	HL-05869	Trần Văn Hùng	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	727.920	6.491.080		416.000		6.907.080
3159	HL-05876	Trần Văn Tuấn	4	1.815.432	612.115	2.427.547	445.960	1.981.587				1.981.587
3160	HL-05878	Thò Mí Lử	24	20.955.622	713.620	21.669.242	2.223.053	19.446.189				19.446.189
3161	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	23	18.135.848	4.265.083	22.400.931	1.163.160	21.237.771				21.237.771
3162	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	21	17.265.318	1.248.769	18.514.087	1.357.910	17.156.177				17.156.177
3163	HL-05887	Sùng Mí Dơ	25	23.234.143	2.369.155	25.603.298	2.557.860	23.045.438				23.045.438
3164	HL-05888	Lương Văn Xoái	23	20.427.752	500.000	20.927.752	2.139.110	18.788.642				18.788.642
3165	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	24	14.343.539	550.098	14.893.637	1.316.030	13.577.607				13.577.607
3166	HL-05890	Phạm Văn Sơn	20	10.919.259	4.991.016	15.910.275	888.965	15.021.310				15.021.310
3167	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	11.074.693	761.846	11.836.539	751.290	11.085.249				11.085.249
3168	HL-05894	Chu Đức Cảnh	25	16.768.135	4.218.354	20.986.489	1.456.210	19.530.279				19.530.279
3169	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	2	1.612.371		1.612.371	16.100	1.596.271				1.596.271
3170	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	28	19.656.627	4.418.154	24.074.781	2.683.660	21.391.121				21.391.121
3171	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	26	27.530.388	4.898.154	32.428.542	2.246.460	30.182.082				30.182.082
3172	HL-05900	Trần Văn Nam	25	19.657.821	3.252.019	22.909.840	1.613.960	21.295.880				21.295.880
3173	HL-05901	Trịnh Văn An	25	7.231.360	300.000	7.531.360	707.910	6.823.450		650.000		7.473.450
3174	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	17	12.006.458	1.373.154	13.379.612	2.081.110	11.298.502				11.298.502
3175	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	21	17.514.353	3.055.478	20.569.831	2.029.463	18.540.368				18.540.368
3176	HL-05910	Vũ Văn Quyết	20	13.619.999	1.413.198	15.033.197	1.762.110	13.271.087				13.271.087
3177	HL-05912	Vũ Văn Biển	15	9.469.984	349.098	9.819.082	1.072.010	8.747.072				8.747.072
3178	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	16	8.580.898	4.458.026	13.038.924	1.770.877	11.268.047				11.268.047
3179	HL-05915	Trần Văn Diệm	15	7.416.523	1.575.764	8.992.287	969.735	8.022.552				8.022.552
3180	HL-05917	Lê Ngọc Long	4	2.207.625	612.115	2.819.740	162.575	2.657.165				2.657.165
3181	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	24	20.914.639	2.056.062	22.970.701	1.208.560	21.762.141				21.762.141
3182	HL-05922	Nguyễn Văn Phong			2.040.385	2.040.385	75.400	1.964.985				1.964.985
3183	HL-05926	Phạm Văn Hà	24	17.575.281	774.385	18.349.666	1.157.310	17.192.356				17.192.356
3184	HL-05927	Tô Văn Cường	19	11.641.371	2.501.880	14.143.251	1.115.210	13.028.041				13.028.041
3185	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	20	13.373.562	500.000	13.873.562	1.545.560	12.328.002				12.328.002
3186	HL-05939	Trần Văn Bảo	5	3.370.515	107.757	3.478.272	932.910	2.545.362				2.545.362
3187	HL-05940	Phạm Văn Định	24	23.191.600	500.000	23.691.600	1.215.760	22.475.840				22.475.840
3188	HL-05944	Cao Văn Trinh	21	19.415.211	1.514.071	20.929.282	1.501.800	19.427.482				19.427.482

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05951	Mạc Văn Cung	23	13.008.891	3.288.631	16.297.522	1.386.640	14.910.882				14.910.882
3190	HL-05952	Chử Văn Khoa	23	16.264.051	3.120.692	19.384.743	1.811.710	17.573.033				17.573.033
3191	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	24	20.144.676	623.088	20.767.764	1.200.463	19.567.301				19.567.301
3192	HL-05956	Phạm Quang Phi	19	9.542.542	1.323.154	10.865.696	1.506.510	9.359.186				9.359.186
3193	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	11	5.538.225		5.538.225	790.205	4.748.020				4.748.020
3194	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	20	15.977.592	629.693	16.607.285	2.054.960	14.552.325				14.552.325
3195	HL-05965	Nguyễn Văn Long	25	21.162.221	3.120.692	24.282.913	1.216.610	23.066.303				23.066.303
3196	HL-05966	Lê Đình Mạnh	25	14.108.661	400.000	14.508.661	2.159.910	12.348.751				12.348.751
3197	HL-05967	Vũ Văn Cương	16	11.395.531	331.467	11.726.998	1.660.110	10.066.888				10.066.888
3198	HL-05968	Phạm Phú Lịch	26	21.967.092	3.968.654	25.935.746	1.238.260	24.697.486				24.697.486
3199	HL-05972	Vũ Văn Đài	24	16.589.242	3.519.055	20.108.297	1.174.910	18.933.387				18.933.387
3200	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	31	16.570.098	2.271.923	18.842.021	1.162.210	17.679.811				17.679.811
3201	HL-05977	Ngô Văn Ánh	23	17.799.331	590.110	18.389.441	984.310	17.405.131				17.405.131
3202	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	26	22.575.280	683.248	23.258.528	2.200.410	21.058.118				21.058.118
3203	HL-05984	Hán Văn Tuyên	23	20.473.974	1.320.825	21.794.799	2.980.400	18.814.399				18.814.399
3204	HL-05989	Phạm Văn Luyện	23	20.829.344	1.239.386	22.068.730	1.213.463	20.855.267				20.855.267
3205	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	18	10.291.106	264.875	10.555.981	943.540	9.612.441				9.612.441
3206	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	17	12.317.751	525.252	12.843.003	1.102.210	11.740.793				11.740.793
3207	HL-05994	Trần Văn Chung	6	3.728.264	209.972	3.938.236	1.367.531	2.570.705				2.570.705
3208	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	31	12.072.704	400.000	12.472.704	786.600	11.686.104				11.686.104
3209	HL-06001	Phạm Văn Chung	19	17.355.359	1.560.346	18.915.705	1.163.010	17.752.695				17.752.695
3210	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	24	16.023.432	500.000	16.523.432	1.302.865	15.220.567				15.220.567
3211	HL-06006	Trần Xuân Trường	23	17.494.032	500.000	17.994.032	1.854.565	16.139.467				16.139.467
3212	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	25	21.392.150	2.432.262	23.824.412	2.933.860	20.890.552				20.890.552
3213	HL-06009	Bùi Văn Đạt	10	7.275.474	1.197.320	8.472.794	547.310	7.925.484				7.925.484
3214	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	24	19.986.826	1.785.391	21.772.217	2.041.510	19.730.707				19.730.707
3215	HL-06012	Hoàng Văn Huy	23	8.499.230	1.042.769	9.541.999	958.490	8.583.509		260.000		8.843.509
3216	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	27	16.338.755	300.000	16.638.755	828.300	15.810.455		468.000		16.278.455
3217	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	24	14.185.325	1.897.538	16.082.863	1.134.610	14.948.253				14.948.253
3218	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	20	11.692.306	1.543.846	13.236.152	2.388.240	10.847.912	400.000			11.247.912
3219	HL-06020	Vũ Đại Thắng			200.000	200.000	117.000	83.000				83.000
3220	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	26	13.346.478	3.222.279	16.568.757	832.830	15.735.927				15.735.927
3221	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	27	9.662.158	582.500	10.244.658	740.220	9.504.438				9.504.438
3222	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	26	16.343.865	880.000	17.223.865	1.243.330	15.980.535				15.980.535
3223	HL-06026	Quách Văn Hải	21	11.248.677	256.947	11.505.624	752.920	10.752.704				10.752.704
3224	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	23	12.647.334	668.893	13.316.227	1.098.330	12.217.897				12.217.897
3225	HL-06031	Vũ Đình Minh	27	8.115.603	400.000	8.515.603	747.100	7.768.503		208.000		7.976.503
3226	HL-06037	Lê Kiên Cường	23	20.107.109	704.038	20.811.147	1.186.960	19.624.187				19.624.187

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-06039	Đào Xuân Hùng	22	15.938.588	7.232.025	23.170.613	1.223.060	21.947.553				21.947.553
3228	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	32	16.913.106	400.000	17.313.106	782.780	16.530.326				16.530.326
3229	HL-06042	Lưu Văn Rạng	17	11.416.363	2.401.785	13.818.148	1.112.010	12.706.138				12.706.138
3230	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	17	7.786.435	2.446.307	10.232.742	1.076.110	9.156.632				9.156.632
3231	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	25	7.463.010	1.220.000	8.683.010	896.730	7.786.280		26.000		7.812.280
3232	HL-06052	Vi Văn Luân	23	22.969.067	3.672.760	26.641.827	1.205.560	25.436.267				25.436.267
3233	HL-06063	Vũ Xuân Trương	20	14.288.677	2.079.969	16.368.646	1.520.677	14.847.969				14.847.969
3234	HL-06064	Trần Văn Lương	24	17.699.259	1.957.391	19.656.650	1.126.265	18.530.385				18.530.385
3235	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	26	19.941.858	1.137.550	21.079.408	1.286.250	19.793.158				19.793.158
3236	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	27	22.638.988	842.367	23.481.355	1.213.660	22.267.695				22.267.695
3237	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	24	19.087.481	1.110.235	20.197.716	1.581.810	18.615.906				18.615.906
3238	HL-06072	Hoàng Văn Như	21	11.745.258	622.908	12.368.166	1.937.510	10.430.656				10.430.656
3239	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	23	16.661.788	674.357	17.336.145	1.147.210	16.188.935				16.188.935
3240	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	25	18.707.993	2.559.115	21.267.108	1.186.510	20.080.598				20.080.598
3241	HL-06082	Trần Văn Quý	6	4.191.737	1.548.144	5.739.881	1.031.210	4.708.671				4.708.671
3242	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	15	8.949.052	1.659.259	10.608.311	1.181.550	9.426.761				9.426.761
3243	HL-06085	Phạm Văn Thủy	24	19.768.387	2.578.717	22.347.104	2.001.310	20.345.794				20.345.794
3244	HL-06088	La Văn Sinh	24	14.656.438	400.000	15.056.438	1.124.410	13.932.028				13.932.028
3245	HL-06090	Ngô Văn Tăng	25	16.399.049	697.979	17.097.028	1.144.810	15.952.218				15.952.218
3246	HL-06091	Nông Văn Quý	14	10.641.428	1.373.154	12.014.582	1.093.910	10.920.672				10.920.672
3247	HL-06093	Mai Văn Hòa	26	17.107.558	3.207.885	20.315.443	1.177.010	19.138.433				19.138.433
3248	HL-06095	Vũ Văn Chiến	24	12.824.207	774.385	13.598.592	1.109.810	12.488.782				12.488.782
3249	HL-06097	Trần Văn Toán	23	17.560.055	2.273.630	19.833.685	1.485.110	18.348.575				18.348.575
3250	HL-06102	Lê Đình Hùng	25	14.301.558	1.148.769	15.450.327	1.128.310	14.322.017				14.322.017
3251	HL-06109	Bùi Văn Bằng	25	21.616.847	1.997.538	23.614.385	1.998.910	21.615.475				21.615.475
3252	HL-06114	Trần Văn Ước	14	9.307.563	2.406.514	11.714.077	1.090.910	10.623.167				10.623.167
3253	HL-06118	Đào Hải Đạo	26	6.841.594		6.841.594	735.530	6.106.064		676.000		6.782.064
3254	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	24	19.080.579	874.385	19.954.964	1.467.643	18.487.321				18.487.321
3255	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	6	2.695.080	2.571.467	5.266.547	690.520	4.576.027				4.576.027
3256	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	28	15.827.851	400.000	16.227.851	1.141.160	15.086.691				15.086.691
3257	HL-06133	Trần Quốc Toản	23	17.018.435	2.184.731	19.203.166	1.423.810	17.779.356				17.779.356
3258	HL-06139	Nguyễn Đình Định	21	15.685.748	2.368.317	18.054.065	2.148.360	15.905.705				15.905.705
3259	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	20	13.940.028	1.870.054	15.810.082	2.021.960	13.788.122				13.788.122
3260	HL-06143	Trần Văn Thừa	26	21.150.295	2.239.383	23.389.678	1.212.760	22.176.918				22.176.918
3261	HL-06144	Trần Văn Chìu	21	16.305.473	1.997.539	18.303.012	2.772.810	15.530.202				15.530.202
3262	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	18	10.011.293	200.000	10.211.293	1.598.410	8.612.883				8.612.883
3263	HL-06151	Trắng Văn Cường	24	23.686.463	919.766	24.606.229	2.409.765	22.196.464				22.196.464
3264	HL-06155	Phạm Văn Cường	22	21.485.310	500.000	21.985.310	1.413.760	20.571.550				20.571.550

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	21	12.406.949	1.912.115	14.319.064	2.128.393	12.190.671		468.000		12.658.671
3266	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	7	5.824.239		5.824.239	58.200	5.766.039				5.766.039
3267	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	26	12.626.511	400.000	13.026.511	1.146.200	11.880.311				11.880.311
3268	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	26	14.369.224	1.869.308	16.238.532	1.358.407	14.880.125				14.880.125
3269	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	27	15.897.635	604.038	16.501.673	1.143.860	15.357.813				15.357.813
3270	HL-06165	Lương Văn Hắc	23	17.192.807	2.371.923	19.564.730	1.169.410	18.395.320				18.395.320
3271	HL-06166	Lộc Văn Hoan	26	20.846.227	3.495.077	24.341.304	1.217.210	23.124.094				23.124.094
3272	HL-06168	Bùi Văn Hinh	15	9.182.306	1.843.626	11.025.932	1.312.110	9.713.822				9.713.822
3273	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4	2.721.534	13.778	2.735.312	490.010	2.245.302				2.245.302
3274	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	17	10.962.127	600.464	11.562.591	1.334.093	10.228.498				10.228.498
3275	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	25	19.992.528	2.048.620	22.041.148	2.989.065	19.052.083				19.052.083
3276	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	27	22.579.050	1.948.309	24.527.359	2.573.610	21.953.749				21.953.749
3277	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	22	15.484.877	3.313.058	18.797.935	1.219.305	17.578.630				17.578.630
3278	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	23	16.597.105	2.541.113	19.138.218	2.066.850	17.071.368				17.071.368
3279	HL-06182	Doãn Văn Bình	22	16.863.689	3.495.077	20.358.766	1.889.410	18.469.356				18.469.356
3280	HL-06183	Phan Việt Huy	23	18.049.756	3.495.077	21.544.833	1.189.210	20.355.623				20.355.623
3281	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	24	20.759.115	500.000	21.259.115	2.000.410	19.258.705				19.258.705
3282	HL-06190	Trần Nhật Nam	22	8.360.000		8.360.000	710.800	7.649.200		572.000		8.221.200
3283	HL-06191	Vi Dũng Thanh	18	12.433.512	2.211.385	14.644.897	1.076.065	13.568.832				13.568.832
3284	HL-06192	Lê Văn Hùng	17	11.098.623	2.568.000	13.666.623	1.115.865	12.550.758				12.550.758
3285	HL-06194	Đỗ Văn Tin	24	22.750.541	1.744.897	24.495.438	1.733.860	22.761.578				22.761.578
3286	HL-06195	Trần Văn Tuấn	22	14.910.401	976.692	15.887.093	1.234.350	14.652.743				14.652.743
3287	HL-06197	Lý Văn Bình	14	11.427.882	3.310.577	14.738.459	1.126.260	13.612.199				13.612.199
3288	HL-06198	Đào Trọng Hùng	22	16.999.376	1.801.044	18.800.420	1.161.810	17.638.610				17.638.610
3289	HL-06199	Hoàng Văn Thực	21	14.171.486	1.339.491	15.510.977	1.133.960	14.377.017				14.377.017
3290	HL-06200	Lê Trung Tài	22	14.547.661	652.234	15.199.895	989.940	14.209.955				14.209.955
3291	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	21	19.277.990	2.744.423	22.022.413	1.199.060	20.823.353				20.823.353
3292	HL-06204	Vi Dũng Xuân	23	19.622.377	1.435.962	21.058.339	1.184.410	19.873.929				19.873.929
3293	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	24	18.717.709	690.807	19.408.516	1.167.910	18.240.606				18.240.606
3294	HL-06209	Lý Sòi Minh	22	18.061.270	1.391.538	19.452.808	1.124.165	18.328.643				18.328.643
3295	HL-06212	Vũ Đình Ca	14	11.861.765	2.139.068	14.000.833	1.113.810	12.887.023				12.887.023
3296	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	29	18.868.887	2.209.084	21.077.971	1.492.410	19.585.561				19.585.561
3297	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	16	10.510.974	2.295.969	12.806.943	1.151.410	11.655.533				11.655.533
3298	HL-06222	Trần Văn Hưởng	27	16.574.601	774.385	17.348.986	2.101.310	15.247.676				15.247.676
3299	HL-06226	Lê Anh Dũng	23	15.800.781	1.435.962	17.236.743	2.058.210	15.178.533				15.178.533
3300	HL-06228	Phạm Hải Hưng	22	15.200.000	1.228.000	16.428.000	2.744.190	13.683.810	400.000			14.083.810
3301	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	26	10.373.143	500.000	10.873.143	1.082.510	9.790.633				9.790.633
3302	HL-06232	Cao Bá Điểm	13	8.860.099	1.070.195	9.930.294	899.710	9.030.584				9.030.584

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06239	Phạm Đăng Độ	31	13.535.546	400.000	13.935.546	1.617.300	12.318.246				12.318.246
3304	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	31	7.130.170	989.962	8.120.132	861.400	7.258.732				7.258.732
3305	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	26	15.334.768	3.382.182	18.716.950	1.786.540	16.930.410				16.930.410
3306	HL-06244	Đới Văn Duy			374.385	374.385	374.385					
3307	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	26	6.841.594	1.268.000	8.109.594	748.230	7.361.364		416.000		7.777.364
3308	HL-06251	Phạm Ngọc Chinh	25	16.342.956	987.868	17.330.824	1.152.160	16.178.664				16.178.664
3309	HL-06254	Quyền Đình Tới	28	7.411.232	300.000	7.711.232	709.990	7.001.242				7.001.242
3310	HL-06255	Dương Văn Thắng	29	12.791.827	300.000	13.091.827	792.800	12.299.027				12.299.027
3311	HL-06256	Bùi Văn Sử	21	11.634.726	3.265.846	14.900.572	1.594.130	13.306.442				13.306.442
3312	HL-06258	Hồ Xuân Bình	29	7.562.665	300.000	7.862.665	711.490	7.151.175				7.151.175
3313	HL-06261	Lê Anh Tuấn	27	14.420.956	500.000	14.920.956	1.132.500	13.788.456				13.788.456
3314	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	7	5.487.188	1.429.104	6.916.292	3.286.505	3.629.787				3.629.787
3315	HL-06264	Lý Văn Kim	15	9.508.855	1.560.346	11.069.201	1.084.510	9.984.691				9.984.691
3316	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	22	17.465.628	3.352.923	20.818.551	1.137.865	19.680.686				19.680.686
3317	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	19	15.196.346	2.788.081	17.984.427	2.534.909	15.449.518				15.449.518
3318	HL-06271	Trần Văn Minh	30	15.601.803	3.664.615	19.266.418	1.171.560	18.094.858				18.094.858
3319	HL-06273	Đỗ Văn Chinh	23	22.489.675	1.617.335	24.107.010	3.473.660	20.633.350				20.633.350
3320	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	23	16.551.495	882.353	17.433.848	1.468.443	15.965.405				15.965.405
3321	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	13	7.566.569	341.348	7.907.917	1.052.910	6.855.007				6.855.007
3322	HL-06281	Lê Văn Sỹ	25	19.183.087	527.727	19.710.814	1.170.910	18.539.904				18.539.904
3323	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	21	14.880.079	793.570	15.673.649	1.448.510	14.225.139				14.225.139
3324	HL-06284	Lê Văn Thắng	22	18.232.545	874.385	19.106.930	1.916.910	17.190.020				17.190.020
3325	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	25	13.614.606	774.385	14.388.991	1.117.710	13.271.281				13.271.281
3326	HL-06287	Trần Đình Nam	27	14.825.991	3.038.915	17.864.906	811.490	17.053.416				17.053.416
3327	HL-06289	Bùi Duy Tú	30	14.657.242	1.600.000	16.257.242	824.500	15.432.742		104.000		15.536.742
3328	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	22	17.357.627	1.623.154	18.980.781	1.163.610	17.817.171				17.817.171
3329	HL-06302	Lê Văn Đản	29	16.182.105	2.571.077	18.753.182	1.622.140	17.131.042				17.131.042
3330	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	22	19.354.291	500.000	19.854.291	1.221.810	18.632.481				18.632.481
3331	HL-06306	Vi Quốc Chinh	25	13.924.420	2.084.731	16.009.151	1.133.910	14.875.241				14.875.241
3332	HL-06307	Trần Quang Tịnh	22	13.691.834	937.734	14.629.568	1.380.885	13.248.683				13.248.683
3333	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	23	13.872.840	2.767.269	16.640.109	1.145.260	15.494.849				15.494.849
3334	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	22	13.356.205	521.995	13.878.200	1.117.660	12.760.540				12.760.540
3335	HL-06312	Trần Văn Việt	29	14.147.368	1.897.538	16.044.906	1.134.210	14.910.696				14.910.696
3336	HL-06315	Phạm Văn Lợi	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
3337	HL-06315	Phạm Văn Lợi	16	5.465.636	300.000	5.765.636	695.520	5.070.116		234.000		5.304.116
3338	HL-06316	Phạm Văn Kiên	26	22.803.815	3.634.413	26.438.228	1.238.210	25.200.018				25.200.018
3339	HL-06317	Phạm Viết Phong	27	14.805.872	2.459.115	17.264.987	1.146.410	16.118.577				16.118.577
3340	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	25	18.164.907	3.352.923	21.517.830	1.144.865	20.372.965				20.372.965

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06321	Vi Dũng Thanh			1.426.462	1.426.462	957.065	469.397				469.397
3342	HL-06326	Trương Văn Cường	17	12.334.004	3.432.269	15.766.273	2.017.510	13.748.763				13.748.763
3343	HL-06326	Trương Văn Cường	5	3.214.744	32.771	3.247.515	32.500	3.215.015				3.215.015
3344	HL-06329	Lê Văn Hùng	24	15.189.189	1.193.870	16.383.059	1.093.465	15.289.594				15.289.594
3345	HL-06330	Lê Văn Liêm	23	15.927.171	666.670	16.593.841	1.139.710	15.454.131				15.454.131
3346	HL-06331	Đinh Văn Trung	24	18.469.553	1.811.431	20.280.984	1.970.153	18.310.831				18.310.831
3347	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	22	16.642.958	601.692	17.244.650	1.727.010	15.517.640				15.517.640
3348	HL-06342	Bùi Văn Toàn	19	12.980.188	963.231	13.943.419	939.810	13.003.609				13.003.609
3349	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	27	25.097.807	949.736	26.047.543	1.234.310	24.813.233				24.813.233
3350	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	23	18.087.215	967.132	19.054.347	1.120.165	17.934.182				17.934.182
3351	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	19	13.752.818	1.471.473	15.224.291	1.869.010	13.355.281				13.355.281
3352	HL-06359	Mạc Văn Minh	30	21.515.687	2.507.769	24.023.456	907.330	23.116.126				23.116.126
3353	HL-06360	Trần Đức Tâm	31	13.133.150	1.495.000	14.628.150	784.120	13.844.030				13.844.030
3354	HL-06361	Phạm Văn Duy	19	7.605.562	456.000	8.061.562	1.367.120	6.694.442				6.694.442
3355	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	31	13.814.370	974.846	14.789.216	815.030	13.974.186				13.974.186
3356	HL-06364	Trần Văn Hùng	20	12.713.311	2.317.769	15.031.080	1.624.110	13.406.970				13.406.970
3357	HL-06365	Trương Văn Hùng	27	17.303.277	780.000	18.083.277	1.254.030	16.829.247		364.000		17.193.247
3358	HL-06367	Ngô Quốc Toản	28	15.565.245	947.500	16.512.745	1.048.920	15.463.825				15.463.825
3359	HL-06368	Tống Văn Ngọc	23	11.766.606	400.000	12.166.606	1.095.510	11.071.096				11.071.096
3360	HL-06371	Vy Văn Tiếp	21	10.993.687	930.000	11.923.687	757.020	11.166.667				11.166.667
3361	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	32	18.769.848	2.955.000	21.724.848	855.020	20.869.828				20.869.828
3362	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	25	20.569.280	500.000	21.069.280	1.684.510	19.384.770				19.384.770
3363	HL-06379	Phạm Văn Đức	24	18.927.638	874.385	19.802.023	1.171.810	18.630.213				18.630.213
3364	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	22	11.842.048	400.000	12.242.048	969.220	11.272.828				11.272.828
3365	HL-06382	Phạm Văn Hải	27	22.618.201	3.656.775	26.274.976	1.557.510	24.717.466				24.717.466
3366	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	24	20.812.422	2.964.023	23.776.445	1.912.110	21.864.335				21.864.335
3367	HL-06384	Trần Văn Huấn	23	20.561.634	1.623.154	22.184.788	2.304.609	19.880.179				19.880.179
3368	HL-06387	Tô Thanh Sơn	25	12.783.400	500.000	13.283.400	1.111.660	12.171.740				12.171.740
3369	HL-06388	Lò Văn Bun	29	18.817.812	585.862	19.403.674	910.630	18.493.044				18.493.044
3370	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	28	15.467.334	2.386.858	17.854.192	816.320	17.037.872				17.037.872
3371	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	29	18.863.595	1.316.314	20.179.909	1.437.620	18.742.289				18.742.289
3372	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	23	18.244.323	1.110.429	19.354.752	1.167.310	18.187.442				18.187.442
3373	HL-06399	Bùi Đình Chinh	12	6.144.124	1.156.425	7.300.549	710.820	6.589.729				6.589.729
3374	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	24	6.950.255	1.349.808	8.300.063	744.900	7.555.163				7.555.163
3375	HL-06406	Lương Duy Tuấn	24	10.411.968	591.615	11.003.583	777.130	10.226.453				10.226.453
3376	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	27	10.954.548	2.042.500	12.997.048	767.820	12.229.228				12.229.228
3377	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	25	14.841.617	1.783.603	16.625.220	804.120	15.821.100				15.821.100
3378	HL-06409	Lê Văn Phương	26	16.121.688	2.157.755	18.279.443	1.320.620	16.958.823				16.958.823

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	27	12.578.037	2.042.500	14.620.537	1.284.020	13.336.517		390.000		13.726.517
3380	HL-06417	Trình Văn Quyết	29	21.216.631	712.138	21.928.769	1.357.120	20.571.649				20.571.649
3381	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	25	19.936.698	500.000	20.436.698	921.030	19.515.668				19.515.668
3382	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	23	12.948.474	3.733.968	16.682.442	1.304.620	15.377.822				15.377.822
3383	HL-06420	Trần Văn Thi	4	1.679.604	8.503	1.688.107	16.900	1.671.207				1.671.207
3384	HL-06420	Trần Văn Thi	24	14.839.301	3.502.500	18.341.801	865.220	17.476.581				17.476.581
3385	HL-06424	Phạm Văn Khương	28	18.560.434	715.189	19.275.623	830.620	18.445.003				18.445.003
3386	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	18	8.345.869	442.165	8.788.034	725.720	8.062.314				8.062.314
3387	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	24	23.287.681	500.000	23.787.681	1.754.530	22.033.151				22.033.151
3388	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	29	20.810.095	1.292.085	22.102.180	2.358.820	19.743.360				19.743.360
3389	HL-06430	Trần Minh Hợi	25	15.771.120	400.000	16.171.120	771.380	15.399.740				15.399.740
3390	HL-06433	Vũ Văn Thái	26	9.001.845	300.000	9.301.845	754.900	8.546.945		78.000		8.624.945
3391	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	29	11.396.423	3.320.000	14.716.423	785.020	13.931.403				13.931.403
3392	HL-06439	Đoàn Duy Quang	26	11.979.378	783.231	12.762.609	794.730	11.967.879				11.967.879
3393	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	26	17.193.680	579.860	17.773.540	815.520	16.958.020				16.958.020
3394	HL-06444	Thẩm Văn Minh	23	11.893.608	889.460	12.783.068	1.265.620	11.517.448				11.517.448
3395	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	26	4.758.000	34.313	4.792.313	643.165	4.149.148		676.000		4.825.148
3396	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	26	4.758.000	1.234.313	5.992.313	629.650	5.362.663		676.000		6.038.663
3397	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	26	7.488.000	774.000	8.262.000	1.193.450	7.068.550	200.000	676.000	200.000	8.144.550
3398	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	6.417.000	3.366.000	9.783.000	798.635	8.984.365		806.000		9.790.365
3399	HL-06450	Vũ Công Minh	27	14.170.850	3.391.741	17.562.591	813.420	16.749.171				16.749.171
3400	HL-06452	Phan Hữu Phóng	34	14.357.844	1.860.000	16.217.844	800.020	15.417.824				15.417.824
3401	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	25	10.614.834	580.923	11.195.757	744.890	10.450.867		520.000		10.970.867
3402	HL-06461	Cút Văn Liên	22	13.723.723	687.192	14.410.915	1.117.910	13.293.005				13.293.005
3403	HL-06463	Trần Công Thuấn	22	11.920.116	1.312.500	13.232.616	1.270.120	11.962.496				11.962.496
3404	HL-06465	Lang Văn Vũ	25	12.955.765	2.225.000	15.180.765	1.743.120	13.437.645				13.437.645
3405	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	26	15.200.000		15.200.000	2.288.430	12.911.570	400.000	104.000		13.415.570
3406	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	29	17.860.903	3.082.688	20.943.591	1.347.220	19.596.371				19.596.371
3407	HL-06471	Nông Văn Chiến	20	9.756.490	602.097	10.358.587	879.800	9.478.787				9.478.787
3408	HL-06474	Lê Văn Tiến	29	16.358.344	3.465.846	19.824.190	865.330	18.958.860				18.958.860
3409	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	27	14.757.965	3.320.000	18.077.965	1.564.620	16.513.345				16.513.345
3410	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	21	12.758.931	891.269	13.650.200	1.088.120	12.562.080				12.562.080
3411	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	22	14.814.838	3.867.500	18.682.338	1.033.620	17.648.718				17.648.718
3412	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	16	9.869.117	204.751	10.073.868	1.630.853	8.443.015				8.443.015
3413	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	31	17.737.054	2.314.795	20.051.849	838.320	19.213.529				19.213.529
3414	HL-06485	Lý Văn Chựng	25	22.945.380	2.605.826	25.551.206	3.081.810	22.469.396				22.469.396
3415	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	18	11.581.683	1.792.500	13.374.183	771.520	12.602.663		208.000		12.810.663
3416	HL-06488	Lò Văn Ánh	10	6.638.744	784.923	7.423.667	1.053.365	6.370.302				6.370.302

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	22	13.719.806	3.352.923	17.072.729	1.100.365	15.972.364				15.972.364
3418	HL-06490	Hoàng Văn Duy	29	15.674.337	1.130.000	16.804.337	1.146.320	15.658.017				15.658.017
3419	HL-06495	Hồ Công Duy	29	18.290.058	300.000	18.590.058	1.411.720	17.178.338		312.000		17.490.338
3420	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	29	14.010.864	2.590.000	16.600.864	803.820	15.797.044				15.797.044
3421	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	14	6.650.906	2.583.453	9.234.359	730.120	8.504.239				8.504.239
3422	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	33	13.687.031	2.042.500	15.729.531	795.120	14.934.411				14.934.411
3423	HL-06503	Chu Quang Minh	26	7.524.000		7.524.000	751.395	6.772.605		182.000		6.954.605
3424	HL-06504	Kiều Đức Sơn	26	6.033.389	908.000	6.941.389	1.030.957	5.910.432		780.000		6.690.432
3425	HL-06505	Lý Ta Go	19	14.922.021	397.384	15.319.405	1.228.510	14.090.895				14.090.895
3426	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	21	14.987.527	748.171	15.735.698	2.059.760	13.675.938				13.675.938
3427	HL-06507	Lê Xuân Trung	29	15.887.456	400.000	16.287.456	1.136.710	15.150.746				15.150.746
3428	HL-06513	Bùi Văn Sơn	24	14.207.582	400.000	14.607.582	1.075.765	13.531.817				13.531.817
3429	HL-06514	Cao Đức Trung	31	15.284.801	2.772.500	18.057.301	818.420	17.238.881				17.238.881
3430	HL-06516	Tòng Văn Thứ	20	16.115.048	330.809	16.445.857	1.236.735	15.209.122				15.209.122
3431	HL-06523	Dương Đình Thảo	27	8.315.655		8.315.655	643.500	7.672.155	200.000	702.000	300.000	8.874.155
3432	HL-06525	Phạm Văn Quân	25	22.186.249	726.165	22.912.414	1.401.910	21.510.504				21.510.504
3433	HL-06526	Đinh Văn Dương	19	15.332.331	406.297	15.738.628	1.826.993	13.911.635				13.911.635
3434	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	23	21.283.924	678.308	21.962.232	1.852.265	20.109.967				20.109.967
3435	HL-06530	Bùi Văn Trung	29	15.767.122	1.312.500	17.079.622	808.620	16.271.002				16.271.002
3436	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	32	17.731.827	400.000	18.131.827	1.155.110	16.976.717				16.976.717
3437	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	31	17.522.648	2.361.385	19.884.033	823.230	19.060.803				19.060.803
3438	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	26	16.755.304	3.193.491	19.948.795	837.320	19.111.475				19.111.475
3439	HL-06536	Tô Văn Quý	18	12.306.369	2.771.775	15.078.144	1.080.465	13.997.679				13.997.679
3440	HL-06537	Hoàng Văn Đông	23	18.630.246	1.700.028	20.330.274	1.132.965	19.197.309				19.197.309
3441	HL-06540	Phan Ngọc Trung	25	17.033.578	2.978.140	20.011.718	1.337.920	18.673.798				18.673.798
3442	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	29	15.855.713	1.703.611	17.559.324	1.313.420	16.245.904				16.245.904
3443	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	28	16.811.605	3.440.187	20.251.792	1.340.320	18.911.472				18.911.472
3444	HL-06546	Dương Văn Đức	24	12.777.043	934.923	13.711.966	1.311.765	12.400.201				12.400.201
3445	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	22	15.684.881	3.208.181	18.893.062	1.167.760	17.725.302				17.725.302
3446	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	15	10.924.847	968.490	11.893.337	1.048.565	10.844.772				10.844.772
3447	HL-06550	Vũ Văn Thái	19	12.328.071	3.170.000	15.498.071	792.820	14.705.251				14.705.251
3448	HL-06552	Hoàng Văn Đại	28	22.074.058	2.221.679	24.295.737	880.820	23.414.917				23.414.917
3449	HL-06553	Lê Xuân Hải	25	15.004.857	1.469.073	16.473.930	797.590	15.676.340				15.676.340
3450	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	25	22.149.644	2.840.770	24.990.414	1.228.760	23.761.654				23.761.654
3451	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	30	9.856.293	680.923	10.537.216	738.290	9.798.926				9.798.926
3452	HL-06563	Bế Văn Thảo	25	20.530.422	2.073.235	22.603.657	1.155.665	21.447.992				21.447.992
3453	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	22	20.336.361	1.242.230	21.578.591	1.469.798	20.108.793				20.108.793
3454	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	13	9.817.173	1.304.096	11.121.269	1.090.365	10.030.904				10.030.904

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06567	Ngọc Văn Tự	20	14.225.619	922.747	15.148.366	1.125.310	14.023.056				14.023.056
3456	HL-06569	Đinh Chính Thu	25	15.655.792	2.639.692	18.295.484	1.112.665	17.182.819				17.182.819
3457	HL-06570	Đinh Văn Cửu			534.923	534.923	60.300	474.623				474.623
3458	HL-06571	Đỗ Văn Huân	24	20.945.662	3.352.923	24.298.585	1.672.665	22.625.920				22.625.920
3459	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	26	19.774.819	2.380.364	22.155.183	1.951.265	20.203.918				20.203.918
3460	HL-06574	Phạm Văn Thái	23	18.650.580	633.334	19.283.914	1.122.465	18.161.449				18.161.449
3461	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	28	20.258.529	400.000	20.658.529	2.057.265	18.601.264				18.601.264
3462	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	25	12.709.738	1.469.846	14.179.584	1.485.965	12.693.619				12.693.619
3463	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	25	20.123.929	622.961	20.746.890	1.158.682	19.588.208				19.588.208
3464	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	23	14.660.040	1.920.249	16.580.289	1.935.340	14.644.949				14.644.949
3465	HL-06580	Trần Văn Tuấn	26	17.496.336	1.959.380	19.455.716	1.633.265	17.822.451				17.822.451
3466	HL-06582	Vũ Văn Thông	24	23.706.766	3.925.165	27.631.931	1.215.460	26.416.471				26.416.471
3467	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	22	21.941.832	531.715	22.473.547	1.457.032	21.016.515				21.016.515
3468	HL-06586	Lại Văn Hưng	31	16.763.882	400.000	17.163.882	804.490	16.359.392		806.000		17.165.392
3469	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	25	15.404.002	2.042.500	17.446.502	2.106.320	15.340.182				15.340.182
3470	HL-06588	Cù Xuân Giáp	21	12.010.183	690.636	12.700.819	764.820	11.935.999				11.935.999
3471	HL-06590	Lành Văn Trường	17	11.119.449	2.211.385	13.330.834	1.062.965	12.267.869				12.267.869
3472	HL-06591	Mai Văn Phong	21	18.652.008	2.753.660	21.405.668	2.040.098	19.365.570				19.365.570
3473	HL-06593	Bế Văn Dũng	14	9.195.608	908.668	10.104.276	1.079.860	9.024.416				9.024.416
3474	HL-06602	Vi Văn Ba	3	1.510.661	937.514	2.448.175	163.920	2.284.255				2.284.255
3475	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	29	21.978.700	2.449.049	24.427.749	882.120	23.545.629				23.545.629
3476	HL-06607	Lê Văn Tùng	4	1.679.604	8.503	1.688.107	16.900	1.671.207				1.671.207
3477	HL-06607	Lê Văn Tùng	19	11.327.671	3.502.500	14.830.171	966.980	13.863.191				13.863.191
3478	HL-06612	Bùi Đình Khánh	6	2.589.941	1.825.000	4.414.941	1.043.380	3.371.561				3.371.561
3479	HL-06613	Phạm Thành Chung	24	13.607.858	400.000	14.007.858	777.920	13.229.938				13.229.938
3480	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	1	298.575	192.046	490.621	490.621					
3481	HL-06617	Vũ Văn Thuần	25	22.516.808	2.064.044	24.580.852	2.122.465	22.458.387				22.458.387
3482	HL-06619	Đặng Văn Thành	23	19.686.093	659.796	20.345.889	2.103.165	18.242.724				18.242.724
3483	HL-06621	Vũ Văn Quy	26	25.144.639	704.104	25.848.743	2.609.165	23.239.578				23.239.578
3484	HL-06622	Vi Công Huấn	17	11.472.777	343.127	11.815.904	1.654.610	10.161.294				10.161.294
3485	HL-06623	Trần Quang Vạn	23	20.307.309	1.420.890	21.728.199	1.929.965	19.798.234				19.798.234
3486	HL-06624	Hoàng Văn Cường	24	19.362.089	2.818.000	22.180.089	1.151.465	21.028.624				21.028.624
3487	HL-06625	Hoàng Văn Việt	24	17.910.036	2.461.385	20.371.421	1.133.365	19.238.056				19.238.056
3488	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	14	8.968.151	3.148.325	12.116.476	1.050.865	11.065.611				11.065.611
3489	HL-06627	Vi Dũng Trình			3.264.615	3.264.615	1.511.460	1.753.155				1.753.155
3490	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	24	17.033.867	1.316.979	18.350.846	1.113.165	17.237.681				17.237.681
3491	HL-06630	Tăng Văn Thìn	22	14.005.917	2.306.142	16.312.059	1.092.765	15.219.294				15.219.294
3492	HL-06636	Trần Hữu Thanh	24	13.057.921	774.385	13.832.306	976.240	12.856.066				12.856.066

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06637	Lê Khắc Đức	22	15.327.797	932.114	16.259.911	2.130.940	14.128.971				14.128.971
3494	HL-06638	Lê Văn Chiến	26	17.314.997	3.060.342	20.375.339	1.550.640	18.824.699				18.824.699
3495	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	32	17.010.947	3.619.077	20.630.024	903.940	19.726.084				19.726.084
3496	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	26	14.740.637	604.038	15.344.675	1.132.260	14.212.415				14.212.415
3497	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	30	15.650.162	2.359.077	18.009.239	1.119.260	16.889.979				16.889.979
3498	HL-06643	Trần Văn Sơn	25	13.060.170	1.204.769	14.264.939	840.240	13.424.699				13.424.699
3499	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	24	21.169.024	1.928.269	23.097.293	1.209.860	21.887.433				21.887.433
3500	HL-06650	Lý Văn Long	19	11.511.355	332.295	11.843.650	998.195	10.845.455				10.845.455
3501	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	25	19.049.626	2.597.572	21.647.198	1.146.165	20.501.033				20.501.033
3502	HL-06652	Phạm Văn Cường	17	10.025.314	321.671	10.346.985	1.033.165	9.313.820				9.313.820
3503	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	7	3.811.240	1.100.783	4.912.023	1.331.865	3.580.158				3.580.158
3504	HL-06656	Lương Văn Phương	20	14.317.863	616.221	14.934.084	1.362.965	13.571.119				13.571.119
3505	HL-06657	Lô Văn Chiến	21	17.162.299	639.309	17.801.608	1.521.665	16.279.943				16.279.943
3506	HL-06659	Phạm Văn Điệp	24	22.505.467	2.155.881	24.661.348	1.490.808	23.170.540				23.170.540
3507	HL-06660	Mai Văn Lâm	21	15.450.536	500.000	15.950.536	1.822.714	14.127.822				14.127.822
3508	HL-06661	Nông Văn Trọng	26	22.695.602	3.612.748	26.308.350	1.192.765	25.115.585				25.115.585
3509	HL-06662	Ngô Đức Việt	25	23.089.333	3.652.297	26.741.630	1.697.065	25.044.565				25.044.565
3510	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	25	13.730.111	756.615	14.486.726	1.074.565	13.412.161				13.412.161
3511	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	29	19.369.857	578.308	19.948.165	1.946.165	18.002.000				18.002.000
3512	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	26	9.310.000		9.310.000	832.825	8.477.175		104.000	300.000	8.881.175
3513	HL-06668	Trần Tùng Bách	24	13.121.400		13.121.400	1.957.640	11.163.760	300.000	416.000		11.879.760
3514	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	28	17.132.175	2.183.077	19.315.252	2.031.865	17.283.387				17.283.387
3515	HL-06671	Phạm Văn Tòng	29	20.625.322	1.826.462	22.451.784	1.863.165	20.588.619				20.588.619
3516	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	26	16.659.042	400.000	17.059.042	1.100.265	15.958.777				15.958.777
3517	HL-06674	Trần Văn Quang	22	16.866.693	1.982.284	18.848.977	1.610.450	17.238.527				17.238.527
3518	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	28	16.980.781	400.000	17.380.781	1.103.465	16.277.316				16.277.316
3519	HL-06676	Lương Văn Tuyển	20	10.515.981	1.697.538	12.213.519	1.095.910	11.117.609				11.117.609
3520	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	27	15.133.963	934.923	16.068.886	1.090.365	14.978.521				14.978.521
3521	HL-06678	Lê Văn Tiến	29	16.272.075	400.000	16.672.075	1.096.365	15.575.710				15.575.710
3522	HL-06680	Lê Văn Tùng	31	17.222.375	2.646.308	19.868.683	1.672.510	18.196.173				18.196.173
3523	HL-06684	Nông Tiến Dũng	27	19.773.401	500.000	20.273.401	1.445.365	18.828.036				18.828.036
3524	HL-06685	Ma Duy Nhất	9	5.151.250	1.814.552	6.965.802	1.070.865	5.894.937				5.894.937
3525	HL-06686	Bùi Văn Tình	24	16.048.299	667.937	16.716.236	838.355	15.877.881				15.877.881
3526	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	13	10.543.245	2.211.385	12.754.630	1.413.165	11.341.465				11.341.465
3527	HL-06690	Bùi Văn Sang	27	24.215.853	980.000	25.195.853	1.458.565	23.737.288				23.737.288
3528	HL-06691	Bùi Công Hoan	29	15.031.623	2.699.385	17.731.008	844.430	16.886.578				16.886.578
3529	HL-06693	Trần Văn Bình	24	21.699.488	500.000	22.199.488	1.498.860	20.700.628				20.700.628
3530	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	19	13.664.481	2.052.828	15.717.309	1.348.865	14.368.444				14.368.444

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06697	Tô Văn Hùng	31	17.169.852	1.127.174	18.297.026	1.786.820	16.510.206				16.510.206
3532	HL-06698	Lê Xuân Giáp	30	8.544.816	300.000	8.844.816	721.290	8.123.526				8.123.526
3533	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	25	15.817.528	2.084.731	17.902.259	1.152.810	16.749.449				16.749.449
3534	HL-06700	Vi Văn Luân	23	15.430.788	3.058.777	18.489.565	1.163.760	17.325.805				17.325.805
3535	HL-06701	Phạm Văn Minh	24	17.433.877	508.393	17.942.270	1.118.560	16.823.710				16.823.710
3536	HL-06702	Đào Ngọc Hải	25	20.683.763	667.894	21.351.657	1.957.165	19.394.492				19.394.492
3537	HL-06703	Hà Công Thuận	26	19.791.673	509.528	20.301.201	2.073.665	18.227.536				18.227.536
3538	HL-06705	Vũ Văn Tài	30	16.201.224	3.020.692	19.221.916	1.166.010	18.055.906				18.055.906
3539	HL-06707	Phạm Văn Tính	28	14.523.296	3.252.923	17.776.219	1.107.465	16.668.754				16.668.754
3540	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	21	10.748.661	913.231	11.661.892	1.046.265	10.615.627				10.615.627
3541	HL-06711	Nông Thế Mạnh	24	16.341.691	934.923	17.276.614	1.102.465	16.174.149				16.174.149
3542	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	25	20.156.173	500.000	20.656.173	2.052.265	18.603.908				18.603.908
3543	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	24	22.114.058	725.429	22.839.487	1.845.450	20.994.037				20.994.037
3544	HL-06715	Ly Mí Cát	1	529.713		529.713	431.214	98.499				98.499
3545	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	23	15.684.131	678.308	16.362.439	1.423.932	14.938.507				14.938.507
3546	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	27	15.027.422	3.352.923	18.380.345	1.113.465	17.266.880				17.266.880
3547	HL-06718	Phạm Đăng Quang	31	8.138.802	400.000	8.538.802	718.290	7.820.512				7.820.512
3548	HL-06719	Đào Văn Phong	10	6.173.650	1.507.077	7.680.727	1.006.465	6.674.262				6.674.262
3549	HL-06720	Trần Văn Vượng	17	10.189.959	2.376.231	12.566.190	813.020	11.753.170				11.753.170
3550	HL-06721	Đặng Đình Nam	23	16.678.637	1.391.538	18.070.175	1.227.110	16.843.065				16.843.065
3551	HL-06722	Lê Đức Hòa	14	7.807.186	2.702.220	10.509.406	1.083.960	9.425.446				9.425.446
3552	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	26	7.524.000		7.524.000	751.395	6.772.605		182.000		6.954.605
3553	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	9	2.896.687		2.896.687	29.000	2.867.687				2.867.687
3554	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	15	5.060.774	300.000	5.360.774	751.240	4.609.534		234.000		4.843.534
3555	HL-06725	Lê Văn Hải	16	9.495.286	200.000	9.695.286	734.820	8.960.466				8.960.466
3556	HL-06726	Đặng Viết Quang	26	8.360.000		8.360.000	710.800	7.649.200		104.000		7.753.200
3557	HL-06728	Lê Văn Lộc	24	18.217.272	500.000	18.717.272	1.989.865	16.727.407				16.727.407
3558	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	23	16.798.383	976.707	17.775.090	978.210	16.796.880				16.796.880
3559	HL-06730	Lê Văn Dũng	26	20.317.744	602.860	20.920.604	1.869.190	19.051.414				19.051.414
3560	HL-06732	Vi Khăm Say	17	11.531.362	3.196.525	14.727.887	1.175.965	13.551.922				13.551.922
3561	HL-06733	Đặng Văn Dự	11	10.021.235	606.615	10.627.850	1.652.965	8.974.885				8.974.885
3562	HL-06734	Bế Văn Ngọc	25	20.653.168	604.558	21.257.726	1.142.265	20.115.461				20.115.461
3563	HL-06736	Bùi Quang Thành	28	12.931.291	1.549.692	14.480.983	811.930	13.669.053				13.669.053
3564	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	25	10.054.798	1.304.615	11.359.413	746.490	10.612.923		338.000		10.950.923
3565	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	25	21.269.489	500.000	21.769.489	1.414.865	20.354.624				20.354.624
3566	HL-06739	Lô Văn Dũng	14	10.437.786	691.340	11.129.126	1.892.965	9.236.161				9.236.161
3567	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	9	5.872.217	2.149.362	8.021.579	522.965	7.498.614				7.498.614
3568	HL-06741	Lê Văn Nhượng	26	19.811.493	3.381.558	23.193.051	1.567.565	21.625.486				21.625.486

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06743	Vũ Văn Hậu	24	22.301.303	1.083.953	23.385.256	1.908.565	21.476.691				21.476.691
3570	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	25	23.217.223	1.806.521	25.023.744	1.526.505	23.497.239				23.497.239
3571	HL-06748	Bùi Văn Khoa	25	14.869.119	1.291.538	16.160.657	1.091.265	15.069.392				15.069.392
3572	HL-06750	Bùi Văn Quyết	23	14.370.297	400.000	14.770.297	1.077.365	13.692.932				13.692.932
3573	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	18	11.038.904	200.000	11.238.904	1.116.205	10.122.699				10.122.699
3574	HL-06754	Dương Hải Thuyết	26	15.316.151	400.000	15.716.151	1.131.010	14.585.141				14.585.141
3575	HL-06755	Kha Văn Luật	20	15.173.358	1.693.011	16.866.369	1.098.365	15.768.004				15.768.004
3576	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	24	19.248.244	1.926.462	21.174.706	1.012.110	20.162.596				20.162.596
3577	HL-06762	Bùi Văn Hòa	26	20.593.696	3.352.923	23.946.619	1.169.165	22.777.454				22.777.454
3578	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	20	14.818.214	1.458.599	16.276.813	1.092.465	15.184.348				15.184.348
3579	HL-06764	Ngọc Văn Lực	12	8.419.971	2.172.499	10.592.470	1.085.065	9.507.405				9.507.405
3580	HL-06766	Phoòng Cắm Thành	20	12.607.049	2.482.146	15.089.195	1.567.125	13.522.070				13.522.070
3581	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	18	11.456.429	1.517.020	12.973.449	1.059.365	11.914.084				11.914.084
3582	HL-06768	Loan Văn Sơn	18	12.316.572	371.650	12.688.222	1.155.565	11.532.657				11.532.657
3583	HL-06769	Chẩu Văn Hùng	12	6.935.275	322.574	7.257.849	1.502.265	5.755.584				5.755.584
3584	HL-06771	Lý Văn Dũng	22	16.896.854	2.903.541	19.800.395	998.410	18.801.985				18.801.985
3585	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	26	21.143.739	2.925.041	24.068.780	2.189.698	21.879.082				21.879.082
3586	HL-06773	Hán Đức Hạnh	24	13.568.303	2.539.692	16.107.995	1.090.765	15.017.230				15.017.230
3587	HL-06774	Nguyễn Xuân May	30	20.710.143	3.352.923	24.063.066	1.970.265	22.092.801				22.092.801
3588	HL-06776	Phàng A Lử	12	7.068.043	2.425.474	9.493.517	1.953.898	7.539.619				7.539.619
3589	HL-06778	Vừ Mí Sử	26	21.965.164	2.685.296	24.650.460	2.504.165	22.146.295				22.146.295
3590	HL-06779	Vừ Mí Say			2.852.923	2.852.923	1.258.165	1.594.758				1.594.758
3591	HL-06780	Vừ Mí Giờ	21	15.494.746	856.615	16.351.361	1.013.410	15.337.951				15.337.951
3592	HL-06786	Trần Văn Đán	25	19.756.410	1.748.154	21.504.564	1.144.665	20.359.899				20.359.899
3593	HL-06788	Phạm Văn Toàn	27	13.907.006	2.183.077	16.090.083	1.322.565	14.767.518				14.767.518
3594	HL-06789	Đặng Văn Luân	29	15.989.796	2.004.769	17.994.565	1.109.565	16.885.000				16.885.000
3595	HL-06790	Đặng Thanh Bình	30	16.084.264	2.718.000	18.802.264	1.117.665	17.684.599				17.684.599
3596	HL-06791	Trần Hưng Bá	24	13.219.866	2.361.385	15.581.251	1.085.465	14.495.786				14.495.786
3597	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	30	15.519.706	3.252.923	18.772.629	1.617.365	17.155.264				17.155.264
3598	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	14	8.767.302	2.389.692	11.156.994	1.491.446	9.665.548				9.665.548
3599	HL-06795	Ngô Văn Tú	26	6.033.389	681.000	6.714.389	747.150	5.967.239				5.967.239
3600	HL-06796	Mai Đình Sơn	28	14.668.017	2.896.308	17.564.325	1.105.265	16.459.060				16.459.060
3601	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	23	18.021.319	646.282	18.667.601	1.116.365	17.551.236				17.551.236
3602	HL-06798	Trần Thế Anh	22	14.426.871	1.895.220	16.322.091	2.574.459	13.747.632				13.747.632
3603	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	25	20.105.193	3.352.923	23.458.116	1.164.265	22.293.851				22.293.851
3604	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	20	13.222.688	1.068.865	14.291.553	780.720	13.510.833				13.510.833
3605	HL-06803	Vi Nhật Đại	25	22.898.190	726.164	23.624.354	1.715.365	21.908.989				21.908.989
3606	HL-06806	Nguyễn Văn Linh			1.604.769	1.604.769	458.765	1.146.004				1.146.004

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06809	Cao Văn Thăng	18	13.895.066	869.825	14.764.891	1.755.590	13.009.301				13.009.301
3608	HL-06810	Thò Mí Súa	22	18.150.242	500.000	18.650.242	2.539.165	16.111.077				16.111.077
3609	HL-06811	Vũ Văn Chung	15	10.249.313	2.284.658	12.533.971	1.597.965	10.936.006				10.936.006
3610	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	26	19.110.011	509.200	19.619.211	1.655.360	17.963.851				17.963.851
3611	HL-06814	Sùng A Vàng	24	19.328.566	3.352.923	22.681.489	2.625.465	20.056.024				20.056.024
3612	HL-06816	Giàng A Dơ	19	13.338.498	317.527	13.656.025	1.066.265	12.589.760				12.589.760
3613	HL-06817	Phàng A Chư	20	14.290.141	572.345	14.862.486	1.941.265	12.921.221				12.921.221
3614	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	24	16.366.541	2.361.385	18.727.926	1.116.965	17.610.961				17.610.961
3615	HL-06821	Tẩn A Nằng	14	10.715.296	304.247	11.019.543	1.282.610	9.736.933				9.736.933
3616	HL-06822	Phạm Văn Hùng	19	13.687.422	2.665.852	16.353.274	1.357.498	14.995.776				14.995.776
3617	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	18	11.936.625	2.118.412	14.055.037	1.542.598	12.512.439				12.512.439
3618	HL-06824	Phan Văn Huyện	22	13.605.496	943.462	14.548.958	843.140	13.705.818				13.705.818
3619	HL-06826	Tô Quang Nguyên	20	15.158.218	2.967.716	18.125.934	2.725.140	15.400.794				15.400.794
3620	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	23	7.939.978	1.095.231	9.035.209	775.610	8.259.599		468.000		8.727.599
3621	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	27	12.341.714	573.808	12.915.522	1.617.410	11.298.112				11.298.112
3622	HL-06829	Lê Quang Đạo	15	11.162.642	1.786.714	12.949.356	1.396.165	11.553.191				11.553.191
3623	HL-06830	Lò Văn Phóng	25	14.440.074	1.095.231	15.535.305	840.610	14.694.695				14.694.695
3624	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	30	15.984.173	2.311.885	18.296.058	1.668.210	16.627.848				16.627.848
3625	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	18	10.218.622	1.938.077	12.156.699	806.810	11.349.889				11.349.889
3626	HL-06834	Bùi Văn Thượng	27	15.261.044	2.138.077	17.399.121	1.593.210	15.805.911				15.805.911
3627	HL-06835	Lê Xuân Ưng	24	22.166.813	3.571.863	25.738.676	2.197.498	23.541.178				23.541.178
3628	HL-06836	Trần Hoàng	21	15.366.321	651.772	16.018.093	2.005.365	14.012.728				14.012.728
3629	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	9	5.693.696	1.839.313	7.533.009	961.565	6.571.444				6.571.444
3630	HL-06840	Thào A Vàng	14	11.705.577	1.735.722	13.441.299	1.064.065	12.377.234				12.377.234
3631	HL-06843	Giàng A Sang	22	14.330.386	1.898.114	16.228.500	1.825.710	14.402.790				14.402.790
3632	HL-06846	Trần Văn Long	26	23.150.672	4.425.534	27.576.206	2.068.465	25.507.741				25.507.741
3633	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	23	15.502.881	525.530	16.028.411	1.410.965	14.617.446				14.617.446
3634	HL-06848	Trần Khắc Cương	23	19.749.965	509.508	20.259.473	1.141.760	19.117.713				19.117.713
3635	HL-06850	Cù Văn Hoàn	25	14.818.013	407.133	15.225.146	1.142.120	14.083.026				14.083.026
3636	HL-06851	Hà Quang Lý	25	11.384.479	400.000	11.784.479	750.690	11.033.789				11.033.789
3637	HL-06852	Vũ Văn Đà	25	20.376.546	1.234.654	21.611.200	1.434.260	20.176.940				20.176.940
3638	HL-06854	Vũ Thành Trung	28	7.280.000	661.846	7.941.846	598.890	7.342.956		390.000		7.732.956
3639	HL-06854	Vũ Thành Trung	2	470.134		470.134	4.700	465.434				465.434
3640	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	14	7.180.173	1.977.091	9.157.264	1.561.496	7.595.768				7.595.768
3641	HL-06856	Vũ Chí Phương	25	21.559.316	1.724.231	23.283.547	1.211.660	22.071.887				22.071.887
3642	HL-06857	Lìu Văn Hoan	18	10.634.034	2.387.469	13.021.503	1.975.365	11.046.138				11.046.138
3643	HL-06858	Trần Văn Tiến	23	17.261.062	1.391.538	18.652.600	1.649.665	17.002.935				17.002.935
3644	HL-06861	Bùi Văn Khánh	21	13.415.352	1.710.231	15.125.583	1.880.965	13.244.618				13.244.618

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	22	14.614.558	1.852.634	16.467.192	1.594.365	14.872.827				14.872.827
3646	HL-06863	Bùi Văn Tiến	24	19.187.525	2.662.173	21.849.698	1.148.165	20.701.533				20.701.533
3647	HL-06864	Linh Thế Lâm	28	15.897.635	400.000	16.297.635	1.092.665	15.204.970				15.204.970
3648	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	25	19.892.548	661.471	20.554.019	1.187.910	19.366.109				19.366.109
3649	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	26	14.032.963	400.000	14.432.963	1.073.965	13.358.998				13.358.998
3650	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	26	14.416.457	400.000	14.816.457	1.077.865	13.738.592				13.738.592
3651	HL-06868	Lương Văn Chuyền	19	9.933.072	1.269.846	11.202.918	1.041.665	10.161.253				10.161.253
3652	HL-06870	Hà Quốc Huy	28	16.502.621	756.615	17.259.236	1.102.265	16.156.971				16.156.971
3653	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	27	14.712.232	400.000	15.112.232	1.080.765	14.031.467				14.031.467
3654	HL-06872	Phạm Đức Thủ	25	13.559.500	756.615	14.316.115	1.306.865	13.009.250				13.009.250
3655	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	27	14.798.827	1.113.231	15.912.058	1.363.765	14.548.293				14.548.293
3656	HL-06874	Bùi Văn Tiên	24	23.106.681	735.548	23.842.229	1.968.065	21.874.164				21.874.164
3657	HL-06875	Vũ Văn Vinh	23	19.481.575	1.926.462	21.408.037	2.549.765	18.858.272				18.858.272
3658	HL-06876	Vi Văn Long	21	15.177.779	1.856.661	17.034.440	1.099.965	15.934.475				15.934.475
3659	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa	8	5.676.900	1.783.077	7.459.977	517.365	6.942.612				6.942.612
3660	HL-06878	Lại Quang Thọ	31	16.309.666	400.000	16.709.666	1.596.765	15.112.901		806.000		15.918.901
3661	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	20	13.186.350	1.609.885	14.796.235	868.655	13.927.580				13.927.580
3662	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	25	22.785.882	1.926.462	24.712.344	2.178.765	22.533.579				22.533.579
3663	HL-06883	Triệu Dầu Điền	17	10.209.976	857.915	11.067.891	1.040.365	10.027.526				10.027.526
3664	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	29	16.211.345	1.469.846	17.681.191	1.926.465	15.754.726				15.754.726
3665	HL-06886	Mai Đình Tâm	6	3.010.598		3.010.598	30.100	2.980.498				2.980.498
3666	HL-06886	Mai Đình Tâm	21	14.549.821	1.718.166	16.267.987	1.974.365	14.293.622				14.293.622
3667	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	25	16.013.334	400.000	16.413.334	2.046.765	14.366.569				14.366.569
3668	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	28	18.318.713	400.000	18.718.713	2.589.865	16.128.848				16.128.848
3669	HL-06889	Nguyễn Văn Công	29	20.739.791	400.000	21.139.791	2.042.065	19.097.726				19.097.726
3670	HL-06890	Phan Văn Thỏa	25	20.921.654	1.926.462	22.848.116	2.212.165	20.635.951				20.635.951
3671	HL-06891	Lê Quang Hưng	26	7.188.153	400.000	7.588.153	1.005.565	6.582.588				6.582.588
3672	HL-06892	Kha Văn Vọng	23	17.691.860	1.677.947	19.369.807	2.579.365	16.790.442				16.790.442
3673	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	19	14.079.640	1.676.462	15.756.102	2.585.265	13.170.837				13.170.837
3674	HL-06896	Bùi Duy Thương	18	12.042.730	907.686	12.950.416	1.849.165	11.101.251				11.101.251
3675	HL-06898	Phạm Văn Thông	23	16.223.970	1.926.462	18.150.432	1.991.165	16.159.267				16.159.267
3676	HL-06899	Vũ Văn Thoại	16	10.901.036	1.375.033	12.276.069	1.052.465	11.223.604				11.223.604
3677	HL-06900	Bùi Đức Cường	3	2.331.947	178.308	2.510.255	25.100	2.485.155				2.485.155
3678	HL-06900	Bùi Đức Cường	9	5.094.908	1.479.778	6.574.686	1.772.110	4.802.576				4.802.576
3679	HL-06902	Giàng A Thào	19	14.042.820	1.676.462	15.719.282	2.120.198	13.599.084				13.599.084
3680	HL-06903	Giàng A Vảng	21	15.978.950	1.926.462	17.905.412	1.108.765	16.796.647				16.796.647
3681	HL-06904	Phạm Văn Tiến	15	10.842.752	1.676.461	12.519.213	1.861.865	10.657.348				10.657.348
3682	HL-06905	Bùi Văn Hữu	22	18.746.368	1.926.462	20.672.830	1.892.110	18.780.720				18.780.720

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06906	Tần A Chẳm	25	15.998.444	1.342.500	17.340.944	1.652.260	15.688.684				15.688.684
3684	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	26	14.215.883	2.681.633	16.897.516	801.890	16.095.626				16.095.626
3685	HL-06909	Bùi Công Hiển	20	18.303.225	1.043.734	19.346.959	1.923.165	17.423.794				17.423.794
3686	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	10	5.341.650	305.898	5.647.548	526.010	5.121.538				5.121.538
3687	HL-06911	Nguyễn Văn Chi			1.959.077	1.959.077	74.600	1.884.477				1.884.477
3688	HL-06913	Lê Văn Lực	25	20.512.915	602.604	21.115.519	1.868.964	19.246.555				19.246.555
3689	HL-06914	Vy Văn Tư	1	743.968	181.156	925.124	322.965	602.159				602.159
3690	HL-06915	Hoàng Văn Thao	21	10.950.696	200.000	11.150.696	969.764	10.180.932				10.180.932
3691	HL-06916	Hoàng Văn Quân	28	15.789.614	921.423	16.711.037	1.225.365	15.485.672				15.485.672
3692	HL-06917	Phạm Văn Chung	23	11.977.011	1.616.654	13.593.665	921.165	12.672.500				12.672.500
3693	HL-06920	Sùng A Sênh	23	17.139.744	400.000	17.539.744	1.568.665	15.971.079				15.971.079
3694	HL-06921	Mùa A Lệnh	21	14.881.301	200.000	15.081.301	1.518.065	13.563.236				13.563.236
3695	HL-06922	Sùng A Thông	25	18.783.654	400.000	19.183.654	1.641.065	17.542.589				17.542.589
3696	HL-06923	Chu Văn Mạnh	23	13.402.556	2.104.520	15.507.076	713.365	14.793.711				14.793.711
3697	HL-06924	Trần Văn Hải	26	14.446.465	1.442.846	15.889.311	717.165	15.172.146				15.172.146
3698	HL-06925	Cút Văn Tiên	25	13.096.274	818.694	13.914.968	1.788.090	12.126.878				12.126.878
3699	HL-06926	Lường Văn Hương	24	11.571.590	769.949	12.341.539	1.828.250	10.513.289				10.513.289
3700	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	24	11.266.859	760.206	12.027.065	678.565	11.348.500				11.348.500
3701	HL-06932	Giàng A Trư	19	8.609.435	525.247	9.134.682	924.790	8.209.892				8.209.892
3702	HL-06933	Sùng A Tủa	16	10.196.364	1.416.654	11.613.018	1.993.310	9.619.708				9.619.708
3703	HL-06935	Hoàng Văn Dũng			1.632.308	1.632.308	71.300	1.561.008				1.561.008
3704	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	25	20.336.865	500.000	20.836.865	1.138.065	19.698.800				19.698.800
3705	HL-06937	Đới Duy Đại	14	7.530.840	200.000	7.730.840	1.585.965	6.144.875				6.144.875
3706	HL-06938	Phàng A Chú	17	9.801.352	1.244.104	11.045.456	1.371.165	9.674.291				9.674.291
3707	HL-06939	Giàng A Chư	24	20.919.527	1.604.790	22.524.317	2.187.865	20.336.452				20.336.452
3708	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	16	8.108.126	1.269.846	9.377.972	1.023.465	8.354.507				8.354.507
3709	HL-06941	Lê Văn Tiệp	29	15.607.426	578.308	16.185.734	1.591.565	14.594.169				14.594.169
3710	HL-06942	Giàng A Chiu	11	6.835.609	2.639.531	9.475.140	1.265.790	8.209.350				8.209.350
3711	HL-06943	Chu Văn Giáp	23	18.262.543	691.041	18.953.584	1.999.832	16.953.752				16.953.752
3712	HL-06945	Trần Văn Chinh	25	23.766.549	742.274	24.508.823	2.716.265	21.792.558				21.792.558
3713	HL-06946	Tô Văn Bình	24	17.772.620	1.068.199	18.840.819	2.220.066	16.620.753				16.620.753
3714	HL-06947	Trần Văn Vinh	25	22.381.389	1.263.077	23.644.466	2.051.065	21.593.401				21.593.401
3715	HL-06948	Trương Đức Thắng	28	17.327.880	400.000	17.727.880	2.138.965	15.588.915				15.588.915
3716	HL-06950	Bùi Văn Vương	25	16.935.405	977.687	17.913.092	1.108.765	16.804.327				16.804.327
3717	HL-06951	Phạm Văn Thủy	28	21.984.776	1.548.708	23.533.484	1.164.965	22.368.519				22.368.519
3718	HL-06952	Lù Văn Thương	25	20.856.114	856.615	21.712.729	1.146.765	20.565.964				20.565.964
3719	HL-06954	Lý Văn Hai	23	16.271.488	1.383.504	17.654.992	549.794	17.105.198				17.105.198
3720	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	25	13.354.385	1.113.231	14.467.616	1.907.365	12.560.251				12.560.251

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06956	Lê Bá Mạnh	30	18.244.390	983.281	19.227.671	825.190	18.402.481				18.402.481
3722	HL-06957	Lành Văn Hùng	23	17.034.762	1.743.497	18.778.259	2.019.105	16.759.154				16.759.154
3723	HL-06958	Bùi Văn Hào	22	16.757.524	636.024	17.393.548	1.103.565	16.289.983				16.289.983
3724	HL-06959	Bùi Trung Kiên	33	12.690.044	580.923	13.270.967	765.590	12.505.377				12.505.377
3725	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	27	7.505.697		7.505.697	611.300	6.894.397		702.000	625.000	8.221.397
3726	HL-06963	Lại Văn Thái	23	16.462.275	1.026.306	17.488.581	2.330.205	15.158.376				15.158.376
3727	HL-06965	Hoàng Văn Quang	17	11.811.415	1.319.846	13.131.261	1.877.964	11.253.297				11.253.297
3728	HL-06966	Lù Văn Sán	19	15.276.303	1.498.154	16.774.457	4.104.364	12.670.093				12.670.093
3729	HL-06967	Đào Văn Mạnh	31	15.797.486	580.923	16.378.409	1.296.690	15.081.719				15.081.719
3730	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	27	14.584.025	400.000	14.984.025	782.690	14.201.335				14.201.335
3731	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	19	11.967.988	910.162	12.878.150	2.582.465	10.295.685				10.295.685
3732	HL-06970	Phạm Viết Điều	26	19.883.027	1.513.027	21.396.054	2.877.665	18.518.389				18.518.389
3733	HL-06971	Chảo Láo Tả	21	13.001.856	1.170.981	14.172.837	2.203.365	11.969.472				11.969.472
3734	HL-06972	Đào Văn Hóa	20	12.075.834	886.070	12.961.904	2.885.185	10.076.719				10.076.719
3735	HL-06973	Trần Văn Yên	23	15.994.464	1.202.297	17.196.761	2.619.665	14.577.096				14.577.096
3736	HL-06974	Hoàng Văn Điều	24	17.674.550	1.219.878	18.894.428	1.895.898	16.998.530				16.998.530
3737	HL-06975	Triệu Văn Hòa	24	18.696.345	1.486.189	20.182.534	2.747.465	17.435.069				17.435.069
3738	HL-06976	Trần Văn Tuấn	26	23.587.610	2.070.587	25.658.197	1.986.265	23.671.932				23.671.932
3739	HL-06977	Đào Văn Hải	26	20.716.385	1.874.735	22.591.120	2.846.565	19.744.555				19.744.555
3740	HL-06978	Trần Quý Vị	22	18.678.519	1.683.976	20.362.495	2.102.265	18.260.230				18.260.230
3741	HL-06979	Xa Văn Bắc	20	14.671.354	1.391.538	16.062.892	2.601.598	13.461.294				13.461.294
3742	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	22	9.566.791	1.449.993	11.016.784	2.416.553	8.600.231				8.600.231
3743	HL-06983	Trần Tuấn Hải	31	14.098.135	582.500	14.680.635	1.284.620	13.396.015				13.396.015
3744	HL-06987	Vũ Văn Thiên	25	20.091.844	663.089	20.754.933	1.814.910	18.940.023				18.940.023
3745	HL-06988	Lê Bá Tâm	23	14.054.178	1.181.993	15.236.171	1.082.065	14.154.106				14.154.106
3746	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	17	9.189.596	881.087	10.070.683	1.862.365	8.208.318				8.208.318
3747	HL-06991	Đinh Danh Vinh	20	12.157.264	1.411.558	13.568.822	1.065.365	12.503.457				12.503.457
3748	HL-06992	Trần Mạnh Cường	30	14.859.556	400.000	15.259.556	1.582.265	13.677.291				13.677.291
3749	HL-06993	Đặng Văn Dương	29	15.956.057	400.000	16.356.057	1.093.265	15.262.792				15.262.792
3750	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	19	9.508.120	556.615	10.064.735	1.030.265	9.034.470				9.034.470
3751	HL-06995	Đỗ Hà Phương	5	2.709.201		2.709.201	469.865	2.239.336				2.239.336
3752	HL-06996	Bùi Duy Phương	25	13.666.338	578.308	14.244.646	1.072.065	13.172.581				13.172.581
3753	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	27	15.061.987	400.000	15.461.987	1.316.265	14.145.722				14.145.722
3754	HL-06998	Vi Văn Chiến	25	13.977.857	400.000	14.377.857	1.073.465	13.304.392				13.304.392
3755	HL-06999	Ngô Văn Huấn	26	13.976.732	934.923	14.911.655	1.078.765	13.832.890				13.832.890
3756	HL-07000	Bế Văn Hà	17	11.734.925	365.905	12.100.830	1.149.665	10.951.165				10.951.165
3757	HL-07001	Hoàng Văn Bầy	23	19.038.713	688.044	19.726.757	1.176.465	18.550.292				18.550.292
3758	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	18	14.549.517	393.704	14.943.221	1.128.565	13.814.656				13.814.656

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-07003	Bế Văn Sái	16	12.888.855	377.302	13.266.157	1.111.865	12.154.292				12.154.292
3760	HL-07004	Hà Văn Hùng	20	15.667.238	654.744	16.321.982	1.191.865	15.130.117				15.130.117
3761	HL-07005	Nông Văn Út	17	14.085.447	389.121	14.474.568	1.074.365	13.400.203				13.400.203
3762	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	21	17.190.031	669.785	17.859.816	1.207.265	16.652.551				16.652.551
3763	HL-07007	Lê Văn Ân	25	18.280.381	1.343.918	19.624.299	1.125.865	18.498.434				18.498.434
3764	HL-07008	Lý Hải Quân	23	18.362.628	1.183.976	19.546.604	1.466.165	18.080.439				18.080.439
3765	HL-07009	Bế Văn Tuấn	11	5.810.893		5.810.893	58.100	5.752.793				5.752.793
3766	HL-07009	Bế Văn Tuấn	14	9.392.084	404.521	9.796.605	1.027.665	8.768.940				8.768.940
3767	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	19	11.509.241	440.576	11.949.817	1.098.665	10.851.152				10.851.152
3768	HL-07015	Nông Bảo Đại	21	14.579.839	741.421	15.321.260	1.132.365	14.188.895				14.188.895
3769	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	23	21.102.221	1.320.062	22.422.283	1.463.865	20.958.418				20.958.418
3770	HL-07018	Doãn Trung Lâm	29	12.577.859	1.276.907	13.854.766	1.068.165	12.786.601				12.786.601
3771	HL-07019	Lô Văn Tuất	25	21.238.688	672.398	21.911.086	1.148.765	20.762.321				20.762.321
3772	HL-07020	Nông Văn Thủy	25	22.802.023	685.088	23.487.111	1.664.565	21.822.546				21.822.546
3773	HL-07022	Bùi Đức Định	23	16.145.424	1.034.923	17.180.347	2.163.465	15.016.882				15.016.882
3774	HL-07023	Cao Văn Vũ	24	20.608.204	1.601.616	22.209.820	2.202.273	20.007.547				20.007.547
3775	HL-07025	Trần Văn Hiền	15	12.480.592	1.268.764	13.749.356	2.438.805	11.310.551				11.310.551
3776	HL-07027	Phạm Văn Thảo	25	19.167.682	1.213.231	20.380.913	2.016.465	18.364.448				18.364.448
3777	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	25	14.494.747	400.000	14.894.747	1.078.565	13.816.182				13.816.182
3778	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	29	17.479.274	400.000	17.879.274	1.306.465	16.572.809				16.572.809
3779	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	26	16.806.000	400.000	17.206.000	1.299.765	15.906.235				15.906.235
3780	HL-07031	Cao Thành Tài	26	13.574.375	578.308	14.152.683	1.071.165	13.081.518				13.081.518
3781	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	18	12.569.381	1.141.538	13.710.919	1.066.765	12.644.154				12.644.154
3782	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	23	15.565.840	1.391.538	16.957.378	1.099.265	15.858.113				15.858.113
3783	HL-07034	Vàng A Anh	25	21.585.035	1.611.574	23.196.609	1.811.665	21.384.944				21.384.944
3784	HL-07035	Đinh Xuân Hào	2	1.257.186	12.816	1.270.002	1.270.002					
3785	HL-07036	Bùi Văn Hảo	28	25.151.709	1.647.933	26.799.642	2.697.665	24.101.977				24.101.977
3786	HL-07037	Bùi Văn Hân	24	20.038.574	704.272	20.742.846	2.684.608	18.058.238				18.058.238
3787	HL-07038	Đoàn Tất Thành	28	14.686.114	1.113.231	15.799.345	1.087.665	14.711.680				14.711.680
3788	HL-07039	Trần Văn Tới	24	15.013.886	400.000	15.413.886	2.133.764	13.280.122				13.280.122
3789	HL-07040	Đỗ Văn Hải	10	5.670.995	1.003.773	6.674.768	996.365	5.678.403				5.678.403
3790	HL-07041	Đinh Văn Tự	17	9.883.270	1.260.855	11.144.125	1.265.065	9.879.060				9.879.060
3791	HL-07042	Phạm Văn Huy	18	11.191.058	902.032	12.093.090	2.261.565	9.831.525				9.831.525
3792	HL-07043	Phạm Văn Dũng	11	6.166.549	378.308	6.544.857	1.258.065	5.286.792				5.286.792
3793	HL-07044	Phạm Văn Tâm	24	15.903.431	1.391.538	17.294.969	1.923.565	15.371.404				15.371.404
3794	HL-07045	Lê Nhật Quang	27	16.847.702	400.000	17.247.702	913.770	16.333.932				16.333.932
3795	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	18	10.343.430	580.684	10.924.114	2.165.548	8.758.566				8.758.566
3796	HL-07048	Đinh Văn Phong	28	18.625.194	400.000	19.025.194	2.008.965	17.016.229				17.016.229

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	2	1.118.494	11.704	1.130.198	11.300	1.118.898				1.118.898
3798	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	2	1.547.983	891.539	2.439.522	467.165	1.972.357				1.972.357
3799	HL-07051	Bùi Văn Cường	21	12.367.261	1.164.340	13.531.601	2.132.965	11.398.636				11.398.636
3800	HL-07052	Vy Văn Mến	23	15.717.974	1.391.538	17.109.512	1.940.765	15.168.747				15.168.747
3801	HL-07058	Lý A Su	20	15.060.175	1.305.252	16.365.427	1.967.365	14.398.062				14.398.062
3802	HL-07059	Lê Văn Hiển	23	17.728.313	589.751	18.318.064	1.812.060	16.506.004				16.506.004
3803	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	10	7.270.344	816.154	8.086.498	1.002.560	7.083.938				7.083.938
3804	HL-07063	Lô Văn Thủ	15	9.004.458	537.876	9.542.334	1.424.896	8.117.438				8.117.438
3805	HL-07064	Vi Văn Đại	18	11.567.486	619.818	12.187.304	1.520.414	10.666.890				10.666.890
3806	HL-07067	Giàng A Lộng	21	16.166.012	664.795	16.830.807	1.911.533	14.919.274				14.919.274
3807	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7	3.486.457	111.464	3.597.921	377.683	3.220.238				3.220.238
3808	HL-07072	Nhữ Quang Mai	5	2.497.773		2.497.773	25.000	2.472.773				2.472.773
3809	HL-07072	Nhữ Quang Mai	17	12.274.455	1.141.153	13.415.608	1.356.160	12.059.448				12.059.448
3810	HL-07073	Trần Văn Hiệu	27	12.465.285	1.149.176	13.614.461	768.990	12.845.471				12.845.471
3811	HL-07074	Vũ Minh Tú	26	10.443.130	400.000	10.843.130	741.290	10.101.840				10.101.840
3812	HL-07075	Phạm Thanh Tùng	16	6.944.821	1.189.385	8.134.206	1.522.025	6.612.181		104.000		6.716.181
3813	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	23	18.500.590	1.091.472	19.592.062	1.174.760	18.417.302				18.417.302
3814	HL-07077	Hoàng Kim Cương	20	12.535.034	900.751	13.435.785	1.418.180	12.017.605				12.017.605
3815	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	28	16.845.503	485.281	17.330.784	903.165	16.427.619				16.427.619
3816	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	3	1.456.557	24.118	1.480.675	1.143.564	337.111				337.111
3817	HL-07080	Trần Văn Tuyên	25	15.592.948	663.172	16.256.120	1.831.010	14.425.110				14.425.110
3818	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	27	14.401.837	400.000	14.801.837	1.763.160	13.038.677				13.038.677
3819	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	28	13.083.027	400.000	13.483.027	981.690	12.501.337				12.501.337
3820	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	26	22.610.172	638.153	23.248.325	2.062.165	21.186.160				21.186.160
3821	HL-07085	Lý Văn Quang	22	18.788.020	614.799	19.402.819	1.667.665	17.735.154				17.735.154
3822	HL-07086	Bế Đại Vương	24	13.720.320	400.000	14.120.320	1.070.865	13.049.455				13.049.455
3823	HL-07087	Đặng Chu Chung	28	15.249.798	400.000	15.649.798	1.300.165	14.349.633				14.349.633
3824	HL-07088	Cao Văn Thắng	28	16.192.227	400.000	16.592.227	1.318.565	15.273.662				15.273.662
3825	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	13	8.914.217	250.000	9.164.217	1.021.265	8.142.952				8.142.952
3826	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	16	8.961.207	343.774	9.304.981	1.672.990	7.631.991				7.631.991
3827	HL-07091	Đinh Văn Quảng	21	10.012.153	200.000	10.212.153	1.031.765	9.180.388				9.180.388
3828	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	21	13.725.806	500.000	14.225.806	1.866.965	12.358.841				12.358.841
3829	HL-07093	Đinh Văn Tâm	28	15.597.305	400.000	15.997.305	1.089.665	14.907.640				14.907.640
3830	HL-07094	Bế Văn Thịnh	20	15.689.921	654.968	16.344.889	1.836.065	14.508.824				14.508.824
3831	HL-07095	Hoàng Văn Du	23	18.783.475	685.523	19.468.998	1.124.365	18.344.633				18.344.633
3832	HL-07096	Nguyễn Văn Mạnh	25	13.752.934	400.000	14.152.934	1.071.165	13.081.769				13.081.769
3833	HL-07097	Lù A Cháng	26	21.069.227	671.023	21.740.250	1.979.065	19.761.185				19.761.185
3834	HL-07098	Bùi Đức Sơn	12	7.843.138	250.000	8.093.138	1.780.565	6.312.573				6.312.573

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	3	1.655.766	8.382	1.664.148	16.600	1.647.548				1.647.548
3836	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	21	15.933.257	678.308	16.611.565	1.839.765	14.771.800				14.771.800
3837	HL-07102	Lờ A Giàng	12	8.745.188	250.000	8.995.188	1.633.665	7.361.523				7.361.523
3838	HL-07103	Vi Văn Hiệp	24	23.221.735	1.093.336	24.315.071	1.172.865	23.142.206				23.142.206
3839	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	24	16.147.386	1.016.239	17.163.625	1.101.265	16.062.360				16.062.360
3840	HL-07105	Giàng A Lụ	22	17.008.298	586.105	17.594.403	1.823.565	15.770.838				15.770.838
3841	HL-07106	Bùi Văn Lê	20	13.892.964	612.772	14.505.736	2.365.765	12.139.971				12.139.971
3842	HL-07107	Bùi Văn Lộc	25	19.140.715	655.369	19.796.084	2.418.665	17.377.419				17.377.419
3843	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	23	18.492.183	500.000	18.992.183	1.119.565	17.872.618				17.872.618
3844	HL-07109	Giàng A Thềnh	13	7.954.668	250.000	8.204.668	1.998.435	6.206.233				6.206.233
3845	HL-07110	Dương Mạnh Long	6	3.645.251	29.589	3.674.840	741.210	2.933.630				2.933.630
3846	HL-07111	Vi Hồng Thức	15	8.210.786	335.922	8.546.708	1.692.235	6.854.473				6.854.473
3847	HL-07112	Lục Văn Miên	21	12.330.963	629.037	12.960.000	1.338.265	11.621.735				11.621.735
3848	HL-07113	Trịnh Minh Đức	27	14.021.717	400.000	14.421.717	-459.320	14.881.037				14.881.037
3849	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	25	16.006.306	1.011.729	17.018.035	1.127.365	15.890.670				15.890.670
3850	HL-07116	Vi Văn Tùng	24	19.602.556	837.425	20.439.981	1.134.065	19.305.916				19.305.916
3851	HL-07118	Tần A Ẹt	22	18.880.992	595.586	19.476.578	1.254.465	18.222.113				18.222.113
3852	HL-07119	Lý A Nguyện	15	13.006.749	315.847	13.322.596	1.305.610	12.016.986				12.016.986
3853	HL-07120	Nình Đức Thắng	24	18.431.092	500.000	18.931.092	1.118.965	17.812.127				17.812.127
3854	HL-07121	Bùi Văn Hạnh	21	14.452.789	500.000	14.952.789	2.068.910	12.883.879				12.883.879
3855	HL-07122	Nguyễn Văn Điệp	20	14.879.457	500.000	15.379.457	2.791.544	12.587.913				12.587.913
3856	HL-07123	Vũ Văn Cường	25	20.837.184	712.413	21.549.597	1.403.708	20.145.889				20.145.889
3857	HL-07124	Giàng Thanh Tú	20	12.902.306	713.643	13.615.949	1.904.365	11.711.584				11.711.584
3858	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	23	19.831.897	702.165	20.534.062	1.453.788	19.080.274				19.080.274
3859	HL-07128	Lưu Văn Phong	15	8.203.610	385.840	8.589.450	935.810	7.653.640				7.653.640
3860	HL-07129	Vũ Văn Tuyên	12	8.669.950	178.308	8.848.258	2.120.861	6.727.397				6.727.397
3861	HL-07130	Giàng A Trư	21	15.600.053	578.976	16.179.029	1.968.465	14.210.564				14.210.564
3862	HL-07131	Lê Văn Hưng	22	18.611.666	613.721	19.225.387	1.767.965	17.457.422				17.457.422
3863	HL-07132	Lê Văn Dương	5	3.003.149	18.350	3.021.499	1.189.765	1.831.734				1.831.734
3864	HL-07133	Thẩm Tiến Đường	18	11.097.628	433.760	11.531.388	965.210	10.566.178				10.566.178
3865	HL-07134	Trần Văn Nàng	24	19.219.479	656.008	19.875.487	1.675.210	18.200.277				18.200.277
3866	HL-07136	Ngô Văn Quang	20	12.975.202	914.823	13.890.025	3.089.248	10.800.777				10.800.777
3867	HL-07138	Giàng A Hải	4	2.200.654	3.624	2.204.278	434.510	1.769.768				1.769.768
3868	HL-07139	Giàng A Quan	16	9.992.215	266.455	10.258.670	1.843.010	8.415.660				8.415.660
3869	HL-07140	Giàng A Lợi	5	2.659.470	4.380	2.663.850	892.610	1.771.240				1.771.240
3870	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4	2.127.774		2.127.774	21.300	2.106.474				2.106.474
3871	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	12	3.876.349	552.237	4.428.586	1.278.885	3.149.701				3.149.701
3872	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	22	18.587.991	1.402.716	19.990.707	2.172.205	17.818.502				17.818.502

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HL-07143	Phạm Văn Hiển	20	12.431.126	705.841	13.136.967	1.423.310	11.713.657				11.713.657
3874	HL-07144	Nguyễn Văn Kim	6	3.016.221		3.016.221	472.965	2.543.256				2.543.256
3875	HL-07145	Trương Văn Tương	29	17.690.980	578.308	18.269.288	983.110	17.286.178				17.286.178
3876	HL-07146	Nguyễn Văn Thắng	12	7.670.594	304.837	7.975.431	880.210	7.095.221				7.095.221
3877	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	22	10.609.375	400.000	11.009.375	1.851.253	9.158.122				9.158.122
3878	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	25	20.691.674	710.929	21.402.603	1.116.050	20.286.553				20.286.553
3879	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	31	7.660.512	400.000	8.060.512	685.560	7.374.952		806.000		8.180.952
3880	HL-07151	Trần Xuân Doanh	27	14.615.515	400.000	15.015.515	731.740	14.283.775				14.283.775
3881	HL-07155	Hoàng Văn Luân	4	2.126.379	204.038	2.330.417	676.300	1.654.117				1.654.117
3882	HL-07156	Hồ Văn Được	20	12.096.667	500.000	12.596.667	399.000	12.197.667				12.197.667
3883	HS19-347	Mai Xuân Hùng	8	3.755.217	37.090	3.792.307	616.500	3.175.807				3.175.807
3884	HS19-349	Đinh Văn Thịnh	5	3.042.465	30.050	3.072.515	952.000	2.120.515				2.120.515
3885	HS19-351	Lương Phúc Hậu	9	6.030.719	59.565	6.090.284	55.000	6.035.284				6.035.284
3886	HS19-353	Lý A Hồng	8	4.111.779	25.124	4.136.903	1.702.621	2.434.282				2.434.282
3887	HS19-354	Lê Đình Luận	10	6.112.132	287.346	6.399.478	1.433.851	4.965.627				4.965.627
3888	HS19-355	Phạm Minh Tuấn	4	2.049.602	12.523	2.062.125	1.798.162	263.963				263.963
3889	HS19-356	Trần Tiến Hùng	11	6.515.870	289.813	6.805.683	55.000	6.750.683				6.750.683
3890	HS19-359	Ma Seo Cáng	23	15.180.657	500.000	15.680.657	55.000	15.625.657				15.625.657
3891	HS19-360	Nông Văn Hiền	24	16.636.368	500.000	17.136.368	55.000	17.081.368				17.081.368
3892	HS19-362	Vừ A Hồng	23	14.781.584	500.000	15.281.584	1.583.158	13.698.426				13.698.426
3893	HS19-364	Hoàng Văn Dũng	21	10.033.568	820.778	10.854.346	1.065.280	9.789.066				9.789.066
3894	HS19-366	Nguyễn Văn Chiến	15	7.903.525	502.679	8.406.204	1.145.726	7.260.478				7.260.478
3895	HS19-368	Nông Đức Thuận	25	15.328.949	593.663	15.922.612	1.201.806	14.720.806				14.720.806
3896	HS19-370	Đào Quốc Vương	24	14.605.092	589.240	15.194.332	1.019.806	14.174.526				14.174.526
3897	HS19-371	Phạm Văn Thanh	21	13.919.272	585.050	14.504.322	1.014.000	13.490.322				13.490.322
3898	HS19-372	Nguyễn Văn Đức	23	15.731.221	596.121	16.327.342	260.000	16.067.342				16.067.342
3899	HS19-374	Ngô Văn Lểnh	13	7.631.520	296.630	7.928.150	852.696	7.075.454				7.075.454
3900	HS19-375	Lê Minh Dân	20	13.680.675	583.592	14.264.267	923.000	13.341.267				13.341.267
3901	HS19-376	Triệu Văn Hoàng	16	9.400.926	307.442	9.708.368	809.000	8.899.368				8.899.368
3902	HS19-377	Đinh Văn Nhường	19	12.824.474	328.360	13.152.834	1.328.736	11.824.098				11.824.098
3903	HS19-378	Đào Văn Thành	28	12.603.576	400.000	13.003.576	959.000	12.044.576				12.044.576
3904	HS19-379	Thèn Minh Cường	25	17.228.075	500.000	17.728.075	1.189.000	16.539.075				16.539.075
3905	HS19-380	Thèn Sào Kính	23	15.856.625	500.000	16.356.625	1.025.000	15.331.625				15.331.625
3906	HS19-382	Nguyễn Văn Bắc	19	11.072.656	250.000	11.322.656	591.000	10.731.656				10.731.656
3907	HS19-385	Lý Văn Tú	5	2.082.388		2.082.388	185.000	1.897.388				1.897.388
3908	HS19-394	Đào Thành Công	5	2.015.326	10.203	2.025.529	257.553	1.767.976				1.767.976
3909	HS19-395	Doãn Quốc Phiêu	24	10.581.516	400.000	10.981.516	289.000	10.692.516				10.692.516
3910	HS20-001	Lò Văn Sứ	17	10.032.926	300.792	10.333.718	1.055.000	9.278.718				9.278.718

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HS20-003	Cháo Ông Nhất	17	10.471.948	303.015	10.774.963	999.000	9.775.963				9.775.963
3912	HS20-005	Nguyễn Minh Hiếu	27	11.274.279	400.000	11.674.279	55.000	11.619.279				11.619.279
3913	HS20-007	Trần Quốc Tuấn	25	11.474.607	520.076	11.994.683	819.000	11.175.683				11.175.683
3914	HS20-008	Hà Duy Quý	21	7.472.600	278.197	7.750.797	1.802.080	5.948.717				5.948.717
3915	HS20-009	Lê Hồng Sang	23	7.684.968	400.000	8.084.968	863.497	7.221.471				7.221.471
3916	HS20-010	Nguyễn Văn Quân	18	5.462.728	200.000	5.662.728	621.273	5.041.455				5.041.455
3917	HS20-013	Tẩn Dâu Lèng	23	16.002.883	500.000	16.502.883	713.000	15.789.883				15.789.883
3918	HS20-015	Phàn Cao On	16	8.126.241	308.095	8.434.336	1.259.000	7.175.336				7.175.336
3919	HS20-016	Bùi Minh Nhật	27	15.868.385	596.959	16.465.344	938.000	15.527.344				15.527.344
3920	HS20-019	Vũ Văn Tuyển	19	9.060.890	539.681	9.600.571	721.963	8.878.608				8.878.608
3921	HS20-020	Hồ Văn Minh	22	10.674.838	841.279	11.516.117	1.895.655	9.620.462				9.620.462
3922	HS20-021	Huỳnh Quốc Ngọc	19	8.720.247	528.790	9.249.037	299.683	8.949.354				8.949.354
3923	HS20-023	Nguyễn Văn Thọ	23	11.938.704	881.686	12.820.390	518.683	12.301.707				12.301.707
3924	HS20-024	Sùng A Ku	26	15.520.776	500.000	16.020.776	1.410.000	14.610.776				14.610.776
3925	HS20-025	Mùa A Chư	24	13.097.839	500.000	13.597.839	998.000	12.599.839				12.599.839
3926	HS20-026	Đặng Văn Sĩ	25	14.973.184	500.000	15.473.184	601.000	14.872.184				14.872.184
3927	HS20-027	Nguyễn Đình Tám	28	12.077.255	400.000	12.477.255	1.078.000	11.399.255				11.399.255
3928	HS20-029	Vàng Văn Chiều	25	16.088.775	500.000	16.588.775	55.000	16.533.775				16.533.775
3929	HS20-030	Thền Duy Thành	24	14.973.184	500.000	15.473.184	55.000	15.418.184				15.418.184
3930	HS20-031	Hoàng Đức Sự	19	11.280.623	250.000	11.530.623	55.000	11.475.623				11.475.623
3931	HS20-032	Hoàng Văn Việt	23	14.447.339	500.000	14.947.339	835.000	14.112.339				14.112.339
3932	HS20-033	Hoàng Văn Toàn	21	13.255.840	500.000	13.755.840	731.000	13.024.840				13.024.840
3933	HS20-034	Vàng Lao Ngọ	26	17.193.029	500.000	17.693.029	55.000	17.638.029				17.638.029
3934	HS20-035	Hà Quang Hùng	11	4.925.656	301.544	5.227.200	55.000	5.172.200				5.172.200
3935	HS20-036	Quách Văn Chuyển	15	7.553.148	329.040	7.882.188	55.000	7.827.188				7.827.188
3936	HS20-037	Phàng A Tinh	20	10.598.674	610.910	11.209.584	311.100	10.898.484				10.898.484
3937	HS20-038	Lờ A Hồng	23	12.694.856	632.845	13.327.701	288.325	13.039.376				13.039.376
3938	HS20-039	Trần Văn Dũng	24	16.618.537	669.408	17.287.945	170.543	17.117.402				17.117.402
3939	HS20-040	Nguyễn Văn Hùng	25	17.402.483	677.400	18.079.883	387.640	17.692.243				17.692.243
3940	HS20-042	Nguyễn Văn Đại	24	16.185.143	500.000	16.685.143	705.000	15.980.143				15.980.143
3941	HS20-043	Triệu Văn Minh	26	16.572.164	500.000	17.072.164	1.139.675	15.932.489				15.932.489
3942	HS20-044	Lộc Văn Tiến	22	12.262.051	500.000	12.762.051	290.000	12.472.051				12.472.051
3943	HS20-045	Bùi Văn Minh	24	16.622.792	500.000	17.122.792	185.000	16.937.792				16.937.792
3944	HS20-046	Cao Bá Hạnh	23	14.685.435	500.000	15.185.435	941.000	14.244.435				14.244.435
3945	HS20-047	Trần Văn Phú	20	8.816.395	500.000	9.316.395	55.000	9.261.395				9.261.395
3946	HS20-048	Triệu Văn Cần	24	16.594.665	500.000	17.094.665	55.000	17.039.665				17.039.665
3947	HS20-049	Ma Văn Lừng	26	17.761.355	500.000	18.261.355	55.000	18.206.355				18.206.355
3948	HS20-050	Lương Xuân Thế	24	12.346.431	500.000	12.846.431	55.000	12.791.431				12.791.431

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	HS20-051	Lê Văn Ba	25	13.240.021	923.289	14.163.310	390.403	13.772.907				13.772.907
3950	HS20-052	Nông Văn Quán	23	12.978.358	500.000	13.478.358	765.000	12.713.358				12.713.358
3951	HS20-053	Nguyễn Văn Dũng	25	16.453.925	600.537	17.054.462	874.000	16.180.462				16.180.462
3952	HS20-054	Phạm Văn Minh	20	11.043.175	567.476	11.610.651	1.216.065	10.394.586				10.394.586
3953	HS20-055	Trần Văn Hoạt	20	11.411.757	569.728	11.981.485	747.000	11.234.485				11.234.485
3954	HS20-056	Phạm Văn Quỳnh	23	13.704.881	583.740	14.288.621	629.000	13.659.621				13.659.621
3955	HS20-057	Nguyễn Văn Thiện	19	9.352.096	307.143	9.659.239	276.000	9.383.239				9.383.239
3956	HS20-058	Vi Văn Thu	16	9.078.606	305.472	9.384.078	55.000	9.329.078				9.329.078
3957	HS20-059	Hơ Văn Lênh	23	14.489.828	588.536	15.078.364	1.208.000	13.870.364				13.870.364
3958	HS20-060	Tặng Văn Lộ	27	16.459.689	600.572	17.060.261	1.200.000	15.860.261				15.860.261
3959	HS20-062	Vàng A Vinh	17	8.446.750	301.611	8.748.361	358.696	8.389.665				8.389.665
3960	HS20-063	Mai Công Sơn	23	12.895.728	578.795	13.474.523	977.000	12.497.523				12.497.523
3961	HS20-064	Trần Công Minh	17	7.518.352	295.939	7.814.291	690.506	7.123.785				7.123.785
3962	HS20-065	Bùi Văn Thành	23	16.707.409	500.000	17.207.409	82.806	17.124.603				17.124.603
3963	HS20-066	Bùi Văn Khuyên	25	15.872.194	500.000	16.372.194	55.000	16.317.194				16.317.194
3964	HS20-067	Vi Quốc Thanh	24	13.653.233	500.000	14.153.233	991.000	13.162.233				13.162.233
3965	HS20-068	Phạm Vũ Thường	23	15.555.495	500.000	16.055.495	720.709	15.334.786				15.334.786
3966	HS20-069	Bùi Văn Hoan	20	10.437.132	500.000	10.937.132	55.000	10.882.132				10.882.132
3967	HS20-070	Bùi Văn Nhân	24	16.040.893	500.000	16.540.893	68.903	16.471.990				16.471.990
3968	HS20-071	Trần Văn Đồng	1	377.227	2.305	379.532	379.532					
3969	HS20-072	Tống Văn Dũng	24	10.566.896	400.000	10.966.896	55.000	10.911.896				10.911.896
3970	HS20-073	Đào Xuân Giáp	28	11.908.563	400.000	12.308.563	611.000	11.697.563				11.697.563
3971	HS20-074	Phạm Văn Cương	29	12.067.134	400.000	12.467.134	159.000	12.308.134				12.308.134
3972	HS20-075	Hoàng Văn Lân	23	9.636.787	400.000	10.036.787	55.000	9.981.787				9.981.787
3973	HS20-076	Đới Duy Vinh	1	528.570		528.570	377.000	151.570				151.570
3974	HS20-077	Hoàng Văn Hợp	22	10.306.327	516.972	10.823.299	55.000	10.768.299				10.768.299
3975	HS20-078	Hoàng Văn Mạnh	16	6.738.984	261.098	7.000.082	55.000	6.945.082				6.945.082
3976	HS20-079	Đinh Văn Hùng	4	1.846.681	3.041	1.849.722	154.000	1.695.722				1.695.722
3977	HS20-080	Lường Văn Huy	24	14.994.759	524.693	15.519.452	55.000	15.464.452				15.464.452
3978	HS20-081	Nguyễn Văn Ngọc	19	8.567.867	293.375	8.861.242	55.000	8.806.242				8.806.242
3979	HS20-082	Bùi Đức Thuật	21	10.417.194	672.493	11.089.687	757.000	10.332.687				10.332.687
3980	HS20-083	Phan Đình Anh	23	11.781.457	695.084	12.476.541	55.000	12.421.541				12.421.541
3981	HS20-084	Đặng Đức Chung	19	9.671.286	319.140	9.990.426	55.000	9.935.426				9.935.426
3982	HS20-085	Nình Hữu Phúc	17	7.542.096	303.919	7.846.015	55.000	7.791.015				7.791.015
3983	HS20-086	Đặng Văn Phúc	18	8.125.148	58.087	8.183.235	55.000	8.128.235				8.128.235
3984	HS20-087	Nình Hữu Dần	22	10.097.431	572.187	10.669.618	55.000	10.614.618				10.614.618
3985	HS20-088	Tằng Chăn Bình	25	13.044.709	593.257	13.637.966	55.000	13.582.966				13.582.966
3986	HS20-089	Mã Tuyết Hải	15	8.630.168	250.000	8.880.168	55.000	8.825.168				8.825.168

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3987	HS20-090	Hoàng Văn Tưởng	19	9.792.494	250.000	10.042.494	55.000	9.987.494				9.987.494
3988	HS20-091	Bùi Văn Cường	24	14.644.509	500.000	15.144.509	55.000	15.089.509				15.089.509
3989	HS20-092	Nguyễn Văn Trường	21	12.464.256	500.000	12.964.256	970.000	11.994.256				11.994.256
3990	HS20-093	Nguyễn Văn Dũng	15	8.130.329	250.000	8.380.329	966.000	7.414.329				7.414.329
3991	HS20-094	Nguyễn Văn Hùng	18	8.724.384	250.000	8.974.384	1.096.000	7.878.384				7.878.384
3992	HS20-095	Vang Văn Xấy	23	14.840.606	575.131	15.415.737	601.000	14.814.737				14.814.737
3993	HS20-096	Lô Văn Ba	23	14.835.143	575.104	15.410.247	833.000	14.577.247				14.577.247
3994	HS20-097	Vi Sương Bạch	22	13.366.707	567.670	13.934.377	55.000	13.879.377				13.879.377
3995	HS20-098	Lương Thế Đạt	21	12.304.414	562.292	12.866.706	55.000	12.811.706				12.811.706
3996	HS20-099	Đặng Văn Hà	22	13.505.564	568.373	14.073.937	55.000	14.018.937				14.018.937
3997	HS20-100	Hoàng Văn Độ	18	8.911.535	295.115	9.206.650	55.000	9.151.650				9.151.650
3998	HS20-101	Hà Mạnh Quý	24	13.635.483	569.030	14.204.513	55.000	14.149.513				14.149.513
3999	HS20-102	Lý A Tài	21	8.798.592	86.903	8.885.495	104.500	8.780.995				8.780.995
4000	HS20-103	Lý Văn Cường	21	8.793.390	86.852	8.880.242	104.500	8.775.742				8.775.742
4001	HS20-104	Nguyễn Quang Ngọc	23	10.738.320	106.061	10.844.381	154.000	10.690.381				10.690.381
4002	HS20-105	Nguyễn Văn Anh	14	6.246.210	61.693	6.307.903	104.500	6.203.403				6.203.403
4003	HS20-106	Bùi Văn Hà	27	11.399.892	400.000	11.799.892	835.000	10.964.892				10.964.892
4004	HS20-107	Nguyễn Văn Đức	27	11.390.940	400.000	11.790.940	55.000	11.735.940				11.735.940
4005	HS20-108	Đinh Thế May	23	9.276.119	400.000	9.676.119	957.675	8.718.444				8.718.444
4006	HS20-109	Lê Khắc Tuấn	14	5.708.897	200.000	5.908.897	55.000	5.853.897				5.853.897
4007	HS20-112	Bùi Văn Hiền	24	17.363.576	500.000	17.863.576	82.806	17.780.770				17.780.770
4008	HS20-113	Vầy A Nội	23	12.359.587	629.291	12.988.878	55.000	12.933.878				12.933.878
4009	HS20-114	Mùng A Tung	23	12.857.396	634.499	13.491.895	55.000	13.436.895				13.436.895
4010	HS20-115	Lương Văn Thịt	24	15.238.442	659.407	15.897.849	185.000	15.712.849				15.712.849
4011	HS20-116	Lô Văn Thăn	20	11.231.474	617.490	11.848.964	55.000	11.793.964				11.793.964
4012	HS20-117	Đào Hải Nam	24	13.243.478	638.538	13.882.016	913.000	12.969.016				12.969.016
4013	HS20-118	Lô Văn May	22	13.295.618	639.083	13.934.701	55.000	13.879.701				13.879.701
4014	HS20-119	Sùng A Sử	23	13.006.367	636.057	13.642.424	55.000	13.587.424				13.587.424
4015	HS20-120	Ma Seo Lành	24	15.228.510	659.303	15.887.813	55.000	15.832.813				15.832.813
4016	HS20-121	Thào A Pùa	3	1.898.133	19.856	1.917.989	55.000	1.862.989				1.862.989
4017	HS20-122	Cao Quang Lục	25	15.856.666	665.873	16.522.539	1.253.000	15.269.539				15.269.539
4018	HS20-124	Phan Văn Dương	14	7.239.601	250.000	7.489.601	55.000	7.434.601				7.434.601
4019	HS20-125	Nguyễn Văn Minh	3	1.398.275		1.398.275	55.000	1.343.275				1.343.275
4020	HS20-126	Nguyễn Văn Đức	7	3.558.313		3.558.313	410.831	3.147.482				3.147.482
4021	HS20-127	Nguyễn Văn Huấn	1	687.442	21.978	709.420	156.640	552.780				552.780
4022	HS20-128	Bùi Văn Ngọc	26	16.272.898	500.000	16.772.898	55.000	16.717.898				16.717.898
4023	HS20-129	Bùi Văn Thảo	22	13.366.044	500.000	13.866.044	55.000	13.811.044				13.811.044
4024	HS20-130	Phạm Đức Tài	22	15.300.894	500.000	15.800.894	1.676.798	14.124.096				14.124.096

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4025	HS20-131	Đinh Xuân Sỹ	7	3.201.194	19.560	3.220.754	941.081	2.279.673				2.279.673
4026	HS20-132	Phàn A Bậu	18	7.101.814	285.953	7.387.767	497.000	6.890.767				6.890.767
4027	HS20-133	Lý A Goành	17	6.532.676	283.072	6.815.748	445.000	6.370.748				6.370.748
4028	HS20-134	Chang A Sang	27	16.540.000	500.000	17.040.000	55.000	16.985.000				16.985.000
4029	HS20-135	Tráng A Báo	27	16.585.350	500.000	17.085.350	802.000	16.283.350				16.283.350
4030	HS20-136	Hang A Chá	1	866.789		866.789	55.000	811.789				811.789
4031	HS20-137	Vàng A Ho	25	15.220.965	500.000	15.720.965	705.000	15.015.965				15.015.965
4032	HS20-138	Hoàng Văn Lanh	18	9.463.234	250.000	9.713.234	1.026.323	8.686.911				8.686.911
4033	HS20-139	Hà Văn Tốt	16	8.228.511	250.000	8.478.511	902.851	7.575.660				7.575.660
4034	HS20-140	Nguyễn Văn Ái	25	14.437.959	588.219	15.026.178	55.000	14.971.178				14.971.178
4035	HS20-141	Trần Văn Phong	25	15.392.345	594.050	15.986.395	1.653.640	14.332.755				14.332.755
4036	HS20-142	Trần Mạnh Cường	22	13.623.377	500.000	14.123.377	55.000	14.068.377				14.068.377
4037	HS20-143	Nông Văn Hợi	18	9.971.454	266.421	10.237.875	55.000	10.182.875				10.182.875
4038	HS20-144	Nông Văn Hậu	15	8.112.317	263.359	8.375.676	55.000	8.320.676				8.320.676
4039	HS20-145	Lường Văn Chu	21	13.014.793	521.433	13.536.226	55.000	13.481.226				13.481.226
4040	HS20-146	Lý Văn Phong	24	14.451.668	500.000	14.951.668	1.550.167	13.401.501				13.401.501
4041	HS20-147	Nguyễn Tiến Hậu	21	12.333.807	500.000	12.833.807	367.000	12.466.807				12.466.807
4042	HS20-148	Trần Quang Thắng	20	10.740.812	500.000	11.240.812	313.000	10.927.812				10.927.812
4043	HS20-149	Lý Văn Tuấn	21	11.851.754	500.000	12.351.754	1.290.175	11.061.579				11.061.579
4044	HS20-150	Mai Văn Hưng	22	10.828.127	846.180	11.674.307	55.000	11.619.307				11.619.307
4045	HS20-151	Sái Văn Long	18	9.349.480	250.000	9.599.480	1.014.948	8.584.532				8.584.532
4046	HS20-152	Hà Vĩnh Quyết	18	9.405.933	250.000	9.655.933	1.020.593	8.635.340				8.635.340
4047	HS20-153	Mạ Văn Đồng	18	9.370.179	250.000	9.620.179	1.017.018	8.603.161				8.603.161
4048	HS20-154	Nguyễn Văn Mạnh	3	1.765.083		1.765.083	82.806	1.682.277				1.682.277
4049	HS20-155	Bùi Văn Hòa	3	1.765.083		1.765.083	82.806	1.682.277				1.682.277
4050	HS20-156	Bùi Đức Anh	19	9.735.737	317.536	10.053.273	1.060.327	8.992.946				8.992.946
4051	HS20-159	Hán Văn Tấn	22	7.841.760	400.000	8.241.760	1.202.176	7.039.584				7.039.584
4052	HS20-160	Hoàng Văn Hậu	13	4.995.070	258.226	5.253.296	580.330	4.672.966				4.672.966
4053	HS20-161	Hoàng Đức Thuận	13	5.104.064	258.405	5.362.469	591.247	4.771.222				4.771.222
4054	HS20-162	Cứ A Da	20	9.639.490	515.873	10.155.363	783.000	9.372.363				9.372.363
4055	HS20-163	Bàn Văn Quỳnh	21	10.881.926	500.000	11.381.926	869.000	10.512.926				10.512.926
4056	HS20-164	Trần Tiến Dũng	16	9.701.759	95.823	9.797.582	1.133.758	8.663.824				8.663.824
4057	HS20-165	Nông Văn Tính	23	12.702.594	500.000	13.202.594	1.021.000	12.181.594				12.181.594
4058	HS20-166	Hoàng Văn Quang	23	14.389.734	500.000	14.889.734	984.000	13.905.734				13.905.734
4059	HS20-167	Đặng Tà Liều	22	12.289.392	500.000	12.789.392	1.103.500	11.685.892				11.685.892
4060	HS20-168	Hoàng Mạnh An	20	10.154.496	500.000	10.654.496	1.178.825	9.475.671				9.475.671
4061	HS20-169	Vi Văn Phong	18	12.856.792	268.583	13.125.375	905.000	12.220.375				12.220.375
4062	HS20-170	Bàn Văn Thọ	14	9.723.879	264.055	9.987.934	315.000	9.672.934				9.672.934

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4063	HS20-171	Nông Minh Hiếu	21	15.993.654	23.117	16.016.771	705.000	15.311.771				15.311.771
4064	HS20-172	Nguyễn Tiến Hùng	20	15.993.654	23.117	16.016.771	627.000	15.389.771				15.389.771
4065	HS20-173	Lương Văn Hựu	20	17.442.209	525.211	17.967.420	601.000	17.366.420				17.366.420
4066	HS20-174	Lưu Đình Nghiệp	17	12.588.372	268.195	12.856.567	527.000	12.329.567				12.329.567
4067	HS20-175	Sùng A Lềnh	20	11.420.432	500.000	11.920.432	622.000	11.298.432				11.298.432
4068	HS20-176	Trương Văn Tiếp	17	8.781.758	341.897	9.123.655	1.004.000	8.119.655				8.119.655
4069	HS20-178	Sùng A Thắng	20	8.648.425	776.494	9.424.919	1.854.992	7.569.927				7.569.927
4070	HS20-179	Đinh Văn Dương	17	9.353.364	307.151	9.660.515	55.000	9.605.515				9.605.515
4071	HS20-180	Nguyễn Công Phú	1	382.814		382.814	55.000	327.814				327.814
4072	HS20-181	Hoàng Văn Chung	15	7.258.918	287.634	7.546.552	809.655	6.736.897				6.736.897
4073	HS20-182	Đoàn Trọng Tỵ	12	5.222.343	51.581	5.273.924	582.392	4.691.532				4.691.532
4074	HS20-183	Nguyễn Ngọc Trường	15	6.143.277	250.000	6.393.277	653.000	5.740.277				5.740.277
4075	HS20-184	Đặng Tòn Đức	19	10.171.628	250.000	10.421.628	653.000	9.768.628				9.768.628
4076	HS20-185	Nông Bằng Giang	5	2.011.350	10.179	2.021.529	803.153	1.218.376				1.218.376
4077	HS20-186	Lầu Mí Già	17	9.087.917	250.000	9.337.917	55.000	9.282.917				9.282.917
4078	HS20-187	Bùi Thiên Hoàng	13	4.470.383	200.000	4.670.383	522.038	4.148.345				4.148.345
4079	HS20-188	Phan Đắc Tinh	9	4.291.995	2.068	4.294.063	417.000	3.877.063				3.877.063
4080	HS20-189	Dương Công Ba	18	7.409.177	200.000	7.609.177	55.000	7.554.177				7.554.177
4081	HS20-190	Lê Xuân Đoàn	15	8.692.053	303.110	8.995.163	954.516	8.040.647				8.040.647
4082	HS20-191	Tạ Duy Hùng	14	5.750.296	200.000	5.950.296	269.000	5.681.296				5.681.296
4083	HS20-192	Ma Đình Cương	9	3.781.759	27.041	3.808.800	678.880	3.129.920				3.129.920
4084	HS20-193	Nình Quốc Phòng	9	6.098.442		6.098.442	664.844	5.433.598				5.433.598
4085	HS20-194	Giàng A Sơ	14	7.182.016	325.156	7.507.172	55.000	7.452.172				7.452.172
4086	HS20-195	Giàng A Tính	12	5.704.625	309.696	6.014.321	55.000	5.959.321				5.959.321
4087	HS20-196	Mai Văn Minh	15	9.939.559	351.323	10.290.882	1.084.088	9.206.794				9.206.794
4088	HS20-197	Ngân Văn Chương	4	2.132.965		2.132.965	268.297	1.864.668				1.864.668
4089	HS20-198	Phan Văn Tuyến	4	2.062.360		2.062.360	261.236	1.801.124				1.801.124
4090	HS20-199	Vũ Văn Khâm	14	7.040.572	250.000	7.290.572	187.000	7.103.572				7.103.572
4091	HS20-200	Nguyễn Văn Duẩn	15	8.123.519	250.000	8.373.519	549.000	7.824.519				7.824.519
4092	HS20-201	Vi Văn Hùng	14	7.483.724	250.000	7.733.724	510.903	7.222.821				7.222.821
4093	HS20-202	Dìm Văn Nhùi	14	10.085.593	311.625	10.397.218	797.000	9.600.218				9.600.218
4094	HS20-203	Vũ Văn Kiên	16	10.979.150	339.120	11.318.270	55.000	11.263.270				11.263.270
4095	HS20-204	Lại Văn Linh	11	5.688.111	296.171	5.984.282	653.428	5.330.854				5.330.854
4096	HS20-205	Trần Văn Hải	5	2.271.773	18.440	2.290.213	284.021	2.006.192				2.006.192
4097	HS20-206	Phùng Văn Kiên	8	3.851.382	31.262	3.882.644	443.264	3.439.380				3.439.380
4098	HS20-207	Trần Đăng Hoa	15	7.115.842	250.000	7.365.842	791.584	6.574.258				6.574.258
4099	HS20-208	Phàng A Cầu	14	8.754.491	250.000	9.004.491	55.000	8.949.491				8.949.491
4100	HS20-209	Lý A Xuân	12	7.319.931	250.000	7.569.931	55.000	7.514.931				7.514.931

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4101	HS20-210	Vừ A Deo	13	6.364.673	250.000	6.614.673	941.000	5.673.673				5.673.673
4102	HS20-211	Giàng A Su	14	7.312.129	250.000	7.562.129	954.000	6.608.129				6.608.129
4103	HS20-212	Thào A Sèng	13	6.409.259	250.000	6.659.259	861.000	5.798.259				5.798.259
4104	HS20-213	Phạm Công Thắng	13	6.844.193	259.893	7.104.086	765.409	6.338.677				6.338.677
4105	HS20-214	Thào A Hòa	7	3.636.890	38.058	3.674.948	422.495	3.252.453				3.252.453
4106	HS20-215	Trần Văn Phượng	14	8.366.720	317.914	8.684.634	55.000	8.629.634				8.629.634
4107	HS20-216	Trần Dũng Sỹ	1	398.184	2.432	400.616	390.466	10.150				10.150
4108	HS20-217	Sùng Xuân Phượng	8	5.092.882	7.361	5.100.243	420.000	4.680.243				4.680.243
4109	HS20-218	Nguyễn Văn Huynh	7	4.103.275	5.931	4.109.206	444.000	3.665.206				3.665.206
4110	HS20-219	Dương Thế Anh	7	4.226.040	6.111	4.232.151	418.000	3.814.151				3.814.151
4111	HS20-220	Luân Thành Đạt	10	5.502.747	266.433	5.769.180	402.000	5.367.180				5.367.180
4112	HS20-221	Lô Văn Hòe	10	4.772.078	257.611	5.029.689	131.000	4.898.689				4.898.689
4113	HS20-222	Giàng A Giao	10	5.502.747	266.433	5.769.180	392.000	5.377.180				5.377.180
4114	HS20-223	Lò Văn Ban	10	5.502.747	266.433	5.769.180	385.000	5.384.180				5.384.180
4115	HS20-224	Nguyễn Duy Thiện	9	4.270.980	251.562	4.522.542	409.000	4.113.542				4.113.542
4116	HS20-225	Tạ Văn Dưỡng	9	4.370.034	252.758	4.622.792	363.000	4.259.792				4.259.792
4117	HS20-226	Nguyễn Huy Hoàng	8	3.648.690	44.044	3.692.734	152.000	3.540.734				3.540.734
4118	HS20-227	Trương Thanh Tân	7	2.535.325	81.055	2.616.380	629.000	1.987.380				1.987.380
4119	HS20-228	Trương Văn Dũng	7	3.142.736	100.475	3.243.211	736.806	2.506.405				2.506.405
4120	HS20-229	Nguyễn Đức Mừng	7	2.779.521	88.863	2.868.384	341.000	2.527.384				2.527.384
4121	HS20-230	Sùng A Vừ	4	1.468.252	46.941	1.515.193	342.500	1.172.693				1.172.693
4122	HS20-231	Đỗ Hữu Tuyến	9	3.592.138	364.842	3.956.980	711.000	3.245.980				3.245.980
4123	HS20-232	Tẩn A Sử	8	3.156.075	100.901	3.256.976	468.640	2.788.336				2.788.336
4124	HS20-233	Cầm Văn Thân	9	3.658.831	366.974	4.025.805	627.640	3.398.165				3.398.165
4125	HS20-234	Nguyễn Văn Hoàn	3	894.700	28.604	923.304	258.280	665.024				665.024
4126	HS20-235	Vũ Văn Lân	3	989.095	31.622	1.020.717	211.000	809.717				809.717
4127	HS20-236	Lù Seo Phương	6	2.486.076	79.481	2.565.557	788.209	1.777.348				1.777.348
4128	HS20-237	Nguyễn Đức Thắng	10	4.688.913	288.056	4.976.969	680.000	4.296.969				4.296.969
4129	HS20-239	Đinh Tiến Lập	2	1.744.915		1.744.915	98.385	1.646.530				1.646.530
4130	HS20-240	Vàng A Vang	11	6.496.278	250.000	6.746.278	55.000	6.691.278				6.691.278
4131	HS20-241	Vàng A Chớ	11	6.708.595	250.000	6.958.595	55.000	6.903.595				6.903.595
4132	HS20-242	Giàng A Sính	10	5.830.469	250.000	6.080.469	55.000	6.025.469				6.025.469
4133	HS20-243	Vàng A Phồng	10	5.830.467	250.000	6.080.467	55.000	6.025.467				6.025.467
4134	HS20-244	Lê Văn Thọ	7	2.903.671	92.832	2.996.503	372.640	2.623.863				2.623.863
4135	HS20-245	Lý Văn Năng	9	3.862.447	373.484	4.235.931	55.000	4.180.931				4.180.931
4136	HS20-246	Giàng A Sình	6	2.421.436	77.414	2.498.850	82.500	2.416.350				2.416.350
4137	HS20-247	Giàng A Mếnh	9	3.805.553	371.665	4.177.218	156.640	4.020.578				4.020.578
4138	HS20-248	Vàng A Sẻng	8	3.653.700	116.810	3.770.510	96.403	3.674.107				3.674.107

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4139	HS20-249	Ty Văn Lương	9	4.423.224	391.412	4.814.636	55.000	4.759.636				4.759.636
4140	HS20-250	Vàng A Sính	9	4.423.224	391.412	4.814.636	55.000	4.759.636				4.759.636
4141	HS20-251	Bùi Văn Thắng	4	2.015.355		2.015.355	256.536	1.758.819				1.758.819
4142	HS20-252	Lê Văn Tiến	3	1.065.071		1.065.071	55.000	1.010.071				1.010.071
4143	TV20-002	Lê Văn Cường	16	9.897.619	250.000	10.147.619	1.171.262	8.976.357				8.976.357
4144	TV20-003	Linh Tấn Tòng	1	589.095		589.095	240.900	348.195				348.195
4145	TV20-004	Bùi Xuân Tùng	20	3.760.019	150.000	3.910.019	94.100	3.815.919				3.815.919
4146	TV20-006	Dương Việt Đức	24	9.328.693	400.000	9.728.693	1.125.169	8.603.524				8.603.524
4147	TV20-007	Hoàng Văn Luân	11	4.951.019	331.986	5.283.005	107.800	5.175.205				5.175.205
4148	TV20-008	Tô Văn Hữu	5	1.957.207	19.331	1.976.538	173.800	1.802.738				1.802.738
4149	TV20-009	Lê Công Trâm	23	9.410.288		9.410.288	1.090.129	8.320.159				8.320.159
4150	TV20-011	Bùi Văn Hoa	23	16.076.080	651.562	16.727.642	1.895.064	14.832.578				14.832.578
4151	TV20-012	Nguyễn Xuân Hưng	21	10.222.723	353.785	10.576.508	160.800	10.415.708				10.415.708
4152	TV20-013	Nguyễn Xuân Lâm	22	14.891.599	651.804	15.543.403	1.764.740	13.778.663				13.778.663
4153	TV20-014	Hà Văn Chiến	19	10.249.973	357.261	10.607.234	161.100	10.446.134				10.446.134
4154	TV20-015	Giàng A Ca	18	8.586.863	676.088	9.262.951	1.905.895	7.357.056				7.357.056
4155	TV20-016	Lê Văn Tuấn	20	9.469.763	954.315	10.424.078	627.200	9.796.878				9.796.878
4156	TV20-017	Hồ Sỹ Thực	12	5.346.653	572.497	5.919.150	1.755.157	4.163.993				4.163.993
4157	TV20-018	Nguyễn Văn Đông	13	6.545.059	610.810	7.155.869	2.135.826	5.020.043				5.020.043
4158	TV20-019	Dương Văn Khương	14	9.170.479	495.042	9.665.521	1.850.252	7.815.269				7.815.269
4159	TV20-020	Giàng A Lồng	12	6.178.765	599.100	6.777.865	1.480.990	5.296.875				5.296.875
4160	TV20-021	Hoàng Phúc Đức	14	8.832.732	342.427	9.175.159	1.528.315	7.646.844				7.646.844
4161	TV20-022	Ngô Tuấn Anh	14	6.716.409	616.290	7.332.699	128.300	7.204.399				7.204.399
4162	TV20-023	Vũ Văn Sơn	13	10.787.300	458.152	11.245.452	167.500	11.077.952				11.077.952
4163	TV20-024	Đỗ Văn Mười	11	5.713.270	409.113	6.122.383	116.200	6.006.183				6.006.183
4164	TV20-025	Phan Văn Toán	7	4.234.325	173.433	4.407.758	151.100	4.256.658				4.256.658
4165	TV20-026	Phạm Văn Cường	1	748.680	173.433	922.113	64.200	857.913				857.913
Tổng cộng			**94.475**	**54.199.189.056**	**6.889.052.871**	**61.088.241.927**	**5.019.358.802**	**56.068.883.125**	**93.900.000**	**391.378.000**	**24.375.000**	**56.578.536.125**

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung